

Mục lục

Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Những bước đi ban đầu và giải pháp	<i>Hồ Quế Hậu</i>	2
Dự báo tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn Việt Nam theo ngành và vị thế việc làm giai đoạn 2021-2030	<i>Trần Văn Hòe, Nguyễn Ánh Tuyết, Phùng Mai Lan</i>	12
Tầm quan trọng của Logistics đối với xuất khẩu của Việt Nam	<i>Huỳnh Thị Diệu Linh</i>	23
Các nhân tố tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam	<i>Tô Trung Thành, Hồ Hải Yến</i>	34
Cấu trúc sở hữu và mức độ chấp nhận rủi ro: Trường hợp các công ty niêm yết Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Minh Huệ, Nguyễn Hữu Trúc</i>	45
Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển ở Châu Á	<i>Lê Thị Thu Hà, Lương Thị Đài Trang, Đào Thị Mai Quyên, Nguyễn Văn Duy, Nguyễn Thị Thu Trang, Phạm Thị Hồng</i>	55
Vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dược phẩm tại Việt Nam	<i>Vân Thị Hồng Loan, Hoàng Thị Thu Hiền, Trần Phú Ngọc, Võ Hồng Đức</i>	65
Đào tạo nguồn nhân lực và hoạt động cải tiến của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại Việt Nam	<i>Đỗ Vũ Phương Anh, Bùi Quang Tuyến</i>	75
Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng thực hành nông nghiệp trong canh tác lúa của nông hộ ở một số tỉnh ở Việt Nam	<i>Nguyễn Đức Kiên</i>	83
Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội	<i>Nguyễn Xuân Hưng, Đỗ Thị Ngọc Mai, Chu Thị Thanh, Nguyễn Thị Phương Thúy</i>	94

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM: NHỮNG BƯỚC ĐI BAN ĐẦU VÀ GIẢI PHÁP

Hồ Quế Hậu

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hauqueho57@gmail.com

Mã bài: JED - 43

Ngày nhận: 23/02/2021

Ngày nhận bản sửa: 16/4/2021

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Bài viết này nhằm mục tiêu hệ thống hóa cơ sở lý thuyết, phân tích đánh giá thành tựu, hạn chế của những bước đi ban đầu phát triển kinh tế số và đề xuất một số giải pháp tiếp tục phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh tế số ở Việt Nam đã có những thành tựu bước đầu trên 5 lĩnh vực: phát triển mạng Internet, công nghệ thông tin, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và kinh tế chia sẻ. Những lĩnh vực khác còn nhiều hạn chế do môi trường pháp luật chưa đồng bộ, nguồn nhân lực còn nhiều tồn tại, đầu tư công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa thỏa đáng. Bài viết cũng đề xuất một số giải pháp cho sự phát triển kinh tế số cho thời gian tới.

Từ khóa: Kinh tế số, chuyển đổi số, cách mạng công nghiệp 4.0

Mã JEL: O1, O2, O3.

Digital economic development in Vietnam: initial steps and solutions

Abstract:

This paper aims to synthesize the theoretical basis, analyze and evaluate the achievements and limitations of the initial steps in the development of the digital economy. The results show that the digital economy in Vietnam has made initial achievements in five areas including internet development, information technology, e-commerce, e-payment and sharing economy. Other areas still have many limitations due to the incomplete legal environment, poor human resources, inadequate investment in technology, creation and innovation. The paper also proposes some solutions for digital economic development in the coming time.

Keywords: Digital economy, digital transformation, industrial revolution 4.0

JEL code: O1, O2, O3

1. Giới thiệu

Cuộc cách mạng công nghệ đang thay đổi thế giới theo ba trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Chuyển đổi số tác động sâu bao trùm tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, làm tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh theo hướng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia. “Nền kinh tế số”, một khái niệm cốt lõi cho sự phát triển trong tương lai.

Với dân số gần 100 triệu người, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế nhanh trong khu vực Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Việt Nam có cơ sở hạ tầng viễn thông khá tốt và sự xuất hiện xu hướng số hóa ở nhiều lĩnh vực từ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, thương mại cho đến giao thông, giáo dục, y tế, xây dựng chính phủ điện tử ... Đến nay, Việt Nam đã tạo dựng được một nền tảng cần thiết cho sự phát triển nền kinh tế số trong tương lai.

Tuy nhiên, những thành tựu đã đạt được chỉ là những bước đi ban đầu và kinh tế số ở Việt Nam đã bộc lộ nhiều hạn chế tồn tại như: cơ sở hạ tầng kỹ thuật số chưa đồng bộ; thương mại điện tử và thanh toán điện tử chưa rộng khắp; phát triển kinh tế chia sẻ chưa phổ biến; hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo chưa mạnh; quá trình chuyển đổi số quốc gia còn chậm, thiếu chủ động. Nguyên nhân những hạn chế trên là do thể chế, môi trường pháp lý chưa phù hợp; chính sách còn nhiều bất cập; nguồn nhân lực chưa đáp ứng được

yêu cầu; khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực phát triển; bảo đảm an ninh mạng còn nhiều thách thức... Do đó cần nghiên cứu lý thuyết và đánh giá thực trạng để có những giải pháp phù hợp nhằm tiếp tục phát triển kinh tế số trong thời gian tới. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp các tài liệu thứ cấp để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu. Phần tiếp theo sẽ trình bày cơ sở lý thuyết, những thành tựu trong bước đi ban đầu, hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân, đồng thời đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế số trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết của kinh tế số

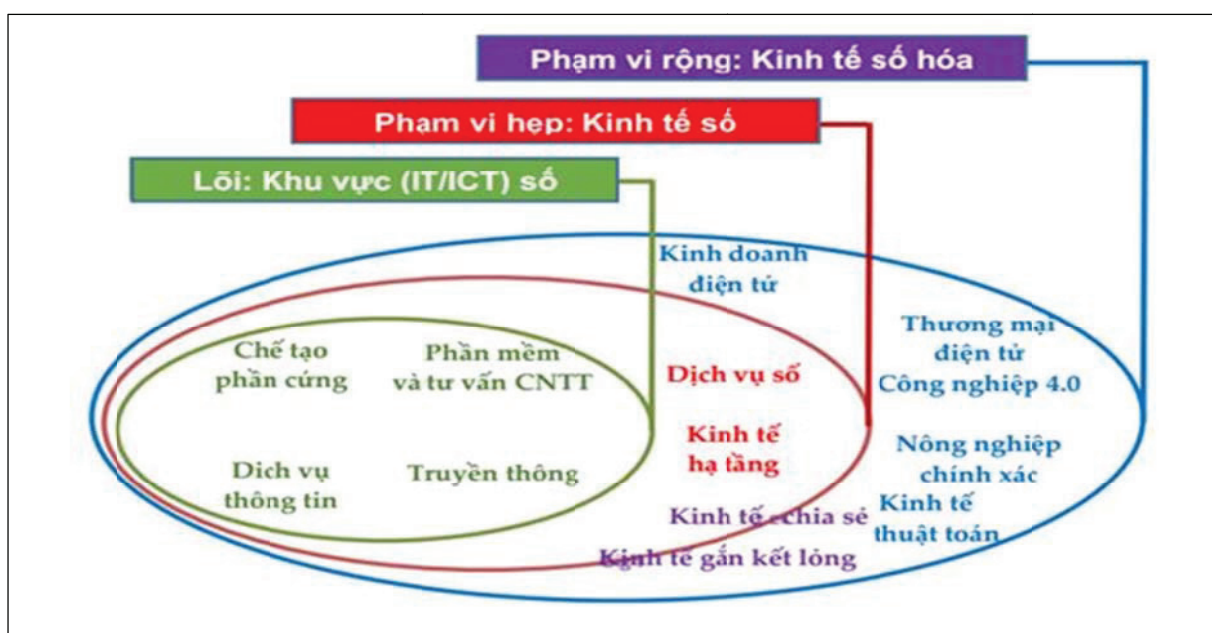
2.1. Khái niệm và những lĩnh vực của kinh tế số

Theo Tapscott (1995), khái niệm kinh tế số được khởi nguồn vào tháng 11 năm 1994 với sự kiện chip Pentium bị lỗi nhưng chậm được thừa nhận, đánh dấu một bước ngoặt kinh tế mới, theo đó thị trường số (digital markets) là khác biệt so với thị trường truyền thống (physical markets). Theo định nghĩa chung của nhóm cộng tác kinh tế số của Oxford thì kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử thông qua Internet”. Kinh tế số cũng được gọi là kinh tế Internet (Internet Economy), kinh tế mới (New Economy) hoặc kinh tế mạng (Web Economy). Nền kinh tế số bao gồm tất cả các doanh nghiệp, dịch vụ có mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên việc mua bán hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ số hoặc các thiết bị và cơ sở hạ tầng hỗ trợ (CSIRO, 2019). Kinh tế số là “cốt lõi” của cách mạng công nghiệp 4.0.

Công nghệ số được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực và ngành kinh tế, từ công nghiệp, nông nghiệp cho đến dịch vụ; từ sản xuất đến phân phối và lưu thông hàng hóa, cho đến cơ sở hạ tầng như giao thông vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng... Kinh tế số đang dần trở thành chính bản thân nền kinh tế. Ramana & Richard (2017) đề xuất khung khái niệm kinh tế số với ba phạm vi là (i) kinh tế số lõi (Core Digital Economy) bao gồm: Công nghệ thông tin-IT, chế tạo phần cứng, phần mềm, dịch vụ thông tin, tư vấn công nghệ thông tin và truyền thông; (ii) Kinh tế số phạm vi hẹp (Digital Economy) gồm: dịch vụ số, kinh tế hạ tầng, kinh tế chia sẻ; và (iii) kinh tế số phạm vi rộng (Digitalised Economy), hay là kinh tế số hóa gồm: Kinh doanh điện tử, thương mại điện tử, kinh tế thuật toán, kinh tế kết lỏng, nông nghiệp chính xác. (Hình 1).

Theo nhiều tác giả khác, kinh tế số còn bao gồm các công nghệ số của Cách mạng công nghệ 4.0 như: Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), cơ sở dữ liệu lớn (big data), điện toán đám mây (iCloud). Kinh tế số còn ứng dụng trong các lĩnh vực như: hệ sinh thái khởi nghiệp; quảng cáo trực tuyến; các dịch vụ gia tăng trên Internet (OTT); trò chơi điện tử; thanh toán điện tử; sản xuất thông minh;

Hình 1: Khái niệm kinh tế số theo phạm vi



Nguồn: Ramana & Richard (2017)

chuỗi cung ứng và logistics thông minh; thành phố thông minh; du lịch thông minh; y tế thông minh và chính phủ điện tử, chính phủ số.

2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế số.

Với nhóm nhân tố khách quan: Trình độ phát triển quốc gia là một nhân tố quan trọng. Phần lớn các nước đang phát triển hạn chế ứng dụng máy tính, cơ sở hạ tầng và thiếu kỹ năng (Odedra 1993, trong DeStefano & Moussiegt, 2017). Kinh tế số có tính kinh tế theo quy mô, vì chi phí cố định được phân bổ trên một phạm vi rộng ở đầu ra sản phẩm và dịch vụ (ISOC, 2015) và vì vậy việc áp dụng công nghệ có khó khăn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ do thiếu nguồn lực và các vấn đề thị trường khác (Haseeb & cộng sự, 2019).

Với nhóm nhân tố chủ quan, đầu tư cho nghiên cứu phát triển (R&D) và đổi mới sáng tạo thể hiện trong tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu phát triển trong GDP rất quan trọng (Bryukhovetskaya & cộng sự, 2020); đổi mới sáng tạo, thúc đẩy khoa học và khởi nghiệp trong khu vực doanh nghiệp rất cần thiết (OECD, 2017). Do đó, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (IPR) là một đòi hỏi lớn (UNCTAD, 2019). Xây dựng môi trường thị trường cởi mở và thân thiện với doanh nghiệp trong và ngoài nước cạnh tranh bình đẳng và không có những hạn chế không cần thiết là điều kiện cơ bản (He & cộng sự, 2020).

Việc phát triển thị trường lao động và phát triển nguồn nhân lực sử dụng hiệu quả các công nghệ kỹ thuật số đòi hỏi một loạt các kỹ năng cần thiết (OECD, 2017). Đầu tư nguồn vốn cho phát triển kinh tế số có ý nghĩa quyết định. Do đó một thị trường tài chính cởi mở, hiệu quả giúp phân bổ tài chính cho các công ty đầu tư vào chuyển đổi kỹ số (OECD, 2017). Chính phủ cần tài trợ cho các dự án / sáng kiến cụ thể để hoạt động như một chất xúc tác cho kỹ năng và phát triển (Harney & Cronin, 2002).

Hoàn thiện môi trường pháp lý có thể dự đoán được, tối giản, nhất quán và đơn giản về quyền tiếp cận thông tin của công chúng và về vi phạm bản quyền là nền tảng của kinh tế số (Samuelson, 1999) với các qui định liên quan đến giao dịch điện tử, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ dữ liệu và tội phạm mạng (UNCTAD, 2019). Các chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý giúp giảm bớt sự không chắc chắn và tạo môi trường thuận lợi cho nền kinh tế kỹ thuật số phát triển (OECD, 2017). Trong đó chính sách thuế là một mối quan tâm chính của doanh nghiệp số (UNCTAD, 2019).

3. Những thành tựu trong bước đi ban đầu, hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân

3.1. Những thành tựu trong bước đi ban đầu phát triển kinh tế số

Trong suốt hơn 20 năm qua Việt Nam đã phát triển hệ thống internet, xây dựng chính phủ điện tử, phát triển ngành công nghệ thông tin và truyền thông, đẩy mạnh thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ để nâng cao năng suất lao động. Kinh tế số chính thức được đưa thành chủ trương với mục tiêu cụ thể trong Nghị quyết Số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ chính trị “về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghệ lần thứ tư” và Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng 13 đã xác định *mục tiêu cụ thể đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP và chiếm trên 30% GDP vào năm 2030.*

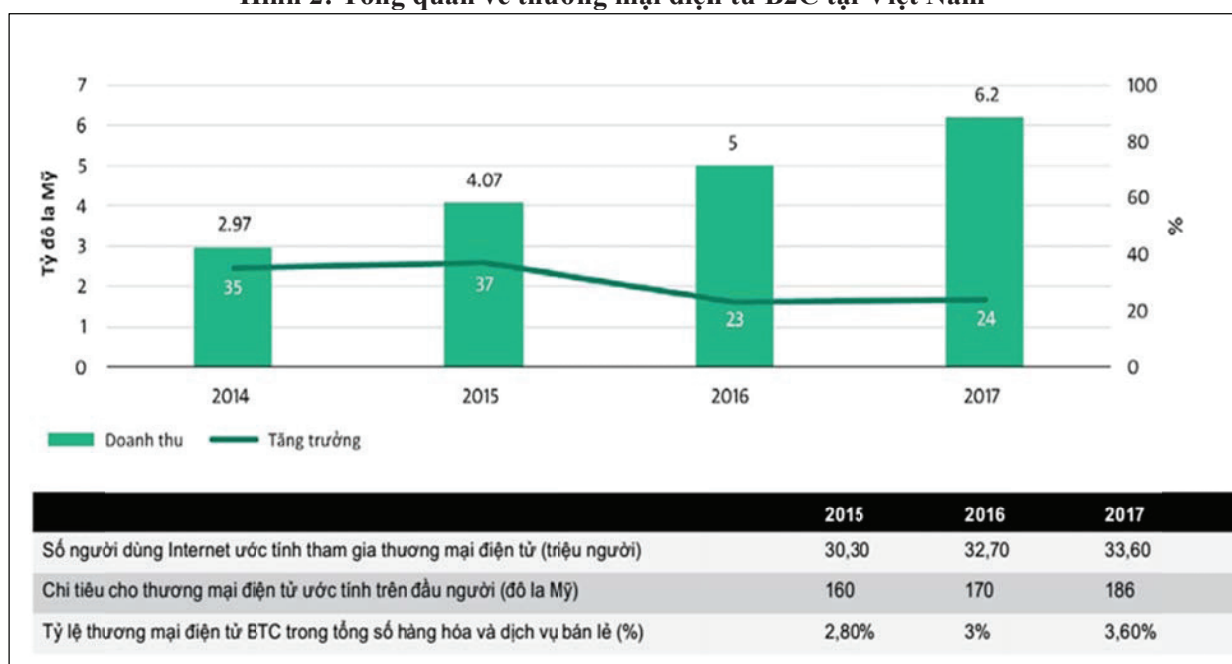
Nền kinh tế số Việt Nam đang tăng trưởng nhanh chóng. Chuyển đổi số đang làm thay đổi hoàn toàn nhiều ngành kinh tế, từ ngành sản xuất chế tạo và nông nghiệp đến thương mại, thanh toán, vận tải, tài chính, y tế và giáo dục. Đến năm 2020, đã có cộng đồng trên 58.000 doanh nghiệp số với doanh thu ước tính 120 tỷ USD, một con số kỷ lục (Trọng Đạt, 2020b). Việt Nam hiện đứng ở vị trí 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi số nhanh trên thế giới (Trần Anh Thư & cộng sự, 2018). Kinh tế số của Việt Nam trung bình tăng 27% giai đoạn 2015-2020, đứng thứ 2 ASEAN; quy mô kinh tế số ước đạt 14 tỷ USD trong năm 2020. Năm 2020, Việt Nam trở nên nổi bật vì ‘tiền bộ kỹ thuật số’ ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương theo đánh giá của GSMA Intelligence (Lan Anh, 2021).

Trên lĩnh vực mà Việt Nam có thành tựu nổi bật nhất là công nghệ thông tin. Đáng chú ý là vào thời điểm năm 2003, ngành phần mềm và dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam còn non trẻ, chỉ có tổng doanh thu 62 triệu USD nhưng đến năm 2020, Việt Nam có khoảng 45.500 doanh nghiệp công nghệ thông tin với tổng doanh thu ước tính 126 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu công nghệ thông tin và truyền thông năm 2020 chiếm khoảng 30% tổng giá trị xuất khẩu cả nước và 3% tỷ trọng toàn cầu. Việt Nam đứng thứ 20 thế giới về ứng dụng phần mềm nguồn mở và xếp ở vị trí thứ 3 tại khu vực ASEAN, chỉ sau Singapore và Indonesia với các tên tuổi như: Viettel, Bkav, CMC với các ứng dụng như Bluezone, CoMeet, Camera AI, OpenRAN (Trọng Đạt, 2020b).

Trên lĩnh vực mà Việt Nam bắt kịp với trình độ thế giới và không còn là “kẻ đi sau” là sự phát triển nhanh mạng Internet và gắn với nó là điện thoại thông minh. Năm 2019, số lượng tên miền đạt mốc 500.000, số lượng đăng ký sử dụng lớn nhất khu vực ASEAN. Việt Nam được đánh giá là 1 trong 20 nước có tỷ lệ sử dụng Internet nhiều nhất thế giới với 68,17 triệu người dùng (chiếm 70% dân số). Năm 2020, Việt Nam đứng thứ 69 thế giới về chỉ số hạ tầng viễn thông (Trọng Đạt, 2020b). Đặc biệt, Việt Nam trở thành nước thứ năm trên thế giới làm chủ công nghệ 5G. Viettel đã sản xuất thành công các thiết bị mạng 5G và điện thoại di động 5G VinSmart đã ra đời. Viettel và Mobifone đã thử nghiệm phát sóng 5G tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2020 Đầu tư vào lĩnh vực Internet lên đến 151 giao dịch với giá trị là 935 triệu USD (Lan Anh, 2021).

Trên lĩnh vực mà sự phát triển có “tính bùng nổ” là kinh tế chia sẻ, xuất hiện những làn gió mới trong phương thức kinh doanh. Sự thành công của Grab dẫn đến làn sóng “ăn theo” là các hãng vận tải công nghệ đang mọc lên như nấm như Go-Việt, Be, Fast-Go, Aber, VATO, Mai Linh Bike, MLV, Go-ixe, Xelo, MyGo... Hiện có 6 ứng dụng đặt thức ăn trực tuyến được biết đến nhiều nhất ở thị trường gồm GrabFood, Foody/Now.vn, GoFood, Lala, Vietnammm và Lixi. Dịch vụ kết nối thuê nhà có Airbnb; thiết kế các tour du lịch có Triip.me; đặt phòng khách sạn có Booking, Mytour, Agoda, Traveloka. Tương tự, rất nhiều ứng dụng công nghệ kết nối cung - cầu xuất hiện trong các ngành bán lẻ, y tế, giáo dục, tín dụng ngân hàng, dịch vụ sửa chữa điện tử, điện lạnh, xây dựng, dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ cho vay ngang hàng....(Duy Anh, 2019).

Hình 2: Tổng quan về thương mại điện tử B2C tại Việt Nam



Nguồn: Bộ công thương trích dẫn trong CSIRO (2019)

Thương mại điện tử là một trong những phân khúc tăng trưởng “ngoạn mục” trong nền kinh tế số, tăng 35% mỗi năm; được đánh giá là một trong những thị trường thương mại điện tử phát triển nhanh ở ASEAN, chỉ xếp sau Indonesia với khoảng 7 tỷ USD năm 2020 (Trọng Đạt, 2020b). Việt Nam có hơn 50 đơn vị giao hàng quy mô lớn nhỏ, tăng 10 lần trong vòng 5 năm qua với một số startup logistics, giao hàng như: Ninja Van, Ahamove, J&T Express, GrabExpress, Now.vn, GrabFood, Go Viet, Loship, Vietnammm...(Nguyễn Hiến, 2020). Một trong những lĩnh vực phát triển nhanh nhất là các sản phẩm và dịch vụ công nghệ tài chính (fintech); Việt Nam được xem là một ngôi sao mới trên toàn cầu (Sieburg, 2020). Việt Nam có 48 công ty công nghệ tài chính cung cấp dịch vụ thanh toán, chuyển tiền và tiền điện tử với nhiều tên tuổi như: Momo, Moca, VTCbay, VNmark, Onebay, Zalobay (Ha & cộng sự, 2018).

Ngoài 5 lĩnh vực có sự phát triển nhanh nhất nêu trên, kinh tế số của Việt Nam cũng đạt được một số thành tựu bước đầu trên các lĩnh vực kinh doanh số. Đến năm 2020, đã có 38 nền tảng chuyển đổi số “Make

in Việt Nam” được ra mắt trong năm 2020 ở các lĩnh vực: chính phủ, y tế, giáo dục, du lịch, thương mại... (Trọng Đạt, 2021). Công nghiệp quảng cáo trực tuyến đạt doanh thu 390 triệu USD năm 2016. Doanh thu trò chơi trực tuyến đạt khoảng 500 triệu USD với mọi thể loại App cho di động. Nhiều doanh nghiệp đã chứng tỏ được năng lực công nghệ số, thực hiện nhiều dự án công nghệ cao như: xe tự lái, robot...(Phạm Việt Dũng, 2020).

Trí tuệ nhân tạo (AI) cũng bắt đầu được thử nghiệm ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như: hệ thống giao thông thông minh thu phí không dừng; xe tự hành cấp độ 3; chẩn đoán và điều trị đột quỵ; nội soi; lao phổi; ứng dụng công nghệ nhận dạng khuôn mặt (Phạm Thị Thu Hà, 2019). Công ty MiSmart – đã nghiên cứu, cho ra đời máy bay không người lái Dron “Make in Việt Nam” tìm kiếm khu vực bị nhiễm sâu bệnh và phun thuốc cho cây trồng (Trọng Đạt, 2020a). Trí tuệ nhân tạo (AI) đang dần được ứng dụng phổ biến tại nhiều ngân hàng, trong các dịch vụ cung cấp cho khách hàng lẫn chuyển đổi vận hành nội bộ, chẳng hạn như: hệ thống LiveBank của ngân hàng TPBank (Viễn Thông, 2020)

Trong lĩnh vực Bigdata, đã có một số cơ sở dữ liệu được hình thành như: trung tâm dữ liệu lớn nhất Việt Nam của FPT Telecom, Hòa Lạc Data Center của Viettel IDC (Giang Tiểu San, 2020). Hai cơ sở dữ liệu “Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư” và “Sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân” do ngành Công an xây dựng (M.T, 2021).

Tại Đông Nam Á, Việt Nam là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng nhanh điện toán đám mây. Trong năm 2018, đứng ở vị trí thứ 14 trong bảng xếp hạng thể giới với số điểm là 41/100 và năm 2019 doanh thu đạt 200 triệu USD, tăng trưởng hàng năm trên 30% (Hữu Tuấn, 2020). Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) trở thành doanh nghiệp Việt đầu tiên ứng dụng công nghệ blockchain về thư tín dụng (Thạch Sùng, 2020). Startup Việt KardiaChain là một trong những đơn vị dẫn đầu về giải pháp blockchain cho doanh nghiệp và chính phủ, cung cấp dịch vụ hàng đầu trong nhiều ngành như thể thao, livestream, thương mại điện tử, giải trí và xác thực số (Vũ Khánh, 2020).

Về y tế thông minh, năm 2020, Việt Nam đã triển khai hơn 1.500 điểm khám chữa bệnh từ xa được kết nối; triển khai phần mềm quản lý cơ sở y tế phủ khắp 12.000 trạm y tế. Về giáo dục, cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo đã có thông tin của 53.000 trường học, 1,4 triệu giáo viên, 80% học sinh, sinh viên học trực tuyến trong đại dịch Covid-19 (Trọng Đạt, 2021). Về du lịch thông minh, nhờ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ngành du lịch Việt Nam đã cải thiện chất lượng dịch vụ với thị phần đặt phòng khách sạn trực tuyến chiếm trung bình 30 - 40% tổng doanh số với các điển hình như gotadi.com, ivivu.com, chudu24.com và vntrip.vn (Thanh Giang, 2019). Trong năm 2020, các doanh nghiệp đã làm chủ tới 90% hệ sinh thái sản phẩm an toàn, an ninh mạng. Trong bảng xếp hạng Chỉ số An ninh mạng Toàn cầu năm 2017, Việt Nam xếp vị trí 101 trên tổng số 193 quốc gia (ITU, 2018).

Về xây dựng thành phố thông minh, trên cả nước có 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã hoặc đang phát triển đô thị thông minh (MT, 2020). Một số thành phố đang triển khai thực hiện mạnh như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương... Về xây dựng chính phủ điện tử tiến tới chính phủ số có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 tăng gấp đôi. Năm 2020, 100% bộ, ngành, địa phương đã kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia; khoảng 70 Bộ, tỉnh kết nối vào nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; 86,5% văn bản điện tử trao đổi qua mạng; 9/22 Bộ, cơ quan và 100% tỉnh, thành phố kết nối, tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia (Mai Tiến Dũng, 2020) và trên 99% doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện kê khai thuế, nộp thuế điện tử (Trọng Đạt, 2020b)

3.2. Những hạn chế tồn tại trong phát triển kinh tế số

Là một quốc gia đang phát triển, chỉ mới đạt mức thu nhập trung bình thấp và quá trình chuyển đổi số chỉ mới là những bước đi ban đầu, đi sau các nước phát triển, nền kinh tế số của Việt Nam tất yếu còn rất nhiều hạn chế.

Hạ tầng viễn thông là mặt mạnh của Việt Nam nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Tốc độ truyền tải internet còn chậm. Chỉ số Internet toàn diện, xếp hạng năm 2018 Việt Nam chỉ đứng thứ 43/86 quốc gia, đứng sau Thái Lan thứ 31. Trong đó tỷ lệ số người truy cập Internet tuy tốt hơn một số nước ASEAN nhưng đứng sau Thái Lan và Philippine (ITU, 2018).

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, xếp hạng năm 2017, Việt Nam đứng thứ 108/176 quốc gia trên thế giới, sau Thái Lan và Philippine (ITU, 2018). Trong nền kinh tế số, dữ liệu là tài nguyên. Tuy nhiên, hệ

thống dữ liệu ở Việt Nam còn rất ít, phân tán, chưa được chia sẻ và kết nối liên thông và chưa xây dựng một hệ cơ sở dữ liệu chung của quốc gia. Chỉ số quy mô thị trường thương mại điện tử của Việt Nam còn đứng sau Indonesia, Philippine và Thái Lan (ITU, 2018). Điều đáng quan tâm là các doanh nghiệp nước ngoài chiếm 80% thị phần thương mại điện tử ở Việt Nam. Đơn cử như Amazon đang có hơn 100.000 nhà bán hàng Việt Nam (Viễn Thông, 2020). Tại Việt Nam, thanh toán điện tử chưa rộng khắp như ở Trung Quốc và thói quen sử dụng tiền mặt trong tiêu dùng còn phổ biến.

Về sản xuất thông minh, việc ứng dụng các công nghệ số trong các ngành công nghiệp hiện tại là khá thấp. Chỉ khoảng 30% doanh nghiệp đang ứng dụng như dây chuyền sản xuất tự động, hệ thống sản xuất linh động (FMS), sản xuất tích hợp sử dụng máy tính (CMI). Mức độ quan tâm tới những lĩnh vực công nghệ tự động hóa chỉ 29% số doanh nghiệp và chỉ khoảng 7% đánh giá cao vai trò của công nghệ mô phỏng và 6% thấy được tầm quan trọng của dữ liệu lớn (CSIRO, 2019). Chỉ có khoảng 18% doanh nghiệp có ý định đầu tư vào số hóa do lo sợ rủi ro; chỉ có khoảng 30% có hiểu biết và nhận thức đầy đủ về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CSIRO, 2019).

Việt Nam bị xếp hạng cuối cùng trong tổng số 24 nước được đánh giá về mức độ sẵn sàng triển khai công nghệ và dịch vụ điện toán đám mây (Alliance, 2018). Việt Nam xếp thứ 64 trong tổng số 160 quốc gia về phát triển logistics, đặc biệt là trong ứng dụng hệ thống rô-bốt (Phạm Trung Hải, 2019). Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia vẫn chưa phát triển và thiếu sự phối hợp, chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tác nước ngoài hơn là để đạt được mục tiêu của Việt Nam. Ứng dụng hệ thống phân phối dựa trên blockchain chỉ ở bước thử nghiệm, rời rạc, không đồng bộ. Năm 2020 truyền thông trực tuyến đạt 3,3 tỷ USD nhưng 70% thị phần thuộc về các công ty nước ngoài như Facebook, Google (Hiền Minh, 2019). Các nền tảng dịch vụ của doanh nghiệp nước ngoài đang lấn át các doanh nghiệp trong nước điển hình là dịch vụ gọi xe Grab.

Việt Nam là một trong những quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất và dễ bị tổn thương. Chỉ số an ninh mạng, xếp hạng năm 2017, Việt Nam chỉ đứng thứ 101/193 quốc gia trên thế giới, sau Indonesia, Philippine và Thái Lan (ITU, 2018). Thiệt hại gây ra bởi tấn công mạng ở Việt Nam tăng 15% lên tới mức 540 triệu đô la Mỹ trong năm 2016-2017 (Alliance, 2018). Năm 2017 có 35,01% người dùng internet Việt Nam có khả năng bị tấn công mạng, xếp thứ 6 thế giới. Có tổng cộng 10.000 vụ tấn công mạng nhằm vào internet Việt Nam năm 2017, gây thất thoát 12,3 nghìn tỷ đồng (Nguyễn Thắm, 2018).

Về chỉ số chính phủ điện tử, xếp hạng năm 2018 của Việt Nam chỉ đứng thứ 88/193 quốc gia (ITU, 2018). Tại khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp thứ 6 về chỉ số phát triển chính phủ điện tử, sau Philippines, Brunei, Thái Lan, Malaysia và Singapore (Trọng Đạt, 2020b). Những người sử dụng dịch vụ chính phủ điện tử đã chỉ ra các rào cản đối với việc sử dụng dịch vụ bao gồm thiếu thông tin hoặc hướng dẫn về cách sử dụng dịch vụ và rủi ro an ninh mạng (CSIRO, 2019). Kết quả triển khai chính phủ điện tử còn chậm và nhiều nơi thực hiện mang tính hình thức, thiếu khung pháp lý đồng bộ. Trong kinh tế số, dữ liệu là “tài nguyên mới” nhưng Việt Nam còn thiếu các cơ sở dữ liệu quốc gia. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống chưa đồng bộ hóa. Nhiều lĩnh vực chuyển đổi số chỉ mới ở bước thử nghiệm ban đầu chưa phổ biến như: xây dựng thành phố thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh và các công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế tồn tại trong phát triển kinh tế số

Môi trường pháp lý của Việt Nam còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật và còn có khoảng cách giữa quy định pháp luật với việc thực thi trong thực tế. Các quy định thường không theo kịp với tốc độ số hóa nhanh chóng của nền kinh tế. Thực tế vừa qua cho thấy, cơ quan quản lý đã lúng túng trong việc quản lý doanh thu để thu thuế cho loại hình kinh tế chia sẻ mà điển hình là sự tranh cãi lớn giữa “taxi truyền thống và taxi công nghệ”. Xu hướng mua hàng qua mạng đang phát triển mạnh nhưng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro do không kiểm tra được chất lượng, nguồn gốc sản phẩm, người tiêu dùng không biết đầu mối để khiếu nại, đòi bồi thường.

Chỉ số thuận lợi kinh doanh, đo lường mức thuận lợi của môi trường pháp lý, xếp hạng năm 2018 của Việt Nam chỉ đứng thứ 69/190 quốc gia, sau Thái Lan (ITU, 2018). Về nguồn nhân lực, tính sáng tạo và đổi mới còn yếu. Người Việt Nam có đặc điểm “linh hoạt”, dễ dàng thích nghi với công nghệ số và vì vậy phù hợp làm việc như “công nhân” trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Trong khi đó, lại thiếu nhóm nhân lực tinh hoa có năng lực trình độ cao để dẫn dắt quá trình chuyển đổi số. Theo dự báo, đến năm 2020 Việt Nam sẽ thiếu

khoảng 500.000 nhà khoa học về dữ liệu, và khoảng một triệu nhân lực trong công nghệ thông tin và truyền thông (APEC Human Resource Development Working Group, 2017). Chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đạt 3,79/10 điểm, xếp thứ 11 trong số 12 quốc gia được khảo sát tại châu Á. Trong khi đó, Hàn Quốc đạt 6,91 điểm; Ấn Độ 5,76 điểm; Malaysia 5,59 điểm (Lan Anh, 2021). Chất lượng nguồn nhân lực kém là do có sự khập khiễng giữa chương trình giảng dạy và yêu cầu kỹ năng, công việc trên thực tế.

Đầu tư của Nhà nước và doanh nghiệp cho lĩnh vực khoa học và công nghệ vẫn còn thấp (0,8% tổng ngân sách nhà nước vào năm 2017 và 1% trong năm 2005) so với 3,3% GDP của Nhật Bản, 2,2% GDP của Singapore (CSIRO, 2019). Lĩnh vực đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D) có tới 72,2% doanh nghiệp công nghệ đánh giá đây là rào cản lớn nhất cần phải vượt qua. Việc bảo vệ bằng sáng chế đã được cải thiện, nhưng không được áp dụng cho nhiều sản phẩm và mã phần mềm công nghệ thông tin và truyền thông (Bodewig, 2013).

4. Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế số thời gian tới

4.1. Xây dựng chiến lược chuyển đổi số phù hợp

Nhà nước sớm ban hành chiến lược và quy hoạch quốc gia về chuyển đổi số, kinh tế số với mục tiêu làm chủ hạ tầng số, làm chủ các nền tảng số, làm chủ không gian mạng quốc gia, làm chủ công nghệ sản xuất “Make in Viet Nam”, hướng tới mục tiêu hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu.

Các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế cần xây dựng và thực hiện các mục tiêu chiến lược chuyển đổi số phù hợp, đề tiếp cận, nhằm đáp ứng với các điều kiện thị trường liên tục thay đổi để tạo ra lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị và sự hài lòng của khách hàng.

4.2. Xây dựng, hoàn thiện các thể chế, pháp luật để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế số

Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống luật pháp theo yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế số, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Có quy định và cơ chế phù hợp để điều chỉnh hoạt động của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tương thích với nền kinh tế số như: xây dựng luật văn bản điện tử, chữ ký số, cấp giấy phép từ cơ quan quản lý... Đáng chú ý là Nhà nước cần mạnh dạn chấp nhận các mô hình kinh doanh mới và các công nghệ mới bằng cách tiếp cận mới trong quản lý mà nhiều nước áp dụng, cách tiếp cận Sandbox: cho cái mới tự phát triển, để các vấn đề được bộc lộ rõ ràng sau đó mới hình thành quy định để quản lý. Nhà nước cũng cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp số hoạt động có hiệu quả.

4.3. Huy động các nguồn lực đầu tư vào kinh tế số của các thành phần kinh tế trong nước cũng như đầu tư nước ngoài

Trong khuyến khích đầu tư cho kinh tế số cần xem trọng khu vực kinh tế tư nhân, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ giữ vai trò nòng cốt trong quá trình chuyển đổi số. Xây dựng và thực hiện các chính sách kết nối cộng đồng khoa học - công nghệ trong nước với nước ngoài, đặc biệt với cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ về vốn, khoa học công nghệ, ưu đãi về thuế cho các lĩnh vực kinh tế số, các khu công nghệ cao, các công viên phần mềm. Thí điểm xây dựng những “khu kinh tế số” để thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp kinh tế số gắn với xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.

4.4. Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia gắn với bảo hộ sở hữu trí tuệ

Nhà nước cần tạo không gian thử nghiệm đi đôi với hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Khuyến khích doanh nghiệp tận dụng tối đa sức mạnh của công nghệ số đặt ra như một ưu tiên cao. Nhà nước cần đầu tư có trọng tâm vào một số ít các khu công nghệ cao và hệ thống đổi mới sáng tạo mạnh, liên kết khắp các trung tâm đào tạo lớn, thúc đẩy hợp tác và các dự án liên doanh, trong nước và ngoài nước. Xây dựng chỉ số chuyển đổi số - đổi mới sáng tạo Việt để đánh giá và xác định lĩnh vực/địa điểm đổi mới sáng tạo. Đồng thời tăng cường hơn nữa việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tạo ra sự cân bằng giữa quyền lợi của người sở hữu và người tạo ra tài sản trí tuệ.

4.5. Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo số lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế số

Cần xây dựng một bộ quy tắc chuẩn về chức danh công việc, tiêu chuẩn nghề nghiệp kinh tế số tương

đương với tiêu chuẩn của các nước tiên tiến. Phải đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại và hội nhập quốc tế. Kết hợp nhà trường với doanh nghiệp, gắn lý thuyết với thực tiễn. Nhà nước cũng như doanh nghiệp số cần thường xuyên xây dựng và bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ phù hợp với kết quả và hiệu quả lao động, khuyến khích cho những người làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao.

4.6. Nhà nước cần xây dựng và áp dụng một chính sách thuế linh hoạt đối với các doanh nghiệp kinh tế số

Do đặc điểm của kinh tế số, việc quản lý doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp số nhất là các doanh nghiệp có nền tảng ở nước ngoài để thu thuế là một khó khăn thách thức. Vì vậy một mặt Nhà nước cần sớm có giải pháp quản lý thuế thích hợp để bảo đảm sự cạnh tranh công bằng và bảo đảm nguồn thu ngân sách. Mặt khác, cần có sự linh hoạt trong việc xử lý thuế, thậm chí trong giai đoạn đầu, khi Nhà nước chưa thích ứng kịp với các loại hình kinh doanh mới nên chấp nhận sự thất thoát thuế ở một mức độ nào đó để mạnh dạn cho phép các loại hình kinh tế số hoạt động sẽ có lợi hơn cho lợi ích quốc gia.

Ngoài những giải pháp chính nêu trên, Việt Nam cần tận dụng môi trường hội nhập quốc tế, khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm số, nhất là sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông mà Việt Nam có thể mạnh như Viettel, FPT đã làm được. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần có những chính sách để bảo đảm không ai bị tụt hậu lại phía sau, như hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi tự động hóa, chuyển đổi số. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn xã hội về nền kinh tế số; định hướng dư luận, giúp cho các doanh nghiệp, người dân và toàn xã hội có nhận thức đúng về nền kinh tế số.

Tài liệu tham khảo

- Alliance, T. S. (2018), *BSA global cloud computing scorecard: Powering a bright future*, BSA: Washington D.C, United States.
- APEC Human Resource Development Working Group (2017), *Data science and analytics skills shor tage: Equipping the APEC workforce with the competencies demanded by employers*, Asia- Pacific Economic Cooperation, Singapore.
- Bodewig C, B.-M. R.(2013), *Vietnam development report 2014 - Skilling up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy*, The World Bank Group: Washington D.C, United States.
- Bryukhovetskaya S. V., Artamonova K. A., Gibadullin A. A., Ilminskaya S. A. & Kurbonova Z. M. (2020) ‘ *Management of digital technology development in the national economy*’, IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science 421 (2020) 042018 IOP Publishing doi:10.1088/1755-1315/421/4/042018
- Cơ quan nghiên cứu khoa học Khối thịnh vượng chung Úc [CSIRO]) (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045*, truy cập từ https://Data.Opendevelopmentmekong.Net/Dataset/Fd853b31-F750-4862-908c-1bcc65a44609/Resource/B7d52f76-C865-4e60-806a-Bc8ba3557864/Download/18-00566_data61_report_vietnamsfuturedigialeconomy2040-V2_vietnamese_we....Pdf.
- DeStefano, T., K. & Moussiegt L. (2017), *Determinants of digital technology use by companies*, OECD Science, Technology and Industry Policy Papers, No. 40, OECD Publishing, Paris.
- Duy Anh(2019), *Làn sóng mới, kinh doanh tỷ USD bằng tài sản người khác*, Cafef, truy cập lần cuối ngày 12/2/2020, từ <https://Cafef.vn/Lan-Song-Moi-Kinh-Doanh-Ty-Usd-Bang-Tai-San-Nguoi-Khac-20190909155955406.Chn>.
- Giang Tiểu San (2020), *Trung tâm dữ liệu lớn nhất miền Bắc có gì đặc biệt?*, zingnews.vn, truy cập lần cuối ngày 12/12/2020, từ <https://zingnews.vn/trung-tam-du-lieu-lon-nhat-mien-bac-co-gi-dac-biet-post1094163.html>
- Ha V. D., Ha P. D. T., N. H. M. L. (2018), *Fintech ecosystem in Vietnam and other countries*, State Bank of Vietnam.
- Harney M., Cronin M.(2002), *A Strategy for the Digital Content Industry inIreland, edepositireland*, truy cập lần cuối ngày 2/4/2021 từ http://edepositireland.ie/bitstream/handle/2262/70770/forfas021101c_digital_content_strategy.pdf?sequence=1&isAllowed=y
- Haseeb M., Hussain H.I., Ślusarczyk B., Jermisittiparsert K. (2019), ‘Industry 4.0: A Solution towards Technology Challenges of Sustainable Business Performance’, *Social Sciences*, 8(5), 1-24.

- He S., Sakuwa M., Kanjani A.,A. (2020), *Digital Economy Issues in the WTO's Trade Policy Reviews*, truy cập từ <https://www.brandeis.edu/global/faculty/student-research/papers/digital-economy-issues.pdf>
- Hiền Minh (2019), *Liệu công nghệ có lấy mất nghề báo?*, baochinhpnu, truy cập lần cuối ngày 22/9/2020, từ <http://baochinhpnu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=379910>
- Hữu Tuấn (2020), *Doanh nghiệp Việt nhắm tới điện toán đám mây*, baodautu, truy cập lần cuối ngày 2/1/2021, từ <http://baodautu.vn/doanh-nghiep-viet-nham-toi-dien-toan-dam-may-d126345.html>
- International Telecommunication Union [ITU] (2018), *Measuring the information society report*, International Organization, 10(4), 639–640, <https://doi.org/10.1017/S0020818300001181>
- ISOC (2015), *Unleashing the Potential of the Internet for ASEAN Economies*, internetociety, truy cập lần cuối ngày 3/4/2021, từ https://www.internetsociety.org/sites/default/files/ASEAN_ISOC_Digital_Economy_Report_Full_0.pdf, p. 5-6
- Lan Anh (2021), *Bước ngoặt phát triển kinh tế số từ phát biểu của Tổng bí thư*, vietnamnet, truy cập lần cuối ngày 3/4/2021 từ <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/viet-nam-hung-cuong/buc-ngoat-phat-trien-kinh-te-so-tu-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-709096.html>
- M.T (2021), *Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được khai trương ngày 26/2*, ictnews.vietnamnet, truy cập lần cuối ngày 2/2/2021 từ <https://ictnews.vietnamnet.vn/cuoc-song-so/dua-vao-hoat-dong-he-thong-co-so-du-lieu-quoc-gia-ve-dan-cu-tu-ngay-26-2-276683.html>
- Mai Tiến Dũng (2020), *Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và nền kinh tế số ở Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 13/1/2021 từ <http://Egov.Chinhphu.vn/Xay-Dung-Chinh-Phu-Dien-Tu-Huong-Toi-Chinh-Phu-so-va-Nen-Kinh-Te-so-o-Viet-Nam-a-NewsDetails-37599-14-186.Html>
- MT (2020), *Xét trao giải thưởng Thành phố thông minh Việt Nam 2020 theo 4 nhóm đối tượng*, ictnews.vietnamnet, truy cập lần cuối 12/1/2021 từ <https://ictnews.vietnamnet.vn/cuoc-song-so/giai-thuong-thanh-pho-thong-minh-viet-nam-2020-gop-phan-day-nhanh-chuyen-doi-so-263421.html>
- Nguyễn Hiền (2020), *Báo cáo Digital Marketing Việt Nam năm 2020: Quy mô thị trường có thể lên đến 13 tỷ USD!*, truy cập lần cuối ngày 3/1/2021, từ <https://andrews.edu.vn/bao-cau-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2020>
- Nguyễn Thắm (2018), *Việt Nam hứng chịu 10.000 vụ tấn công mạng trong năm 2017*, nhipsongdoanhnghiep.cuocsongantoan, truy cập lần cuối ngày 12/9/2020 từ <https://nhipsongdoanhnghiep.cuocsongantoan.vn/noidung-so/viet-nam-hung-chiu-10000-vu-tan-cong-mang-trong-nam-2017-3442167.html>
- OECD (2017), *OECD Digital Economy Outlook 2017*, OECD Publishing, <http://dx.doi.org/10.1787/9789264276284-en>
- Phạm Thị Thu Hà (2019), *Phát triển trí tuệ nhân tạo (AI) tại Việt Nam: Thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và xu hướng phát triển*, truy cập lần cuối ngày 13/9/2020, từ <http://hvcsnd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/phat-trien-tri-tue-nhan-cao-ai-tai-viet-nam-thuc-trang-kinh-nghiem-quoc-te-va-xu-huong-phat-trien-5675>
- Phạm Trung Hải (2019), *Phát triển ngành dịch vụ logistics tại Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 23/9/2020 từ <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-nganh-dich-vu-logistics-tai-viet-nam-306129.html>
- Phạm Việt Dũng (2020), *Kinh tế số - cơ hội “bứt phá” cho Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 25/4/2020, từ <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/kinh-te-so---co-hoi-but-phacho-viet-nam.html>
- Ramana Bukht & Richard Heeks (2017), *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*, Paper No. 68, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED.
- Samuelsont P.(1999), *Intellectual property and the digital economy: why the anti-circumvention regulations need to be revised*, truy cập từ: <https://people.ischool.berkeley.edu/~pam/papers/dmcapaper.pdf>
- Sieburg M. (2018), *Unlocking Vietnam's fintech growth potential*, truy cập từ <https://ycpsolidiance.com/white-paper/unlocking-vietnams-fintech-potential-Vietnam>
- Tapscott D. (1995), *The Digital Economy: Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence*, McGraw-Hill, 1995.
- Thạch Sùng (2020), *BIDV trở thành ngân hàng đầu tiên của Việt nam ứng dụng blockchain trong tài trợ thương mại*, truy cập lần cuối ngày 12/1/2021, từ <https://invest318.com/chi-tiet/bidv-tro-thanh-ngan-hang-dau-tien-cua-viet-nam-ung-dung-blockchain-trong-tai-tro-thuong-mai-10095.html>
- Thanh Giang (2019), *Phát triển du lịch trực tuyến - Cuộc chơi đầy thử thách*, truy cập lần cuối ngày 23/1/2021, từ

<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/phat-trien-du-lich-truc-tuyen-cuoc-choi-day-thu-thach-309549.html>

Trần Anh Thư & Lương Thị Minh Phương (2018), *Phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số*, truy cập lần cuối ngày 12/1/2021, từ <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/phat-trien-thuong-mai-dien-tu-o-viet-nam-trong-boi-canh-kinh-te-so-138944.html>

Trọng Đạt (2020a), *Chấp cánh chuyển đổi số nông nghiệp Việt Nam bằng thiết bị bay không người lái*, truy cập lần cuối ngày 8/2/2021, từ <https://vietnamnet.vn/vn/cong-nghe/san-pham/chap-can-choi-chuyen-doi-so-nong-nghiep-viet-nam-bang-may-bay-khong-nguoi-lai-695520.html>

Trọng Đạt (2020b), *Internet - công cụ hiện thực hóa khát vọng chuyển đổi số Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 19/1/2021, từ <https://vietnamnet.vn/vn/thong-tin-truyen-thong/internet-cong-cu-hien-thuc-hoa-khat-vong-chuyen-doi-so-viet-nam-697824.html>

Trọng Đạt (2021), *Những con số ấn tượng về chuyển đổi số Việt Nam năm 2020*, truy cập lần cuối ngày 13/2/2021, từ <https://vietnamnet.vn/vn/thong-tin-truyen-thong/nhung-con-so-an-tuong-ve-chuyen-doi-so-viet-nam-nam-2020-712762.html>, truy cập lần cuối ngày 9/2/2021, từ <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/viet-nam-hung-cuong/buoc-ngoat-phat-trien-kinh-te-so-tu-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-709096.html>

UNCTAD (2019), *Digital economy report 2019 unctad united nations united nations conference on trade and development value creation and capture: implications for developing countries*, <https://unctad.org/webflyer/digital-economy-report-2019>

Viễn Thông (2020), *Amazon đang có hơn 100.000 nhà bán hàng Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 22-7-2019, tại <https://vnexpress.net/amazon-dang-co-hon-100-000-nha-ban-hang-viet-nam-4203290.html>

Vũ Khánh (2020), *Startup Việt bắt tay LG CNS phát triển blockchain*, truy cập lần cuối ngày 12/1/2021, từ <https://Vnexpress.Net/Startup-Viet-Bat-Tay-Lg-Cns-Phat-Trien-Blockchain-4106132.Html>

DỰ BÁO TẠO VIỆC LÀM TẠI CHỖ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VIỆT NAM THEO NGÀNH VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2021-2030

Trần Văn Hòe

Trường Đại học Thủy lợi

Email: hoetv@tlu.edu.vn

Nguyễn Ánh Tuyết

Trường Đại học Thủy lợi

Email: tuyetna@tlu.edu.vn

Phùng Mai Lan

Trường Đại học Thủy lợi

Email: lanpm@tlu.edu.vn

Mã bài: JED - 277

Ngày nhận bài: 05/07/2021

Ngày nhận bài sửa: 19/07/2021

Ngày duyệt đăng: 29/07/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này dự báo tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Trên cơ sở phương pháp hồi quy tương quan có tính đến yếu tố thời gian, nghiên cứu thực hiện ước lượng độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập và dự báo việc làm tại chỗ theo bốn vị thế việc làm và ba nhóm ngành kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy độ co giãn của lao động gia đình và làm công ăn lương theo thu nhập ở ngành công nghiệp là co giãn nhất trong khi độ co giãn theo các vị thế việc làm ở ngành nông nghiệp đều ít co giãn. Từ 2021 đến 2030, việc làm tại chỗ khu vực nông thôn dự báo sẽ tăng từ 37,1 triệu năm 2021 đến 42,4 triệu năm 2030 với mức tăng mạnh trong ngành công nghiệp. Số lượng lao động làm công sẽ tăng mạnh nhất trong khi lao động gia đình sẽ giảm, lao động tự làm tăng chậm và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương.

Từ khóa: Dự báo việc làm, lao động nông thôn, việc làm tại chỗ.

Mã JEL: J100

Forecasting local job creation for Vietnam rural labour by sector and job position in the period 2021-2030

Abstract

This research forecasts local job creation for Vietnam rural labour by sectors and job positions in the period 2021-2030. Based on the correlation regression method with time factor, the study estimates the income elasticity on local job and forecasts local job by four positions and three economic sectors. The results show that, the income elasticity of family worker and salaried employee in the industrial sector is the highest while these of job positions in agricultural sector are less elasticity. From 2021 to 2030, rural jobs are forecasted the growth from 37.1 million in 2021 to 42.4 million in 2030, of which local jobs in the industry and services will tend to increase. The number of salaried employees will increase the highest while those of family workers tend to decrease and give way to owners or salaried workers.

Keywords: Employment forecast, rural labor, local job.

JEL code: J100

1. Giới thiệu

Việc làm là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chính phản ánh hiệu quả của nền kinh tế (Schultz, 1993; Fedchenko & cộng sự, 2018). Vấn đề việc làm còn có ý nghĩa rất quan trọng đối với xã hội bởi phúc lợi xã hội của người dân cũng phụ thuộc vào mức việc làm tạo ra (Polozhentseva, 2016). Ở các quốc gia đang phát triển, tình trạng thất nghiệp hoặc thiếu việc làm còn ở mức khá cao với tỷ lệ lớn lao động phi chính thức, không được pháp luật lao động bảo vệ, đặc biệt ở nhóm dân số trẻ (Junankar, 2019). Chính vì vậy, việc làm và tạo việc làm là một trong nhiều chủ đề đã và đang được nhiều tác giả nghiên cứu trong thời gian qua (Anh & cộng sự, 2016; ILO, 2013; Neumark & cộng sự, 2006). Các nghiên cứu này thường tập trung đo lường tạo việc làm và đánh giá đóng góp của các nhóm khác nhau: các doanh nghiệp mới và hiện tại, các doanh nghiệp quy mô lớn và nhỏ vào việc tạo ra việc làm mới. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các doanh nghiệp mới thành lập tạo ra một số lượng lớn việc làm so với các doanh nghiệp hiện hữu (Neumark & cộng sự, 2006).

Việt Nam vẫn được đánh giá là quốc gia có nhiều thuận lợi để tạo việc làm nhờ tiếp tục khai thác mô hình phát triển kinh tế hiện nay và tận dụng các cơ hội có được từ xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới (World Bank, 2018). Trong đó, số lượng việc làm khu vực nông thôn tiếp tục tăng thêm hàng năm nhưng với tốc độ chậm hơn rất nhiều so với khu vực thành thị. Điểm đáng lưu ý là tỷ lệ lao động phi chính thức ở Việt Nam rất cao, năm 2000 chỉ có 9,4% tổng số lao động đang làm việc trong khu vực chính thức, và đến năm 2019 nhờ sự phát triển của khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tổng số việc làm trong khu vực chính thức tăng lên 45,4% (Anh & cộng sự, 2016; GSO, 2019). Điều này phản ánh quá trình tạo việc làm ở Việt Nam chưa thực sự có bước phát triển bền vững Để duy trì và đạt được sự tăng trưởng bền vững trong thời gian tới, Việt Nam cần thu hút nhiều hơn số lượng lao động phi chính thức vào các khu vực chính thức để tạo ra sự tăng trưởng việc làm bền vững. Để làm được điều đó, dự báo tạo việc làm đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt dự báo tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, nơi có hơn 61% lực lượng lao động của cả nước với tỷ lệ lớn lao động phi chính thức. Dự báo tạo việc làm được kỳ vọng là cơ sở quan trọng để Chính phủ đưa ra các định hướng và chính sách phù hợp thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động giữa các ngành, các vị thế việc làm theo hướng bền vững, tránh tình trạng mất cân bằng trên thị trường lao động.

Việc làm là một trong những biến số vĩ mô nên việc mô hình hóa và dự báo có tầm quan trọng lớn đối với nhiều quyết định kinh tế. Chính vì vậy, dự báo việc làm và tạo việc làm đã nhận được khá nhiều quan tâm của các nhà nghiên cứu (ILO, 2013; Janssen, 2016; Rapach & Strauss, 2005; Potekhina & cộng sự, 2016). Nhiều mô hình khác nhau đã được sử dụng để lập mô hình và dự báo số lượng việc làm tạo ra cũng như so sánh mức độ chính xác của dự báo thông qua các mô hình kinh tế lượng như mô hình hồi quy tương quan (Janssen, 2016; Potekhina & cộng sự, 2016); mô hình chuỗi thời gian ARIMA, VAR (Janssen, 2016; Rapach & Strauss, 2005); mô hình hồi quy có trọng số (Diebold & Pauly, 1987); phương pháp trung bình trượt (Draper, 1995), mô hình dự án việc làm (ILO, 2013); Phương pháp VAR thường dự báo dựa trên số liệu quá khứ hơn là dựa trên ý nghĩa kinh tế của mô hình, phương pháp chuỗi thời gian ARIMA thường thích hợp với các dữ liệu có quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ (Khashei & Bijari, 2011). Mô hình hồi quy tương quan có ưu điểm là được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết kinh tế, có khả năng dự báo theo nhiều kịch bản khác nhau nhưng kết quả dự báo có thể sai lệch nếu việc lựa chọn biến số đưa vào mô hình không mang tính đại diện và có cơ sở lý thuyết. Mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh cũng như sự sẵn có của nguồn số liệu để lựa chọn phương pháp dự báo cho phù hợp. Một số nghiên cứu về dự báo việc làm tại Việt Nam thường tập trung dự báo tăng trưởng việc làm mang tính tổng thể quốc gia (Giesecke & cộng sự, 2011; Lim, 2014; Phạm Hồng Mạnh & cộng sự, 2014). Các nghiên cứu này chưa đi sâu lượng hóa độ co giãn của việc làm theo thu nhập cũng như dự báo tạo việc làm theo các vị thế việc làm và các ngành kinh tế khác nhau nên thường thiếu cơ sở cho việc định hướng các chính sách việc làm liên quan đến từng đối tượng. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là sử dụng phương pháp hồi quy tương quan có tính đến yếu tố thời gian để lượng hóa mối quan hệ giữa tăng trưởng thu nhập và việc làm từ đó dự báo việc làm tại chỗ của lao động nông thôn Việt Nam theo từng vị thế việc làm và từng ngành nghề. Các kịch bản dự báo khác nhau cũng được xây dựng dựa trên các dự báo tăng trưởng kinh tế theo các điều kiện phát triển khác nhau.

Ngoài phần giới thiệu, nghiên cứu gồm phần 2 là cơ sở lý thuyết, phần 3 là phương pháp nghiên cứu, phần 4 là kết quả nghiên cứu và phần 5 là kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm

Theo định nghĩa của Luật việc làm do Quốc Hội (2013) ban hành, “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm”. Theo đó, khái niệm việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn được sử dụng trong nghiên cứu này là những hoạt động tạo ra thu nhập trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội mà pháp luật không cấm ở ngay địa bàn nông thôn, nơi mà người lao động sinh sống và gắn bó lâu dài.

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm công bằng xã hội. Muốn phát triển kinh tế trước hết phải có sự tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được hiểu là sự tăng lên về tổng sản phẩm trong nước GDP theo thời gian. Tính GDP theo phương pháp thu nhập thì GDP bằng thu nhập của các thành phần trong nền kinh tế. Do vậy, chỉ tiêu thu nhập theo các vị thế việc làm có thể được sử dụng tương đương để đo lường mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm theo các vị thế việc làm. Tuy nhiên, không phải sự tăng trưởng kinh tế nào cũng dẫn tới phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế thường tạo việc làm cho người dân nhưng mức độ còn phụ thuộc vào mối quan hệ vốn, lao động và công nghệ. Mối tương quan giữa việc làm và sản lượng/thu nhập được thể hiện thông qua độ co giãn của việc làm theo thu nhập. Độ co giãn của việc làm đối với sản lượng/thu nhập thể hiện mức độ thay đổi của việc làm khi sản lượng/thu nhập thay đổi. Nói cách khác, nó cho thấy tỷ lệ phần trăm gia tăng việc làm để đáp ứng với tỷ lệ phần trăm tăng GDP trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi (Basnett & Sen, 2013).

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đều chỉ ra sự tồn tại mối quan hệ rất chặt chẽ giữa việc làm với tăng trưởng kinh tế đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển (United Nation, 2007; Hanushek, 2013; Pelinescu, 2015). United Nation (2007) nhận thấy rằng độ co giãn của việc làm đối với tăng trưởng GDP ở các nước đang phát triển là 0,7. Ở cấp độ toàn cầu, Kapsos (2005) nhận thấy rằng cứ tăng thêm 1 điểm phần trăm GDP thì tổng số việc làm đã tăng từ 0,3 đến 0,38 điểm phần trăm trong ba giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2003.

Trong ngành nông nghiệp, tác động của tăng trưởng của ngành đối với việc làm thể hiện ở chỗ tăng sản lượng nông nghiệp có thể làm giảm khả năng thiếu việc làm trong khi tạo việc làm trong nông nghiệp có khả năng xảy ra nhờ sự tăng trưởng và phát triển của các ngành liên quan. Tuy nhiên, nguồn lao động từ ngành nông nghiệp cũng có thể dịch chuyển sang các ngành khác khi sản lượng, năng suất và tiền lương tăng (Basnet, 2017). Trong ngành công nghiệp, mức độ tăng trưởng việc làm trong lĩnh vực sản xuất bị giới hạn bởi tốc độ tăng sản lượng. Độ co giãn của việc làm đối với tăng trưởng sản lượng thay đổi theo các khu vực và điều kiện khác nhau. Mazumdar (2003) cho rằng một yếu tố quan trọng quyết định đến độ co giãn của việc làm trong khu vực sản xuất là cách phân bổ kết quả tăng trưởng giữa tăng trưởng việc làm và tăng trưởng tiền lương. Còn trong ngành dịch vụ, mức độ tạo việc làm tương đối cao. Sự tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ đã đóng góp tích cực vào việc làm ở các nước đang phát triển (Mourre, 2006).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp dự báo việc làm tại chỗ

Mối quan hệ chặt chẽ giữa việc làm và tăng trưởng kinh tế trong cả ba lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là cơ sở đề xuất sử dụng phương pháp hồi quy tương quan có xét đến yếu tố thời gian để hồi quy mối quan hệ giữa thu nhập và tạo việc làm tại chỗ theo thời gian, từ đó đo lường độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập và dự báo việc làm tại chỗ theo ngành và theo vị thế việc làm. Phương pháp này được ưu tiên sử dụng trong nghiên cứu so với các phương pháp khác bởi giúp đạt được các mục tiêu: lượng hóa độ co giãn của việc làm theo thu nhập, xem xét xu hướng thời gian theo từng vị thế việc làm khác nhau, dự báo việc làm tại chỗ theo các kịch bản khác nhau. Mô hình kinh tế lượng được đề xuất như sau:

$$\ln(VL_taicho_{ijt}) = \alpha_1 \ln(Thunhap_{ijt}) + \alpha_2 t + \alpha_3 t^2 \quad (1)$$

Trong đó:

VL_taicho_{ijt} : Việc làm tại chỗ nông thôn năm t theo vị thế việc làm i và ngành j .

$Thunhap$: Tổng thu nhập thực tế nông thôn theo vị thế việc làm i và ngành j

α_1 : Hệ số của biến $\ln(Thunhap)$ phản ánh độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập

$\ln$: Giá trị logarit của các biến số

t : thời gian bằng năm hiện tại trừ năm gốc; $t^2 = t * t$

Dựa vào phương trình hồi quy tương quan gốc, nghiên cứu thực hiện chạy mô hình hồi quy theo bốn vị thế việc làm (chủ cơ sở, tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương) và theo ba nhóm ngành (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) tại khu vực nông thôn. Sau khi ước lượng mười hai mô hình theo bốn vị thế việc làm và ba nhóm ngành khác nhau, nghiên cứu thực hiện dự báo thu nhập theo xu thế thời gian và sử dụng giá trị dự báo thu nhập để dự báo việc làm tại chỗ nông thôn theo từng đối tượng.

Theo số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2008- 2019 xấp xỉ 5%/năm, trong khi chiến lược phát triển Kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030 đề ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam sẽ đạt khoảng 7%/năm. Vì vậy, nghiên cứu đưa ra giả định 2 kịch bản: Với kịch bản tốt, nền kinh tế tăng trưởng, thu hút nhiều vốn đầu tư, tích lũy tăng giúp thu nhập của các tác nhân trong nền kinh tế tăng, sẽ giả định là khoảng 2% so với mức trung bình; Tương ứng với kịch bản xấu, các nhân tố môi trường, đặc biệt là diễn biến dịch Covid-19 diễn ra phức tạp, kéo dài ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, thu nhập của các tác nhân trong nền kinh tế sụt giảm, giả định là khoảng 2% so với mức trung bình.

3.2. Phương pháp đo lường sai số dự báo

Sai số dự báo là chênh lệch giữa giá trị thực (dữ liệu) và giá trị dự báo nhằm đánh giá chất lượng hay sự phù hợp của mô hình dự báo tại cùng một thời điểm. Nghiên cứu này sử dụng sai số tương đối MAPE (Mean Absolute Percent Error) để đo lường sai số dự báo theo tiêu chí chỉ số càng nhỏ cho thấy khả năng dự báo càng chính xác.

$$MAPE = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{|\varepsilon_t|}{Y_t}}{n} = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{|Y_t - \hat{Y}_t|}{Y_t}}{n}$$

Y_t : Giá trị thực tế thời điểm t

$\hat{Y}_t$: Giá trị dự báo thời điểm t (ứng với quan sát t)

ε_t : Sai số dự báo tại thời điểm t

n: Số quan sát

3.3. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu lấy từ số liệu tổng điều tra dân số nhà ở, lao động và việc làm (bao gồm cơ cấu việc làm theo ngành nghề, vị thế việc làm, lao động có việc làm nông thôn, lao động di cư nông thôn có việc làm) kết hợp số liệu về GDP theo ngành, và số liệu điều tra lượng lao động (Thu nhập theo vị thế, ngành nghề) của Tổng cục Thống kê (GSO) từ Quý I/2008 đến Quý 4/2019. (Năm 2008 là năm bắt đầu thực hiện điều tra). Số liệu thu được sau khi xử lý là bộ số liệu đầy đủ các thông tin liên quan theo Quý từ 2008 đến 2019. Trong đó việc làm tại chỗ nông thôn (VL_taicho) được tính bằng hiệu số giữa lao động có việc làm nông thôn và lao động di cư nông thôn có việc làm.

Theo số liệu thống kê của GSO, đến 2019, tổng việc làm tại chỗ nông thôn là 234.531 nghìn việc làm trong đó tỷ lệ việc làm tại chỗ ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ tương ứng là 48,6%; 27,6% và 23,8%. So sánh với năm 2011, tỷ trọng việc làm tại chỗ ngành nông nghiệp giảm mạnh (66% năm 2011), ngược lại tỷ trọng việc làm tại chỗ ngành công nghiệp tăng mạnh (16,3% năm 2011). Với gần 61% lao động ở khu vực nông thôn, lượng việc làm tại chỗ theo hình thức làm công ăn lương trong ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ lần lượt chiếm tỷ lệ 10,9%, 85,3%, 50,9%.

4. Kết quả nghiên cứu hồi quy và dự báo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn đến năm 2030

Kết quả hồi quy cho thấy hầu hết các biến số trong các mô hình hồi quy để thực hiện dự báo theo vị thế việc làm tại từng ngành nghề đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao với giá trị sai số dự báo MAPE khoảng 4-7% tùy từng mô hình. Điều này cho thấy kết quả hồi quy là đáng tin cậy và phù hợp để thực hiện dự báo cho giai đoạn 2021 đến 2030.

4.1. Kết quả đo lường mối quan hệ giữa thu nhập và việc làm tại chỗ khu vực nông thôn

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 1 cho thấy hệ số biến trong mô hình 1, biểu thị mối quan hệ giữa thu nhập và việc làm đều mang dấu dương (ngoại trừ mô hình tác động của thu nhập của lao động tự làm ngành công nghiệp và dịch vụ tới tạo việc làm tại chỗ nông thôn) Điều đó có nghĩa là thu nhập của chủ sở hữu, lao động gia đình và lao động làm công ăn lương tăng có tác động tích cực tới việc làm tại chỗ khu vực nông thôn

trong khi thu nhập của lao động tự làm tăng không tạo ra tác động tích cực khuyến khích tạo việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Nhìn chung, độ co giãn của việc làm tại chỗ nông thôn theo thu nhập là khá co giãn ở ngành công nghiệp. Cụ thể, khi thu nhập lao động làm công ăn lương trong ngành công nghiệp tăng 1% sẽ làm tăng việc làm của lao động nông thôn của ngành công nghiệp lên 1,499%, khá cao so với nghiên cứu của Khan (2007) là 0,7% tính chung cho toàn bộ nền kinh tế. Lao động gia đình có tác động khá mạnh trong tạo việc làm khu vực nông thôn nhưng nhìn chung vị thế lao động này khó tạo ra sự phát triển bền vững, ổn định về việc làm cho khu vực nông thôn.

Bảng 1: Độ co giãn của việc làm tại chỗ nông thôn theo thu nhập (Đơn vị: %)

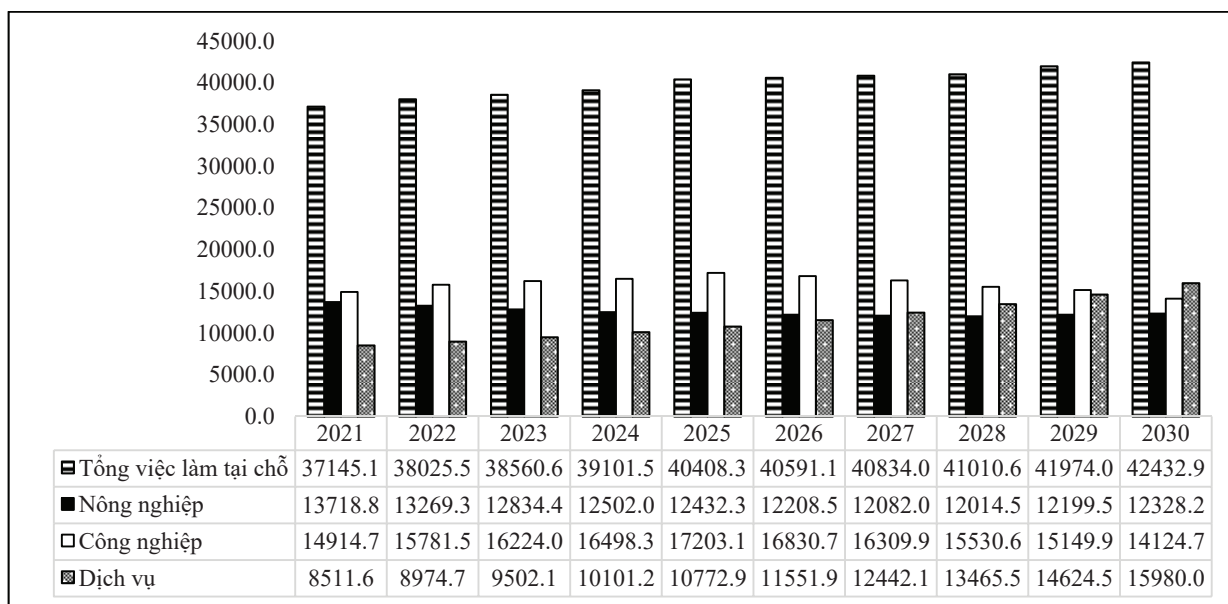
Ngành	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Làm công ăn lương
Nông nghiệp	0,383	0,419	0,667	0,540
Công nghiệp	0,810	-0,013	1,429	1,499
Dịch vụ	0,485	-0,119	1,199	0,611

Nguồn: Ước lượng từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Cũng theo kết quả ước lượng mô hình 1, hệ số biến thời gian (hệ số biến t trong mô hình 1, biểu thị xu hướng thay đổi của việc làm tại chỗ nông thôn theo thời gian) của mô hình lao động tự làm ngành nông nghiệp mang dấu âm, phản ánh xu hướng giảm số lượng lao động tự làm theo thời gian ở ngành nông nghiệp. Hệ số biến thời gian của mô hình chủ cơ sở ở ngành công nghiệp và mô hình lao động gia đình ở ngành dịch vụ cũng mang dấu âm thể hiện xu hướng giảm số lượng lao động là chủ cơ sở của ngành công nghiệp và lao động gia đình ở ngành dịch vụ.

4.2. Kết quả dự báo tổng việc làm tại chỗ lao động nông thôn theo ngành nghề, vị thế làm việc

Hình 1. Dự báo xu hướng việc làm tại chỗ lao động nông thôn (Đơn vị: Nghìn người)

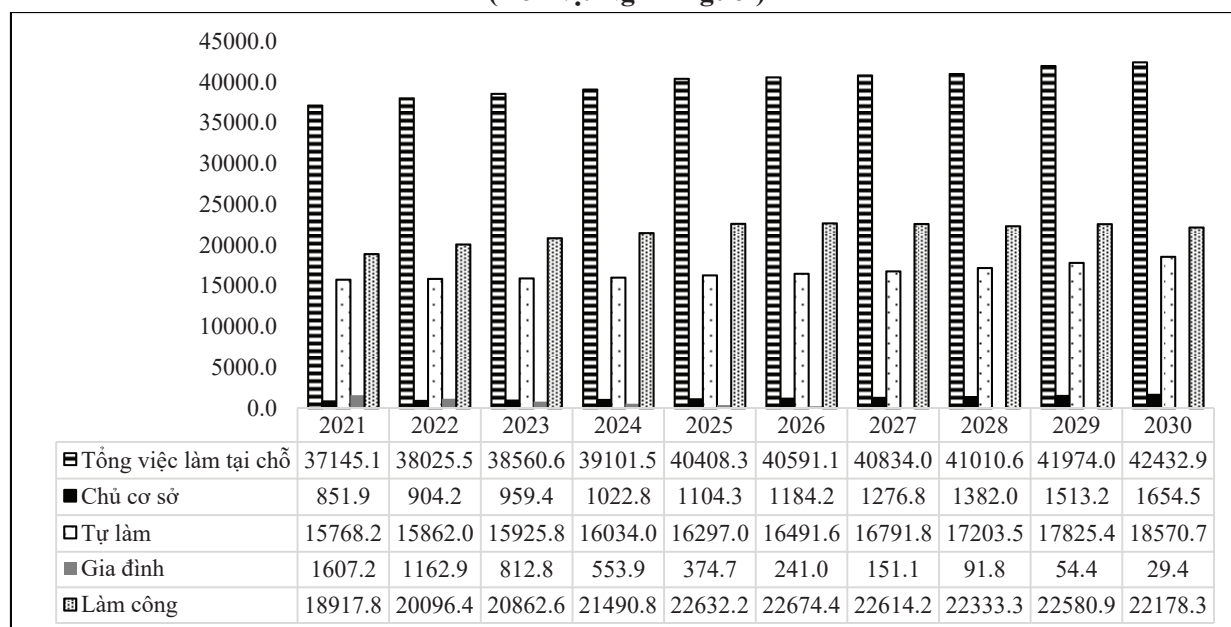


Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

Hình 1 trình bày kết quả dự báo xu hướng việc làm tại chỗ lao động nông thôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy tạo việc làm tại chỗ ở ngành công nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 đến 2019 trong khi việc làm tại chỗ ở ngành nông nghiệp và dịch vụ lại tăng nhẹ. Theo xu hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, thu hút đầu tư nước ngoài mạnh mẽ ở các tỉnh và tình hình đô thị hoá ngày càng mạnh mẽ đã tạo đà cho tạo việc làm tại chỗ trong công nghiệp tăng mạnh giai đoạn

2021 đến 2025, trong khi xu hướng tạo việc làm tại chỗ nông nghiệp lại có xu hướng ổn định, dao động quanh mức hơn 12.000 lao động. Cụ thể, kết quả dự báo tổng việc làm tại chỗ ở khu vực nông thôn có mức tăng trưởng khá đều trong giai đoạn 2021 đến 2030 (từ 37,1 triệu năm 2021 đến 42,4 triệu năm 2030). Trong đó, ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng việc làm tại chỗ cao nhất giai đoạn từ 2021 đến 2025. Ngành nông nghiệp có mức tăng trưởng việc làm tại chỗ thấp nhất. Các chính sách tập trung cho tạo việc làm tại chỗ trong thời gian qua như chính sách đào tạo, hỗ trợ vay vốn, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), v.v. đã dẫn đi vào thực tế và phát huy những tác động tích cực, nên tăng trưởng việc làm ở mức ổn định trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, mức tăng tạo việc làm tại chỗ nông nghiệp vẫn chậm hơn so với công nghiệp và dịch vụ do có sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển kinh tế, khuyến khích ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp là những chính sách làm tăng mạnh số lượng lao động khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tạo việc làm tại chỗ ngành dịch vụ dự báo sẽ có sự tăng trưởng mạnh giai đoạn 2025 đến 2030 do lao động có sự di chuyển từ ngành công nghiệp và nông nghiệp sang ngành dịch vụ.

Hình 2. Dự báo xu hướng việc làm tại chỗ khu vực nông thôn theo vị thế làm việc
(Đơn vị: Nghìn người)



Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

Xét theo vị thế việc làm, số lượng lao động tại chỗ dự báo từ 2021 đến 2030 của khu vực làm công tăng mạnh nhất, lao động tự làm có xu hướng duy trì hoặc tăng nhẹ trong khi đó lao động gia đình giảm mạnh. Lao động gia đình mạnh mún, nhỏ lẻ có xu hướng bị thay thế và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương tại các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

4.3. Kết quả dự báo việc làm tại chỗ chi tiết theo cơ cấu ngành nghề ở nông thôn

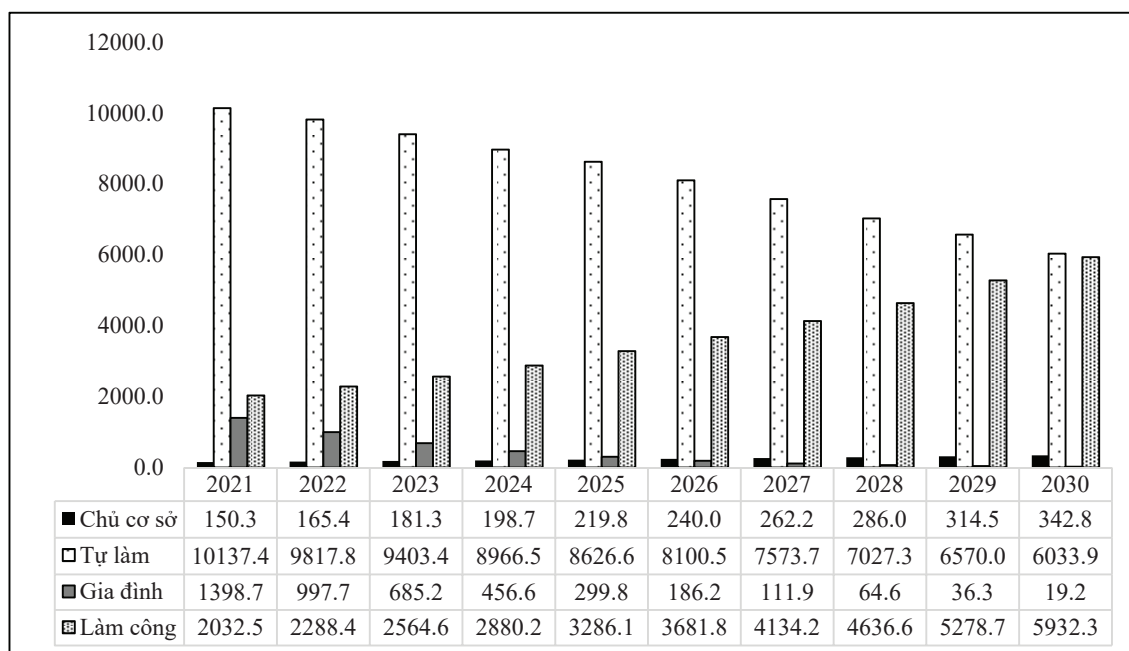
4.3.1. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn trong ngành nông nghiệp

Hình 3 cho thấy số lượng lao động nông nghiệp tại chỗ ở nông thôn làm chủ cơ sở và làm công ăn lương có xu hướng tăng mạnh trong khi số lượng lao động tại chỗ gia đình và tự làm giảm mạnh. Điều này cho thấy, trong tương lai, với định hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp, phát triển ngành nông nghiệp tập trung quy mô lớn nên số lao động tự làm nhỏ lẻ, lao động gia đình có xu hướng giảm. Vì vậy, chính phủ cần có những phương án hỗ trợ, kết hợp với người lao động chuyển đổi, mở rộng mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn là tập hợp của một số hộ gia đình hoặc tự làm để tăng tính bền vững của việc làm.

4.3.2. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn trong ngành công nghiệp

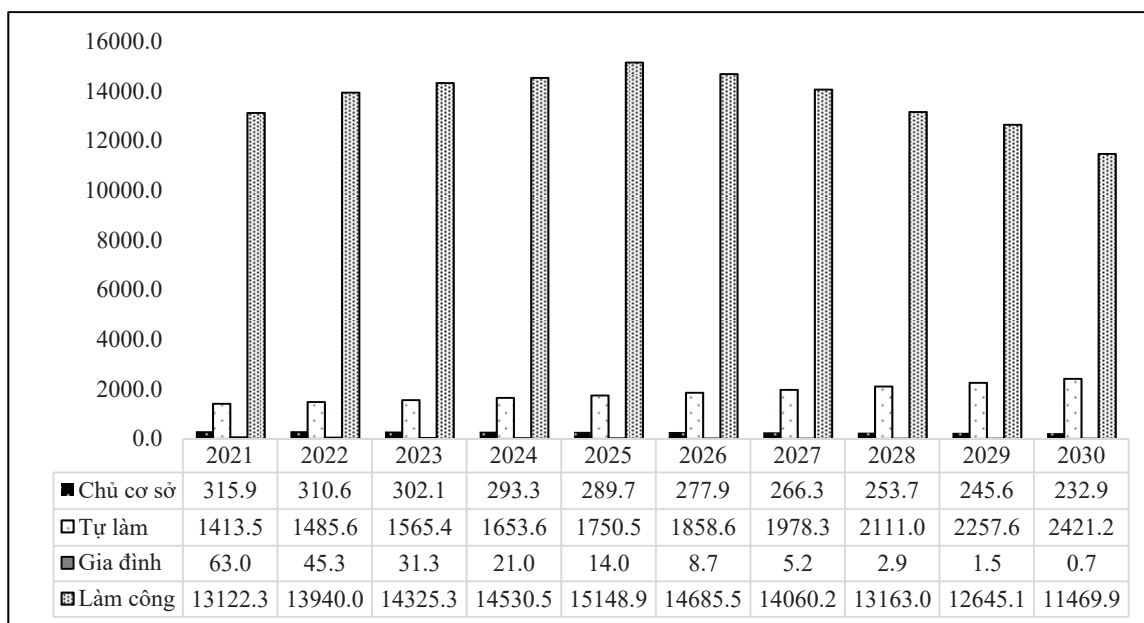
Hình 4 cho thấy số lượng lao động công nghiệp tại chỗ ở nông thôn làm công ăn lương có xu hướng tăng mạnh. Kết quả dự báo này theo đúng kỳ vọng. Trong tương lai, các chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn,

Hình 3. Dự báo việc làm tại chỗ nông thôn ngành nông nghiệp (Đơn vị: Nghìn người)



Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

Hình 4. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn ngành công nghiệp (Đơn vị: Nghìn người)

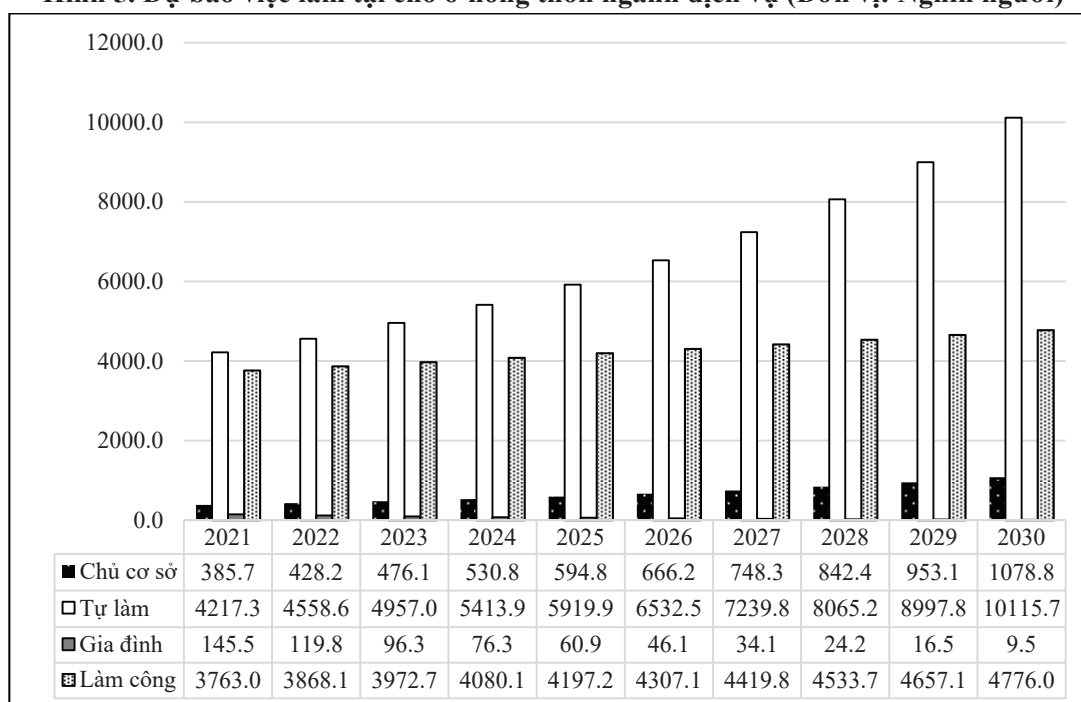


Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

v.v. làm cho luồng vốn đầu tư vào các tỉnh tăng, kéo theo sự dịch chuyển từ lao động tự làm, lao động gia đình sang lao động làm công ăn lương.

Kết quả dự báo còn cho thấy, số lượng các chủ cơ sở công nghiệp nông thôn giảm 26,3% và lao động gia đình giảm 98,88% từ 2021 đến 2030. Khi công nghiệp nông nghiệp ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại, đòi hỏi vốn lớn sẽ dẫn tới việc sáp nhập các cơ sở hoặc phát triển thành và chuyển đổi thành các doanh nghiệp nông nghiệp quy mô lớn hơn, các cơ sở sản xuất nông nghiệp không hiệu quả sẽ chấm dứt hoạt động. Sự phát triển này bắt buộc phải tương ứng với trình độ cao hơn của người lao động. Vì vậy, cần có chiến lược cụ thể và rõ ràng cần đào tạo và đào tạo lại lao động có địa chỉ để thích nghi với sự dịch chuyển lao động.

Hình 5. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn ngành dịch vụ (Đơn vị: Nghìn người)



Bảng 2. Kết quả dự báo việc làm tại chỗ theo các kịch bản

Kịch bản xấu										
Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Chủ cơ sở	Tự làm	Gia đình	Làm công
2021	35464,1	13269,9	13675,2	8518,9	2021	35464,1	832,5	15478,0	1538,9	17614,6
2022	36299,2	12840,6	14473,0	8985,6	2022	36299,2	884,6	15586,2	1114,0	18714,4
2023	36833,8	12425,7	14891,4	9516,7	2023	36833,8	939,7	15668,6	779,1	19446,4
2024	37389,1	12109,5	15160,1	10119,5	2024	37389,1	1002,9	15796,5	531,3	20058,4
2025	38659,1	12045,8	15818,2	10795,0	2025	38659,1	1084,0	16075,8	359,6	21139,7
2026	38921,0	11835,3	15507,4	11578,3	2026	38921,0	1163,8	16294,3	231,4	21231,5
2027	39254,9	11719,1	15062,8	12472,9	2027	39254,9	1256,4	16618,8	145,2	21234,4
2028	39546,3	11660,7	14384,3	13501,3	2028	39546,3	1361,6	17055,9	88,3	21040,5
2029	40578,1	11846,4	14066,0	14665,7	2029	40578,1	1492,3	17700,2	52,4	21333,2
2030	41170,2	11979,6	13163,5	16027,1	2030	41170,2	1633,4	18471,4	28,4	21037,0
Kịch bản tốt										
Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Năm	Tổng việc làm tại chỗ	Chủ cơ sở	Tự làm	Gia đình	Làm công
2021	38968,9	14183,0	16280,8	8505,0	2021	38968,9	872,0	16069,3	1678,7	20348,8
2022	39900,1	13712,4	17223,1	8964,5	2022	39900,1	924,6	16148,2	1214,1	21613,2
2023	40436,0	13256,7	17691,1	9488,2	2023	40436,0	979,8	16192,9	848,0	22415,2
2024	40960,9	12907,3	17970,1	10083,4	2024	40960,9	1043,3	16280,7	577,6	23059,3
2025	42307,9	12831,1	18725,4	10751,3	2025	42307,9	1125,4	16527,2	390,5	24264,8
2026	42402,9	12593,4	18283,4	11526,1	2026	42402,9	1205,2	16697,0	250,9	24249,8
2027	42544,7	12456,1	17676,9	12411,7	2027	42544,7	1297,8	16972,2	157,2	24117,4
2028	42594,1	12379,0	16784,9	13430,2	2028	42594,1	1403,1	17357,8	95,4	23737,9
2029	43481,3	12563,2	16334,1	14584,0	2029	43481,3	1534,7	17956,7	56,4	23933,5
2030	43793,1	12687,0	15172,7	15933,4	2030	43793,1	1676,1	18675,5	30,5	23411,1

Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu điều tra Tổng cục thống kê.

4.3.3. Dự báo việc làm tại chỗ ở nông thôn trong ngành dịch vụ

Hình 5 cho thấy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng khu vực thương mại dịch vụ sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Kết quả dự báo cho khu vực thương mại dịch vụ cũng chỉ ra được xu hướng đó. Cụ thể, ngoại trừ lao động gia đình có xu hướng thu hẹp thì các vị thế việc làm khác đều tăng trong đó chủ cơ sở có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

4.4. Kết quả dự báo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn theo các kịch bản

Kết quả dự báo cũng xét đến hai kịch bản về tăng trưởng kinh tế đã đề cập ở phần phương pháp nghiên cứu. Kịch bản xấu là các nhân tố môi trường, đặc biệt là diễn biến dịch Covid-19 vẫn diễn ra phức tạp, kéo dài ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trong khoảng 2-3 năm tới khiến thu nhập của các tác nhân sụt giảm, dự kiến khoảng 2% so với mức trung bình. Kịch bản tốt là nền kinh tế tăng trưởng tốt, thu hút nhiều vốn đầu tư, tích lũy giúp thu nhập của các tác nhân trong nền kinh tế tăng dự kiến khoảng 2% so với mức trung bình.

Dự báo việc làm tại chỗ theo bốn vị thế việc làm, ba ngành kinh tế ở nông thôn theo kịch bản xấu và kịch bản tốt chi tiết ở Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, xét theo cả hai kịch bản xấu và tốt thì việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn của ngành công nghiệp và dịch vụ vẫn có tốc độ tăng nhanh so với ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, đối với kịch bản xấu, sau giai đoạn kinh tế tăng trưởng thấp thì khi nền kinh tế phục hồi ở giai đoạn sau (2025-2030), tạo việc làm tại chỗ trong khu vực dịch vụ lại tăng mạnh so với kịch bản tốt.

Điều này được lý giải là quá trình thích nghi và hình thành nhiều loại hình dịch vụ mới để ứng phó với diễn biến phức tạp trong giai đoạn khó khăn và lao động nông thôn đã thích ứng được với những yêu cầu mới về đáp ứng dịch vụ cho khu vực nông thôn ở trạng thái bình thường mới. Ngược lại đối với ngành công nghiệp, với kịch bản xấu, tạo việc làm tại chỗ sẽ bị ảnh hưởng lâu dài hơn do quá trình phục hồi các hoạt động sản xuất công nghiệp ở khu vực nông thôn gặp nhiều cản trở và đòi hỏi thời gian.

5. Kết luận

Trên cơ sở phương pháp hồi quy tương quan có tính đến yếu tố thời gian, nghiên cứu này đã thực hiện ước lượng độ co giãn của việc làm tại chỗ theo thu nhập và dự báo việc làm tại chỗ theo bốn vị thế việc làm gắn với ba ngành kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của lao động tự làm tăng không tạo ra tác động tích cực đối với tạo việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Độ co giãn của lao động gia đình và làm công ăn lương theo thu nhập ở ngành công nghiệp cao trong khi độ co giãn theo các vị thế việc làm ở ngành nông nghiệp thấp. Kết quả đánh giá cho thấy tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn ở ngành công nghiệp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 đến 2019 trong khi việc làm tại chỗ ở ngành nông nghiệp và dịch vụ lại có xu hướng tăng nhẹ. Tuy nhiên, từ 2021 đến 2030, dự báo việc làm tại chỗ sẽ tăng trưởng từ 37,1 triệu năm 2021 lên 42,4 triệu năm 2030, trong đó việc làm tại chỗ ở khu vực nông nghiệp có xu hướng duy trì trong khi việc làm tại chỗ ngành công nghiệp và dịch vụ tăng. Mức tăng việc làm tại chỗ của ngành dịch vụ chủ yếu diễn ra trong giai đoạn sau từ 2025 đến 2030 do lượng lớn lao động từ ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp dịch chuyển sang.

Xét theo vị thế việc làm, số lượng lao động tại chỗ dự báo từ 2021 đến 2030 của khu vực làm công tăng mạnh nhất. Lao động tự làm có xu hướng duy trì hoặc tăng nhẹ trong khi đó lao động gia đình giảm mạnh. Lao động gia đình manh mún, nhỏ lẻ sẽ có xu hướng bị đào thải và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương tại các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

Từ những kết quả dự báo về việc làm tại chỗ theo ngành nghề cho thấy, xu hướng chuyển dịch lao động nông thôn sang công nghiệp, dịch vụ là rất rõ ràng. Để thúc đẩy được xu hướng này, hướng đến tạo việc làm tại chỗ bền vững cho lao động nông thôn cần hoàn thiện các chính sách thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, các chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Đặc biệt, khuyến khích phát triển các khu công nghiệp (cụm công nghiệp, làng nghề) ở nông thôn với các ngành có lợi thế so sánh và thu hút nhiều lao động. Chính phủ cần lên các phương án kịp thời phù hợp cho quá trình chuyển đổi ngành nghề. Tác động của yếu tố công nghiệp hoá và đô thị hoá đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn càng ngày càng rõ rệt hơn, những nông dân ở các vùng “giải toả” buộc phải chuyển đổi nghề nghiệp với đa phần sang khu vực phi nông nghiệp. Do những nông dân này thường không được chuẩn bị sẵn sàng cho quá trình chuyển dịch nên cần ban hành các chính sách cụ thể và đồng bộ hơn về đền bù giải phóng mặt bằng, dồn điền đổi thửa và ưu tiên giao đất cho các cơ sở sản xuất nông nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp nông

ngành, hợp tác xã kiểu mới để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông thôn. Đồng thời, hoàn thiện và ban hành chính sách hướng dẫn nông dân về sinh kế sau thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để nông dân tự tạo việc làm và chuyển đổi sang các ngành nghề phù hợp lâu dài ở nông thôn.

Xét theo vị thế việc làm, số lượng lao động tại chỗ dự báo từ 2021 đến 2030 của khu vực làm công tăng mạnh nhất, lao động gia đình nhỏ lẻ có xu hướng giảm và nhường chỗ cho chủ cơ sở hoặc lao động làm công ăn lương tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn. Để tạo việc làm tại chỗ bền vững cho lao động nông thôn, cần phát triển được các đơn vị sử dụng lao động tại chỗ ở các địa phương như các doanh nghiệp, hợp tác xã, các trang trại, các cơ sở dịch vụ du lịch và thương mại. Do đó, cần hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách liên quan đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới.

Hạn chế lớn của nghiên cứu là số liệu phục vụ nghiên cứu bắt đầu được điều tra từ 2008 nên có thể có ảnh hưởng nhỏ tới kết quả dự báo do chuỗi dữ liệu không quá dài. Nghiên cứu sẽ mở rộng dự báo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn Việt Nam theo nhóm tuổi và trình độ trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Anh, N.T., Thuy, N.T. & Hoai, D.T.T. (2016), 'Employment and quality of employment in Vietnam: The roles of small firms, formalization and education', *R4D Working Paper 2016/10*, Swiss Programme for research on Global issues for development, University of Bern, Switzerland.
- Basnett, Y. & Sen, R. (2013), 'What do empirical studies say about economic growth and job creation in developing countries', *Technical Report*, Overseas Development Institute Economic and Private Sector, UK.
- World Bank (2018), *Vietnam's future jobs leveraging mega-trends for greater prosperity*, Hanoi.
- Diebold, Francis X. & Peter, P. (1987), 'Structural Change and the Combination of Forecasts', *Journal of Forecasting*, 6(1), 21-40. DOI: <https://doi.org/10.1002/for.3980060103>.
- Draper, D. (1995), 'Assessment and Propagation of Model Uncertainty', *Journal of the Royal Statistical Society Series B*, 57(1), 45-97.
- Fedchenko, A.A., Dorokhova, N.V. & Dashkova, E.S. (2018). 'Flexible employment: global, Russian and regional aspects', *World Economy and International Relations*, 62(1), 16-24.
- GSO (2019), *Report on Labour force survey*, Department of population and labour statistics, General Statistics Office, Hanoi.
- Giesecke, J.A., Tran, N.H., Meagher, G.A. & Pang, F. (2011), 'Growth and Change in the Vietnamese Labour Market: A decomposition of forecast trends in employment over 2010-2020', *IMPACT Centre Working Papers g-216*, Victoria University, Melbourne.
- Hanushek, E.A. (2013), 'Economic growth in developing countries: The role of human capital', *Economics of Education Review*, 37, 204-212.
- ILO (2013), *The Philippines Employment Projections Model: Employment targeting and scenarios*, International Labour Office, Geneva.
- Janssen, T. (2016), 'Retail Store Workforce Forecasting with Aggregated Output Regression', Master Thesis, Radboud University Nijmegen.
- Junankar, P. N. (2019), 'Youth Labour Markets in Developing and Developed Countries: The Role of the Sectoral Composition of Production', *IZA Discussion Papers*, 12256, Institute of Labor Economics (IZA), Bonn.
- Kapsos, S. (2005), *The employment intensity of growth: trends and macroeconomic determinants*, Labor Markets in Asia. Palgrave Macmillan, London. DOI: https://doi.org/10.1057/9780230627383_4
- Khashei, M., & Bijari M. (2011), 'A novel hybridization of artificial neural networks and ARIMA models for time series forecasting', *Applied Soft Computing*, 11 (2), 2664-2675.
- Lim, D. (2014), *Economic growth and Employment in Vietnam*, Taylor & Francis, London, retrieved on December 25th 2020, <https://www.book2look.com/embed/9781317818601>.
- Mazumdar, D. (2003), 'Trend in employment and the employment elasticity in manufacturing, 1971-92: an international comparison', *Cambridge Journal of Economics*, 27 (4), 563-582.

-
- Mourre, G. (2006), 'Did the pattern of aggregate employment growth change in the Euro area in the late 1990s?', *Applied Economics*, 38 (15), 1783-1807.
- Neumark, D., Zhang, J. & Wall, B. (2006), 'Where the jobs are: Business Dynamics and Employment Growth', *Academy of Management Perspectives*, 20 (4), 79-94.
- Pelinescu, E. (2015), 'The impact of human capital on economic growth', *Procedia Economics and Finance*, 22 (2015), 184-190.
- Phạm Hồng Mạnh, Nguyễn Văn Ngọc & Hạ Thị Thiều Dao (2014), 'Relationship between Economic growth and Employment in Vietnam', *Journal of Economic Development*, 222, 40-50, DOI: 10.24311/jabes/2014.222.07
- Polozhentseva, Y. (2016), 'Inequality in social standard of living in the international context', *Economic Annals-XXI*, 157 (3-4), 15-18.
- Potekhina N., Yulia Shulinina Y., Kuzmina N., Potalisina L., Sannikova I., (2016), 'Correlational-regression Analysis Application for the Forecast of the Specialists with Higher Education Requirement in Russian Economy', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6 (2), 617-620
- Quốc Hội (2013), *Luật số 38/2013/QH13 Luật việc làm*, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2013.
- Rapach, D.E. & Strauss J.K. (2005), 'Forecasting Employment Growth in Missouri with Many Potentially Relevant Predictors: An Analysis of Forecast Combining Methods', *Regional Economic Development*, 1(1), 97-112.
- Schultz, T.W. (1993), 'The economic importance of human capital in modernization', *Education Economics*, 1 (1), 13-19.
- United Nation (2007), *Growth, employment and poverty: An analysis of the vital nexus based on some recent UNDP and ILO/SIDA studies*, New York.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA LOGISTICS ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Huỳnh Thị Diệu Linh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: linhhtd@due.edu.vn

Mã bài: JED - 210121

Ngày nhận: 21/01/2021

Ngày nhận bản sửa: 09/3/2021

Ngày duyệt đăng: 05/ 8/2021

Tóm tắt:

Bài viết đánh giá tầm quan trọng của logistics đối với xuất khẩu của Việt Nam với 48 đối tác xuất khẩu lớn trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2018. Dựa trên mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model), nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp hồi quy khác nhau để kiểm định tính bền vững của kết quả. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định logistics có tầm quan trọng rất lớn đến xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, hiệu suất hoạt động logistics của cả Việt Nam và các nước đối tác đều có tác động tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam sang các đối tác thương mại chính, và mức độ tác động của logistics là lớn hơn các yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu.

Từ khóa: logistics, chỉ số hiệu suất hoạt động logistics (LPI), xuất khẩu, mô hình trọng lực, Việt Nam.

Mã JEL: C2, C5, F1, F4.

The Importance of Logistics to Vietnam's Exports

Abstract:

This study assessed the importance of logistics to Vietnam's exports to 48 major exporting partners between 2010 and 2018. Basing on the Gravity Model, the research used various estimation methods to test the validity of the results. Our results confirmed that logistics play a very important role to Vietnam's exports. Specifically, the logistics performance of both Vietnam and its partner countries has a positive impact on Vietnam's exports to its major trading partners, and the magnitude of logistics' impacts is greater than other factors in research model.

Key words: logistics, logistics performance index (LPI), exports, gravity model, Vietnam.

JEL codes: C2, C5, F1, F4.

1. Giới thiệu

Sau khi chính sách cải cách kinh tế được thực hiện tại Việt Nam vào năm 1986, nền kinh tế nước ta đã có những thay đổi to lớn. Theo đó, ngoại thương của Việt Nam với các nước trên thế giới được cải thiện đáng kể, độ mở thương mại của Việt Nam (hay tỷ lệ giữa thương mại và GDP) tăng lên trong suốt thời gian từ đó đến nay cho thấy nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế và thương mại thế giới (Nguyen, 2013). Mức độ hội nhập ngày càng gia tăng, và đến nay tỷ trọng giữa thương mại và GDP đã vượt quá 100%.

Kể từ khi Việt Nam mở cửa giao thương với thế giới, xuất khẩu đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Chính xuất khẩu đã nâng đỡ nền kinh tế trong thời kỳ suy thoái khó khăn trước đây (Nguyen, 2013) và trong đại dịch COVID-19 hiện nay. Mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch COVID-19 nhưng lĩnh vực thương mại quốc tế của nước ta vẫn đạt những kết quả tích cực. Trong đó, xuất khẩu vẫn tăng trưởng dương và đã một lần nữa khẳng định xuất khẩu là một trong những động lực quan trọng của phát triển kinh tế. Cùng với sự tăng trưởng về khối lượng và kim ngạch thương mại, mà trong đó phải kể đến các tác động tích cực

từ việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do đã mang lại cho Việt Nam cơ hội gia tăng xuất khẩu vào các nước thành viên (khi cắt giảm và dỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan trong thương mại nội khối), Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn phải giải quyết, nhất là trước sự cạnh tranh của các nước xuất khẩu lớn trên thế giới.

Trong hoạt động thương mại quốc tế thì logistic đã được xác định là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của một quốc gia (Martí & cộng sự, 2014). Thật vậy, sự hiệu quả của hoạt động logistics sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho ngoại thương khi đảm bảo sự an toàn và tốc độ vận chuyển của hàng hóa cũng như góp phần giảm chi phí vận tải (Behar & Manners, 2008), từ đó, giúp nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Tại Việt Nam, tuy đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu, nhưng các bằng chứng thực nghiệm liên quan đến yếu tố logistic vẫn còn rất ít. Điều này cũng một phần bị ảnh hưởng bởi sự thiếu sót trong dữ liệu dành cho nghiên cứu liên quan đến yếu tố này. Bài báo này sẽ bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu đó bằng cách đánh giá sự tác động của logistic đến xuất khẩu của Việt Nam với 48 đối tác thương mại chính. Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm: (1) Sử dụng bộ chỉ số logistic mới nhất được công bố bởi Ngân hàng Thế giới, (2) Đánh giá tác động của nó đến về hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Logistics và Hiệu quả hoạt động logistics (LPI)

Mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau về logistic, nhìn chung đây được xem là một quy trình tối ưu về địa điểm, dự trữ và giao nhận nguyên vật liệu, hàng hóa cũng như bao gồm luồng thông tin và tài chính giữa các đơn vị có liên quan (Rushton & cộng sự, 2014), trong đó toàn bộ quá trình cần được xem xét thông qua nhiều thực thể là nhà cung cấp, nhà sản xuất, người gửi hàng, nhà bán lẻ và người tiêu dùng cuối cùng. Dù được giải thích và phân tích trong các chuyên ngành khác nhau, logistics liên quan đến việc làm thế nào để dòng hàng hóa được di chuyển một cách hiệu quả từ nơi xuất xứ đến nơi tiêu thụ theo cách hiệu quả cả về chi phí và cả về chất lượng dịch vụ thông qua nhiều hoạt động liên quan là vận chuyển, kho bãi, thủ tục hải quan, đóng gói và dán nhãn, thanh toán và bảo hiểm (Wilson & Delaney, 2002).

Chỉ số Hiệu suất Logistics (LPI) là chỉ số do Ngân hàng Thế giới ban hành để xếp hạng hiệu quả và năng lực của hoạt động logistics tại 167 quốc gia. Chỉ số này được công bố gần đây nhất vào năm 2018, sau khi đã công bố vào các năm 2007, 2010, 2012, 2014, và 2016. LPI đã được nhiều quốc gia công nhận là chỉ số đáng tin cậy khi đánh giá năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của hoạt động logistics ở mỗi quốc gia (Mustra, 2011), vì chỉ số này dựa trên sự so sánh tương tự nhau về các tiêu chí liên quan đến logistics trên thế giới (Puertas & cộng sự, 2014). LPI được xây dựng dựa trên thang đo năm (5) điểm của sáu tiêu chí chính với hàm ý điểm càng cao (càng gần 5) cho thấy môi trường logistics tốt hơn ở quốc gia đó. Sáu tiêu chí chính của logistics được phân thành hai nhóm là đầu vào và kết quả, trong đó ba tiêu chí gồm hải quan, cơ sở hạ tầng và năng lực logistics thuộc nhóm đầu vào và các tiêu chí năng lực gửi hàng quốc tế, theo dõi truy vết, và giao hàng kịp thời thuộc nhóm kết quả.

Chỉ số LPI này đã được sử dụng rộng rãi bởi các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia thương mại và các nhà nghiên cứu để đánh giá và so sánh sự phát triển logistics giữa các quốc gia. Qua đó, cho phép các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các bên liên quan đánh giá các lợi thế cạnh tranh do hoạt động logistics mang lại, tầm quan trọng của hoạt động logistics và từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp để thúc đẩy cạnh tranh quốc gia.

2.2. Mối quan hệ giữa logistics và thương mại quốc tế

Sự cạnh tranh ngày càng tăng trong môi trường kinh doanh toàn cầu đã làm cho logistics trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả cạnh tranh của một quốc gia (Martí & cộng sự, 2014). Tầm quan trọng của logistics và tác động của nó đối với thương mại quốc tế đã thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu (Behar & Manners, 2008; Puertas & cộng sự, 2014).

Behar & Manners (2008) đánh giá tác động của hiệu suất logistics (LPI) đến xuất khẩu của hơn 100 quốc gia. Các tác giả này kết luận LPI có tác động tích cực đến thương mại quốc tế của các nước này. Đặc biệt, xuất khẩu của các quốc gia không giáp biển phụ thuộc vào logistics của các nước láng giềng. Các tác giả này

cũng chỉ ra rằng việc nâng cao chất lượng hoạt động logistics có thể làm giảm tác động của khoảng cách đến thương mại quốc tế, nhưng không loại bỏ chúng.

Korinek & Sourdin (2011) sử dụng mô hình trọng lực mở rộng để đánh giá tác động của logistics đến thương mại quốc tế của những hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển và đường hàng không. Tác động khác nhau của cơ sở hạ tầng logistics đối với các nước có thu nhập thấp, trung bình và cao hơn cũng được phân tích. Các tác giả này kết luận logistics thúc đẩy gia tăng ngoại thương, đặc biệt là đối với các quốc gia gặp bất lợi do ở xa các thị trường chính. Kết quả ước lượng cho thấy việc nâng cao chất lượng dịch vụ logistics sẽ làm giảm chi phí vận chuyển hàng hóa và sau đó nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu của một quốc gia. Kết quả nghiên cứu của họ cũng khẳng định rằng logistics có ảnh hưởng đến cả khối lượng và giá trị xuất khẩu.

Puertas & cộng sự (2014) sử dụng mô hình trọng lực để ước lượng tác động của logistics đến xuất nhập khẩu của 26 nước châu Âu trong giai đoạn từ 2005 đến 2010. Chỉ số Hiệu suất Logistics (LPI) và các thành phần của nó được sử dụng như là các biến đại diện đặc trưng của việc tạo thuận lợi thương mại. Trong nghiên cứu này mô hình hai giai đoạn do Heckman đề xuất được sử dụng để tránh sự không đồng nhất có thể xảy ra do sai lệch mẫu. Kết quả thực nghiệm cho thấy logistics có ảnh hưởng đối với các quốc gia xuất khẩu nhiều hơn so với các quốc gia nhập khẩu trong cả hai năm 2005 và 2010. Trong sáu thành phần của LPI, chỉ số chất lượng và năng lực logistics, cũng như chỉ số theo dõi và truy vết đã trở nên quan trọng hơn trong những năm gần đây.

Gani (2017) phân tích tác động của hoạt động logistics đến xuất nhập khẩu của 60 quốc gia từ 2007 đến 2014. Nghiên cứu này mô hình hóa thương mại quốc tế là một hàm của GDP, tỷ giá, tự do hóa thương mại, khoảng cách và chỉ số hiệu suất logistics. Kết quả ước lượng từ phương trình xuất nhập khẩu tiêu chuẩn cho thấy hoạt động logistics tổng thể có tương quan tích cực và có ý nghĩa thống kê với cả xuất khẩu và nhập khẩu. Phân tích cũng được mở rộng bằng cách ước lượng xem các thành phần của chỉ số hiệu suất logistics có quan trọng đối với thương mại quốc tế hay không. Các phát hiện cho thấy trong khi tất cả sáu tiêu chí trong hoạt động logistics có tác động tích cực và đáng kể về mặt thống kê đối với xuất khẩu, thì chỉ có hai trong sáu tiêu chí này là tiêu chí về hải quan và tiêu chí về gửi hàng quốc tế là có tác động tích cực và đáng kể đến nhập khẩu.

Celebi (2019) sử dụng mô hình trọng lực mở rộng để đánh giá tầm quan trọng của logistics đối với thương mại. Tác giả so sánh tác động tương đối của các khía cạnh hoạt động logistics khác nhau đối với thương mại và khám phá sự khác biệt giữa các mức thu nhập của quốc gia. Celebi kết luận rằng đối với các nền kinh tế có thu nhập thấp và trung bình thấp, hiệu quả của hoạt động logistics làm tăng xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu, trong khi nhập khẩu của các nền kinh tế có thu nhập trung bình và cao có xu hướng hưởng lợi nhiều hơn từ hiệu quả hoạt động logistics so với xuất khẩu của các quốc gia này. Tác giả này cũng kiến nghị việc hợp tác để cải thiện logistics của các quốc gia đối tác có thể có tác động nhiều hơn đến xuất khẩu của một quốc gia có thu nhập trung bình cao so với việc chỉ cải thiện hoạt động của nhà xuất khẩu.

Mendes dos Reis & cộng sự (2020) nghiên cứu vai trò của hoạt động logistics trong xuất khẩu đậu tương giữa Argentina, Brazil, Mỹ và các đối tác thương mại của họ từ năm 2012 đến năm 2018. Sử dụng mô hình trọng lực mở rộng, các tác giả này kết luận rằng cần phải phân tích LPI xuyên suốt các tiêu chí cụ thể, vì chúng có thể ảnh hưởng đến thương mại một cách khác nhau. Các tác giả này kết luận logistics có mối tương quan tích cực và có ý nghĩa với thương mại của hàng đậu tương.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Sử dụng phương pháp tiếp cận của Martí & cộng sự (2014) khi đánh giá tầm quan trọng của logistics đối với thương mại thương mại quốc tế, nghiên cứu này thay đổi một vài biến kiểm soát cho phù hợp với tình hình xuất khẩu của Việt Nam. Để đánh giá tầm quan trọng của logistics đối với xuất khẩu thì bên cạnh các biến chính đo lường hiệu quả hoạt động logistics thông qua chỉ số LPI, thì các yếu tố quan trọng khác cần được xem xét. Cụ thể nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình trọng lực mở rộng, gồm các biến quy mô nền kinh tế của Việt Nam và các quốc gia đối tác, khoảng cách địa lý giữa thủ đô của Việt Nam và quốc gia đối tác, các hiệp

định thương mại tự do chung giữa Việt Nam và quốc gia đối tác. Biến quy mô nền kinh tế của Việt Nam và quốc gia đối tác được sử dụng vì hai biến này đại diện cho quy mô kinh tế và sức mua của một quốc gia, do đó, trong các mô hình nhu cầu xuất khẩu, chúng thường được thể hiện thông qua phương pháp cân bằng một phần như được định nghĩa trong nghiên cứu của Siregar & Rajan (2004). Biến khoảng cách giữa hai quốc gia được sử dụng vì biến này đại diện cho chi phí thương mại mà cụ thể hơn là chi phí vận tải trong thương mại giữa hai quốc gia. Biến hiệp định thương mại tự do được sử dụng vì xu hướng hiện nay là Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do ngày càng nhiều với kỳ vọng sự tham gia này sẽ làm thuận lợi hóa thương mại của Việt Nam và các nước thành viên.

Dựa trên các giả định và các biến giải thích đã được nêu trên, mô hình trọng lực cho xuất khẩu của Việt Nam có dạng như sau:

$$EX_{ijt} = \beta_0 (GDP_i)^{\beta_1} (GDP_j)^{\beta_2} (D_{ij})^{\beta_3} (FTA_{ijt})^{\beta_4} (LPI_i)^{\beta_5} (LPI_j)^{\beta_6} \varepsilon_{ijt} \quad (1)$$

Lấy logarit phương trình (1), ta có mô hình trọng lực cho xuất khẩu của Việt Nam như sau:

$$\ln EX_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln D_{ij} + \beta_4 FTA_{ijt} + \beta_5 LPI_{it} + \beta_6 LPI_{jt} + \varepsilon_{ijt} \quad (2)$$

Trong đó:

- i là Việt Nam, j là các nước là đối tác thương mại; $t = 1, 2, \dots, T$ là số năm.
- EX_{ijt} là xuất khẩu của Việt Nam với nước j trong năm t .
- GDP_{it} là quy mô nền kinh tế của Việt Nam, với GDP của Việt Nam làm đại diện.
- GDP_{jt} là sức mua của nước nhập khẩu, với GDP của nước nhập khẩu làm đại diện.
- D_{ij} là khoảng cách giữa thủ đô của 2 quốc gia (Việt Nam và quốc gia j).
- FTA_{ijt} là biến giả đo lường hiệp định thương mại chung giữa hai quốc gia. Các biến giả bằng 1 nếu quốc gia j và Việt Nam là thành viên của cùng hiệp định thương mại tự do tại thời gian t và bằng 0 nếu hai quốc gia không có chung hiệp định thương mại tự do.
- LPI_{it} là chỉ số hiệu quả hoạt động logistics chung của Việt Nam trong năm t .
- LPI_{jt} là chỉ số hiệu quả hoạt động logistics chung của quốc gia đối tác trong năm t .
- ε_{ijt} là sai số ngẫu nhiên của phương trình xuất khẩu.

Trong phương trình xuất khẩu, các lý thuyết kinh tế cho rằng quy mô kinh tế của nước xuất khẩu là một yếu tố quan trọng để xác định giá trị xuất khẩu của nước đó, vì khi nền kinh tế có quy mô càng lớn, càng có cơ hội sản xuất được nhiều hàng hóa khác nhau phục vụ cho nhiều nhu cầu khác nhau của các đối tác, vì vậy β_1 dự kiến sẽ có giá trị dương. Thu nhập của người dân tại nước đối tác là một yếu tố quan trọng để xác định giá trị xuất khẩu của nước xuất khẩu. Nhu cầu về hàng xuất khẩu từ Việt Nam sẽ tăng nếu thu nhập của người dân tại quốc gia đối tác tăng, do đó, β_2 dự kiến sẽ có giá trị dương.

Ngược lại, khoảng cách giữa hai quốc gia là đại diện cho chi phí thương mại, có tác động làm giảm xuất khẩu từ Việt Nam, do đó β_3 dự kiến sẽ có giá trị âm.

Tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia được đo lường bằng biến giả FTA. Dự kiến việc thực thi FTA giữa Việt Nam và các đối tác thương mại sẽ tăng cường xuất khẩu của Việt Nam sang các nước này, vì các rào cản thuế quan và phi thuế quan thấp hơn giữa các thành viên của FTA sẽ thúc đẩy thương mại nội bộ giữa các thành viên; do đó, β_4 dự kiến sẽ có giá trị dương.

Cuối cùng, hiệu quả hoạt động logistics của cả Việt Nam và nước đối tác được dự đoán là có tác dụng tích cực đối với xuất khẩu của Việt Nam, vì việc cải thiện hiệu quả hoạt động logistics sẽ thuận lợi hóa thương mại, giúp hàng hóa lưu thông dễ dàng hơn và góp phần khuyến khích gia tăng hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang các quốc gia đối tác này, vì vậy cả β_5 và β_6 dự kiến sẽ có giá trị dương.

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu dạng bảng (panel data) bao gồm 240 quan sát từ Việt Nam và 48 quốc gia đối tác xuất khẩu chủ yếu của nước ta. Dữ liệu hàng hai năm trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2018 đã được sử dụng trong phương trình xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu từ Việt Nam đến 48 đối tác xuất khẩu chính được thu thập từ Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Để tạo ra các biến

xuất khẩu thực, các giá trị xuất khẩu được chia cho GDP giảm phát của Hoa Kỳ (US GDP deflator), số liệu này thu thập từ UNCTAD. Chuỗi dữ liệu GDP của Việt Nam và quốc gia đối tác được sử dụng làm đại diện cho quy mô kinh tế của Việt Nam và sức mua của 48 đối tác xuất khẩu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và UNCTAD, với dữ liệu bằng Đô la Mỹ được chuyển về giá không đổi năm 2015. FTA giữa Việt Nam và các đối tác thương mại được thu thập từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Dữ liệu về khoảng cách song phương được lấy từ trang web của Time and Date AS (<http://www.timeanddate.com>). Dữ liệu về logistics mà đại diện là chỉ số hiệu suất logistics - LPI - được thu thập từ Ngân hàng Thế giới là tổ chức giới thiệu các chỉ số này. LPI được đo lường trên thang điểm từ 1 (thấp) đến 5 (cao). Bảng 1 cung cấp thông tin tổng quan về dữ liệu của các biến.

Bảng 1: Thông tin các biến sử dụng

Biến	Chú thích	Số quan sát	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
<i>lnEX</i>	Xuất khẩu của VN đến quốc gia j	240	13.03619	6.291423	9.336794	1.406656
<i>lnGDP_i</i>	GDP của Việt Nam	240	12.36622	11.88445	12.11715	0.1701284
<i>lnGDP_j</i>	GDP của quốc gia j	240	16.79164	9.200223	13.07138	1.455383
<i>lnDIS</i>	Khoảng cách giữa thủ đô 2 nước	240	9.830271	6.175867	8.650435	0.894339
<i>FTA</i>	Biến giả HĐTM tự do	240	1	0	0.2916667	0.4554796
<i>lnLPI_i</i>	Hiệu suất logistics của Việt Nam	240	1.186006	1.086744	1.122512	0.0388528
<i>lnLPI_j</i>	Hiệu suất logistics của quốc gia j	240	1.441248	0.7262212	1.204363	0.1614892

Ghi chú: Các biến không phải là biến giả đều được chuyển về dạng logarit.

Nguồn: tính toán của tác giả.

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	<i>lnGDP_i</i>	<i>lnGDP_j</i>	<i>lnD</i>	<i>FTA</i>	<i>lnLPI_i</i>	<i>lnLPI_j</i>
<i>lnGDP_i</i>	1					
<i>lnGDP_j</i>	0.0586	1				
<i>lnD</i>	0	0.2634	1			
<i>FTA</i>	0.0387	-0.1222	-0.5998	1		
<i>lnLPI_i</i>	0.6989	0.0412	0	0.0213	1	
<i>lnLPI_j</i>	0.0461	0.5699	0.1777	-0.1403	0.0122	1

Nguồn: tính toán của tác giả.

Bảng 2 cung cấp chỉ số tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình. Từ hệ số tương quan trong Bảng 2 cho thấy có 1 cặp biến giải thích có hệ số tương quan lớn 0,6, như vậy ở đây có khả năng xuất hiện các hiện tượng đa cộng tuyến (*multicollinearity*) (Wooldridge, 2009). Vì vậy, để đảm bảo chắc chắn rằng mô hình ước lượng sẽ không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến, chúng tôi tiếp tục sử dụng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) để kiểm định. Theo đề xuất của Wooldridge (2009) thì nếu hệ số VIF nhỏ hơn 10, thì mô hình sẽ không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả của việc áp dụng VIF sẽ được trình bày trong phần kết quả ước lượng tiếp theo.

3.3. Phương pháp ước lượng

Thông thường mô hình hiệu ứng cố định - fixed effect (FE) hoặc mô hình hiệu ứng thay đổi - random effect (RE) sẽ được sử dụng khi ước lượng mô hình có dữ liệu theo dạng bảng do 2 phương pháp ước lượng này sẽ cho kết quả ước lượng vững và hiệu quả hơn pooled OLS (Wooldridge, 2002). Cộng thêm vào đó, kết quả kiểm tra khi dùng *Hausman test* để xem xét nên sử dụng FE hay RE cho thấy là việc ước lượng bằng RE là phù hợp (p -value của *Hausman test* = 0.3611). Với kết quả kiểm định *Hausman* này thì việc ước lượng dữ liệu bảng bằng phương pháp RE đồng thời sẽ cho kết quả ước lượng hiệu quả hơn so với ước lượng bằng FE (Wooldridge, 2002). Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu bảng bao gồm yếu tố thời gian (time-series) và các quan sát chéo (cross-section) cho nên sẽ có thể tồn tại các hiện tượng tương quan về mặt thời gian và hiện tượng không đồng nhất ở phần dư của mô hình. Theo Wooldridge (2002), các hiện tượng này nếu không được kiểm soát sẽ cho kết quả không chính xác khi thực hiện các kiểm định về ý nghĩa thống kê của các hệ số trong mô hình nghiên cứu. Để loại bỏ các hiện tượng tương quan và phương sai không đồng nhất, trong bài viết này chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng với sai số chuẩn thông qua câu lệnh *robust* trên phần mềm Stata.

4. Kết quả ước lượng

4.1. Kết quả chính

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng phương trình (2) sử dụng phương pháp RE.

Kết quả ước lượng của cả 2 phương pháp pooled OLS và RE hầu hết các biến đều có ý nghĩa thống kê và phù hợp với các giả thuyết của mô hình trọng lực đã đưa ra ở phần trên. Chỉ số R^2 trong cả 2 mô hình cho thấy các biến đã đề cập có thể giải thích khoảng 77% dao động trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và 48 đối tác thương mại chính trong giai đoạn 2010 – 2018. Trừ biến FTA và hiệu suất logistic Việt Nam, kết quả ước lượng trong cả 2 phương pháp là hầu như không thay đổi nhiều cả về độ lớn và ý nghĩa thống kê, điều đó đã chứng minh độ vững của mô hình nghiên cứu. Như đã đề cập trong phần phương pháp nghiên cứu, vì ước lượng bằng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên sẽ cho kết quả vững và hiệu quả hơn ước lượng bằng mô hình pooled OLS, nên kết quả thực nghiệm từ mô hình RE sẽ được sử dụng để thảo luận trong nghiên cứu này.

Kết quả ước lượng cho thấy hiệu suất hoạt động logistics của cả Việt Nam và đối tác đều có tác động tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Cả hai chỉ số này đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99 phần trăm. Cụ thể, nếu logistics của Việt Nam cải thiện được 1 phần trăm hiệu suất thì sẽ làm tăng xuất khẩu của Việt Nam 1,17 phần trăm. Tương tự, nếu hoạt động logistics của một quốc gia đối tác cải thiện 1 phần trăm thì sẽ giúp xuất khẩu của Việt Nam vào quốc gia này tăng 1,47 phần trăm. Điều này là do cải thiện chất lượng hoạt động logistics tại Việt Nam và quốc gia đối tác được xem như là thuận lợi hóa thương mại. Thứ nhất, khi logistics được cải thiện, đồng nghĩa với việc thực hiện thông quan cho lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam sẽ nhanh chóng hơn, thủ tục ít phức tạp hơn, và quy trình nhất ít thay đổi bất ngờ hơn nên có thể khuyến khích xuất khẩu nhiều hơn.

Thứ hai, khi logistics về cơ sở hạ tầng được cải thiện thì giao thông và liên lạc để đưa hàng hóa đến tay người tiêu dùng cuối cùng sẽ đảm bảo hơn và qua đó sẽ tăng nhu cầu của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam. Thứ ba, khi chất lượng và năng lực logistics được cải thiện thì khách hàng sẽ hài lòng hơn và qua đó sẽ gia tăng nhu cầu và sẽ thúc đẩy gia tăng xuất khẩu. Thứ tư nếu hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam có thể đạt được mức cước vận tải cạnh tranh hơn thì hàng hóa nước ta sẽ dễ cạnh tranh hơn tại quốc gia đối tác và do đó sẽ thúc đẩy xuất khẩu nhiều hơn. Bên cạnh đó nếu logistics được cải thiện ở việc theo dõi, truy vết lô hàng

Bảng 3: Kết quả ước lượng hàm XK Việt Nam

Biến	Pooled OLS (1)	RE (2)
	EX	EX
$\ln GDP_i$	1,525*** (0,556)	1,581*** (0,191)
$\ln GDP_j$	0,589*** (0,037)	0,641*** (0,882)
$\ln D$	-0,639*** (0,062)	-0,662*** (0,124)
FTA	0,520*** (0,119)	0,415 (0,270)
$\ln LPI_i$	1,347 (0,556)	1,170*** (0,349)
$\ln LPI_j$	2,448*** (0,328)	1,467*** (0,453)
Hằng số	-15,917*** (3,362)	-15,670*** (2,878)
Số quan sát	240	240
R^2	0,774	0,771

Nguồn: tính toán của tác giả.

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn:

, **, * thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.*

cũng như khả năng giao hàng kịp thời thì sẽ làm đối tác tin tưởng hơn, cắt giảm thất thoát và cải thiện được việc giao hàng đúng thời hạn hơn. Tất cả các cải thiện này đều giúp khuyến khích đẩy mạnh hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước đối tác.

Như dự đoán của mô hình trọng lực, cả quy mô kinh tế của Việt Nam và nước đối tác đều có tác động đến xuất khẩu của Việt Nam. Cả hai chỉ số này đều có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99 phần trăm. Cụ thể nếu GDP của Việt Nam tăng lên 1 phần trăm thì sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam tăng lên 1,58 phần trăm. Điều này là do khi GDP tăng lên, chứng tỏ quy mô nền kinh tế Việt Nam trở nên lớn hơn, khi đó Việt Nam không chỉ có khả năng gia tăng quy mô sản xuất mà còn có khả năng đa dạng hóa hoạt động sản xuất của mình cũng như cải thiện chất lượng hàng hóa. Khi đó Việt Nam có thể sản xuất được nhiều hàng hóa khác nhau với số lượng và chất lượng ngày càng nâng cao phục vụ cho nhiều nhu cầu khác nhau của các đối tác, vì vậy sẽ khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước này. Đối với hệ số GDP của nước đối tác, khi hệ số này tăng lên 1 phần trăm sẽ có tác dụng ảnh hưởng làm xuất khẩu của Việt Nam tăng 0,64 phần trăm. Điều này là do khi quy mô kinh tế của nước đối tác tăng lên, thu nhập của người dân tăng lên, khả năng chi trả của người dân tăng lên thì nhu cầu về tiêu dùng hàng hóa sẽ tăng lên trong đó có cả hàng hóa đến từ Việt Nam vì vậy sẽ làm tăng xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam.

Kết quả ước lượng của biến khoảng cách, cũng như dự đoán của mô hình trọng lực thì khoảng cách giữa Việt Nam và quốc gia đối tác có tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Hệ số này cũng có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99 phần trăm. Cụ thể khi khoảng cách giữa hai nước tăng lên 1 phần trăm sẽ làm giảm xuất khẩu từ Việt Nam đến các nước đối tác khoảng 0,66 phần trăm. Điều này là do khi khoảng cách địa lý tăng lên sẽ làm chi phí vận tải tăng lên và kết quả là chi phí thương mại cho hoạt động xuất khẩu tăng lên làm hàng hóa của Việt Nam gặp bất lợi trong cạnh tranh tại các nước đối tác, và điều đó có thể làm giảm giá trị xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam sang các nước này.

Kết quả ước lượng của biến FTA cho thấy việc tham gia các hiệp định thương mại tự do có tác động tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam khi hệ số này nhận giá trị dương, tuy nhiên kết quả tích cực này là không có ý nghĩa thống kê nên nghiên cứu này không tiếp tục phân tích về ảnh hưởng của biến hiệp định thương mại tự do.

Kết quả kiểm định theo phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) được trình bày trong Bảng 4. Như vậy ở đây chúng ta có thể kết luận là kết quả ước lượng của mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4: Kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
<i>lnGDP_i</i>	3,06	0,511548
<i>lnGDP_j</i>	2,74	0,513418
<i>lnD</i>	2,35	0,603073
<i>FTA</i>	2,33	0,632981
<i>lnLPI_i</i>	1,59	0,642348
<i>lnLPI_j</i>	1,56	0,668771
Mean VIF	1,7	

Nguồn: tính toán của tác giả.

4.2. Kiểm định tính bền vững của kết quả

Với kết quả ước lượng có ý nghĩa thống kê trong các mô hình nghiên cứu được đề xuất, phương pháp hiệu ứng ngẫu nhiên vẫn có thể gặp phải vấn đề nội sinh do có sự tự tương quan trong biến phụ thuộc là giá trị xuất khẩu song phương của Việt Nam. Chính vì vậy các mô hình nghiên cứu được xem xét thêm các biến trễ của biến độc lập nhằm hạn chế sự tác động ngược lại của biến phụ thuộc đến các biến độc lập trong mô hình. Bảng 5 cột (3) trình bày kết quả ước lượng bằng cách sử dụng biến trễ trong phương trình (2).

Nghiên cứu này được tiếp tục kiểm định tính bền vững của mô hình nghiên cứu bằng cách thay đổi các biến số đại diện cho về phía của phương trình (2). Cụ thể ở đây, biến đại diện cho quy mô của nền kinh tế của quốc gia đối tác (GDP_j) sẽ được thay thế bằng biến thu nhập bình quân đầu người tại quốc gia đối tác, PPP_j. Kết quả ước lượng phương trình (2) với biến đại diện mới bằng phương pháp ước lượng RE được trình bày trong Bảng 5 cột (4).

Bảng 5 cho thấy việc sử dụng biến trễ của biến giải thích cũng như việc sử dụng biến đại diện mới là biến thu nhập bình quân đầu người của nước đối tác thay cho biến quy mô kinh tế của nước đối tác không làm

Bảng 5: Ước lượng bằng biến trễ của biến giải thích (3) và biến thu nhập bình quân đầu người (4)

Biến	RE (3)	Biến	RE (4)
	EX		EX
$L2.lnGDP_i$	0,994*** (0,206)	$lnGDP_i$	1,756*** (0,191)
$L2.lnGDP_j$	0,649*** (0,085)	$lnPPP_j$	0,458*** (0,149)
$L2.lnD$	-0,676*** (0,108)	lnD	-0,598*** (0,170)
$L2.FTA$	0,359** (0,173)	FTA	0,411 (0,341)
$lnLPI_i$	1,187*** (0,337)	$lnLPI_i$	1,135*** (0,342)
$lnLPI_j$	1,161*** (0,410)	$lnLPI_j$	1,261** (0,535)
Hằng số	-7,916*** (2,951)	Hằng số	-14,011*** (2,940)
Số quan sát	192	Số quan sát	240
R^2	0,764	R^2	0,454

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn:

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: tính toán của tác giả.

thay đổi rõ rệt về mặt kết quả ước lượng. Các hệ số của các biến giải thích trong Bảng 3 và Bảng 5 đều có cùng dấu và có độ lớn gần như tương đương. Điều này đã khẳng định thêm tính bền vững của kết quả nghiên cứu. Trong tất cả các trường hợp, biến chính cần nghiên cứu của bài viết này - các biến hiệu suất hoạt động logistics cũng đều cho kết quả tương tự với ước lượng trước đây. Như vậy có thể kết luận rằng kết quả ước lượng của mô hình trọng lực trong nghiên cứu này không bị ảnh hưởng bởi cách áp dụng biến đại diện trong nghiên cứu.

5. Kết luận

5.1. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu nhằm xác định và lượng hóa tác động của chỉ số logistic đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Lần đầu tiên, chỉ số hiệu suất logistic của cả Việt Nam và nước đối tác cùng được đưa vào mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu suất logistic của nước đối tác lại có tác động mạnh đối với xuất khẩu hơn hiệu suất logistic của chính Việt Nam. Kết quả này cho thấy rằng để tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu, chính phủ Việt Nam cần hợp tác và đề xuất ý kiến với các nước đối tác để cải thiện hoạt động logistics cho hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Ngoài ra, chính phủ cũng cần phổ biến mức độ quan trọng của logistics đến các nhà xuất khẩu của Việt Nam, định hướng cho các doanh nghiệp Việt Nam nên xuất khẩu vào các thị trường có chỉ số hiệu suất hoạt động logistics hiệu quả để có thể thuận lợi hơn trong việc xuất khẩu nhằm để

dàng hơn trong việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường này.

Bên cạnh đó, mặc dù tác động đến xuất khẩu của hiệu suất logistics của Việt Nam là nhỏ hơn hiệu suất này của nước đối tác, tác động này vẫn lớn hơn các hệ số khác (GDP của nước đối tác và FTA) trong mô hình nghiên cứu. Điều đó cho thấy hiệu quả hoạt động logistics của Việt Nam có ảnh hưởng rất quan trọng đến xuất khẩu của nước này, do đó, chính phủ, các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong ngành logistics cần quan tâm hơn đến việc phát triển, cải thiện và nâng cao chất lượng logistics tại Việt Nam. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, khi mà đại dịch COVID-19 đã gây xáo trộn và làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hiện tượng thiếu containers rỗng và tàu chở hàng quốc tế đã làm giá cước vận tải quốc tế liên tục tăng rất cao trong thời gian gần đây, thậm chí là hơn gấp 3 lần so với trước đại dịch, gây khó khăn rất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Mặc dù đây là yếu tố khách quan, nhưng cũng không thể phủ nhận một phần là do các doanh nghiệp nội địa chưa chiếm thị phần lớn của vận tải biển và logistics quốc tế tại Việt Nam, do đó khi có biến động lớn, thì quyền quyết định trong lĩnh vực này là phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp nước ngoài, kết quả là các nỗ lực để giảm giá cước vận tải và thuê containers cần nhiều thời gian và công sức hơn. Vì vậy, thông qua việc này, có thể thấy được tầm quan trọng không thể bàn cãi của logistics đối với xuất khẩu của Việt Nam, do đó các nhà hoạch định chính sách cần có các chính sách phù hợp hơn nữa để thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực logistics nhằm cải thiện ngày càng nhiều hiệu quả của hoạt động này để tạo điều kiện gia tăng cạnh tranh cũng như đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu này đã khẳng định vai trò rất quan trọng của logistics đối với xuất khẩu của Việt Nam khi chứng minh việc cải thiện hiệu suất logistics sẽ khuyến khích gia tăng xuất khẩu từ Việt Nam đến các đối tác thương mại chính. Tuy nhiên, chỉ số hiệu suất logistics là tổng hợp của 6 tiêu chí logistics cụ thể cấu thành là tiêu chí hải quan, tiêu chí cơ sở hạ tầng, tiêu chí chất lượng và năng lực logistics, tiêu chí gửi hàng quốc tế, tiêu chí theo dõi và truy vết, và tiêu chí giao hàng kịp thời. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên tiếp tục theo hướng làm rõ tiêu chí cụ thể nào của logistics sẽ có tác động nhiều nhất đến thương mại quốc tế của Việt Nam để từ đó các nhà hoạch định chính sách có thể tham khảo và đưa ra các chính sách cụ thể hơn để nâng cao hiệu quả hoạt động logistics qua đó góp phần thúc đẩy ngoại thương và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Lời thừa nhận/ Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2019.318.

Tài liệu tham khảo

- Behar, A. & Manners, P. (2008), *Logistics and exports*, CSAE WPS/2008-13, 1-16.
- Çelebi, D. (2019), 'The role of logistics performance in promoting trade', *Maritime Economics & Logistics*, 21(3), 307-323.
- Gani, A. (2017), 'The logistics performance effect in international trade', *The Asian Journal of Shipping and Logistics*, 33(4), 279-288.
- Korinek, J. & Sourdin, P. (2011), 'To What Extent Are High-Quality Logistics Services Trade Facilitating?', *OECD Trade Policy Papers*, No. 108, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/5kggdthrlzn-en>.
- Martí, L., Puertas, R., & García, L. (2014), 'The importance of the Logistics Performance Index in international trade', *Applied Economics*, 46(24), 2982-2992.
- Mendes dos Reis, J.G., Sanches Amorim, P., Sarsfield Pereira Cabral, J.A. & Tolo, R.C. (2020), 'The Impact of Logistics Performance on Argentina, Brazil, and the US Soybean Exports from 2012 to 2018: A Gravity Model Approach', *Agriculture*, 10(8), 338, DOI: 10.3390/agriculture10080338.
- Musta, M.A. (2011), 'Logistics Performance Index, connecting to compete 2010', In *UNESCAP Regional Forum and Chief Executives Meeting*, The World Bank, Cairo.

-
- Ngân hàng Thế giới (không năm xuất bản), *International LPI*, truy cập ngày 21 tháng 12 năm 2020, từ < <https://lpi.worldbank.org/international>>.
- Nguyen, H.T. (2013), *Determinants of Vietnam's Exports: A Gravity Model Approach*, School of Management and Economics, Assumption University, Bangkok, Thailand.
- Puertas, R., Martí, L. & García, L. (2014), 'Logistics performance and export competitiveness: European experience', *Empirica*, 41(3), 467-480.
- Rushton, A., Croucher, P. & Baker, P. (2014), *The handbook of logistics and distribution management: Understanding the supply chain*, Kogan Page Publishers.
- Siregar, R. & Rajan, R.S. (2004), 'Impact of exchange rate volatility on Indonesia's trade performance in the 1990s', *Journal of the Japanese and International Economies*, 18(2), 218-240.
- Wilson, R. & Delaney, R.V. (2002), Understanding Inventory—Stay Curious, *13th Annual State of Logistics Report*, Cass Information Systems, St. Louis, MO.
- Wooldridge, J.M. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts, London, England.
- Wooldridge, J.M. (2009), *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, Western Cengage Learning, the United States of America.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tô Trung Thành

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thanhht@neu.edu.vn

Hồ Hải Yên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Email: ho.haiyen.1987@gmail.com

Mã bài: JED - 161120

Ngày nhận: 16/11/2020

Ngày nhận bản sửa: 09/3/2021

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Sử dụng số liệu từ 34 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2018 (thời gian trải qua hai lần tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại theo đề án 254/QĐ-TTg cho giai đoạn 2011-2015 và đề án 1058/QĐ-TTg cho giai đoạn 2016-2020), nghiên cứu này xem xét các yếu tố tác động đến tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng thương mại Việt Nam bằng phương pháp S-GMM. Kết quả cho thấy các nhân tố tác động đến CAR gồm: (i) Các nhân tố kinh tế vĩ mô: lãi suất, lạm phát (ii) Các nhân tố đặc trưng của ngân hàng: CAR năm trước, quy mô ngân hàng, tỷ lệ tiền gửi, tài sản chứng khoán dài hạn, ROE và (iii) hai giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại. Các kết quả này mở ra hàm ý chính sách trong giai đoạn tới nhằm giúp các ngân hàng thương mại điều chỉnh CAR phù hợp với điều kiện của từng ngân hàng và bối cảnh kinh tế.

Từ khóa: Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn, ngân hàng thương mại.

Mã JEL: E42, G21.

Factors affecting the capital adequacy ratio of Vietnamese commercial banks

Abstract:

Based on the database of 34 Vietnamese commercial banks in the period 2006-2018 (the two periods of restructuring the commercial banking system under the Decision 254/QĐ- for the period of 2011-2015 and 1058/QĐ-TTg for the period of 2016-2020), this study estimates and investigates the determinants of the capital adequacy ratio of Vietnamese commercial banks by using S-GMM method. The results show that factors affecting capital adequacy ratios include: (i) macroeconomic variables: interest rates, inflation, (ii) factors of commercial banks: capital adequacy ratio in the previous year, bank size, deposit ratio, long-term investment securities assets, ROE and (iii) two periods of restructuring commercial bank system. These findings suggest policy implications in the coming period to help commercial banks adjust their capital adequacy ratios in accordance with the circumstances of each bank and the economic context.

Keywords: Banking system restructuring, capital adequacy ratio, commercial banks.

JEL code: E42, G21.

1. Giới thiệu

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) là một trong số những chỉ tiêu an toàn tài chính trong mô hình CAMELS (Vốn, tài sản, quản lý, lợi nhuận, thanh khoản, độ nhạy cảm với các rủi ro thị trường - Capital, Assets, Management, Earnings, Liquidity, Sensitivity) được Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) đề xuất nhằm đối phó với rủi ro có thể xảy ra của ngân hàng, đồng thời cũng là một trụ cột quan trọng trong Hiệp ước vốn BASEL (được Ủy ban về

giám sát hoạt động ngân hàng thành lập bởi ngân hàng trung ương của 10 nước phát triển đưa ra). Tại Việt nam, các ngân hàng mới đang tiệm cận BASEL II. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hoàn thiện khuôn khổ pháp lý thực hiện việc đáp ứng vốn theo BASEL II như thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định về việc đến tháng 12 năm 2020 (đã gia hạn đến tháng 01 năm 2023 do nền kinh tế ảnh hưởng bởi dịch Covid) các ngân hàng thương mại Việt Nam phải đáp ứng *CAR* tối thiểu là 8%. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng áp dụng đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại nhằm khắc phục khó khăn của hệ thống trong từng giai đoạn: Đề án 258 với mục tiêu làm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng thương mại giai đoạn 2010-2015, và Đề án 1058 với mục tiêu giảm nợ xấu và đáp ứng BASEL II. Cho đến nay, chỉ có 17 ngân hàng đáp ứng về *CAR*. Trước thực tiễn đó, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến tỷ lệ *CAR* trong bối cảnh tái cơ cấu là cần thiết, để giúp các ngân hàng nắm bắt được các nhân tố tác động đến *CAR* từ đó cải thiện được *CAR* trước mắt nhằm đáp ứng BASEL II, và sau đó chuẩn bị cho BASELIII.

Về mặt học thuật, còn khuyết thiếu các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến tỷ lệ *CAR* trong bối cảnh tái cấu trúc ngân hàng tại Việt nam hiện nay. Các nhân tố tác động được đưa vào mô hình của các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam cũng chủ yếu là các nhân tố vi mô đặc trưng cho ngân hàng mà bỏ qua nhân tố đặc trưng cho rủi ro thị trường và các nhân tố vĩ mô. Trong khi đó, hoạt động của ngân hàng, các chỉ số tài chính của ngân hàng nói chung và *CAR* nói riêng đều chịu tác động của môi trường kinh tế vĩ mô. Berger & cộng sự (1995) cho rằng yêu cầu vốn từ thị trường tác động đến cơ cấu vốn của ngân hàng giúp ngân hàng tích lũy vốn nhiều hơn để tận dụng cơ hội đầu tư hoặc để phòng ngừa những thiệt hại có thể xảy ra. Còn Wong & cộng sự (2005) cho rằng việc ngân hàng xác định tỷ lệ an toàn vốn dựa trên việc cân nhắc tình hình của bản thân ngân hàng, đồng thời với kỷ luật thị trường cũng như quy định của pháp luật. Việc đưa các biến vĩ mô vào mô hình nghiên cứu sẽ giúp mô hình có tính tin cậy hơn, tránh được các sai số do thiếu biến nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp Phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), Mô hình tác động cố định (FEM) nên chưa khắc phục được vấn đề nội sinh khi không kiểm soát được sự tương quan giữa biến giải thích với tác động riêng rẽ hay thành phần sai số nhiều và làm cho ước lượng bị chệch.

Do đó, bài báo này, với mục tiêu là làm rõ các nhân tố vĩ mô và vi mô tác động đến *CAR* tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh tái cơ cấu, từ đó đề xuất các khuyến nghị cho giai đoạn tiếp theo. Đồng thời, bài báo sẽ điền đầy khoảng trống nghiên cứu, bằng cách xây dựng mô hình nghiên cứu có tính đến tác động của quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại, bổ sung các nhân tố vĩ mô và vi mô chưa được nghiên cứu, và sử dụng S-GMM để khắc phục vấn đề nội sinh.

Phạm vi lựa chọn nghiên cứu là giai đoạn 2006-2018, vì đây là giai đoạn biến động mạnh của kinh tế Việt Nam cũng như của hệ thống ngân hàng thương mại. Giai đoạn 2006-2010 là giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, hệ thống ngân hàng thương mại bộc lộ những yếu kém khi tình trạng sở hữu chéo tràn lan, nợ xấu gia tăng và thanh khoản thấp. Chính phủ đã ban hành quyết định số 254/QĐ-TTg về tái cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 tập trung xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém. Sang đến giai đoạn 2016-2018, kinh tế đã ổn định hơn, nhưng ảnh hưởng từ giai đoạn trước vẫn khiến hệ thống ngân hàng thương mại gặp khó khăn, nợ xấu vẫn xử lý chưa triệt để, *CAR* chưa đáp ứng chuẩn mực quốc tế, vì vậy “Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020” đã được Chính phủ phê duyệt năm 2017. Lựa chọn giai đoạn nghiên cứu 2006-2018 sẽ giúp thấy được toàn cảnh tác động của các đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng đến *CAR* của hệ thống ngân hàng thương mại.

Bài báo bắt đầu bằng tổng quan nghiên cứu về các nhân tố tác động đến *CAR*, sau đó đề xuất phương pháp nghiên cứu và số liệu, bình luận các kết quả nghiên cứu và cuối cùng là các khuyến nghị chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Babihuga (2007) cho rằng việc đưa các yếu tố vĩ mô vào mô hình nghiên cứu tác động đến *CAR* là cần thiết vì việc phá sản của người đi vay cũng như việc giảm giá trị của các tài sản thế chấp là kết quả của cơ chế truyền dẫn từ các cú sốc vĩ mô đến danh mục tài sản của ngân hàng. Do đó, tác giả tổng quan các yếu tố tác động đến *CAR* thành hai nhóm: i) nhóm các nhân tố vĩ mô (biến số kinh tế vĩ mô) và ii) nhóm các nhân tố vi mô liên quan đến đặc điểm của ngân hàng.

2.1. Nhóm biến vĩ mô

2.1.1. Tốc độ tăng trưởng

Trong môi trường kinh tế có tốc độ tăng trưởng lớn, rủi ro đối với hệ thống ngân hàng là nhỏ, ngoài ra các ngân hàng có nhiều cơ hội cho vay và đầu tư hơn, và do đó có xu hướng giảm *CAR*. Ngược lại, môi trường kinh tế có tốc độ tăng trưởng thấp, khiến khó khăn trong việc huy động vốn hay các lĩnh vực cho vay, đầu tư trở nên rủi ro khiến các ngân hàng có xu hướng gia tăng *CAR* để đề phòng tổn thất có thể xảy ra.

Nghiên cứu của Harly (2011), Siti & cộng sự (2016), Juca & cộng sự (2012) hay Pant & Nidugala (2017) đã cho kết quả các ngân hàng thường giữ tỷ lệ vốn an toàn thấp hơn trong bối cảnh nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao. Tuy nhiên, trong nghiên cứu tại Việt nam, Trần Thọ Đạt & Tô Trung Thành (2016) lại không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa *CAR* và tốc độ tăng trưởng kinh tế tại Việt nam.

2.1.2. Lạm phát

Trong giai đoạn lạm phát tăng cao, có thể ngân hàng sẽ giữ nhiều vốn để phòng ngừa rủi ro hoặc giảm tài sản rủi ro khiến *CAR* tăng. Nhưng cũng có thể trong bối cảnh lạm phát cao, lãi suất tăng cao, các tài sản rủi ro mà ngân hàng nắm giữ trở nên rủi ro hơn, từ đó tổng tài sản điều chỉnh theo trọng số rủi ro tăng trong khi ngân hàng gặp khó khăn trong việc huy động vốn khiến cho *CAR* giảm.

Nghiên cứu của Babihuga (2007) cho kết quả lạm phát có tác động nghịch chiều đến *CAR*. Nghiên cứu của Siti & cộng sự (2016) tại Nhật Bản, nghiên cứu của Pant & Nidugala (2017) tại Ấn Độ, và Trần Thọ Đạt & Tô Trung Thành (2016) cũng cho các kết quả tương tự.

2.1.3. Lãi suất

Lãi suất cao có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của các người nhận nợ, từ đó ảnh hưởng đến rủi ro tài sản mà ngân hàng đang nắm giữ và do đó các ngân hàng sẽ nâng *CAR* để đề phòng rủi ro có thể xảy ra. Mặt khác, lãi suất cao khiến cho chi phí cơ hội của việc duy trì hệ số *CAR* cao tăng lên, do vậy các ngân hàng sẽ tăng quy mô tài sản, giảm hệ số *CAR* với hy vọng tìm kiếm nhiều lợi nhuận hơn.

Nghiên cứu của Ogege & cộng sự (2012) và nghiên cứu của Harly (2011) đều cho thấy nếu lãi suất tăng thì các ngân hàng có xu hướng giảm *CAR*.

2.2. Nhóm biến đặc trưng của ngân hàng

2.2.1. Quy mô ngân hàng

Các ngân hàng lớn thường có danh mục đầu tư đa dạng hơn, lại có hệ thống đánh giá và quản trị rủi ro tốt hơn các ngân hàng nhỏ, nên danh mục đầu tư được giảm thiểu rủi ro hơn. Mặt khác, quy mô lớn tỷ lệ nghịch với *CAR* cũng có thể do các ngân hàng lớn nắm giữ nhiều tài sản rủi ro hơn và do đó *CAR* thấp hơn.

Nghiên cứu của Demsetz & Strahan (1995) đã chỉ ra rằng các ngân hàng lớn có cơ hội tạo được mức độ đa dạng hóa tốt hơn (đa dạng hóa về nguồn vốn, lĩnh vực/khách hàng đầu tư/cho vay...), có rủi ro (firm-specific risk) ngân hàng thấp hơn, nên duy trì *CAR* thấp hơn so với ngân hàng nhỏ. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Võ Hồng Đức & cộng sự (2014) và nghiên cứu của Tran & Lu (2018) đã chỉ ra rằng quy mô ngân hàng có tác động nghịch chiều đến *CAR*. Trong khi đó, nghiên cứu của Pham & Nguyen (2017) cho thấy quy mô ngân hàng không có tác động có ý nghĩa thống kê đến *CAR*.

2.2.2. Tỷ lệ tiền gửi

Tỷ lệ tiền gửi tác động lên quyết định giữ vốn của ngân hàng theo cơ chế của nguyên tắc thị trường: khi nhận thấy ngân hàng rủi ro, các cổ đông, người gửi tiền, người tài trợ vì sợ thiệt hại mà yêu cầu lãi suất cao hơn hoặc rút vốn gửi tại ngân hàng, do đó buộc ngân hàng phải giữ vốn cao khi tỷ lệ tiền gửi tăng. Nhưng trong trường hợp mà ngân hàng dễ dàng huy động vốn với chi phí thấp thì tỷ lệ huy động vốn lại nghịch chiều so với tỷ lệ *CAR*. Nghiên cứu của Kleff & Weber (2008) cho thấy tỷ lệ tiền gửi từ các cá nhân tổ chức tác động thuận chiều với nhóm các ngân hàng hợp tác và nhóm các ngân hàng tiết kiệm. Nghiên cứu của Asarkaya & Ozcan (2007), Võ Hồng Đức & cộng sự (2014) và nghiên cứu của Tran & Lu (2018) lại cho kết quả nghịch chiều giữa tỷ lệ tiền gửi và *CAR*.

2.2.3. Tỷ lệ cho vay

Tăng tỷ lệ cho vay sẽ làm tăng khả năng phát sinh các khoản nợ khó đòi, từ đó giảm tính thanh khoản của ngân hàng, theo đó, ngân hàng phải giữ tỷ lệ *CAR* cao. Nghiên cứu của Mpuga (2002) chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ cho vay và *CAR*. Trong khi đó tại Việt nam, nghiên cứu của Võ Hồng Đức & cộng sự (2014) lại chưa tìm thấy được bằng chứng định lượng từ tác động của tỷ lệ cho vay đến *CAR*.

2.2.4. Khả năng sinh lời

Các ngân hàng có xu hướng ưu tiên sử dụng lợi nhuận giữ lại để làm vốn dự phòng hơn là huy động vốn từ bên ngoài hay tăng vốn chủ sở hữu. Do đó, khi khả năng sinh lời tăng, lợi nhuận thu được tăng, thì *CAR* cũng tăng tương ứng do các ngân hàng thương mại sử dụng lợi nhuận giữ lại để tăng vốn. Các nghiên cứu ủng hộ cho mối quan hệ thuận chiều giữa khả năng sinh lời và *CAR* có thể kể đến như Brown & Octavia (2010), Gropp & Heider (2009). Trong khi đó, nghiên cứu của Ahmet & Hasan (2011) lại cho thấy mối quan hệ phức tạp, tại hệ thống ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ, Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (*ROA*) có mối quan hệ thuận chiều với *CAR* trong khi Lợi nhuận trên vốn (*ROE*) có mối quan hệ nghịch chiều với *CAR*. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Võ Hồng Đức & cộng sự (2014) và Tran & Lu (2018) cũng có kết quả *ROE* có tác động tiêu cực đến *CAR*. Trong khi đó, nghiên cứu Tran & Lu (2018) cho kết quả sự tác động thuận chiều của *ROA* lên *CAR*.

2.2.5. *CAR* các năm trước

Các ngân hàng có thể giữ vốn chỉ đơn giản ngân hàng duy trì vốn theo một tỷ lệ ổn định theo các năm trước để không tạo ra quá nhiều biến động về tỷ lệ vốn vì có thể dẫn đến cái nhìn tiêu cực của thị trường đối với hoạt động của ngân hàng. Rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm tìm thấy tỷ lệ *CAR* của năm trước ảnh hưởng thuận chiều đến tỷ lệ *CAR* của năm sau như nghiên cứu của Alfon & cộng sự (2004), Babihuga (2007), Kleff & Weber (2008), Wong & cộng sự (2005) và Pant & Nidugala (2017).

2.2.6. Đòn bẩy

Tăng đòn bẩy có thể cho phép các ngân hàng tăng tổng tài sản, đồng thời rủi ro tài sản lớn hơn, từ đó các ngân hàng phải duy trì *CAR* phù hợp để đề phòng với tổn thất. Một số nghiên cứu cho kết quả thuận chiều giữa đòn bẩy và *CAR* có thể kể đến như nghiên cứu của Ahmet & Hasan (2011) và Shingjergji & Hyseni (2015). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Võ Hồng Đức & cộng sự (2014) và nghiên cứu của Pham & Nguyen (2017) chưa tìm thấy được bằng chứng định lượng từ tác động của hệ số đòn bẩy và tỷ lệ cho vay đến *CAR*.

2.2.7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Nghiên cứu của Ahmet & Hasan (2011) cho kết quả về mối quan hệ thuận chiều của dự phòng rủi ro tín dụng đến *CAR* và được giải thích là do các ngân hàng trong tình trạng phải đối phó với nhiều rủi ro, buộc phải trích lập dự phòng lớn sẽ khó khăn hơn trong việc giảm *CAR*. Võ Hồng Đức & cộng sự (2014) cũng chỉ ra rằng gia tăng tỷ lệ tài sản có khả năng thanh khoản và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tác động tích cực đến *CAR*. Còn nghiên cứu của Pham & Nguyen (2017) không tác động có ý nghĩa thống kê.

Tổng kết lại các nghiên cứu thực nghiệm, có thể thấy chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu các nhân tố tác động đến tỷ lệ *CAR* trong bối cảnh tái cấu trúc ngân hàng tại Việt Nam. Các nghiên cứu tỷ lệ *CAR* tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam còn ít đưa các biến số vĩ mô vào mô hình nghiên cứu. Không những thế, các phương pháp định lượng được sử dụng chủ yếu là phương pháp OLS, REM, FEM chưa khắc phục hết được vấn đề nội sinh trong mô hình. Nghiên cứu này sẽ điền đầy những khoảng trống nghiên cứu trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa theo lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, cũng như sự sẵn có của số liệu tại Việt Nam, các tác giả lựa chọn mô hình đánh giá các nhân tố tác động *CAR* như sau:

$$CAR_{it} = \alpha_1 + \alpha_n X_{nit} + \beta_1 Giaidoan1 + \beta_2 Giaidoan2 + \beta_3 Owner_i + e_t$$

Trong đó:

CAR_{it} là biến phụ thuộc, là *CAR* của ngân hàng i tại năm t .

X_{nit} là các biến độc lập, bao gồm các biến số vĩ mô và vi mô: $\ln(Inf)_t$; $dGDP_t$; Int_t ; $Size_{it}$; $dDep_{it}$; $dLoan_{it}$; $Prof_{it}$; $Prov_{it}$; Lev_{it} ; $Lsec_{it}$; $Ssec_{it}$; CAR_{it-1} .

e_t là sai số của mô hình.

Về dữ liệu, các tác giả sử dụng dữ liệu các nhân tố vĩ mô của Việt Nam từ nguồn Tổng cục Thống kê và World Bank; và số liệu các nhân tố vi mô của 33 ngân hàng trong nước trong giai đoạn 2006-2018 từ nguồn Báo cáo tài chính của các ngân hàng. Ngoài các biến số vĩ mô và vi mô, các tác giả đưa các biến giả sau vào mô hình: Các biến giả *Giaidoan1* và *Giaidoan2* để nghiên cứu tác động của hai giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại đến *CAR*. Biến giả *Owner* để nghiên cứu tác động của tỷ lệ sở hữu Nhà nước đối với

CAR vì các ngân hàng thương mại Nhà nước thường được tiếp cận nguồn vốn tái chiết khấu và các nguồn vốn khác từ Ngân hàng Nhà nước để giải quyết vấn đề thanh khoản một cách dễ dàng hơn so với các ngân hàng thương mại cổ phần, và do vậy, có ít động cơ hơn trong việc duy trì hệ số CAR lớn.

Cụ thể cách tính các biến số, nguồn số liệu, cũng như dấu tác động kỳ vọng của các biến số đến tỷ lệ CAR được thể hiện chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1: Các biến số và tác động kỳ vọng đến CAR trong mô hình

Biến số	Giải thích	Cách tính toán	Nguồn	Tác động kỳ vọng
Biến số vĩ mô				
1. log_Inf	Lạm phát	Logarith tự nhiên của tỷ lệ lạm phát hàng năm	World Bank	-
2. dGDP	Tăng trưởng GDP	Tăng trưởng GDP hàng năm		-
3. Int	Lãi suất thực	Lãi suất thực = Lãi suất cho vay trung bình – Tỷ lệ lạm phát		-
Biến số vi mô đặc trưng cho ngân hàng thương mại				
4. log_Size	Quy mô tài sản	Logarith tự nhiên của Tổng tài sản	Báo cáo tài chính các ngân hàng và tính toán của các tác giả	-
5. dDep	Tỷ trọng tiền gửi trên Tổng Tài sản	Tổng tiền gửi/Tổng tài sản		-
6. dLoan	Tỷ trọng cho vay trên Tổng Tài sản	Tổng cho vay/Tổng tài sản		+
7. Lsec	Tài sản chứng khoán đầu tư dài hạn	Tài sản chứng khoán đầu tư dài hạn		+
8. Ssec	Tài sản chứng khoán kinh doanh	Tài sản chứng khoán kinh doanh		+
9. Prof	Khả năng sinh lời	ROE		-
10. Prov	Dự phòng rủi ro tín dụng	Tổng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ		+
11. Lev	Đòn bẩy	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản		-
12. CAR _{it-1}	Tỷ lệ an toàn vốn năm trước	Tỷ lệ an toàn vốn năm trước		+
Biến giả				
1. Giaidoan1	Giai đoạn 1 đề án tái cơ cấu: Giai đoạn 2010-2015	Nhận giá trị 0 nếu không phải giai đoạn 1 và nhận giá trị 1 nếu là giai đoạn 1		+
2. Giaidoan2	Giai đoạn 2 đề án tái cơ cấu: Giai đoạn 2016-2020	Nhận giá trị 0 nếu không phải giai đoạn 2 và nhận giá trị 2 nếu là giai đoạn 2		+
3. Owner	Có 4 ngân hàng thương mại Nhà nước gồm (Vietcombank, VietinBank, BIDV và Agribank)	Nhận giá trị 0 nếu không phải là ngân hàng thương mại Nhà nước và nhận giá trị 1 nếu là ngân hàng thương mại Nhà nước		+/-

3.2. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sẽ sử dụng kỹ thuật Panel data (dữ liệu mảng), xây dựng dữ liệu gồm các quan sát theo chuỗi thời gian (time-series data) của nhiều đối tượng (dữ liệu chéo - cross-sectional data).

(1) Để ước lượng mô hình dữ liệu mảng, trước hết các tác giả thực hiện hồi quy dữ liệu theo các phương pháp ước lượng Pooled OLS (Hồi quy bình phương nhỏ nhất), REM (Hồi quy ảnh hưởng ngẫu nhiên) và FEM (Hồi quy ảnh hưởng cố định).

(2) Để chọn lựa giữa OLS và REM, kiểm định LM (Breusch-Pagan Lagrange Multiplier) được sử dụng, và để chọn lựa giữa REM và FEM, kiểm định Hausman được sử dụng như tại Bảng 2.

Bảng 2: Phương pháp lựa chọn giữa OLS, REM và FEM

Mô hình lựa chọn	FEM	REM	OLS	Mô hình cuối cùng
Kiểm định Hausman				
Prob<0,05	X			FEM
Prob>0,05	Tiếp tục kiểm định Lagrange (hay Breusch-pagan Lagrange)			
Kiểm định Lagrange				
Prob>chi2< α		X		REM
Prob>chi2> α			X	OLS

(3) Ngoài ra, các tác giả cũng thực hiện kiểm định các khuyết tật của mô hình để đảm bảo tính phù hợp và tin cậy của mô hình.

- Kiểm định phương sai sai số thay đổi: sử dụng kiểm định Modified Wald.
- Kiểm định tự tương quan: sử dụng kiểm định Wooldridge.

(4) Nếu có biến nội sinh thì thực hiện kiểm định Generalized Method of Moments (GMM) để một mặt loại bỏ tác động của biến nội sinh, mặt khác khắc phục các khuyết điểm tự tương quan và phương sai sai số thay đổi của mô hình.

(5) Trong các phương pháp ước lượng bảng động thì phương pháp GMM được sử dụng khá phổ biến (Baum, 2006; Roodman, 2006). Phương pháp GMM được phát triển theo những nhánh khác nhau trong đó có hai phương pháp GMM: là D-GMM (phương pháp sai phân - Difference GMM) được phát triển bởi Arellano & Bond (1991) và phương pháp S-GMM (phương pháp hệ thống - System GMM) được xây dựng bởi Arellano & Bover (1995) và Blundell & Bond (1998).

Ước lượng S-GMM tương tự như ước lượng D-GMM nhưng có bổ sung thêm những giả định và nếu duy trì những giả định này thì S-GMM hiệu quả hơn D-GMM. Ngoài ra, đối với phương pháp S-GMM thì các ảnh hưởng không quan sát được không thay đổi theo thời gian có thể được ước lượng trong mô hình, không giống như trong D-GMM các ảnh hưởng này bị loại bỏ), vì vậy nghiên cứu có xu hướng lựa chọn phương pháp S-GMM để ước lượng.

(6) Sau khi lựa chọn giữa phương pháp D-GMM hoặc S-GMM, thực hiện kiểm định tính vững của mô hình như sau:

- Kiểm định Sargan/Hansen xác định tồn tại nội sinh.
- Kiểm định Arellano-Bond để phát hiện hiện tượng tự tương quan của các sai số ở sai phân bậc nhất.

(7) Các ước lượng theo GMM được coi là ước lượng ngắn hạn (short-run). Nên các tác giả thực hiện long-run GMM đối với các hệ số có ý nghĩa thống kê để xác định tác động dài hạn.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả hồi quy theo các phương thức OLS, FEM và REM được thể hiện tại Bảng 3.

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình FEM tốt hơn so với REM và OLS nhưng lại có khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Ngoài ra, mô hình tồn tại nội sinh do biến CAR và biến ROE có tác động qua lại (theo Trần Thọ Đạt & Tô Trung Thành, 2016), biến CAR cũng tác động ngược lại đến biến Lev (theo Ho & Hsu, 2010), biến log_Inf và biến Int có mối quan hệ nhân quả. Vì vậy, các tác giả lựa chọn mô hình GMM để khắc phục. Việc lựa chọn S-GMM thay vì D-GMM là hệ số của biến trễ của biến phụ thuộc trong D-GMM nhỏ hơn FEM, ngoài ra khi sử dụng D-GMM, ước lượng biến Owner bị loại bỏ trong khi sử dụng S-GMM vẫn có thể ước lượng hệ số cho biến Owner.

Từ kết quả kiểm định Hansen và Sargan có thể thấy mô hình S-GMM một bước đã khắc phục được hiện tượng nội sinh, khuyết tật phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan (Bảng 4). Kết quả định lượng cho thấy các biến đặc trưng của ngân hàng sau có tác động có ý nghĩa thống kê đối với CAR:

CAR năm trước có tác động thuận chiều với mức ý nghĩa thống kê 1%, tương tự với Mpuga (2002), Alfon

Bảng 3: Kết quả các ước lượng OLS, FEM và REM

Biến số	OLS		REM		FEM	
	Coef.	P>t	Coef.	P>t	Coef.	P>t
L.CAR	0,4404685	0,000***	0,4404685	0,000***	0,3038607	0,000***
log_Size	-1,1922780	0,012**	-1,1922780	0,012**	-3,7533220	0,000***
dDep	-11,1532700	0,000***	-11,1532700	0,000***	-11,1938300	0,001***
dLoan	7,4660310	0,010**	7,4660310	0,009***	5,1495620	0,177
Lsec	0,0000001	0,000***	0,0000001	0,000***	0,0000001	0,000***
Ssec	-0,0000001	0,597	-0,0000001	0,596	0,0000000	0,743
Prov	30,7701500	0,374	30,7701500	0,373	76,6217200	0,068*
Lev	-0,3549956	0,000***	-0,3549956	0,000***	-0,3836551	0,000***
ROE	-21,2125000	0,000***	-21,2125000	0,000***	-19,6146300	0,001***
log_Inf	-0,7479321	0,154	-0,7479321	0,153	-0,7807816	0,147
dGDP	0,3748726	0,251	0,3748726	0,250	0,1326189	0,688
Int	-0,3723883	0,006***	-0,3723883	0,005***	-0,3286239	0,012***
Giaidoan1	0,4397343	0,532	0,4397343	0,532	1,3245690	0,199
Giaidoan2	-0,3209162	0,717	-0,3209162	0,716	1,5270760	0,306
Owner	-1,8691180	0,100*	-1,8691180	0,099*	0 (omitted)	
cons	37,6285100	0,000***	37,6285100	0,000***	87,4912400	0,000***
R2 điều chỉnh	0,7649		within = 0,6227 between = 0,9264 overall = 0,7780		within = 0,6446 between = 0,8559 overall = 0,7436	
Giá trị kiểm định F	59,79				29,15	
Giá trị kiểm định P (F-statistic)	0,000				0,0000	
Wald chi2			896,91			
Prob > chi2			0,000			
Kiểm định Hausman : Prob>chi2 = 0,0009 < 0,05						
Kiểm định phương sai sai số thay đổi Modified Wald test: Prob>chi2 = 0,0000 < 0,05						
Kiểm định tự tương quan Wooldridge test: Prob>chi2 = 0,0009 < 0,05						

Ghi chú : *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

& cộng sự (2004), Babihuga (2007) hay Wong & cộng sự (2005). Điều đó cho thấy các ngân hàng thương mại Việt Nam có xu hướng duy trì *CAR* của năm sau cao hơn năm trước.

Quy mô ngân hàng có tác động nghịch chiều với mức ý nghĩa thống kê 5%, đồng thuận với kết quả của Demsetz & Strahan (1995) hay nghiên cứu tại Việt Nam của Võ Hồng Đức & cộng sự (2014). Thực tế tại Việt Nam cho thấy nhiều ngân hàng lớn không đáp ứng đủ *CAR* như yêu cầu, trong khi nhiều ngân hàng nhỏ lại có tỷ lệ *CAR* rất lớn.

Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản có tác động thuận chiều mức ý nghĩa thống kê 10%, tương tự Asarkaya & Ozcan (2007), Võ Hồng Đức & cộng sự (2014). Điều này có thể được lý giải bởi nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại Việt Nam đa phần từ tiền gửi và các ngân hàng thương mại Việt Nam đánh giá chi phí cũng như rủi ro thấp từ việc huy động vốn, từ đó giảm *CAR*.

Tỷ lệ sinh lời ROE có tác động nghịch chiều, cùng kết quả kiểm định với nghiên cứu của Ahmet & Hasan (2011), Võ Hồng Đức & cộng sự (2014). Điều này có thể được giải thích bởi: (i) một số ngân hàng thương mại nhà nước tìm cách tăng vốn cấp 1 từ lợi nhuận giữ lại thay vì tăng vốn bằng cách huy động vốn từ các cổ đông hiện hữu hay cổ đông mới (do không chế về tỷ lệ sở hữu nhà nước) nhưng chưa có hành lang pháp lý; (ii) trong khi đó, các ngân hàng thương mại cổ phần có thể rộng cửa hơn trong việc tăng vốn (mua bán sáp nhập mở rộng quy mô vốn, hoặc kêu gọi vốn từ các cổ đông mới...) nên có xu hướng không sử dụng lợi

Bảng 4: Kết quả hồi quy mô hình theo phương pháp S-GMM một bước

Biến	Coef.	Std. Err.	P>t
L.CAR	0,3504620	0,0728150	0,000***
log_Size	-5,3468870	2,1168350	0,017**
dDep	-19,8795400	9,8268510	0,051*
dLoan	16,3252800	16,2670700	0,323
Lsec	0,0000001	0,0000000	0,011**
Ssec	-0,0000002	0,0000003	0,457
Prov	30,0844200	134,3328000	0,824
Lev	-0,3313446	0,2440377	0,184
ROE	-23,0015900	11,4320000	0,053*
log_Inf	-1,0692220	0,4429126	0,022**
dGDP	0,3321658	0,4507577	0,467
Int	-0,2374017	0,1277332	0,072*
Giaidoan1	5,0270000	2,7756100	0,080*
Giaidoan2	6,2753390	3,2505710	0,062*
Owner	19,8899000	20,1766800	0,332
_cons	108,6074000	32,3513400	0,002***
AR(1)		Pr > z = 0,017	
AR(2)		Pr > z = 0,081	
Hansen		Prob > chi2 = 0,147	
Sargan		Prob > chi2 = 0,935	

Ghi chú : *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

nhuận giữ lại để tăng vốn nhằm tăng CAR.

Còn đối với tổng tài sản chứng khoán đầu tư dài hạn, kết quả kiểm định cho thấy biến số này có tác động thuận chiều với mức ý nghĩa thống kê 5%, phản ánh tài sản đầu tư chứng khoán cũng là những tài sản rủi ro, do đó có tác động làm tăng CAR để bù đắp rủi ro.

Trong khi đó, các biến sau không có tác động có ý nghĩa thống kê đối với CAR của ngân hàng: Sở hữu nhà nước của ngân hàng (tương tự Trần Thị Lan Anh, 2020), Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (tương tự Võ Hồng Đức & cộng sự, 2014). Ngoài ra, kết quả định lượng không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và CAR có thể được giải thích là do trong giai đoạn 2011-2015, mặc dù đã ban hành Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc trích lập dự phòng. Tuy nhiên, do giai đoạn này nợ xấu các ngân hàng tăng cao, việc trích lập dự phòng ăn mòn lợi nhuận của ngân hàng, nên nhiều ngân hàng đã trích lập dự phòng không đủ.

Đối với các biến số kinh tế vĩ mô, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng lạm phát và lãi suất thực có tác động

Bảng 5: Kết quả ước lượng theo SGMM một bước và Long-run GMM đối với các hệ số có ý nghĩa

Biến	Coef. (SGMM)	P>t (SGMM)	Coef. (Long-run GMM)	P>t (Long-run GMM)
L.CAR	0,3504620	0,000***	,7872094	0,000***
log_Size	-5,3468870	0,017**	-2,13085	0,007***
dDep	-19,8795400	0,051*	-19,93323	0,000***
Lsec	0,0000001	0,011**	Không có kết quả	
ROE	-23,0015900	0,053*	-37,91118	0,000***
log_Inf	-1,0692220	0,022**	-1,336711	0,155
Int	-0,2374017	0,072*	-,6655358	0,006***
Giaidoan1	5,0270000	0,080*	,7858973	0,534
Giaidoan2	6,2753390	0,062*	-,5735444	0,716

Ghi chú : *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

tiêu cực có ý nghĩa thống kê đối với *CAR*, cùng kết quả với nghiên cứu của Harly (2011), Ogege & cộng sự (2012). Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm nội địa (GDP) không có tác động có ý nghĩa thống kê đến *CAR* (tương tự, Trần Thọ Đạt & Tô Trung Thành, 2016).

Đặc biệt là mô hình cho thấy hệ số của các biến giả tượng trưng cho hai giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng đều có ý nghĩa thống kê, phản ánh quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã cải thiện *CAR* của các ngân hàng.

Kết quả long-run GMM (thể hiện tại Bảng 5) cho thấy các tác động có ý nghĩa thống kê vẫn giữ nguyên trong dài hạn, trừ các biến số: tổng tài sản chứng khoán dài hạn (do tác động ngắn hạn quá nhỏ không đáng kể), và lạm phát (do lạm phát biến động mạnh) và tác động của hai giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy các nhân tố có tác động tích cực đến *CAR* gồm có: *CAR* năm trước, tổng tài sản đầu tư chứng khoán dài hạn, giai đoạn 1 và giai đoạn 2 đề án tái cơ cấu. Các nhân tố có tác động tiêu cực gồm có: quy mô tổng tài sản, tỷ lệ huy động vốn, ROE, lạm phát và lãi suất thực. Trong khi đó, một số tác động không có ý nghĩa thống kê như tỷ lệ cho vay, tổng tài sản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ đòn bẩy, tăng trưởng GDP và tỷ lệ sở hữu nhà nước tại các ngân hàng.

Từ kết quả kiểm định trên, nhóm tác giả đưa đến một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, từ kết quả nghiên cứu có thể thấy tỷ lệ huy động vốn có tác động nghịch chiều đối với *CAR*. Trong khi đó, thực tế lịch sử ngân hàng thương mại Việt Nam đã có trường hợp các ngân hàng gặp khó khăn khi có làn sóng người rút tiền ra khỏi ngân hàng khi nghe được các thông tin bất lợi của ngân hàng. Để đề phòng việc “đột biến rút tiền gửi” có thể gây nên hậu quả nghiêm trọng, các ngân hàng có thể tính đến các chính sách tiền gửi hạn chế rút tiền trước hạn, hoặc áp dụng trần rút tiền. Bên cạnh những biện pháp mang tính “chữa cháy” từ phía ngân hàng, thì Ngân hàng Nhà nước cũng cần hỗ trợ các ngân hàng thương mại đối phó với tình huống “đột biến rút tiền gửi” như bơm tiền giải cứu thanh khoản hoặc có hệ thống bảo hiểm tiền gửi cho khách hàng có thể yên tâm giao dịch.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy lợi nhuận có tác động lớn đến *CAR* của các ngân hàng. Trong bối cảnh mà việc tăng vốn điều lệ và cấp 2 đang khó khăn với nhiều ngân hàng thương mại, thì giải pháp trước mắt là phải đảm bảo hoặc tăng mức lợi nhuận trong khi có thể phải đánh đổi hạn chế tín dụng để đảm bảo tỷ lệ vốn, các ngân hàng thương mại nên chuyển sang các mảng dịch vụ thu phí, các mảng dịch vụ này chủ yếu liên quan đến rủi ro hoạt động và phần vốn duy trì sẽ ít hơn so với phần vốn đảm bảo cho rủi ro tín dụng.

Thứ ba, việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại cho thấy các ngân hàng thương mại có ý thức tuân theo quy định điều chỉnh của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, tác động này theo kết quả kiểm định chưa có tác động dài hạn, vì vậy Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần có những biện pháp điều chỉnh thường xuyên.

Thứ tư, để tỷ lệ đòn bẩy có vai trò hiệu quả đối với *CAR* thì các ngân hàng thương mại nên đánh giá lại các khoản mục tài sản có hệ số rủi ro cao (như chứng khoán, bất động sản,...) có tương xứng với hiệu quả đầu tư mang lại hay không, làm cơ sở để cơ cấu lại danh mục tài sản phù hợp. Các tài sản có rủi ro ngoại bảng có hệ số rủi ro cao (như cam kết ngoại bảng không hủy ngang) cần được các ngân hàng thương mại thận trọng khi thực hiện để giảm thiểu mẫu số RWA.

Thứ năm, từ kết quả nghiên cứu, lãi suất và lạm phát đều tác động đến *CAR*, điều này cho thấy rằng một môi trường vĩ mô ổn định giúp cho hoạt động của các ngân hàng thương mại được hiệu quả, ổn định và an toàn hơn. Đây là một yếu tố mà các nhà hoạch định chính sách cần phải tính đến trong việc điều hành nền kinh tế và khi đưa ra các chỉ tiêu vĩ mô hàng năm.

Tài liệu tham khảo

- Ahmet, B. & Hasan, A. (2011), 'Determinants of capital adequacy ratio in Turkish banks: A panel data analysis', *African Journal of Business Management*, 5(27), 11199-11209.
- Alfon, I., Argimon, I. & Ambrós, P.B. (2004), 'What determines how much capital is held by UK banks and building societies?', *FSA Occasional Paper Series 22*, FSA:UK.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *The Review of Economic Studies*, 58, 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error-components models', *Journal of Econometrics*, 68, 29-51.
- Asarkaya, Y. & Özcan, S. (2007), 'Determinants of capital structure in financial institutions: The case of Turkey', *Journal of BRSA Banking and Financial Markets, Banking Regulation and Supervision Agency*, 1(1), 91-109.
- Babihuga, R. (2007), 'Macroeconomic and financial soundness indicators: An empirical investigation', *IMF Working Paper*, International Monetary Fund.
- Baum, C.F. (2006), *An introduction to modern econometrics using stata*, College Station, TX: Stata Press.
- Berger, A.N., Herring, R.J. & Szegö, G.P. (1995), 'The role of capital in financial institutions', *Wharton Working paper 95-01*, Wharton.
- Blundell, R. & S. Bond, (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87, 115-143.
- Brown, R. & Octavia, M. (2010), 'Determinants of bank capital structure in developing countries: regulatory capital requirement versus the standard determinants of capital structure', *Journal of Emerging markets*, 15, 50-60.
- Demsetz, R.S. & Strahan, P. (1995), 'Diversification, size, and risk at bank holding companies', *Research Paper No.9056*, Federal Reserve Bank of NY: NY.
- Gropp, R. & Heider, F. (2009), 'The determinants of bank capital structure', *ECB Working Paper No 1096/SEPTEMBER 2009*, European Central Bank, Germany.
- Harly, T. (2011), 'Determinants of capital adequacy in the banking sub-sector of the Nigeria economy: Efficacy of camels. (A model specification with co-integration analysis)', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 1(3), 233-248.
- Ho, S.J. & Hsu, S.C. (2010), 'Leverage, performance and capital adequacy ratio in Taiwan's banking industry', *Japan and the World Economy*, 22(4), 264-272.
- Juca, M.N., Sousa, A.F.S. & Fishlow, A. (2012). 'Capital structure determinant's of North American banks and the compensation executive program-an empiric study on the actual systemic crisis'. *International Journal of Business and Management*, 7(17), 3-26.
- Kleff, V. & Weber, M. (2008), 'How do banks determine capital? Evidence from Germany', *German Economic Review*, 9(3), 354-372.
- Mpuga, P. (2002), 'The 1998-1999 banking crisis in Uganda: What was the role of the new capital requirements', *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 10(3), 224-242.
- Ogege, S., Williams, H.G. & Emerah, A. (2012), 'An empirical analysis of capital adequacy in the banking sub-sector of the Nigeria economy', *International Journal of Economics and Finance*, 4(5), 208-215.
- Pant, A. & Nidugala, G.K. (2017), 'Macro determinants of CAR in Indian banking sector', *The Journal of Developing Areas*, 51(2), 59-70.
- Pham, T.X.T. & Nguyen, N.A. (2017), 'Determinants of capital adequacy ratio: The case of the Vietnamese banking system in the period 2011-2015', *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 33(2), 49-58.
- Roodman, D. (2006), 'How to do Xtabond2: An introduction to difference and system GMM in stata', *Center for Global Development Working Paper No. 103*, The Center for Global Development.
- Shingjergji, A. & Hyseni, M. (2015), 'The determinants of the capital adequacy ratio in the Albanian banking system during 2007-2014', *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 3(1), 1-10.
- Siti, N.Y., Nusaibah, M. & Kazuhiro, O. (2016), 'Financial performance and economic impact on capital adequacy

-
- ratio in Japan', *International Journal of Business and Management*, 11(4), 14-21.
- Tran, D.M. & Lu, P.N. (2018), 'Factors affecting the capital adequacy ratio (Car) of the commercial banks listed on the Vietnam stock market', *Journal of Business Management and Economics*, 6(4), 19-23.
- Trần Thị Lan Anh (2020), 'Các nhân tố tác động đến an toàn vốn của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam', Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Trần Thọ Đạt & Tô Trung Thành (2016), *An ninh tài chính tiền tệ của Việt nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị - Sự thật, Hà Nội.
- Võ Hồng Đức, Nguyễn Minh Vương & Đỗ Thành Trung (2014), 'Yếu tố quyết định tỷ lệ an toàn vốn : Bằng chứng thực nghiệm từ hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, 3(37), 87-100.
- Wong, J., Choi, K.F. & Fong, T. (2005), 'Determinants of the capital level of banks in Hong Kong', *Hong Kong monetary authority quarterly bulletin*, 5-15.

CẤU TRÚC SỞ HỮU VÀ MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO: TRƯỜNG HỢP CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh Huệ

Viện Ngân hàng Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huenm@neu.edu.vn

Nguyễn Hữu Trúc

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: nguyenhuutruc@fbm.edu.vn

Mã bài: JED - 77

Ngày nhận: 24/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 02/4/2021

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Bài báo này nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến mức độ chấp nhận rủi ro. Sử dụng dữ liệu gồm 577 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2007-2017, kết quả hồi quy cho thấy sở hữu nhà nước (nước ngoài) tác động nghịch chiều (thuận chiều) đến mức độ chấp nhận rủi ro. Kết quả này ủng hộ cho quan điểm sở hữu nhà nước có các mục tiêu khác ngoài tối đa hóa giá trị công ty đồng thời liên quan đến một cơ chế bồi thường kém, do đó hạn chế công ty tham gia vào các dự án rủi ro. Sở hữu nước ngoài thúc đẩy đa dạng hóa đầu tư và cải thiện quản trị công ty, dẫn đến công ty chấp nhận rủi ro nhiều hơn.

Từ khóa: Sở hữu nước ngoài, cấu trúc sở hữu, chấp nhận rủi ro, sở hữu nhà nước, Việt Nam.

Mã JEL: G10, G30.

Ownership structure and corporate risk-taking: Evidence from Vietnamese listed firms

Abstract:

This study examines the effect of ownership structure on corporate risk-taking. By using comprehensive data including 577 non-financial listed firms on Hanoi and Ho Chi Minh Stock Exchanges in the period of 2007-2017, the regression results show that state (foreign) ownership variable has a negative (positive) effect on a corporate risk-taking variable. These results support the view that state ownerships don't have goals of total value maximization, and associate with poor corporate governance as well, these are involved with lower risk-taking. Foreign ownership promotes investment diversification and improves corporate governance, leading to higher corporate risk-taking.

Keywords: Foreign ownership, ownership structure, risk-taking, state ownership, Vietnam.

JEL Codes: G10, G30.

1. Lời mở đầu

Trong công ty cổ phần, vốn cổ phần được sở hữu bởi nhiều cổ đông khác nhau từ đó hình thành nên cấu trúc sở hữu của công ty. Các chủ sở hữu có các mục tiêu khác nhau khi nắm giữ cổ phần, do đó họ tác động đến mức độ chấp nhận rủi ro của công ty theo các hướng khác nhau.

Nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến mức độ chấp nhận rủi ro đề cập nhiều loại hình sở hữu khác nhau. Tại nhiều quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam, sở hữu nhà nước và nước ngoài là hai hình thức sở hữu có vị trí quan trọng trong cấu trúc sở hữu công ty và nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Nghiên cứu thực nghiệm tại một số quốc gia cho thấy sở hữu nhà nước tác động nghịch chiều (Boubakri & cộng sự, 2013; Khaw & cộng sự, 2016), sở hữu nước ngoài tác động thuận chiều (Nguyen, 2012; Alam & Ali Shah, 2013; Chun & Lee, 2017) đến mức độ chấp nhận rủi ro. Ngược lại, tại Việt Nam, sở hữu nhà nước tác động thuận chiều (Phùng Đức Nam, 2017) và sở hữu nước ngoài tác động nghịch chiều (Vo, 2016) đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty. Mục đích của bài báo này là xem xét tác động của sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài đến mức độ chấp nhận rủi ro tại các công ty niêm yết Việt Nam. Khác với Vo (2016), nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng moment tổng quát (Generalized method of moments - GMM) hệ thống 2 bước để xử lý các nguồn gốc nội sinh hay tính động của biến phụ thuộc có thể làm ảnh hưởng đến kết quả ước lượng, đồng thời sử dụng mẫu nghiên cứu gồm các công ty niêm yết trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Về thước đo, kết quả đo lường mức độ chấp nhận rủi ro bởi các kết quả trên sổ sách kế toán có thể bị ảnh hưởng do hành vi quản trị thu nhập¹. Do đó, khác với Vo (2016) và Phùng Đức Nam (2017) đo lường rủi ro thông qua biến động tỷ suất sinh lời trên sổ sách kế toán (Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) và Lợi nhuận trên vốn (chủ sở hữu) (ROE)), nghiên cứu này đo lường rủi ro thông qua biến động tỷ suất sinh lời của cổ phiếu (bao gồm rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù). Kết quả thực nghiệm tương tự tại các quốc gia như Nhật Bản (Nguyen, 2012; Chun & Lee, 2017), Trung Quốc (Khaw & cộng sự, 2016), Pakistan (Alam & Ali Shah, 2013) hay Boubakri & cộng sự (2013) với mẫu gồm 57 quốc gia nhưng trái ngược với Vo (2016) và Phùng Đức Nam (2017) tại Việt Nam. Kết quả cho thấy sở hữu nhà nước làm giảm, sở hữu nước ngoài làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam.

Nghiên cứu đã đóng góp minh chứng thực nghiệm làm rõ tác động của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đến mức độ chấp nhận rủi ro (đo lường bởi rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù) tại Việt Nam. Về phương pháp nghiên cứu, kiểm soát tác động của các nguồn gốc nội sinh là một yêu cầu quan trọng trong các nghiên cứu quản trị công ty. Các kết quả ước lượng rõ ràng trong nghiên cứu đã cung cấp thêm hỗ trợ cho việc tiếp tục áp dụng phương pháp GMM trong các nghiên cứu tiếp theo. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cung cấp minh chứng khoa học cho việc đưa ra hàm ý chính sách nhằm tác động đến tỷ lệ của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài tại các công ty niêm yết Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Sở hữu nhà nước và mức độ chấp nhận rủi ro

Mục tiêu của các cổ đông thường là tối đa hóa giá trị công ty, tuy nhiên chủ sở hữu nhà nước có thể có các mục tiêu khác liên quan đến chính trị, xã hội. Theo quan điểm chính trị thì các công ty sở hữu nhà nước thường gắn với hiệu quả hoạt động kém bởi vì nó phục vụ cho mục đích của các chính trị gia như gia tăng việc làm, phát triển địa phương và cuối cùng nhằm đảm bảo cho chiến thắng của các chính trị gia trong các cuộc bầu cử (Boycko & cộng sự, 1996). Do đó, công ty sở hữu nhà nước ít có xu hướng nâng cao hiệu quả hoạt động thông qua các khoản đầu tư rủi ro vì có thể dẫn đến sự phản đối của người lao động và cử tri. Trong bối cảnh các công ty cổ phần, Fogel & cộng sự (2008) cho rằng sở hữu chi phối của nhà nước có thể tác động đến việc lựa chọn các quyết định đầu tư của công ty theo hướng thận trọng hơn nhằm duy trì ổn định việc làm và lợi ích của xã hội. Những lập luận trên cho thấy mức độ kiểm soát của nhà nước trong các công ty (thông qua sở hữu) có tác động làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro.

Quan điểm của nhà quản lý cũng cho rằng các công ty sở hữu nhà nước chi phối hoạt động kém hiệu quả. Trong công ty không có sự giám sát phù hợp đối với nhà quản lý (hay tương ứng với một cơ chế bồi thường kém) vì không có các chủ sở hữu cá nhân có đủ động cơ để tham gia tích cực vào hoạt động giám sát (Vickers & Yarrow, 1991). Trong công ty cổ phần, sở hữu chi phối của nhà nước cũng liên quan đến một cơ chế bồi thường kém bởi vì phần vốn sở hữu của nhà nước được giao cho một cá nhân đại diện chứ không có quyền sở hữu. Khi công ty muốn nâng cao giá trị thông qua thực hiện các hoạt động rủi ro (John & cộng sự, 2008) nhưng có thể không thành công bởi vì viễn cảnh người được giao quyền đại diện không sử dụng quyền hạn của mình để thực hiện những điều đã hứa mà chuyển hướng cho lợi ích cá nhân (Dyck, 2001). Việc này sẽ ngăn cản công ty thực hiện các dự án rủi ro (John & cộng sự, 2008). Do vậy, các lập luận từ quan điểm nhà quản lý cũng cho thấy sở hữu nhà nước tác động ngược chiều đến mức độ chấp nhận rủi ro.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy bằng chứng ủng hộ cho lập luận về mối quan hệ nghịch chiều. Trong một nghiên cứu nổi bật Boubakri & cộng sự (2013) sử dụng mẫu bao gồm 381 công ty vừa cổ phần

hóa tại 57 quốc gia đã đưa ra bằng chứng rõ ràng rằng sở hữu nhà nước tác động nghịch chiều đến mức độ chấp nhận rủi ro. Kết luận tương tự được đưa ra trong nghiên cứu của Khaw & cộng sự (2016) tại Trung Quốc. Trong khi đó, tại Việt Nam, Phùng Đức Nam (2017) đo lường mức độ chấp nhận rủi ro thông qua biến động kết quả trên sổ sách kế toán (ROE) và sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống đã kết luận rằng sở hữu nhà nước và mức độ chấp nhận rủi ro có quan hệ thuận chiều. Nghiên cứu không thực hiện kiểm soát tác động của thời gian và ngành, do vậy tác động hiệu ứng của thời gian và ngành có thể tồn tại trong mối quan hệ của sở hữu nhà nước và mức độ chấp nhận rủi ro.

Do tầm quan trọng của các công ty sở hữu nhà nước đối với sự ổn định chính trị và sự phát triển của kinh tế - xã hội tại Việt Nam, giả thuyết nghiên cứu về tác động của sở hữu nhà nước được đề xuất như sau:

H1: Sở hữu nhà nước tác động nghịch chiều đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam.

2.2. Sở hữu nước ngoài và mức độ chấp nhận rủi ro

Các chủ sở hữu nước ngoài với nguồn lực tài chính và kỹ năng quản lý của mình (Frydman & cộng sự, 1999) có thể đóng vai trò là các cổ đông lớn làm tăng vốn cho công ty hoặc giúp công ty áp dụng các tiến bộ mới vào các dự án, qua đó làm cho sự biến động của dòng thu nhập công ty tăng lên. Djankov & Murrell (2002) và Estrin & cộng sự (2009) cho rằng cổ phần hóa có nhà đầu tư nước ngoài tham gia sở hữu thúc đẩy tái cấu trúc công ty nhiều hơn. Quá trình tái cấu trúc như vậy làm tăng biến động của các dòng thu nhập công ty, bởi vì nhà đầu tư nước ngoài là những người có xu hướng thích rủi ro khi đầu tư ra nước ngoài vừa là người có kỹ năng quản lý cao mang đến khả năng vận dụng các cải tiến mới cho các dự án của công ty mà họ đầu tư. Chủ sở hữu nước ngoài cũng thúc đẩy đa dạng hóa đầu tư của công ty thông qua các khoản đầu tư quốc tế. Sự đa dạng hóa này làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của công ty (Faccio & cộng sự, 2011).

Tương tự, Gillan & Starks (2003) và Ferreira & Matos (2008) cho rằng sở hữu nước ngoài gắn với hiệu quả quản trị cao hơn, qua đó làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của công ty (John & cộng sự, 2008). Denis & McConnell (2003) kết luận rằng sở hữu nước ngoài gắn với giá trị công ty cao hơn, đây là kết quả của các chính sách đầu tư rủi ro hơn. Cùng hàm ý như vậy, Doidge & cộng sự (2009) và Leuz & cộng sự (2009) nhận thấy nhà đầu tư nước ngoài có khuynh hướng né tránh các công ty quản trị kém bởi nó thường gắn với vấn đề về bất cân xứng thông tin dẫn đến thiệt hại cho nhà đầu tư nước ngoài và tác động tiêu cực khi nhà quản lý cân nhắc mức độ chấp nhận rủi ro. Như vậy, sở hữu nước ngoài liên quan đến quản trị công ty hiệu quả hơn và làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của công ty.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm tìm thấy bằng chứng ủng hộ cho mối quan hệ thuận chiều giữa sở hữu nước ngoài và mức độ chấp nhận rủi ro như Boubakri & cộng sự (2013) với mẫu tại 57 quốc gia, Nguyen (2012) và Chun & Lee (2017) tại Nhật Bản hay Alam & Ali Shah (2013) tại Pakistan. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Vo (2016) sử dụng mẫu chỉ gồm các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kết luận rằng sở hữu nước ngoài làm giảm mức độ chấp nhận rủi ro. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc sử dụng hồi quy phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) và mô hình tác động cố định (FEM) để kiểm định mối quan hệ. Trong khi đó, việc bỏ qua các nguồn gốc nội sinh đặc biệt là nội sinh động thường gặp trong các nghiên cứu quản trị tài chính (không thể xử lý bằng hồi quy OLS và FEM) có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho việc suy luận (Wintoki & cộng sự, 2012).

Từ những lập luận và minh chứng nêu trên, giả thuyết nghiên cứu về tác động của sở hữu nước ngoài được đề xuất như sau:

H2: Sở hữu nước ngoài tác động thuận chiều đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm các dữ liệu kế toán trên các báo cáo tài chính và dữ liệu giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2007-2017. Dữ liệu được cung cấp bởi FiinGroup, nhà cung cấp dữ liệu kinh tế tài chính hàng đầu Việt Nam. Mẫu cuối cùng dựa trên một bảng không cân bằng với 577 công

ty không bao gồm các định chế tài chính (ngân hàng, công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm) vì có sự khác biệt về đặc điểm kinh doanh, đặc điểm tài chính và các yêu cầu quản lý cụ thể của các định chế này so với các ngành khác.

3.2. Đo lường các biến

3.2.1. Biến phụ thuộc

Nghiên cứu sử dụng hai cách đo lường mức độ chấp nhận rủi ro.

Thứ nhất, mức độ chấp nhận rủi ro đo lường bởi rủi ro tổng thể được tính bằng độ lệch chuẩn tỷ suất sinh lời hàng tuần của cổ phiếu trong từng năm (*Stdret*) (như Cheng, 2008; Koerniadi & cộng sự, 2014; Jiraporn & Lee, 2017).

Thứ hai, tương tự Jiraporn & Lee (2017), Aabo & cộng sự (2017), mức độ chấp nhận rủi ro đo lường bởi rủi ro đặc thù (*Ivol*) được tính bằng độ lệch chuẩn của phần dư từ mô hình thị trường dưới đây:

$$r_{i,t} = \alpha_i + \beta_i r_{M,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$r_{i,t}$: Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu i trong tuần thứ t của mỗi năm.

$r_{M,t}$: Tỷ suất sinh lợi của danh mục thị trường trong tuần thứ t của mỗi năm. Danh mục thị trường được xác định bao gồm toàn bộ cổ phiếu niêm yết trên mỗi sở giao dịch tương ứng.

$\varepsilon_{i,t}$: Phần dư ngẫu nhiên.

3.2.2. Các biến độc lập

Tương tự Boubakri & cộng sự (2013), Khaw & cộng sự (2016), biến sở hữu nhà nước (*State*) được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm sở hữu của nhà nước tại các công ty. Biến sở hữu nước ngoài (*Foreign*) được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty (tương tự Boubakri & cộng sự, 2013; Vo, 2016; Chun & Lee, 2017).

3.2.3. Các biến kiểm soát

Để tách biệt ảnh hưởng ròng của cấu trúc sở hữu đến mức độ chấp nhận rủi ro của công ty, các tác giả kiểm soát trong mô hình hồi quy các biến đặc thù doanh nghiệp nhằm loại bỏ khả năng tác động chi phối của các biến đặc thù doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và mức độ chấp nhận rủi ro. Các biến đặc thù doanh nghiệp được xác định dựa theo các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Cheng, 2008; Boubakri & cộng sự, 2013; Koerniadi & cộng sự, 2014; Jiraporn & Lee, 2017) bao gồm: Quy mô công ty (*Size*) được xác định bởi logarit tự nhiên của tổng tài sản, Đòn bẩy tài chính (*Lev*) là tỉ lệ nợ trên tổng tài sản, Tỉ lệ chi tiêu vốn đầu tư trên tổng tài sản (*Capex*), Tỉ số của dòng tiền tự do trên tổng tài sản (*Cashflows*), và Hệ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của tài sản (*Tobin'Q*).

3.3. Mô hình phân tích

Các nghiên cứu về quản trị công ty tiềm ẩn ba nguồn nội sinh đó là các đặc tính công ty không đồng nhất, không thể quan sát được, đặc tính tác động đồng thời giữa các biến và đặc tính động của mô hình (Wintoki & cộng sự, 2012). Bỏ qua những nguồn nội sinh này dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho việc suy luận. Để kiểm soát cả ba nguồn nội sinh, nhằm đảm bảo các kết quả ước lượng tin cậy, các tác giả dựa theo Wintoki & cộng sự (2012) sử dụng phương pháp GMM cho dữ liệu bảng động, đồng thời kiểm soát hiệu ứng cố định năm và ngành trong mô hình nghiên cứu nhằm kiểm soát tác động chi phối của thời gian và ngành đối với mối quan hệ của cấu trúc sở hữu và mức độ chấp nhận rủi ro. Phương pháp GMM cho dữ liệu bảng động lấy độ trễ của biến phụ thuộc và độ trễ các biến giải thích làm biến công cụ. Độ trễ của các biến đo lường mức độ chấp nhận rủi ro (biến phụ thuộc) được đưa vào mô hình để nắm bắt tác động động của việc chấp nhận rủi ro trong quá khứ đối với việc chấp nhận rủi ro ở hiện tại.

Mô hình thực nghiệm để xem xét ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến mức độ chấp nhận rủi ro như sau:

$$CRT_{it} = \alpha_0 + \beta_1 CRT_{it-1} + \beta_2 Ownership_{it} + \beta_3 Controls_{it} + Year + Industry + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó:

- i đại diện cho công ty, t đại diện cho mốc thời gian quan sát;
- CRT_{it} thể hiện mức độ chấp nhận rủi ro đo lường bởi rủi ro đặc thù ($Ivol$) và rủi ro tổng thể ($Stdret$) của công ty i tại thời điểm t , được định nghĩa như ở mục (3.2.1);
- CRT_{it-1} là biến độ trễ của biến phụ thuộc;
- $Ownership_{it}$ là cấu trúc sở hữu của công ty i tại thời điểm t , được trình bày ở mục (3.2.2);
- $Controls_{it}$ là các biến giải thích của công ty i tại thời điểm t . Bao gồm: quy mô công ty ($Size$), đòn bẩy tài chính ($Leverage$), chi tiêu vốn đầu tư ($Capex$), dòng tiền tự do của công ty ($Cashflows$), tỷ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của tổng tài sản ($Tobin's Q$). Các biến giải thích được đo lường như ở mục (3.2.3);
- ($Year$) là hiệu ứng cố định năm và ($Industry$) là hiệu ứng cố định ngành;
- ε là sai số phần dư của mô hình kinh tế lượng.

Phương pháp GMM có hai công cụ ước lượng được sử dụng cho các mô hình bảng động tuyến tính bao gồm ước lượng GMM sai phân (Difference GMM) và ước lượng GMM hệ thống (System GMM). Trong đó, ước lượng GMM hệ thống kết hợp chênh lệch hồi quy với hồi quy ở các cấp độ, từ đó làm giảm thiểu các sai lệch tiềm năng và sự thiếu chính xác nên được cho là hiệu quả hơn so với ước lượng GMM sai phân (Arellano & Bover, 1995). Ước lượng GMM có các biến thể một và hai bước nhưng biến thể hai bước thường đáng tin cậy hơn biến thể một bước, đặc biệt đối với GMM hệ thống (Windmeijer, 2005). Do đó, GMM hệ thống hai bước sẽ được sử dụng trong nghiên cứu này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu sau khi đã được xử lý loại bỏ các giá trị ngoại lai. Mức độ chấp nhận rủi ro trung bình của các công ty trong khoảng thời gian nghiên cứu là 0,134 khi đo lường chấp nhận rủi ro bởi rủi ro tổng thể và 0,054 khi đo lường bởi rủi ro đặc thù. Đối với biến cấu trúc sở hữu, tỷ lệ sở hữu trung bình của nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài lần lượt là 28% và 6,5%. Điều này cho thấy xu thế kiểm soát của nhà nước, đồng thời hạn chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết Việt Nam.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phân vị 90%	Giá trị trung vị	Phân vị 10%
Stdret	4.877	0,134	0,066	0,232	0,120	0,061
Ivol	4.777	0,054	0,019	0,082	0,051	0,031
State	5.681	0,279	0,252	0,572	0,280	0,000
Foreign	5.337	0,065	0,086	0,250	0,020	0,000
Size	5.867	-0,929	1,424	0,891	-0,998	-2,789
Leverage	5.863	0,502	0,228	0,792	0,529	0,175
Capex	5.566	0,006	0,041	0,084	-0,001	-0,043
Cash flows	4.262	0,101	0,079	0,215	0,088	0,017
Tobin's Q	5.863	1,028	0,330	1,642	0,960	0,665

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

4.2. Phân tích tương quan giữa các biến giải thích

Tương quan giữa các biến giải thích được thể hiện qua ma trận hệ số tương quan giữa các biến ở Bảng 2.

Có thể thấy mức độ tương quan giữa các biến độc lập khá thấp. Ngoài ra, giá trị của hệ số nhân tố phóng đại phương sai (VIF) trung bình (Bảng 3 và 4) trong các mô hình là khá nhỏ. Do vậy, có thể loại bỏ khả năng xảy ra đa cộng tuyến trong các phân tích hồi quy của mô hình nghiên cứu đã đề xuất.

4.3. Kết quả ước lượng

Kết quả hồi quy tác động của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam được thể hiện ở Bảng 3 và 4. Trong mỗi bảng, cột (1) là kết quả khi mức độ

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Biến	State	Foreign	Size	Leverage	Capex	Cash flows	Tobin's Q
State	1,000						
Foreign	-0,155***	1,000					
Size	0,065***	0,306***	1,000				
Leverage	0,106***	-0,220***	0,326***	1,000			
Capex	-0,117***	0,085***	0,074***	0,072***	1,000		
Cashflows	0,179***	0,203***	-0,044**	-0,387***	0,020	1,000	
Tobin's Q	0,137***	0,224***	0,113***	-0,071***	0,032**	0,460***	1,000

Ghi chú: *, ** và *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

chấp nhận rủi ro đo lường bởi biến động của rủi ro tổng thể, cột (2) khi đo lường bởi biến động của rủi ro đặc thù. Tất cả các mô hình được thực hiện hồi quy bằng phương pháp GMM hệ thống hai bước, đồng thời kiểm soát hiệu ứng năm và hiệu ứng ngành.

4.3.1. Kết quả tác động của sở hữu nhà nước đến mức độ chấp nhận rủi ro

Bảng 3: Sở hữu nhà nước và mức độ chấp nhận rủi ro

Biến độc lập	STDRET	IVOL
	(1)	(2)
STDRET _{t-1}	0,0986*** (6,36)	
IVOL _{t-1}		0,2019*** (12,84)
State	-0,0117** (-2,11)	-0,0047*** (-3,16)
Size	-0,0082*** (-8,55)	-0,0047*** (-12,99)
Lev	0,0396*** (3,38)	0,0263*** (6,05)
Capex	-0,0653 (-1,36)	0,0120 (0,86)
Cashflows	-0,0747** (-2,44)	0,0125* (1,67)
Tobin's Q	-0,0239*** (-3,55)	-0,0048* (-1,75)
Tác động cố định năm	Có	Có
Tác động cố định ngành	Có	Có
Mean VIF	1,27	1,27
Số quan sát	2661	2924
Số nhóm	532	547
Số công cụ	236	236
AR (1) (p-value)	0,000	0,000
AR (2) (p-value)	0,144	0,279
Kiểm định Hansen (p-value)	0,077	0,251
Kiểm định khác biệt Hansen (p-value)	0,198	0,861

Ghi chú: *, ** và *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy biến sở hữu nhà nước có tác động mạnh (có mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 5% và 1%) và nghịch chiều đến biến động rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù. Kết quả này cung cấp bằng chứng ủng hộ cho giả thuyết nghiên cứu đã đề cập rằng sở hữu nhà nước tác động tiêu cực đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam. Điều này hàm ý rằng các công ty có chủ sở hữu nhà nước có xu hướng lựa chọn các chiến lược đầu tư ít rủi ro do đó gắn với mức biến động tỷ suất sinh lời thấp. Xu hướng ngại chấp nhận rủi ro trong các công ty có sở hữu nhà nước có thể được giải thích dựa trên quan điểm chính trị hoặc quan điểm nhà quản lý. Trong bối cảnh của các công ty niêm yết Việt Nam, chủ sở hữu nhà nước thường liên quan đến các công ty có lĩnh vực hoạt động ảnh hưởng lớn đến sự ổn định của chính trị và kinh tế - xã hội, do đó hoạt động của các công ty này thường hướng đến các mục tiêu nhằm ổn định việc làm và lợi ích của xã hội thay vì mục tiêu tối đa hóa giá trị công ty. Điều này làm cho dòng thu nhập của công ty ít có sự biến động. Ngoài ra, tác động nghịch chiều của sở hữu nhà nước và mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam cũng có thể được giải thích dựa trên quan điểm nhà quản lý. Sự chi phối của sở hữu nhà nước liên quan đến một cơ chế bồi thường kém bởi vì các nhà quản lý công ty không nhận được sự giám sát phù hợp. Cơ chế bồi thường không được gắn liền với kết quả hoạt động của công ty. Do đó, các nhà quản lý không có động lực để thực hiện các dự án rủi ro làm tăng giá trị của công ty nhằm đạt được các khoản bồi thường cao. Bên cạnh đó, phần vốn sở hữu của nhà nước tại công ty thường được trao cho một cá nhân làm đại diện. Khi người được giao quyền đại diện phần vốn của nhà nước không sử dụng quyền hạn của mình để thực hiện những điều đã hứa mà chuyển hướng để phục vụ cho lợi ích cá nhân của mình thì hành động này sẽ ngăn cản công ty thực hiện các dự án rủi ro. Do vậy, sở hữu của nhà nước trong công ty có tác động tiêu cực đến việc chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam. Kết quả này tương tự các nghiên cứu của Boubakri & cộng sự (2013) tại 57 quốc gia hay Khaw & cộng sự (2017) tại Trung Quốc.

Tác động của các biến quy mô công ty (*Size*) và tỷ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của tổng tài sản (*Tobin's Q*) là nghịch chiều trong khi đòn bẩy tài chính (*Leverage*) tác động thuận chiều đến mức độ chấp nhận rủi ro tại các công ty niêm yết Việt Nam có sở hữu nhà nước. Trong khi đó, dòng tiền tự do của công ty (*Cashflows*) tác động nghịch chiều trong mô hình với thước đo rủi ro tổng thể nhưng thuận chiều với thước đo rủi ro đặc thù.

4.3.2. Kết quả tác động của sở hữu nước ngoài đến mức độ chấp nhận rủi ro

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy biến sở hữu nước ngoài có tác động mạnh (có mức ý nghĩa thống kê 1%) và thuận chiều đến biến động rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù. Tác động thuận chiều đã cung cấp bằng chứng ủng hộ cho giả thuyết nghiên cứu đã đề cập rằng sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam. Điều này phản ánh đúng xu hướng các nhà đầu tư nước ngoài là những nhà đầu tư thích rủi ro khi đầu tư ra ngoài lãnh thổ quốc gia có tác động đến việc lựa chọn các chiến lược đầu tư của công ty mà họ nắm giữ cổ phần theo hướng chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài có nhiều kỹ năng quản lý tốt giúp cho công ty có thể vận dụng được các cải tiến mới vào các dự án đầu tư. Các dự án rủi ro cao và được quản trị tốt giúp cho công ty có khả năng nhận được nhiều lợi nhuận, sự biến động của các dòng thu nhập của công ty cao hơn. Do đó, sở hữu nước ngoài làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro. Điều này cũng phù hợp với quan điểm cho rằng nhà đầu tư nước ngoài thường né tránh các công ty quản trị kém và tồn tại vấn đề bất cân xứng thông tin nghiêm trọng. Họ có kỹ năng để lựa chọn được các công ty có quản trị tốt và ít tồn tại bất cân xứng thông tin, các công ty như vậy cũng thường gắn với hiệu quả hoạt động tốt hơn. Do đó, mối quan hệ giữa sở hữu nước ngoài và mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam là thuận chiều. Kết quả này tương tự các nghiên cứu của Boubakri & cộng sự (2013) và Nguyen (2011).

Quy mô công ty (*Size*) có tác động nghịch chiều trong mô hình với cả hai thước đo. Các biến giải thích còn lại chỉ có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu với một trong hai thước đo mức độ chấp nhận rủi ro. Chi tiêu vốn đầu tư (*Capex*) tác động thuận chiều và dòng tiền tự do (*Cashflows*) tác động nghịch chiều trong mô hình với thước đo rủi ro tổng thể. Tác động của đòn bẩy tài chính (*Leverage*) và tỷ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của tổng tài sản (*Tobin's Q*) lần lượt là thuận chiều và nghịch chiều trong mô hình với thước đo rủi ro đặc thù.

Wintoki & cộng sự (2012) đã chỉ rõ rằng tương quan chuỗi có thể tồn tại trong AR (1) nhưng không nên có tương quan chuỗi trong AR (2). Kết quả ước lượng cho thấy giá trị p-value của AR (2) trong mô hình (1) và (2) ở cả Bảng 3 và 4 đều lớn hơn 0,1. Như vậy, không có tương quan chuỗi trong AR (2). Ngoài ra, kết

Bảng 4: Sở hữu nước ngoài và mức độ chấp nhận rủi ro

Biến độc lập	STDRET	IVOL
	(1)	(2)
STDRET _{t-1}	0,1195*** (6,24)	
IVOL _{t-1}		0,1269*** (3,41)
Foreign	0,1022*** (8,42)	0,0257*** (5,94)
Size	-0,0062*** (-5,30)	-0,0053*** (-11,92)
Lev	0,0078 (0,49)	0,0328*** (6,07)
Capex	0,1180** (2,48)	-0,0048 (-0,36)
Cashflows	-0,1308*** (-4,19)	0,0192 (1,64)
Tobin's Q	0,0076 (0,99)	-0,0088*** (-3,53)
Tác động cố định năm	Có	Có
Tác động cố định ngành	Có	Có
Mean VIF	1,33	1,34
Số quan sát	1635	1883
Số nhóm	421	439
Số công cụ	172	185
AR (1) (p-value)	0,000	0,000
AR (2) (p-value)	0,503	0,536
Kiểm định Hansen (p-value)	0,470	0,376
Kiểm định khác biệt Hansen (p-value)	0,317	0,819

Ghi chú: *, ** và *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

quả của kiểm định Hansen cho tính hiệu lực của mô hình có giá trị p-value trong tất cả các mô hình thực nghiệm cho thấy các công cụ được sử dụng trong nghiên cứu này là hợp lệ. Kiểm định khác biệt Hansen có giá trị p-value của cả bốn mô hình cho thấy vấn đề nội sinh đã được xử lý bởi các công cụ phù hợp. Giá trị p-value của kiểm định khác biệt Hansen cũng cho thấy rằng các công cụ được sử dụng trong nghiên cứu này là ngoại sinh. Như vậy, các kết quả ước lượng từ mô hình là đáng tin cậy.

Thêm vào đó, kết quả hồi quy đã cho thấy chiều hướng tác động nhất quán đối với cả hai thước đo là rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù trong cả bốn mô hình nghiên cứu. Điều này chứng tỏ những ảnh hưởng từ độ rộng lớn của thị trường khi đo lường mức độ chấp nhận rủi ro bằng rủi ro tổng thể so với rủi ro đặc thù không ảnh hưởng đến hướng tác động của mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này xem xét tác động của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đến mức độ chấp nhận rủi ro của các công ty niêm yết Việt Nam. Sử dụng hai thước đo mức độ chấp nhận rủi ro là biến động rủi ro tổng thể và rủi ro đặc thù và phương pháp ước lượng GMM hệ thống hai bước, kết quả ước lượng đã cung cấp minh chứng hàm ý rằng sở hữu nhà nước tác động đến việc lựa chọn các chiến lược của công ty theo hướng hạn chế công ty tham gia vào các dự án rủi ro, sở hữu nước ngoài có xu hướng thúc đẩy công ty tham gia vào các dự án rủi ro nhiều hơn. Do đó, sở hữu nhà nước gắn với mức độ chấp nhận rủi ro của công ty thấp hơn. Ngược lại, sở hữu nước ngoài làm tăng mức độ chấp nhận rủi ro của công ty.

Các công ty sở hữu nhà nước vẫn thường gắn với hiệu quả hoạt động kém. Do đó, quá trình cổ phần hóa,

thoái vốn nhà nước tại các công ty có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao cần được đẩy mạnh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng giá trị công ty. Tuy nhiên, cần xác định tỷ lệ sở hữu nhà nước hợp lý để cân bằng giữa mục tiêu tối đa hóa giá trị công ty và mục tiêu gia tăng việc làm, ổn định chính trị và kinh tế - xã hội.

Đối với sở hữu nước ngoài, để phát huy những ảnh hưởng tích cực của nhà đầu tư nước ngoài thì các chính sách mở cửa thị trường vốn, thu hút đầu tư nước ngoài cần tiếp tục được sửa đổi, ban hành phù hợp hơn nữa. Các quy định quản trị công ty của quốc gia cần hướng các công ty trở nên ngày càng minh bạch, giảm bất cân xứng thông tin. Từ đó, công ty có thể huy động thêm vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, vận dụng được các cải tiến mới và hoàn thiện cơ chế quản trị công ty.

Nghiên cứu này vẫn còn tồn tại điểm hạn chế đó là cấu trúc sở hữu chỉ đề cập đến sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài mà chưa nghiên cứu các hình thức sở hữu khác như sở hữu cổ đông lớn, sở hữu nhà quản lý,... Những hình thức sở hữu này có thể được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo để chỉ ra toàn diện hơn kết quả tác động của cấu trúc sở hữu đến mức độ chấp nhận rủi ro tại các công ty niêm yết Việt Nam.

Ghi chú:

1. Quản trị thu nhập “là hành vi điều chỉnh báo cáo tài chính của nhà quản lý dẫn đến việc phản ánh thiếu chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của công ty...” (Healy & Wahlen, 1999).

Tài liệu tham khảo

- Aabo, T., Pantzalis, C. & Park, J.C. (2017), ‘Idiosyncratic volatility: An indicator of noise trading?’, *Journal of Banking & Finance*, 75, 136-151.
- Alam, A. & Ali Shah, S.Z. (2013), ‘Corporate governance and its impact on firm risk’, *SSRN Electronic Journal*, 2(2), 76-98.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), ‘Another look at the instrument variable estimation of error – components models’, *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51.
- Boubakri, N., Cosset, J.C. & Saffar, W. (2013), ‘The role of state and foreign owners in corporate risk-taking: Evidence from privatization’, *Journal of Financial Economics*, 108(3), 641-658.
- Boycko, M., Shleifer, A. & Vishny, R. (1996), ‘A theory of privatization’, *Economic Journal*, 106, 309-319.
- Cheng, S. (2008), ‘Board size and the variability of corporate performance’, *Journal of Financial Economics*, 87(1), 157-176.
- Chun, S.E. & Lee, M.H. (2017), ‘Corporate ownership structure and risk taking: Evidence from Japan’, *Journal of Governance and Regulation*, 6(4), 39-52.
- Denis, D.K. & McConnell, J.J. (2003), ‘International corporate governance’, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 38, 1-36.
- Djankov, S. & Murrell, P. (2002), ‘Enterprise restructuring in transition: A quantitative survey’, *Journal of Economic Literature*, 40, 739-792.
- Doidge, C., Karolyi, G., Lins, K., Miller, D. & Stulz, R. (2009), ‘Private benefits of control, ownership, and the cross-listing decision’, *Journal of Finance*, 64, 425-466.
- Dyck, A. (2001), ‘Privatization and corporate governance: Principles, evidence, and future challenges’, *The World Bank Research Observer*, 16, 59-84.
- Estrin, S., Hanousek, J., Kocenda, E. & Svejnar, J. (2009), ‘The effects of privatization and ownership in transition economies’, *Journal of Economic Literature*, 47, 699-728.
- Faccio, M., Marchica, M.T. & Mura, R. (2011), ‘Large shareholder diversification and corporate risk-taking’, *Review of Financial Studies*, 24(11), 3601-3641.
- Ferreira, M.A. & Matos, P. (2008), ‘The colors of investors’ money: The role of institutional investors around the

-
- world', *Journal of Financial Economics*, 88, 499-533.
- Fogel, K., Morck, R. & Yeung, B. (2008), 'Corporate stability and economic growth: Is what's good for general motors good for America?', *Journal of Financial Economics*, 89, 83-108.
- Frydman, R., Gray, C., Hessel, M. & Rapaczynski, A. (1999), 'When does privatization work? The impact of private ownership on corporate performance in the transition economies', *Quarterly Journal of Economics*, 114, 1153-1191.
- Gillan, S.L. & Starks, L.T. (2003), 'Corporate governance, corporate ownership, and the role of institutional investors: A global perspective', *Journal of Applied Finance*, 13, 4-22.
- Healy, P.M. & Wahlen, J.M. (1999), 'A review of the earnings management literature and its implications for standard setting', *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Jiraporn, P. & Lee, S.M. (2017), 'How do independent directors influence corporate risk-taking? Evidence from Quasi-Natural experiment', *International Review of Finance*, 18(3), 507-519.
- John, K., Litov, L. & Yeung, B. (2008), 'Corporate governance and risk-taking', *The Journal of Finance*, 63(4), 1679-1728.
- Khaw, K.L., Liao, J., Tripe, D. & Wongchoti, U. (2016), 'Gender diversity, state control, and corporate risk – taking: Evidence from China', *Pacific-Basin Finance Journal*, 39, 141-158.
- Koerniadi, H., Krishnamurti, C. & Tourani-Rad, A. (2014), 'Corporate governance and risk-taking in New Zealand', *Australasian Journal of Management*, 6, 3-18.
- Leuz, C., Lins, K. & Warnock, F. (2009), 'Do foreigners invest less in poorly governed firms?', *Review of Financial Studies*, 22, 3245-3285.
- Nguyen, P. (2011), 'Corporate governance and risk-taking: Evidence from Japanese firms', *Pacific-Basin Finance Journal*, 19(3), 278-297.
- Nguyen, P. (2012), 'The impact of foreign investors on the risk-taking of Japanese firms', *Journal of the Japanese and International Economies*, 26(2), 233-248.
- Phùng Đức Nam (2017), 'Sở hữu nhà nước và hành vi chấp nhận rủi ro: Trường hợp các công ty niêm yết Việt Nam', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 28(2), 44-60.
- Vickers, J. & Yarrow, G. (1991), 'Economic perspectives on privatization', *Journal of Economic Perspectives*, 5, 111-132.
- Vo, Xuan Vinh (2016), 'Foreign investors and corporate risk taking behavior in an emerging market', *Finance Research Letters*, 18, 273-277.
- Windmeijer, F. (2005), 'A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators', *Journal of Econometrics*, 126(1), 25-51.
- Wintoki, M.B., Linck, J.S. & Netter, J.M. (2012), 'Endogeneity and the dynamics of internal corporate governance', *Journal of Financial Economics*, 105(3), 581-606.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN Ở CHÂU Á

Lê Thị Thu Hà

Trường Đại học Ngoại thương

Email: ha.le@ftu.edu.vn

Lương Thị Đài Trang

Trường Đại học Ngoại thương

Email: trangltd.fiis@ftu.edu.vn

Đào Thị Mai Quyên

Trường Đại học Ngoại thương

Email: quyendtm.fiis@ftu.edu.vn

Nguyễn Văn Duy

Công ty QA Global

Email: duynguyen.qa@gmail.com

Nguyễn Thị Thu Trang

Trường Đại học Ngoại thương

Email: thutrang99nt@gmail.com.vn

Phạm Thị Hồng

Trường Đại học Ngoại thương

Email: hongpham.k55@ftu.edu.vn

Mã bài: JED - 071020

Ngày nhận: 07/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 30/12/2020

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế, tự do kinh tế, độ mở nền kinh tế, giáo dục và sự gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đến mức độ bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ (SHTT) tại 29 quốc gia đang phát triển tại châu Á trong giai đoạn 2006-2016. Nghiên cứu này ứng dụng mô hình của Chen & Puttitanun (2005) cùng bộ chỉ số GP (Park & Ginarte, 1997) và các nguồn dữ liệu nghiên cứu thứ cấp. Sử dụng mô hình dữ liệu bảng thông qua ước lượng GLS để hiệu chỉnh mô hình, các tác giả đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế, tự do kinh tế và sự gia nhập WTO có tác động tích cực tới mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong khi đó, giáo dục và độ mở của nền kinh tế được chứng minh là hạn chế mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nghiên cứu này cung cấp một cơ sở lý thuyết để chính phủ quốc gia và nhà hoạch định chính sách tại các quốc gia đang phát triển tại châu Á đưa ra chiến lược phù hợp nhằm tối ưu hóa quyền sở hữu trí tuệ.

Từ khóa: Giáo dục, quyền sở hữu trí tuệ, sáng chế, tăng trưởng kinh tế.

Mã JEL: O34.

Determinants of intellectual property rights protection in Asian developing countries

Abstract:

This study explores the effects of economic growth, economic freedom, economic openness, education and WTO participation on the protection of intellectual property rights (IPRs) in 29 Asian developing countries during the ten-year period 2006 – 2016. This research adopts the model of Chen and Puttitanun (2005) and GP Index (Park & Ginarte, 1997), and data is collected from secondary sources. Using GLS estimation for panel data model, the authors discover the positive impacts of economic growth, economic freedom, and WTO participation and the negative impacts of education and economic openness on IPRs protection in developing countries in Asia. This study provides important theoretical background for intellectual property creators, governments, and policymakers to set up strategic plans for optimizing IPRs.

Keywords: Economic growth, education, intellectual property right, patent.

JEL code: O34.

1. Đặt vấn đề

Quyền sở hữu trí tuệ là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của quốc gia (Stiglitz, 2007; Kanwar & Evenson, 2003; Fisman & cộng sự, 2004; Rapp & Rozek, 1990; Chen & Puttitanun, 2005; Maskus, 2000) trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa. Tuy nhiên, mức độ bảo hộ quá cao hay quá thấp đều gây ra những tác động tiêu cực cho nền kinh tế (Stiglitz, 2007; Maskus, 2000; Seyoum, 1996; Glass & Saggi, 2002). Chính vì thế, mỗi quốc gia cần thiết lập một cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ riêng, vừa phù hợp với trình độ phát triển và ưu tiên quốc gia vừa đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ quốc tế (Maskus, 2000).

Cũng vì những tác động hai mặt như trên, mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đang là chủ đề gây nhiều tranh cãi giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển (Papageorgiadis & cộng sự, 2014; Alexiou & cộng sự, 2016). Những tranh cãi này được thể hiện trong quá trình đàm phán các hiệp định song phương và đa phương như vòng đàm phán phát triển Doha, Hiệp ước chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT), Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) và các hiệp định khác. Các quốc gia tạo ra tài sản trí tuệ (thường là các quốc gia phát triển) luôn có xu hướng nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo lợi ích cho các chủ thể quyền. Tuy nhiên, vấn đề này ở các quốc gia đang phát triển lại phức tạp hơn. Các quốc gia này, một mặt, có xu hướng hạ thấp mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để có thể phát triển công nghệ trong nước với một mức chi phí thấp, mặt khác, cũng cần nâng cao mức độ bảo hộ nhằm mục đích khuyến khích hoạt động sáng tạo nội địa và thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài.

Do đó, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu hơn. Nhằm tìm ra biện pháp điều chỉnh và tối ưu hóa quyền sở hữu trí tuệ, nhiều học giả đã nghiên cứu và tìm các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Lerner (2002) nghiên cứu mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại 60 quốc gia trên thế giới trong khoảng thời gian 150 năm và tìm ra các yếu tố đó bao gồm trình độ phát triển, tình hình chính trị, nguồn gốc luật thương mại. Đối với các quốc gia đang phát triển, nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng thu nhập bình quân đầu người, mức độ đầu tư cho R&D, tỉ lệ nhập học bậc trung học phổ thông, tự do thị trường, độ mở cửa là các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (Papageorgiadis & cộng sự, 2019; Ginarte & Park, 1997; Chen & Puttitanun, 2005).

Tuy nhiên, trong các nghiên cứu kể trên, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào các quốc gia đang phát triển ở Châu Á. Trong khi đó, châu Á là khu vực kinh tế mới nổi với điều kiện, tình hình phát triển đặc thù và nhiều vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Nhiều quốc gia trong khu vực này chưa tham gia các hiệp định quốc tế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, có cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ khá lỏng lẻo (Benko, 1987; Endeshaw, 2005; Vu, 2011) và tỷ lệ xâm phạm bản quyền cao nhất thế giới (Deng & cộng sự, 1996; Báo cáo đặc biệt 301 Hoa Kỳ). Do đó, nghiên cứu này tập trung khám phá các yếu tố tác động đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Nghiên cứu này kiểm chứng kết quả của Chen & Puttitanun (2005) trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á, từ đó cung cấp một cơ sở lý thuyết cập nhật hơn cho chính phủ và các nhà hoạch định chính sách trong việc tối ưu hóa mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Sở hữu trí tuệ

Sở hữu trí tuệ được định nghĩa là kết quả hoạt động sáng tạo của con người, tồn tại dưới dạng tri thức, do cá nhân hoặc tổ chức nắm giữ, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị từ việc sử dụng tri thức đó, dù được pháp luật bảo hộ hay chỉ có tính hữu ích thông thường. Một tài sản trí tuệ nếu thỏa mãn các điều kiện bảo hộ pháp lý cụ thể theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ sẽ trở thành các đối tượng sở hữu trí tuệ như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, quyền tác giả. Quyền hợp pháp với các đối tượng sở hữu trí tuệ là các quyền sở hữu trí tuệ (World Intellectual Property Organization, 2004)

Những nghiên cứu đầu tiên đo lường mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia được tiến hành dựa trên phương pháp khảo sát (Ferrantino, 1993) hoặc biến giả (tiêu chí là có hoặc không có) (Bosworth, 1980; Rapp & Rozek, 1990). Bộ chỉ số GP (Park & Ginarte, 1997; Park, 2008) là bộ chỉ số đánh giá mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ đầu tiên dựa trên năm nội dung theo luật sáng chế của các quốc gia, bao gồm (1) phạm vi bảo hộ (coverage), (2) sự tham gia vào các thỏa thuận sáng chế quốc tế (membership in international agreements); (3) thời hạn bảo hộ (duration), (4) hạn chế quyền (loss of protection), (5) thực thi (enforcement). Đây là một trong những bộ chỉ số đánh giá mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu sau này.

Bảng 1: Bộ chỉ số GP

Phạm vi điều chỉnh của luật	Được bảo hộ/Không quy định là không bảo hộ	Không bảo hộ
Dược phẩm	1/8	0
Hoá chất	1/8	0
Thực phẩm	1/8	0
Sản phẩm phẫu thuật	1/8	0
Vi sinh vật	1/8	0
Giải pháp hữu ích	1/8	0
Phần mềm	1/8	0
Động thực vật	1/8	0
Sự tham gia vào các thỏa thuận sáng chế quốc tế	Có tham gia	Không tham gia
Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu công nghiệp	1/5	0
Hiệp ước Hợp tác Sáng chế	1/5	0
Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới	1/5	0
Hiệp ước Budapest	1/5	0
Hiệp định TRIPS	1/5	0
Thời hạn bảo hộ	20 năm từ ngày nộp đơn hoặc 17 năm từ ngày được cấp bằng	x (năm)
	1	x/20 nếu từ ngày nộp đơn hoặc x/17 nếu từ ngày cấp bằng
Cơ chế thực thi	Có quy định	Không quy định
Các biện pháp khẩn cấp	1/3	0
Vi phạm có tính chất cấu thành	1/3	0
Đạo nghĩa vụ chứng minh cho bị đơn	1/3	0
Hạn chế quyền	Có quy định	Không quy định
Nghĩa vụ sử dụng sáng chế	0	1/3
Bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	0	1/3
Hủy bỏ hiệu lực bằng sáng chế	0	1/3

Nguồn: Park (2008).

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Ginarte & Park (1997), thông qua nghiên cứu tại 110 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1960-1990, đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia là thu nhập bình quân đầu người thực tế (Real GDP per-capita), tỉ lệ đầu tư vào R&D so với GDP, tỷ lệ nhập học bậc trung học phổ thông (Secondary School Enrollment Rate), tự do chính trị (Political Rights Index), tự do thị trường (market freedom) và độ mở của (openness). Nghiên cứu chỉ ra rằng càng quốc gia càng phát triển thì có mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ càng cao. Ngoài ra, tự do thị trường là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại tất cả các quốc gia trong khi tỉ lệ đầu tư vào R&D và độ mở nền kinh tế chỉ có ảnh hưởng đáng kể lần lượt tại các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Tỷ lệ nhập học bậc trung học phổ thông được chứng minh là không có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các quốc gia.

Lerner (2002) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ sáng chế tại 60 quốc gia trong khoảng thời gian 150 năm. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trình độ phát triển của quốc gia, tình hình chính trị và nguồn gốc của luật thương mại quốc gia là các yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến mức độ bảo hộ sáng chế. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn tồn tại nhiều hạn chế. Thứ nhất, vì khoảng thời gian nghiên cứu khá dài nên tác giả không bao quát được tất cả các khía cạnh của của hệ thống bảo hộ SHTT, đặc biệt là mức độ thực thi. Thứ hai, nghiên cứu chưa phân tích các cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khác ngoài sáng chế.

Papageorgiadis & cộng sự (2019), dựa trên cơ sở kế thừa và mở rộng bộ chỉ số GP của Ginarte & Park (1997) và Park (2008), đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của 43 quốc gia thành viên của WTO trong giai đoạn 1998 – 2011 (sau hiệp định TRIPS). Bên cạnh bộ chỉ số GP đo lường mức độ bảo hộ, Papageorgiadis & cộng sự (2019) còn sử dụng bộ chỉ số của Papageorgiadis & cộng sự (2014) để đo lường mức độ thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ chịu sự tác động của những yếu tố giống nhau. Papageorgiadis & cộng sự (2019) đồng quan điểm với Ginarte & Park về ảnh hưởng tích cực của thu nhập bình quân đầu người và mức độ đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển đến mức độ bảo hộ và thực thi. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập

học bậc trung học phổ thông lại được chứng minh là có tác động tích cực đáng kể; tự do thị trường và độ mở cửa có tác động tiêu cực đến mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Chen & Puttitanun (2005) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại 64 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong giai đoạn 1975-2000 bao gồm thu nhập bình quân đầu người, giáo dục, độ mở nền kinh tế, tự do kinh tế và sự gia nhập WTO. Nghiên cứu tìm ra rằng sự gia nhập WTO có tác động tích cực rõ rệt, tự do kinh tế và giáo dục có tác động tích cực nhưng không đáng kể còn độ mở nền kinh tế không có tác động đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Đặc biệt, thu nhập bình quân đầu người chỉ có ảnh hưởng tích cực đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sau khi đạt một giới hạn nhất định. Giá trị giới hạn mà Chen và Puttitanun tìm thấy là 854,06 USD (USD năm 1995), kể từ đó, các quốc gia sẽ có xu hướng nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khi thu nhập bình quân đầu người tăng. Theo Chen và Puttitanun, các quốc gia kém phát triển có ít động lực đầu tư vào hoạt động sáng tạo hơn và có mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thấp.

3. Giả thuyết nghiên cứu

Trong các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển được đề cập ở trên, nghiên cứu của Chen và Puttitanun là một trong số nghiên cứu gần đây nhất, bao quát một khoảng thời gian dài và tập trung vào đối tượng các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, đây cũng là nghiên cứu có tầm ảnh hưởng khi được trích dẫn 667 lần trên website Google Scholar. Chính vì thế, nhóm tác giả quyết định ứng dụng mô hình của Chen và Puttitanun, tức là nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tự do kinh tế, độ mở nền kinh tế, giáo dục, tăng trưởng kinh tế và sự gia nhập WTO đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tham khảo các kết quả nghiên cứu trước, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết như dưới đây.

Tăng trưởng kinh tế

Một số nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế (Gould & Gruben, 1996; Braga & Willmore, 1991; Rivera-Batiz & Romer, 1991; Ginarte & Park, 1997; Papageorgiadis & cộng sự, 2019). Chen & Puttitanun (2005) cho rằng thu nhập bình quân đầu người, chỉ sau khi vượt qua ngưỡng 854,06 USD (USD năm 1995) mới có tác động tăng mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H1: GDPCAP có tác động cùng chiều tới IPR

Giáo dục

Theo Ngân hàng thế giới (World Bank), giáo dục là quyền của con người và là một trong những công cụ mạnh nhất để giảm nghèo và cải thiện sức khỏe, bình đẳng giới, hòa bình và ổn định (World Bank, 2013). Phần lớn nghiên cứu có cùng kết luận rằng các quốc gia có trình độ giáo dục cao có xu hướng xem trọng kiến thức và quyền sở hữu trí tuệ hơn (Nelson & Phelps, 1966, Chen & Puttitanun, 2005; Marron & Steel, 2000, Depken & Simmons, 2004; Maskus, 2000; Shadlen & cộng sự 2005). Ginarte & Park (1970) và Scalise (1997) cho rằng giáo dục làm tăng nhu cầu về bảo hộ sở hữu trí tuệ. Do đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

H2: EDU có tác động cùng chiều tới IPR

Tự do kinh tế

Tự do kinh tế là tập hợp các yếu tố thể hiện mức độ một nền kinh tế gần với kinh tế thị trường, tức là mức độ tự do giao kết hợp đồng trong khuôn khổ pháp luật ổn định, rõ ràng, bảo vệ hợp đồng và quyền sở hữu cá nhân mà không bị cản trở bởi quyền sở hữu chính phủ, các quy định và thuế (Berggren, 2003).

Hiện nay, số lượng nghiên cứu khám phá ảnh hưởng của tự do kinh tế đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn hạn chế. Bên cạnh đó, các nghiên cứu này lại dẫn đến nhiều kết quả không thống nhất. Chen & Puttitanun (2005) cho rằng tự do kinh tế không có tác động đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Papageorgiadis & cộng sự (2019) chứng minh rằng tự do kinh tế có ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Nghiên cứu của Ginarte & Park (1997) lại cho thấy tự do kinh tế chỉ có ảnh hưởng đến mức độ bảo hộ tại các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu này dự đoán EF và IPR có mối tương quan thuận chiều:

H3: EF có tác động cùng chiều tới IPR

Độ mở nền kinh tế

Theo World Bank, độ mở nền kinh tế được thể hiện thông qua tỷ lệ phần trăm của tổng xuất khẩu và nhập

khẩu so với GDP. Chen & Puttitanun (2005) cho rằng độ mở của nền kinh tế không có tác động đáng kể đến quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia. Papageorgiadis & cộng sự (2019) lại đưa ra quan điểm ngược lại. Giả thuyết của nhóm nghiên cứu là:

H4: TRADE có tác động cùng chiều tới IPR

WTO

WTO được dự đoán là có tác động tích cực đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ bởi các quốc gia thành viên của WTO phải ký Hiệp định TRIPS và nâng cao mức độ bảo hộ để thỏa mãn mức độ bảo hộ tối thiểu. Kết quả này đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu (Saggi, 2016; Chen & Puttatinun, 2005; Bond & Saggi, 2019). Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H5: WTO có tác động cùng chiều tới IPR

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Chen & Puttitanun (2005) đã nghiên cứu 64 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong giai đoạn 1975 – 2000 để tìm ra kết quả rằng giáo dục, tự do kinh tế và sự gia nhập WTO có tác động tích cực đến mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ; độ mở nền kinh tế có tác động tiêu cực trong khi thu nhập bình quân đầu người tác động đến mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ theo dạng hàm số bậc hai có đồ thị hình chữ U. Nghiên cứu này của nhóm tác giả được tiến hành theo mô hình của Chen & Puttitanun. Tuy nhiên, phạm vi được giới hạn cho các quốc gia đang phát triển tại châu Á trong giai đoạn 2006 – 2016. Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$IPR = f(GDPCAP; GDPCAPSQ; EDU; TRADE; EF; WTO)$$

Các biến trong mô hình được xác định như trong Bảng 2.

Bảng 2: Các biến trong mô hình

Tên	Ký hiệu	Cách xác định
Biến phụ thuộc		
Mức độ bảo hộ quyền SHTT	IPR	Tổng: (1) phạm vi điều chỉnh (2) sự tham gia vào các thỏa thuận sáng chế quốc tế, (3) hạn chế quyền, (4) cơ chế thực thi (5) thời hạn bảo hộ
Biến độc lập		
Thu nhập bình quân đầu người	GDP CAP	$\frac{GDP}{Dân số}$
Biến kiểm soát		
Giáo dục	EDU	$\frac{Số người nhập học các bậc sau trung học phổ thông}{Tổng số người trong độ tuổi sau trung học phổ thông} \times 100$
Độ mở của nền kinh tế	TRADE	$\frac{Xuất khẩu + Nhập khẩu}{GDP} \times 100$
Tự do kinh tế	EF	Trung bình: (1) chỉ tiêu chính phủ, (2) hệ thống pháp luật và quyền tài sản, (3) tiền tệ, (4) tự do thương mại quốc tế (5) quy định của chính phủ.
Gia nhập WTO	WTO	Quốc gia đang là thành viên chính thức của WTO: WTO = 1 Quốc gia chưa tham gia WTO: WTO = 0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

4.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Danh sách 29 quốc gia đang phát triển tại khu vực châu Á trong khoảng thời gian 2006 – 2016 được lấy từ website của Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (Australian Department for Foreign Affairs and Trade). Số liệu GDP, giáo dục và độ mở của nền kinh tế được thu thập từ website của World Bank. Dữ liệu về tự do kinh tế dựa trên nghiên cứu của Viện Fraser (Viện nghiên cứu độc lập có trụ sở tại Canada). Dữ liệu về WTO được xác định dựa trên danh sách thành viên chính thức của WTO trên website của WTO.

4.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu cho các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực châu Á từ 2006 đến 2016 nên dữ liệu bảng (panel data) được coi là phù hợp cho phân tích dữ liệu.

Đối với dữ liệu bảng, có 2 mô hình có thể sử dụng, tùy vào các phạm vi nghiên cứu bao gồm Fixed Effect Model (FEM) và Random Effect Model (REM). Việc lựa chọn mô hình nghiên cứu sử dụng kiểm định

Hausman giữa mô hình FEM và REM. Trong trường hợp kiểm định Hausman cho p-value lớn hơn 0.05 thì REM là phù hợp và ngược lại nếu p-value của kiểm định Hausman nhỏ hơn 0.05 thì FEM là phù hợp. Sau khi tìm ra mô hình phù hợp với dữ liệu, tác giả tiến hành kiểm định sự tin cậy của mô hình: Kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai sai số thay đổi và kiểm định tự tương quan.

Trường hợp mô hình không mắc phải một trong ba khuyết tật trên, ta có thể kết luận mô hình nghiên cứu đạt độ tin cậy để ước lượng tác động của các yếu tố nghiên cứu tới mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ngược lại, khi mô hình gặp một trong hai khuyết tật là tự tương quan và phương sai sai số thay đổi thì cần khắc phục các khuyết tật mô hình. Nhóm sẽ tiến hành hiệu chỉnh sai số bằng GLS (Generalized Least Squares). Nếu mô hình tồn tại đa cộng tuyến thì nhóm sẽ tiến hành loại bỏ một trong hai biến có đa cộng tuyến với nhau ra khỏi mô hình.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 3: Thống kê mô tả dữ liệu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
IPR	253	2,649448	0,781213	0,5	4,016667
GDPCAP	299	3122,218	2869.707	269,23	13890,63
TRADE	288	86,92722	42,16526	0,17	202,58
EDU	231	26,66251	15,52895	3,68	68,56
WTO	319	0,62382	0,48519	0	1
EF	229	6,541441	0,661186	3,73	7,65

Thống kê mô tả dữ liệu cho thấy trung bình chỉ số IPR tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á giai đoạn 2006 - 2016 là 2,65 trên thang điểm 5. Giá trị IPR cao nhất được ghi nhận là 4,02 tại Sri Lanka. Trong giai đoạn 2006-2016, luật sở hữu trí tuệ của Sri Lanka đã có quy định về các cơ chế thực thi theo bộ chỉ số GP, cụ thể là đảo nghĩa vụ chứng minh cho bị đơn (Điều 85 Luật sở hữu trí tuệ Sri Lanka – Intellectual Property Act). Đồng thời, Sri Lanka không có các quy định về hạn chế quyền bảo hộ theo Khoản 2 Điều 86 và Điều 99 Luật sở hữu trí tuệ. Nguyên nhân là khi tham gia WTO vào năm 1994, Sri Lanka, đến năm 2006, bắt buộc phải xây dựng xong các quy định về sở hữu trí tuệ theo thỏa thuận TRIPS (Hirimuthugodage, 2011). Bên cạnh đó, Myanmar có chỉ số IPR thấp nhất do quốc gia này chưa có luật sáng chế trong khoảng thời gian 2006 – 2016.

5.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan

	IPR	GDPCAP	GDPCAPSQ	TRADE	EDU	WTO	EF
IPR	1						
GDPCAP	0,2133	1					
GDPCAPSQ	0,1099	0,9566	1				
TRADE	-0,3043	0,2949	0,2599	1			
EDU	-0,3144	0,5065	0,4157	0,5362	1		
WTO	0,0131	0,0463	0,0103	-0,0052	0,1111	1	
EF	0,1071	0,3456	0,2946	0,5386	0,5659	0,0042	1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

Ma trận hệ số tương quan cho thấy IPR có mối quan hệ cùng chiều với các biến GDPCAP, GDPCAPSQ, WTO và EF nhưng ngược chiều với các biến TRADE và EDU. Các biến có quan hệ cùng chiều với IPR theo thứ tự mức độ từ mạnh đến yếu là GDPCAP, EF và WTO. Các biến có quan hệ ngược chiều với IPR theo thứ tự mức độ tác động giảm dần là EDU và TRADE. Đặc biệt, mức độ tương quan giữa IPR và các biến có quan hệ ngược chiều mạnh hơn so với các biến có quan hệ cùng chiều. EDU là biến có mối quan hệ chặt chẽ nhất với IPR với hệ số tương quan -0,3144, theo sau là TRADE với hệ số tương quan -0,3043.

5.3. Phân tích hồi quy

Bảng 5: Kết quả hồi quy

Biến phụ thuộc IPR	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	FEM	FEM	REM	REM	GLS	GLS
GDPCAP	0.102** (0.0442)		0.124*** (0.0464)		0.636*** (0.0582)	
GDPCAPSQ		0.0509** (0.0221)		0.0618*** (0.0232)		0.318*** (0.0291)
TRADE	-0.00330*** (0.000707)	-0.00330*** (0.000707)	-0.00311*** (0.000739)	-0.00311*** (0.000739)	-0.00720*** (0.00135)	-0.00720*** (0.00135)
EDU	-0.00865*** (0.00257)	-0.00865*** (0.00257)	-0.00972*** (0.00268)	-0.00972*** (0.00268)	-0.0388*** (0.00383)	-0.0388*** (0.00383)
WTO	0.234*** (0.0617)	0.234*** (0.0617)	0.230*** (0.0656)	0.230*** (0.0656)	0.541*** (0.163)	0.541*** (0.163)
EF	0.0241 (0.0506)	0.0241 (0.0506)	0.0558 (0.0532)	0.0558 (0.0532)	0.752*** (0.112)	0.752*** (0.112)
Hệ số chặn	2.113*** (0.385)	2.113*** (0.385)	1.677*** (0.427)	1.677*** (0.427)	-5.920*** (0.776)	-5.920*** (0.776)
Số quan sát	137	137	137	137	137	137
R ²	0.330	0.330	0.3252	0.3252	0.330	0.330
Số quốc gia	18	18	18	18	18	18

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

Giả thuyết H1 kiểm định ảnh hưởng của GDPCAP lên IPR có hệ số beta của GDPCAP và GDPCAPSQ lần lượt là 0,636 và 0,318 (p<0,05) cho thấy GDPCAP tác động cùng chiều lên IPR ở dạng hàm tuyến tính. Do vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận. Điều này có nghĩa rằng các quốc gia đang phát triển ở châu Á sẽ tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khi GDP bình quân đầu người tăng.

Giả thuyết H2 kiểm định tác động của EDU lên IPR có hệ số beta -0.0388 (p<0,05) cho thấy EDU tác động ngược chiều lên IPR. Do đó, giả thuyết H2 bị bác bỏ. Kết quả này giống kết quả nghiên cứu của Scalise (1997), cho rằng tỷ lệ người nhập học vào các bậc học sau trung học phổ thông càng tăng cao thì mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia càng giảm. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Chen & Puttitanun (2005) cho rằng sự gia tăng số lượng người tham gia học sau trung học phổ thông sẽ làm tăng mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Nguyên nhân mà nhóm chúng tôi đề ra là: (1) trình độ học vấn ở các đang phát triển ở châu Á đang còn thấp nên mức độ nhận thức về sở hữu trí tuệ thấp, xu hướng bắt chước và sao chép cao (Scalise, 1997); (2) ảnh hưởng của văn hóa Khổng giáo, vấn đề đạo văn và áp lực thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu (Sowden, 2005); và (3) sự bùng nổ của Internet và E-learning. Điều này có thể được lý giải bởi nguồn lực kinh tế của các quốc gia đang phát triển chưa đáp ứng được nhu cầu về dụng cụ và tài liệu học tập tăng cao. Xét từ một khía cạnh, phần lớn người học phải tự chi trả cho tài liệu học tập (kể cả sách giáo trình) chứ không được chính phủ cung cấp (Heyneman, 2006), trong khi giá sách tại các quốc gia đang phát triển cao hơn nhiều lần so với tại các quốc gia phát triển, nếu quy ra tỷ lệ so với GDP. Do đó, người học sẽ lựa chọn những sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có giá thành thấp, dễ dàng tiếp cận. Mặt khác, chính phủ các quốc gia đang phát triển ưu tiên phát triển giáo dục và phổ cập tri thức hơn so với vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nên sẽ có xu hướng giảm mức độ bảo hộ để giảm chi phí của tri thức đầu vào. Vì những lý do đó, tỉ lệ nhập học sau các bậc sau trung học phổ thông có ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia đang phát triển.

Giả thuyết H3 kiểm định ảnh hưởng của EF lên IPR có hệ số beta 0,752 (p<0,05) cho thấy EF có ảnh hưởng tích cực lên IPR. Vì thế, giả thuyết H3 được chấp nhận. Điều này có nghĩa rằng các quốc gia đang phát triển ở châu Á có chỉ số tự do kinh tế càng cao thì mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đó càng cao. Kết quả này thống nhất với các kết quả về mối quan hệ của EF với IPR trong nghiên cứu của Chen & Puttitanun (2005), Papageorgiadis & cộng sự (2019), Park & Ginarte (1997). Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu trên đều sử dụng EF là một chỉ số toàn diện mà không phân tách từng thành phần phức tạp của nó trong khi các thành phần đơn lẻ này có xu hướng và mức độ tác động khác nhau đến mức độ bảo hộ sở

hữu trí tuệ của quốc gia.

Giả thuyết H4 kiểm định tác động của TRADE lên IPR có hệ số beta là -0.00720 ($p < 0,05$) cho thấy TRADE có tác động ngược chiều lên IPR. Do đó, giả thuyết H4 bị bác bỏ. Theo kết quả hồi quy, các quốc gia đang phát triển ở châu Á có xu hướng giảm mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khi tỉ lệ tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trên GDP tăng lên. TRADE gia tăng đồng nghĩa với việc các quốc gia đang phát triển có nhiều cơ hội để tiếp cận tiến bộ khoa học công nghệ hơn. Do đó, các doanh nghiệp nội địa có thể hưởng lợi từ việc sao chép công nghệ, dẫn đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ giảm (Chen & Puttitanun, 2005).

Giả thuyết H5 kiểm định ảnh hưởng của WTO lên IPR có hệ số beta là 0.541 ($p < 0,05$) cho thấy WTO có ảnh hưởng tích cực lên IPR. Vì vậy, giả thuyết H5 được chấp nhận. Điều này có nghĩa rằng các quốc gia đang phát triển ở châu Á có IPR tăng lên sau khi trở thành quốc gia thành viên của WTO. Sau khi gia nhập WTO, các quốc gia đang phát triển bắt buộc phải nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để có thể đạt chuẩn mực tối thiểu theo quy định TRIPS 1995 (Bond & Saggi, 2019). Kết luận tương tự về tác động của WTO lên IPR cũng được chỉ ra trong nghiên cứu của Chen & Puttitanun (2005).

6. Kết luận

Nghiên cứu dẫn đến kết luận rằng tăng trưởng kinh tế, gia nhập WTO và tự do kinh tế có tác động cùng chiều, trong khi các yếu tố độ mở của nền kinh tế và giáo dục tác động ngược chiều đến mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển tại châu Á trong giai đoạn 2006-2016.

Nhận thấy quyền sở hữu trí tuệ là một công cụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển chưa sử dụng hiệu quả (Idris, 2003), nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị dành cho chính phủ và các nhà hoạch định chính sách nhằm tối ưu hóa quyền sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đang phát triển ở khu vực châu Á.

Thứ nhất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để khuyến khích các hoạt động sáng tạo quốc gia và nâng cao mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, xây dựng chính sách tăng trưởng kinh tế phải phù hợp với hệ thống pháp luật, gắn liền với các mục tiêu phát triển về giáo dục, quy định của các tổ chức thế giới về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Sự hiệu quả của hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ liên quan chặt chẽ đến các vấn đề kinh tế xã hội khác (North, 1990).

Thứ hai, thay đổi chính sách giáo dục. Theo kết quả nghiên cứu, ở các quốc gia đang phát triển Châu Á, khi giáo dục tăng thì mức độ bảo hộ giảm. Điều này không có nghĩa là để tăng mức độ bảo hộ thì cần phải giảm tỉ lệ nhập học. Thay vào đó, các chính sách phải hướng tới mục tiêu phát triển chất lượng giáo dục gắn liền số lượng, kết hợp các nội dung nhằm nâng cao nhận thức về luật sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ, vai trò của tài sản trí tuệ thông qua: (1) nâng cao công tác giáo dục về sở hữu trí tuệ từ giảng viên đến sinh viên trong quá trình học tập, thi cử và nghiên cứu; (2) quy định nghiêm ngặt và xử lý sai phạm các hành vi cố tình vi phạm luật sở hữu trí tuệ; (3) xây dựng khung pháp lý chặt chẽ về hoạt động chuyển giao các công trình nghiên cứu.

Thứ ba, nâng cao tự do kinh tế. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả tìm ra mối liên hệ tương quan cùng chiều giữa tự do kinh tế và mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, EF là một chỉ số phức tạp và việc xem xét EF như một biến duy nhất dễ dẫn đến những khuyến nghị chính sách không chính xác. Do đó, các quốc gia cần có sự nghiên cứu và điều chỉnh phù hợp với điều kiện tình hình riêng.

Do giới hạn về thời gian và nguồn lực, công trình nghiên cứu không thể tránh khỏi một số hạn chế. Hạn chế lớn nhất là nhóm tác giả sử dụng bộ chỉ số GP Index dù nhận thức được đây không phải một phương pháp đo lường hoàn hảo. Thứ nhất, do độ trễ của dữ liệu nên nghiên cứu chỉ bao quát được đến năm gần nhất là năm 2016. Thứ hai, bộ chỉ số GP được xây dựng dựa trên luật sáng chế mà bỏ qua các đối tượng khác như quyền tác giả, nhãn hiệu hay bí mật kinh doanh. Thứ ba, bộ chỉ số này chưa xem xét mức độ thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Trên thực tế, một số quốc gia có mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cao nhưng hiệu quả thực thi tương đối thấp; Trung Quốc là một ví dụ (Yu, 2007). Chính vì thế, các nghiên cứu trong tương lai có thể xây dựng một bộ chỉ số toàn diện hơn để đánh giá quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm việc mở rộng đo lường các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ (quyền tác giả, nhãn hiệu hay bí mật kinh doanh) và đánh giá hiệu quả thực thi quyền.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh sách 29 quốc gia đang phát triển ở châu Á và năm gia nhập WTO

Quốc gia	Năm	Quốc gia	Năm	Quốc gia	Năm
Afghanistan	2016	Laos	2013	Thailand	1995
Bangladesh	1995	Malaysia	1995	Timor Leste	
Butan		Maldives	1995	Turkmenistan	
Cambodia	2004	Mongolia	1997	Uzbekistan	
China	2001	Myanmar	1995	Vietnam	2007
India	1995	Nepal	2004	Lebanon	
Indonesia	1995	Pakistan	1995	Syria	
Kazakhstan	2015	Philippines	1995	Palestine	
Korea	1995	Sri Lanka	1995	Yemen	2014
Kyrgyzstan	1998	Tajikistan	2013		

Nguồn: WTO²

Phụ Lục 2: Nguồn Dữ Liệu Nghiên Cứu

Biến	Nguồn dữ liệu
IPR	Nhóm tác giả tính toán dựa trên bộ chỉ số GP (Park & Ginarte, 1997; Park, 2008)
GDP CAP	Website của World Bank ³
EDU	Website của World Bank ⁴
TRADE	Website của World Bank ⁵
EF	Economic Freedom of the world: Annual Report by Fraser Institute ⁶
WTO	Website của WTO ⁷

Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

Ghi chú:

¹ Cập nhật lần cuối ngày 02/04/2020

² Danh sách thành viên và quan sát viên của WTO:

https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm

³ <http://api.worldbank.org/v2/en/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?downloadformat=excel>

⁴ <http://api.worldbank.org/v2/en/indicator/SE.TER.ENRR?downloadformat=excel>

⁵ <http://api.worldbank.org/v2/en/indicator/NE.TRD.GNFS.ZS?downloadformat=excel>

⁶ <https://www.fraserinstitute.org/resource-file?nid=13069&fid=12710>

⁷ https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm

Tài liệu tham khảo

- Alexiou, C., Nellis, J., & Papageorgiadis, N. (2016), 'The effect of patent enforcement strength and FDI on economic growth', *Multinational Business Review*, 24(4), 334–353.
- Benko, R. P. (1987), 'Protecting Intellectual Property Rights', *American Enterprise Institute*. <https://ideas.repec.org/b/aei/rpbook/725194.html>
- Berggren, N. (2003), 'The benefits of economic freedom: a survey', *The independent review*, 8(2), 193–211.
- Bond, E., & Saggi, K. (2019), 'Price controls versus compulsory licensing: Effects on patent-holders and consumers', *The WTO and Economic Development*, 303.
- Braga, H., & Willmore, L. (1991), 'Technological imports and technological effort: An analysis of their determinants in Brazilian firms', *The Journal of Industrial Economics*, 39(4), 421–432.
- Chen, Y., & Puttitanun, T. (2005), 'Intellectual property rights and innovation in developing countries', *Journal of Development Economics*, 78(2), 474–493. <https://doi.org/10.1016/j.jdevco.2004.11.005>
- Deng, S., Townsend, P., Robert, M., & Quesnel, N. (1996), 'A guide to intellectual property rights in Southeast Asia and China', *Business Horizons*, 39(6), 43–52.
- Depken, C. A., & Simmons, L. C. (2004), 'Social construct and the propensity for software piracy', *Applied Economics Letters*, 11(2), 97–100.

- Endeshaw, A. (2005), 'Intellectual Property Enforcement in Asia: A Reality Check', *International Journal of Law and Information Technology*, 13(3), 378–412. <https://doi.org/10.1093/ijlit/eai018>
- Ferrantino, M. J. (1993), 'The effect of intellectual property rights on international trade and investment', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 129(2), 300–331.
- Fisman, R. B., Lee G. Foley, C. Fritz. (2004), *Do Stronger Intellectual Property Rights Increase International Technology Transfer? Empirical Evidence from U.S. Firm-Level Panel Data*, The World Bank.
- Ginarte, J. C., & Park, W. G. (1997), 'Determinants of patent rights: A cross-national study', *Research Policy*, 26(3), 283–301, [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(97\)00022-X](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(97)00022-X)
- Glass, A. J., & Saggi, K. (2002), 'Intellectual property rights and foreign direct investment', *Journal of International Economics*, 56(2), 387–410. [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(01\)00117-9](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(01)00117-9)
- Gould, D. M., & Gruben, W. C. (1997), 'The role of intellectual property rights in economic growth', *Dynamics of globalization and development*, 209–241, Springer, Boston, MA.
- Heyneman, Stephen (2006), 'The Role of Textbooks in a Modern System of Education. Towards High-Quality Education for All', in *Textbooks and Quality Learning for All. Some Lessons Learned from International Experiences*, Cecilia Braslavsky (ed.), Paris: UNESCO, 31 – 91.
- Hirimuthugodage, D. (2011), *Trade related intellectual property rights (TRIPS) agreement and the agriculture sector in Sri Lanka* (No. 92), ARTNeT Working Paper Series.
- Idris, K. (2003), *Overview - Intellectual Property: A Power Tool for Economic Growth*, WIPO
- Kanwar, S., & Evenson, R. (2003), 'Does intellectual property protection spur technological change?', *Oxford Economic Papers*, 55(2), 235–264, <https://doi.org/10.1093/oep/55.2.235>
- Kenneth C. Shadlen, Andrew Schrank, Marcus J. Kurtz (2005), 'The Political Economy of Intellectual Property Protection: The Case of Software', *International Studies Quarterly*, 49 (1), 45–71, <https://doi.org/10.1111/j.0020-8833.2005.00334.x>
- L. Bosworth, D. (1980), 'The transfer of U.S. technology abroad', *Research Policy*, 9(4), 378–388. [https://doi.org/10.1016/0048-7333\(80\)90033-5](https://doi.org/10.1016/0048-7333(80)90033-5)
- Lerner, J. (2002), '150 years of patent protection', *American Economic Review*, 92(2), 221–225.
- Marron, D. B., & Steel, D. G. (2000), 'Which countries protect intellectual property? The case of software piracy', *Economic inquiry*, 38(2), 159–174.
- Maskus, K. E. (2000), 'Intellectual property rights and economic development', *Case W. Res. J. Int'l L.*, 32, 471.
- Nelson, R. R., & Phelps, E. S. (1966), 'Investment in humans, technological diffusion, and economic growth', *The American economic review*, 56(1/2), 69–75.
- North, Douglass C. (1990), *Institutions, Institutional change and Economic performance*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Papageorgiadis, N., Cross, A. R., & Alexiou, C. (2014), 'International patent systems strength 1998–2011', *Journal of World Business*, 49(4), 586–597.
- Papageorgiadis, N., Wang, C., & Magkonis, G. (2019), *Factors contributing to the strength of national patent protection and enforcement after TRIPS*.
- Park, W. G. (2008), 'International patent protection: 1960–2005', *Research policy*, 37(4), 761–766.
- Rapp, R. T., & Rozek, R. P. (1990), 'Benefits and Costs of Intellectual Property Protection in Developing Countries', *Journal of World Trade*, 24(5), 75–102. <http://www.kluwerlawonline.com/abstract.php?id=TRAD1990033>
- Rivera-Batiz, L. A., & Romer, P. M. (1991), 'Economic integration and endogenous growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 531–555.
- Saggi, K. (2016), 'Trade, intellectual property rights, and the world trade organization', In *Handbook of Commercial Policy* (Vol. 1, pp. 433–512), Elsevier.
- Scalise, C. T. (1997). 'Natural Intellectual Property Protection Reform', Ph.D dissertation, University of Chicago, Graduate School of Business, Illinois, USA.
- Seyoum, B. (1996), 'The impact of intellectual property rights on foreign direct investment', *The Columbia Journal of World Business*, 31(1), 50–59. [https://doi.org/10.1016/S0022-5428\(96\)90006-X](https://doi.org/10.1016/S0022-5428(96)90006-X)
- Sowden, C. (2005), 'Plagiarism and the culture of multilingual students in higher education abroad', *ELT Journal*, 59(3), 226–233, <https://doi.org/10.1093/elt/cci042>
- Stiglitz, J. E. (2007), Economic foundations of intellectual property rights, *Duke LJ*, 57, 1693.
- Vu, T. A. (2011), 'An insight into the patent systems of fast developing asian countries', *Working Papers CEB*, 11.
- WorldBank (2013), *Education Year In Review: Smarter Education Systems For Brighter Future*. [online] Available at: <https://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/Brief/Education/EYIR_2013%20FINAL.pdf> [Accessed 2 January 2020].
- Yu, P. K. (2007), 'Three Questions That Will Make You Rethink the US-China Intellectual Property Debate', *J. Marshall Rev. Intell. Prop. L.*, 7, i.

VỐN TRÍ TUỆ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP DƯỢC PHẨM TẠI VIỆT NAM

Vân Thị Hồng Loan

Khoa Đào tạo đặc biệt, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

Email: loan.vth@ou.edu.vn

Hoàng Thị Thu Hiền

CBER, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

Email: hien.htt@ou.edu.vn

Trần Phú Ngọc

CBER, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

Email: tranphungoc91@gmail.com

Võ Hồng Đức

CBER, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh

Email: duc.vhong@ou.edu.vn

Mã bài: JED - 071020

Ngày nhận: 07/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 01/3/2021

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Vốn trí tuệ được xem là nguồn lực tạo ra giá trị và sự thành công cho doanh nghiệp. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định mức độ ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dược phẩm tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019. Trong nghiên cứu này, mô hình hệ số giá trị gia tăng trí tuệ hiệu chỉnh (MVAIC) và ước lượng mô men tổng quát (GMM) được sử dụng. Kết quả của nghiên cứu cho thấy vốn trí tuệ có tác động tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp trong ngành dược phẩm của Việt Nam. Ngoài ra, khi các thành phần của vốn trí tuệ được xem xét, kết quả thể hiện rằng hiệu quả vốn nhân lực (human capital efficiency), hiệu quả vốn cấu trúc (structural capital efficiency) và hiệu quả sử dụng vốn (capital employed efficiency) cùng tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dược phẩm tại Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các hàm ý chính sách được đề xuất nhằm phát triển và phát huy vai trò của vốn trí tuệ trong tương lai.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động, vốn trí tuệ, GMM, mô hình hệ số giá trị gia tăng trí tuệ hiệu chỉnh, Việt Nam.

Mã JEL: M10, O34.

Intellectual Capital and Firm's Performance: Evidence from Pharmaceutical Firms in Vietnam

Abstract:

Intellectual capital has generally been considered as resources creating a firm's wealth and leading to successful operations. Empirical studies on the contribution of intellectual capital to a firm's performance, in particular for pharmaceutical firms in Vietnam, have been largely ignored in current literature. As such, this study is conducted to examine the importance and the impact of intellectual capital on a firm's performance for Vietnamese listed firms in the pharmaceutical sector. In the paper, a modified value-added intellectual coefficient (MVAIC) model is used to estimate the value of intellectual capital. Besides, a firm's performance is proxied using a return on assets (ROA). The generalized method of moments (GMM) is applied to the 2011-2019 period. The results indicate that intellectual capital contributes positively and significantly to a firm's performance in the pharmaceutical sector in Vietnam. Moreover, when components of intellectual capital are considered, the findings confirm an important and positive contribution of these components, including human capital efficiency, structural capital efficiency, and capital employed efficiency, to a firm's performance in the sector. Based on these findings, implications for managerial policies have emerged to extend and enhance an important role of intellectual capital in the future.

Keywords: Firm performance, intellectual capital, GMM, modified value-added intellectual coefficient, Vietnam.

JEL codes: M10, O34.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức, kiến thức và thông tin được xem là nguồn tài nguyên chính của doanh nghiệp (Davenport & Prusak, 1998). Dịch vi-rút corona (COVID-19) đã đặt các doanh nghiệp vào môi trường và bối cảnh mới với những cơ hội và thách thức chưa từng có trước đây, đặc biệt là các doanh nghiệp dược phẩm. Việt Nam là một trong những thị trường tăng trưởng cao nhất ở Châu Á đối với các sản phẩm dược phẩm trong giai đoạn 2011-2015 (Le, 2016) và dự kiến sẽ duy trì tốc độ này trong 20 năm tới (Business Monitor International, 2017). Giá trị thị trường chung của ngành năm 2015 đạt khoảng 4,2 tỷ đô la Mỹ (USD), dự kiến đạt 10 tỷ USD vào năm 2020 (Hoang, 2014). Mặc dù có mức tăng trưởng mạnh nhưng sản xuất dược phẩm trong nước vẫn còn yếu, chỉ đáp ứng được 52,5% nhu cầu của xã hội. Phần còn lại của nhu cầu được đáp ứng từ nhập khẩu. Năm 2018, Việt Nam đã chi 2,79 tỷ USD để nhập khẩu dược phẩm, tăng 200 triệu USD, tương đương hơn 10% so với cùng kỳ năm trước (Vietnam Business Forum, 2019). Để có thể nắm bắt cơ hội và vươn lên trong bối cảnh hiện tại, các doanh nghiệp Việt trong lĩnh vực quan trọng này không chỉ huy động tất cả các nguồn lực hữu hình mà còn phải khai thác hiệu quả tài sản vô hình, đặc biệt là tài sản tri thức hay vốn trí tuệ (Bollen & cộng sự, 2005; Bontis, 2001; Castro & cộng sự, 2019).

Tác động của vốn trí tuệ đối với hoạt động của doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi Châu Á đã được xem xét trong các nghiên cứu trước đây như Indonesia (Soetanto & Liem, 2019), Thái Lan (Tran & Vo, 2018), Malaysia (Goh, 2005), các quốc gia khu vực Gulf Cooperation Council (Buallay & cộng sự, 2020), Thổ Nhĩ Kỳ (Ozkan & cộng sự, 2017), Ấn Độ (Singh & cộng sự, 2016). Ngoài ra, các kỹ thuật kinh tế lượng khác nhau cũng được sử dụng, ví dụ như hiệu quả tác động cố định (fixed-effects) và hiệu quả tác động ngẫu nhiên (random-effects) (Tran & Vo, 2018; Ozkan & cộng sự, 2017); kỹ thuật bình phương bé nhất (OLS) (Buallay & cộng sự, 2020); và các kỹ thuật khác. Mặc dù tầm quan trọng của vốn trí tuệ ngày càng tăng, chưa có nghiên cứu nào xem xét cẩn thận vai trò của vốn trí tuệ đối với lĩnh vực dược phẩm tại Việt Nam.

Do đó, nghiên cứu này của chúng tôi đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu vốn trí tuệ, hướng nghiên cứu còn mới tại Việt Nam, bằng cách mở rộng các nghiên cứu trong lĩnh vực này vào thị trường mới nổi như Việt Nam, trong giai đoạn 10 năm (2011-2019). Nghiên cứu đóng góp vào hướng nghiên cứu vốn trí tuệ trên các phương diện sau đây. Thứ nhất, các nghiên cứu về vốn trí tuệ đã được xem như động lực phát triển mới - một hệ quả của cuộc cách mạng công nghệ. Tuy nhiên, sự khác biệt trong việc đo lường và phân biệt các thành phần khác nhau của vốn trí tuệ có thể cung cấp bằng chứng thực nghiệm thiếu nhất quán (Tran & Vo, 2020a; Soetanto & Liem, 2019). Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành phân tích và làm rõ định nghĩa về hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ. Sau đó, vốn trí tuệ sẽ được đo lường sử dụng mô hình hệ số giá trị gia tăng trí tuệ hiệu chỉnh (Modified-value-added intellectual coefficient - MVAIC). Thứ hai, chúng tôi xem xét tác động của vốn trí tuệ, cũng như các thành phần cấu thành nên vốn trí tuệ, đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp dược phẩm ở Việt Nam. Thứ ba, chúng tôi cung cấp các khuyến nghị về mặt quản trị đối với các doanh nghiệp dược phẩm dựa trên những kết quả đạt được từ nghiên cứu này.

Cấu trúc của nghiên cứu này như sau. Sau phần giới thiệu, chúng tôi sẽ trình bày cơ sở lý thuyết về vốn trí tuệ, phương pháp nghiên cứu và dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu. Sau đó, kết quả thực nghiệm đạt được từ nghiên cứu này, cùng với kết luận và hàm ý chính sách quản trị cho doanh nghiệp sẽ được trình bày trong các phần tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm vốn trí tuệ

Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-based theory) (Penrose, 1959; Rumelt, 1987; Conner, 1991) và lý thuyết dựa trên tri thức (Knowledge-based theory) (Grant, 1996) thừa nhận rằng các nguồn lực vô hình tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và vốn trí tuệ được xem là một trong những nguồn lực vô hình đó (Edvinsson & Malone, 1997; Stewart, 1997). Lý thuyết dựa trên tri thức của Grant (1996) xem vốn trí tuệ là tài sản vô hình góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp (Bollen & cộng sự, 2005; Bontis, 2001). Castro & cộng sự (2019) cho rằng vốn trí tuệ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế dựa trên tri thức và là động lực chính tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp. Vốn trí tuệ được định nghĩa là những kỹ năng, kiến thức và giải pháp độc đáo có thể được chuyển đổi thành giá trị trên thị trường, dẫn đến tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, năng suất và giá trị thị trường (Pulic & Kolakovic, 2003).

Hiểu và đo lường vốn trí tuệ sẽ giúp doanh nghiệp tìm kiếm, phát triển và duy trì lợi thế cạnh tranh. Vốn trí tuệ được thể hiện thông qua con người, cơ cấu tổ chức và tài sản trí tuệ.

Vốn trí tuệ đã được một số nhà nghiên cứu phân loại theo các thành phần khác nhau (Kamath, 2007). Vốn trí tuệ được phân loại đầu tiên bởi Sveiby (1997), bao gồm vốn nhân lực (human capital), vốn cấu trúc (structural capital) và vốn quan hệ (relational capital). Đầu tiên, vốn nhân lực có thể được định nghĩa là kiến thức, kỹ năng, năng lực, chuyên môn và kinh nghiệm của các cá nhân trong tổ chức, có thể được sử dụng để hoàn thành mục tiêu và tăng hiệu quả của công ty (Cohen & cộng sự, 2014; Stewart, 1997). Thứ hai, vốn cấu trúc có thể được phân thành hai loại. Loại đầu tiên là cơ sở dữ liệu và tài sản trí tuệ như bằng sáng chế, bản quyền và thương hiệu. Loại thứ hai bao gồm các nguồn lực cơ sở hạ tầng liên quan đến hoạt động của các công ty (Keong Choong, 2008). Thứ ba, vốn quan hệ đại diện cho tổng nguồn lực sẵn có và tiềm năng xuất hiện từ các mạng lưới tổ chức và cá nhân liên quan đến doanh nghiệp (Henry, 2013; Sullivan Jr & Sullivan Sr, 2000). Vốn quan hệ bao gồm các mối quan hệ của công ty với khách hàng, nhà cung cấp, kênh tiếp thị và các bên liên quan tham gia vào hoạt động bán hàng.

2.2. Đo lường hiệu suất vốn trí tuệ

Một số phương pháp đã được sử dụng để đo hiệu suất của vốn trí tuệ (Andriessen, 2004; Chan, 2009). Tuy nhiên, mô hình hệ số giá trị gia tăng trí tuệ (VAIC), được phát triển bởi Pulic (1998), là phương pháp được chấp nhận rộng rãi nhất để đo hiệu suất của vốn trí tuệ (Cabrita & Vaz, 2006; Kamath, 2007). Phương pháp này phân chia hiệu quả vốn trí tuệ thành ba thành phần: hiệu quả vốn nhân lực (human capital efficiency), hiệu quả vốn cấu trúc (structural capital efficiency), hiệu quả sử dụng vốn (capital employed efficiency).

Phương pháp VAIC có một số ưu điểm. Thứ nhất, dữ liệu được sử dụng trong VAIC dựa trên thông tin đã được kiểm toán (Chan, 2009; Firer & Williams, 2003) khiến phương pháp này trở nên khách quan và có thể kiểm chứng được (Pulic, 2004). Thứ hai, phương pháp này cũng đơn giản, đáng tin cậy và có thể so sánh được (Meditinos & cộng sự, 2011). Thứ ba, VAIC cung cấp một thước đo được tiêu chuẩn hóa và tích hợp việc phân tích và so sánh giữa các doanh nghiệp (Nimtrakoon, 2015; Zeghal & Maaloul, 2010; Sullivan Jr & Sullivan Sr, 2000). Hơn nữa, các yếu tố thành phần được sử dụng cũng phù hợp với nhiều định nghĩa được chấp nhận về vốn trí tuệ (Goh, 2005). Cuối cùng, VAIC rất phù hợp với điều kiện của các nước mới nổi và đang phát triển, nơi vẫn còn thiếu các thông lệ về kế toán tiên tiến và cấu trúc tài chính chưa tối ưu (Meditinos & cộng sự, 2011).

Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu chỉ ra rằng mô hình VAIC vẫn tồn tại những hạn chế. Stahle & cộng sự (2011) đã chỉ ra “sự chồng chéo hoàn hảo” giữa công thức vốn nhân lực (human capital) và vốn cơ cấu (structural capital) hoặc sự mâu thuẫn lý thuyết. Vốn nhân lực được đại diện bằng chi phí nhân sự, còn vốn cấu trúc được đo lường bằng Giá trị gia tăng trừ đi Chi phí nhân sự. Khi vốn nhân lực có thể được đại diện bằng chi phí nhân sự, thì việc liên kết vốn cấu trúc với sự khác biệt giữa Giá trị gia tăng và Chi phí nhân sự là chưa được thuyết phục về lý thuyết (Soetanto & Liem, 2019; Stahle & cộng sự, 2011). Hoặc, phương pháp VAIC không bao gồm vốn quan hệ (relational capital) để xác định hiệu quả vốn trí tuệ (Vishnu & Gupta, 2014). Một chỉ trích khác được đưa ra về VAIC là mô hình không có khả năng đo lường các công ty có giá trị sổ sách âm. Vốn chủ sở hữu hoặc lợi nhuận hoạt động âm dẫn đến giá trị gia tăng âm. Do đó, những công ty đó phải bị loại bỏ khỏi mẫu nghiên cứu vì sự tồn tại các công ty này trong mẫu nghiên cứu không mang lại kết quả phân tích có ý nghĩa (Chu & cộng sự, 2011; Zeghal & Maaloul, 2010).

Một số nhà nghiên cứu đã giới thiệu mô hình hệ số giá trị gia tăng hiệu chỉnh như một phần mở rộng của mô hình VAIC ban đầu nhằm khắc phục những hạn chế và đo lường hiệu quả giá trị gia tăng của vốn trí tuệ một cách toàn diện hơn. Phương pháp MVAIC đáp ứng ba thành phần của vốn trí tuệ, bao gồm vốn nhân lực (human capital), vốn cấu trúc (structural capital) và vốn quan hệ (relational capital) và thành phần thứ tư là hiệu quả sử dụng vốn (capital employed) (Nimtrakoon, 2015; Vishnu & Gupta, 2014; Nazari & Herremans, 2007).

Vốn quan hệ (relational capital) còn được gọi là vốn bên ngoài. Thành phần này có thể được định nghĩa là khả năng của một tổ chức trong việc hợp tác với bên ngoài hoặc các bên liên quan như nhà cung cấp, khách hàng, chủ nợ, hiệp hội thương mại và các cơ quan chính phủ (Bontis, 2001). Sveiby (1997) đã xác định vốn quan hệ là mối quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp. Vốn quan hệ có ý nghĩa không chỉ để tạo ra mà còn để duy trì mối quan hệ với bên ngoài để thành công (Joshi & cộng sự, 2013) và chi phí cần thiết để duy trì

mối quan hệ đó là tiếp thị, chi phí bán hàng và quảng cáo (Nazari & Herremans, 2007). Do đó, chi phí tiếp thị, bán hàng và quảng cáo là đại diện của vốn quan hệ là hợp lý.

2.3. Tác động của vốn trí tuệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Các nghiên cứu trước đây đã cung cấp bằng chứng thiếu nhất quán về tác động của vốn trí tuệ đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tích cực (Phusavat & cộng sự, 2011; Ting & Lean, 2009; Yalama & Coskun, 2007), mối quan hệ tiêu cực (Britto & cộng sự, 2014), hoặc không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê (Chan, 2009; Firer & Williams, 2003), hoặc mối quan hệ phi tuyến phức tạp dạng bậc 2 hình chữ U (Haris & cộng sự, 2019; Yao & cộng sự, 2019) giữa tác động của vốn trí tuệ đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thành phần của vốn trí tuệ cũng được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của các doanh nghiệp. Yao & cộng sự (2019) cũng chỉ ra rằng vốn nhân lực có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Poh & cộng sự (2018) khẳng định rằng hiệu quả sử dụng vốn có tác động tích cực đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Kết quả nghiên cứu của Ozkan & cộng sự (2017) và Singh & cộng sự (2016) cho thấy hiệu quả vốn nhân lực và hiệu quả sử dụng vốn có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong một nghiên cứu gần đây, Mohapatra & cộng sự (2019) nghiên cứu hiệu quả hoạt động của 40 doanh nghiệp tại Ấn Độ trong giai đoạn 2011-2015. Các tác giả đã chỉ ra rằng vốn nhân lực có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi đó, vốn cấu trúc có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại Ấn Độ trong giai đoạn trên.

Tóm lại, một số nghiên cứu thể hiện rằng vốn trí tuệ có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại quốc gia được nghiên cứu. Ngoài ra, Buallay & cộng sự (2020) khẳng định hiệu quả vốn nhân lực và hiệu quả sử dụng vốn, hai thành phần chính của vốn trí tuệ, có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại các quốc gia thuộc Hội đồng hợp tác Vùng Vịnh (Gulf Cooperation Council - GCC). Haris & cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng vốn trí tuệ làm tăng hiệu suất và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhưng chỉ đến một mức độ nhất định. Sau đó, nếu vốn trí tuệ tiếp tục tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Đo lường vốn trí tuệ

Theo Pulic (1998), VAIC đo lường hiệu quả tạo ra giá trị từ cả tài sản vô hình và hữu hình của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu trước đây (Nimtrakoon, 2015; Vishnu & Gupta, 2014), các yếu tố của VAIC được sửa đổi (MVAIC) là hiệu quả vốn nhân lực (Human capital efficiency - HCE), hiệu quả vốn cấu trúc (Structural capital efficiency - SCE), hiệu quả vốn quan hệ (Relational capital efficiency - RCE) và hiệu quả sử dụng vốn (Capital employed efficiency - CEE). MVAIC được đo lường như sau:

$$MVAIC_i = HCE_i + SCE_i + CEE_i + RCE_i$$

HCE_i (Human capital efficiency) đại diện cho sự đóng góp của vốn nhân lực đề cập đến sự đóng góp biên của vốn con người của mỗi đơn vị vốn con người vào giá trị gia tăng; SCE_i (structural capital efficiency) chỉ ra sự đóng góp của vốn cấu trúc trong việc tạo ra giá trị; CEE_i (capital employed efficiency) đo lường sự đóng góp biên của mỗi đơn vị vốn vật chất và tài chính vào giá trị gia tăng và RCE_i (relational capital efficiency) cho biết sự đóng góp của vốn quan hệ trong việc tạo ra giá trị.

$$\begin{aligned} HCE_i &= \frac{VA_i}{HC_i} \\ SCE_i &= \frac{SC_i}{VA_i} = \frac{VA_i - HC_i}{VA_i} \\ CEE_i &= \frac{VA_i}{CE_i} \\ RCE_i &= \frac{RC_i}{VA_i} \end{aligned}$$

Trong đó, VA_i được định nghĩa là giá trị gia tăng của các công ty. Trong nghiên cứu này, VA_i được xác định bằng tổng lợi nhuận trước thuế và chi phí nhân viên vì lợi nhuận trước thuế cho biết giá trị còn lại sau

khi trừ tất cả các chi phí từ bán hàng không bao gồm chi phí nhân viên (Tran & Vo, 2020a). HC (vốn con người) đề cập đến các khoản chi phí nhân viên. SC (vốn cấu trúc) được tính bằng hiệu giữa VA và HC. CE (hiệu quả sử dụng vốn) đề cập đến cả vốn vật chất và tài chính, được đo bằng tổng tài sản trừ đi giá trị của tài sản vô hình. RC (vốn quan hệ) được đo lường bằng chi phí tiếp thị, bán hàng và quảng cáo.

3.2. Biến phụ thuộc

Dựa trên các nghiên cứu trước (Tran & Vo, 2020b; Singh & cộng sự, 2016), nghiên cứu này sử dụng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) để đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được phẩm. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản phản ánh mức lợi nhuận của một doanh nghiệp so với tổng tài sản của doanh nghiệp đó.

3.3. Biến kiểm soát

Hai biến được sử dụng làm đại diện cho các đặc điểm của doanh nghiệp, bao gồm: (i) SIZE được tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản và (ii) LEV được tính là tỷ số giữa tổng nợ và tổng tài sản (Tran & Vo, 2020a; Xu & Li, 2019).

Bảng 1: Mô hình hồi quy

Mô hình	Hồi quy
1	$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 MVAIC_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \epsilon_{it}$
2	$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 HCE_{it} + \beta_2 SCE_{it} + \beta_3 CEE_{it} + \beta_4 RCE_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 LEV_{it} + \epsilon_{it}$

3.4. Dữ liệu

Nghiên cứu này sẽ tập trung vào dữ liệu của 28 doanh nghiệp hoạt động trong ngành dược phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên của các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp phải bảo đảm hoạt động liên tục trong suốt giai đoạn nghiên cứu.

3.5. Phương pháp phân tích

Nhiều phương pháp hồi quy như phương pháp bình phương bé nhất (OLS), ước tính tác động cố định (FE) và ước tính tác động ngẫu nhiên (RE) đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm trước đây để tìm hiểu về sự đóng góp của vốn trí tuệ vào hoạt động của doanh nghiệp (Buallay & cộng sự, 2020; Ozkan & cộng sự, 2017; Tran & Vo, 2018). Tuy nhiên, các mô hình được nghiên cứu này gặp phải các vấn đề về mặt kỹ thuật có liên quan đến phương sai thay đổi và tự tương quan. Để giải quyết những vấn đề này, phương pháp moments tổng quát (generalized method of moments - GMM) được sử dụng. Sự cân nhắc này phù hợp với các nghiên cứu gần đây (Tran & cộng sự, 2020; Haris & cộng sự, 2019; Anifowose & cộng sự, 2018; Tran & Vo, 2018). GMM có thể được sử dụng để giải quyết các vấn đề về tính không đồng nhất không thể quan sát được hoặc tự tương quan (Roodman, 2009). Ngay cả trong bối cảnh các giả định nội sinh, GMM tạo ra các ước tính tốt, không thiên lệch và hiệu quả. Tính hợp lệ của các biến công cụ trong GMM được kiểm tra bằng cách sử dụng thống kê Sargan, Hansen và Arellano-Bond. Trong khi đó, kiểm định AR (2) được sử dụng để nhận diện hiện tượng tự tương quan.

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả của biến phụ thuộc và các biến độc lập. Kết quả cho thấy giá trị trung bình của ROA là 0,116. MVAIC có giá trị trung bình là 3,425, thể hiện rằng các doanh nghiệp được phẩm tạo ra 3,425 đồng cho mỗi 1,00 đồng được sử dụng. Vốn nhân lực (HCE) là thành phần có ảnh hưởng nhất với giá trị trung bình lớn nhất là 1,886, so với SCE, RCE và CCE với giá trị trung bình lần lượt là 0,418; 0,833 và 0,287. Điều này phù hợp với kết quả của những nghiên cứu trước đây rằng vốn nhân lực là động lực tạo ra giá trị hiệu quả nhất cho doanh nghiệp so với vốn cấu trúc và vốn vật chất và tài chính (Xu & Li, 2019; Nimtrakoon, 2015).

Bảng 3 biểu diễn ma trận tương quan Pearson. Đối với các doanh nghiệp dược phẩm, MVAIC có mối tương quan tích cực đáng kể với khả năng sinh lời (ROA) của doanh nghiệp. Về bốn thành phần MVAIC, hiệu quả vốn nhân lực (HCE), hiệu quả vốn cấu trúc (SCE) và hiệu quả sử dụng vốn (CEE) có liên quan tích cực đáng kể với ROA. Tuy nhiên, hiệu quả vốn quan hệ (RCE) bắt ngờ có mối quan hệ tiêu cực với ROA.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
ROA	241	0,116	0,081	0,002	0,426
MVAIC	241	3,425	1,525	1,601	12,600
HCE	241	1,886	0,716	1,013	5,664
SCE	241	0,418	0,155	0,013	0,823
RCE	241	0,833	1,372	0,003	10,350
CEE	241	0,287	0,180	0,014	0,974
SIZE	241	2,614	0,498	1,289	3,988
LEV	241	0,442	0,220	0,084	0,970

ROA: lợi nhuận trên tổng tài sản; MVAIC: hệ số giá trị gia tăng trí tuệ hiệu chỉnh; thành phần vốn trí tuệ bao gồm: HCE (hiệu quả vốn nhân lực); SCE (hiệu quả vốn cấu trúc) và CEE (hiệu quả sử dụng vốn); biến kiểm soát: SIZE: logarithm tổng tài sản, LEV: tổng nợ/tổng tài sản của doanh nghiệp.

Bảng 3: Ma trận tương quan

	ROA	MVAIC	HCE	SCE	RCE	CEE	SIZE	LEV
ROA	1,000							
MVAIC	0,046*	1,000						
HCE	0,319***	0,486***	1,000					
SCE	0,466***	0,481***	0,781***	1,000				
RCE	-0,281***	0,824***	-0,075	-0,046	1,000			
CEE	0,861***	-0,166**	-0,043	0,057	-0,299***	1,000		
SIZE	0,037	0,438***	0,206***	0,289***	0,364***	-0,136*	1,000	
LEV	-0,660***	0,099	-0,359***	-0,443***	0,421***	-0,551***	0,001	1,000

Ghi chú: * $p < 0,10$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,01$.

ROA: lợi nhuận trên tổng tài sản; MVAIC: hệ số giá trị gia tăng trí tuệ hiệu chỉnh; thành phần vốn trí tuệ bao gồm: HCE (hiệu quả vốn nhân lực); SCE (hiệu quả vốn cấu trúc) và CEE (hiệu quả sử dụng vốn); biến kiểm soát: SIZE: logarithm tổng tài sản, LEV: tổng nợ/tổng tài sản của doanh nghiệp.

Để kiểm tra mức độ tự tương quan, chúng tôi thực hiện kiểm định Wooldridge test. Giá trị p từ kiểm định này chỉ ra rằng cả 2 mô hình đều có vấn đề về tự tương quan. Chúng tôi cũng sử dụng kiểm định Modified Wald test để kiểm tra phương sai thay đổi trong 2 mô hình được sử dụng trong bài báo này. Kết quả cho thấy giá trị p của cả 2 mô hình đều dưới mức có ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa là tồn tại vấn đề phương sai thay đổi.

Bảng 4: Kết quả Wooldridge và Modified Wald test

	Kiểm định Wooldridge			Kiểm định Modified Wald		
	F-test	p-value	Tồn tại tự tương quan	χ^2	p-value	Tồn tại phương sai thay đổi
Mô hình 1	18,461	0,0002	✓	5.991,24	0,0000	✓
Mô hình 2	21,026	0,0001	✓	90.003,73	0,0000	✓

Kết quả GMM từ nghiên cứu này được liệt kê trong Bảng 5. Kết quả từ kiểm định AR(2) khẳng định rằng tự tương quan bậc hai không tồn tại. Ngoài ra, dựa trên kết quả từ kiểm định Hansen, chúng tôi kết luận rằng không tồn tại hiện tượng nội sinh trong cả hai mô hình, điều này khẳng định tính hợp lệ của kỹ thuật ước tính GMM được sử dụng trong nghiên cứu này.

Đối với việc ước lượng mối quan hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam, kết quả của Bảng 5 cho thấy:

- Thứ nhất, trường hợp đầu tiên được xem xét khi vốn trí tuệ được đo lường bằng mô hình hệ số giá trị gia tăng trí tuệ hiệu chỉnh (MVAIC). Các kết quả thực nghiệm ở Mô hình 1 chỉ ra rằng vốn trí tuệ đóng góp tích cực và đáng kể vào hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả cũng khẳng định rằng tình hình lợi nhuận hoạt động năm hiện tại của các doanh nghiệp được phẩm được ảnh hưởng tích cực bởi kết quả hoạt động trong quá khứ.

- Thứ hai, các thành phần của vốn trí tuệ bao gồm hiệu quả sử dụng vốn con người (HCE); hiệu quả sử

Bảng 5: Kết quả ước lượng

Biến	Mô hình 1	Mô hình
ROA _{t-1}	0,623***	0,074***
MVAIC	0,010*	-
HCE	-	0,003*
SCE	-	0,200***
RCE	-	-0,001***
CEE	-	0,328***
SIZE	-0,021**	0,004
LEV	-0,167***	-0,032***
Constant	0,138	-0,072***
AR(2) test	0,481	0,397
Sargan test	0,311	0,001
Hansen test	0,279	0,257

Ghi chú: * $p < 0,10$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,01$.

ROA: lợi nhuận trên tổng tài sản; MVAIC: hệ số giá trị gia tăng trí tuệ hiệu chỉnh; thành phần vốn trí tuệ bao gồm: HCE (hiệu quả vốn nhân lực); SCE (hiệu quả vốn cấu trúc) và CEE (hiệu quả sử dụng vốn); biến kiểm soát: SIZE: logarithm tổng tài sản, LEV: tổng nợ/tổng tài sản của doanh nghiệp.

dụng vốn cấu trúc (SCE), hiệu quả sử dụng vốn quan hệ (RCE) và hiệu quả sử dụng vốn (CEE) được xem xét. Kết quả được trình bày trong Mô hình 2. Các phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng cả HCE, SCE và CEE đều mang lại hiệu quả tích cực và đáng kể cho hoạt động của các doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả vốn quan hệ lại có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam.

5. Kết luận và đề xuất

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới hiện nay, Việt Nam cần duy trì vị thế của mình bằng cách ưu tiên và tập trung phát triển nền kinh tế dựa trên tăng việc khai thác tối ưu nguồn tài sản vô hình, đặc biệt là tài sản trí tuệ chứ không thể chỉ dựa nguồn tài sản hữu hình như trong quá khứ. Kết hợp sử dụng giá trị từ vốn trí tuệ, bên cạnh giá trị của các nguồn tài sản hữu hình, sẽ đảm bảo quá trình phát triển mạnh mẽ và bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam, và rồi, đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định mối liên hệ giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động của các công ty được phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tồn tại mối quan hệ tích cực và đáng kể của vốn trí tuệ đối với hoạt động của các doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam. Khi các thành phần của hiệu quả vốn trí tuệ, bao gồm hiệu quả vốn nhân lực (human capital efficiency), hiệu quả vốn cấu trúc (structural capital efficiency), hiệu quả vốn quan hệ (relational capital efficiency) và hiệu quả sử dụng vốn (capital employed efficiency) được xem xét, kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau. Hiệu quả vốn nhân lực, hiệu quả vốn cấu trúc và hiệu quả sử dụng vốn có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt. Tuy nhiên, hiệu quả vốn quan hệ có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam. Vốn nhân lực và vốn cấu trúc vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo lập giá trị và gia tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước (Xu & Li, 2019; Nimtrakoon, 2015). Bên cạnh đó, việc sử dụng nguồn lực tài chính và vật chất một cách hiệu quả cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam.

5.2. Đề xuất

Những kết quả đạt được từ nghiên cứu này cung cấp một số bằng chứng khoa học định lượng, có ý nghĩa thiết thực cho các nhà quản trị các doanh nghiệp được phẩm tại Việt Nam. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp được phẩm niêm yết tại Việt Nam tạo ra lợi nhuận chủ yếu từ việc sử dụng vốn vật chất và vốn cấu trúc. Do đó, các nhà quản trị nên tập trung vào việc sử dụng các nguồn lực tài chính và vật chất, cùng với vốn cấu trúc và vốn nhân lực để đạt được mức lợi nhuận cao hơn và bền vững hơn. Để tăng cường đóng góp

của nguồn nhân lực vào hoạt động của doanh nghiệp được phẩm, các nhà quản trị nên củng cố cơ cấu nhân sự và đầu tư vào nguồn nhân lực, chẳng hạn như cải thiện hiệu suất của nhân viên bằng cách đào tạo liên tục về các khía cạnh khác nhau của doanh nghiệp.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Nghiên cứu này sử dụng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) để đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Để so sánh, các nghiên cứu trong tương lai nên cân nhắc sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau nhằm đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như ROE, Tobin Q hay các cách khác. Ngoài ra, nghiên cứu có thể được mở rộng ra các nước trong khu vực Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) để kết hợp phân tích so sánh giữa các quốc gia và làm phong phú thêm hiểu biết về tác động của vốn trí tuệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Dự án nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo Dục và Đào Tạo với mã số B2021-MBS-02.

Tài liệu tham khảo

- Andriessen, D. (2004), 'IC valuation and measurement: classifying the state of the art', *Journal of Intellectual Capital*, 5(2), 230-242.
- Anifowose, M., Rashid, H.M., Annuar, H.A. & Ibrahim, H. (2018), 'Intellectual capital efficiency and corporate book value: evidence from Nigerian economy', *Journal of Intellectual Capital*, 19(3), 644-668.
- Bollen, L., Vergauwen, P. & Schnieders, S. (2005), 'Linking intellectual capital and intellectual property to company performance', *Management Decision*, 43(9), 1161-1185.
- Bontis, N. (2001), 'Assessing knowledge assets: A review of the models used to measure intellectual capital', *International Journal of Management Reviews*, 3(1), 41-60.
- Britto, P.D., Monetti, E. & da Rocha Lima Jr, J. (2014), 'Intellectual capital in tangible intensive firms: the case of Brazilian real estate companies', *Journal of Intellectual Capital*, 15(2), 333-348.
- Buallay, A., Hamdan, A.M., Reyad, S., Badawi, S. & Madbouly, A. (2020), 'The efficiency of GCC banks: the role of intellectual capital', *European Business Review*, 32(3), 383-404.
- Business Monitor International (2017), *Vietnam Pharmaceutical and Healthcare Report*, Bill Thompson, London, UK.
- Cabrita, M.D.R. & Vaz, J.L. (2006), 'Intellectual capital and value creation: Evidence from the Portuguese banking industry', *The Electronic Journal of Knowledge Management*, 4(1), 11-20.
- Castro, G.M., Diez-Vial, I. & Delgado-Verde, M. (2019), 'Intellectual capital and the firm: Evolution and research trends', *Journal of Intellectual Capital*, 20(4), 555-580.
- Chan, K.H. (2009), 'Impact of intellectual capital on organizational performance: an empirical study of companies in the Hang Seng Index (part 2)', *The Learning Organization*, 16(1), 22-39.
- Chu, S.K.W., Chan, K.H. & Wu, W.Y. (2011), 'Charting intellectual capital performance of the gateway to China', *Journal of Intellectual Capital*, 12(2), 249-276.
- Cohen, S., Naoum, V.C., Vlismas, O. (2014), 'Intellectual capital, strategy and financial crisis from a SMEs perspective', *Journal of Intellectual Capital*, 15(2), 294-315.
- Conner, K.R. (1991), 'An historical comparison of resource-based theory and five schools of thought within industrial organization economics: Do we have a new theory of the firm?', *Journal of Management*, 17, 121-154.
- Davenport, T.H. & Prusak, L. (1998), *Working Knowledge: How Organizations Manage What They Know*, Harvard Business School Press, Boston, MA.
- Edvinsson, L. & Malone, M. (1997), *Intellectual Capital: Realizing Your Company's True Value by Finding Its Hidden Brainpower*, HarperCollins, New York, NY.
- Firer, S. & Williams, S. (2003), 'Intellectual capital and traditional measures of corporate performance', *Journal of Intellectual Capital*, 4(3), 348-360.

-
- Goh, P.C. (2005), 'Intellectual capital performance of commercial banks in Malaysia', *Journal of Intellectual Capital*, 6, 385-396.
- Grant, R.M. (1996), 'Toward a knowledge-based theory of the firm', *Strategic Management Journal*, 17(Winter Special Issue), 109-122.
- Haris, M., Yao, H., Tariq, G., Malik, A. & Javaid, H. (2019), 'Intellectual capital performance and profitability of banks: Evidence from Pakistan', *Journal of Risk and Financial Management*, 12(2), 56.
- Henry, L. (2013), 'Intellectual capital in a recession: evidence from UK SMEs', *Journal of Intellectual Capital*, 14(1), 84-101, DOI:10.1108/14691931311289039.
- Hoang, H.T. (2014), *Pharmaceutical Sector Report*, FPT Securities: Hanoi, Vietnam.
- Joshi, M., Cahill, D., Sidhu, J. & Kansal, M. (2013), 'Intellectual capital and financial performance: an evaluation of the Australian financial sector', *Journal of Intellectual Capital*, 14(2), 264-285.
- Kamath, G.B. (2007), 'The intellectual capital performance of the Indian banking sector', *Journal of Intellectual Capital*, 8(1), 96-123.
- Keong Choong, K. (2008), 'Intellectual capital: definitions, categorization and reporting models', *Journal of Intellectual Capital*, 9(4), 609-638.
- Le, V.T. (2016), *Vietnam 'pharma market booms amid short supply*, VNExpress Business, Hanoi.
- Maditinos, D., Chatzoudes, D., Tsairidis, C. & Theriou, G. (2011), 'The impact of intellectual capital on firms' market value and financial performance', *Journal of Intellectual Capital*, 12(1), 132-151.
- Mohapatra, S., Jena, S., Mitra, A. & Tiwari, A. (2019), 'Intellectual capital and firm performance: evidence from Indian banking sector', *Applied Economics*, 51(57), 6054-6067.
- Nazari, J. & Herremans, I. (2007), 'Extended VAIC model: Measuring intellectual capital components', *Journal of Intellectual Capital*, 8(4), 595-609.
- Nimtrakoon, S. (2015), 'The relationship between intellectual capital, firms' market value and financial performance', *Journal of Intellectual Capital*, 16(3), 587-618.
- Ozkan, N., Cakan, S. & Kayacan, M. (2017), 'Intellectual capital and financial performance: a study of the Turkish banking sector', *Borsa Istanbul Review*, 17(3), 190-198.
- Penrose, E.T. (1959), *The theory of the growth of the firm*, New York: Wiley.
- Phusavat, K., Comepa, N., Sitko-Lutek, A. & Ooi, K. (2011), 'Interrelationships between intellectual capital and performance: empirical examination', *Industrial Management and Data Systems*, 111(6), 810-829.
- Poh, L.T., Kiliçman, A. & Ibrahim, S.N.I. (2018), 'On intellectual capital and financial performances of banks in Malaysia', *Cogent Economics & Finance*, 6(1), DOI:10.1080/23322039.2018.1453574.
- Pulic, A. (1998), 'Measuring the performance of intellectual potential in knowledge economy', *proceeding of the 2nd McMaster World Congress on Measuring and Managing Intellectual Capital*, McMaster University, Hamilton.
- Pulic, A. (2004), 'Intellectual capital ± does it create or destroy value?', *Measuring Business Excellence*, 8(1), 62-68.
- Pulic, A. & Kolakovic, M. (2003), 'Value creation efficiency in the new economy', *Global Business and Economics Review*, 5(1), 111-128.
- Roodman, D. (2009), 'How to do xtabond2: an introduction to difference and system GMM in Stata', *Stata Journal*, 9(1), 86-136.
- Rumelt, R.P. (1987), 'Theory, strategy, and entrepreneurship', in *The competitive challenge*, Teece, D. (Ed.), Cambridge: Ballinger, 137-158.
- Singh, S., Sidhu, J., Joshi, M. & Kansal, M. (2016), 'Measuring intellectual capital performance of Indian banks', *Managerial Finance*, 42(7), 635-655.
- Soetanto, T. & Liem, P. (2019), 'Intellectual capital in Indonesia: Dynamic panel approach', *Journal of Asia Business Studies*, 13(2), 240-262.
- Stahle, P., Stahle, S. & Aho, S. (2011), 'Value added intellectual coefficient (VAIC): a critical analysis', *Journal of Intellectual Capital*, 12(4), 531-551.
- Stewart, T. (1997), *Intellectual Capital: The New Wealth of Organizations*, Bantam Doubleday Dell Publishing Group,
-

New York, NY.

- Sullivan Jr, P.H. & Sullivan Sr, P.H. (2000), 'Valuing intangibles companies: An intellectual capital approach', *Journal of Intellectual Capital*, 1(4), 328-340.
- Sveiby, K.E. (1997), *The New Organizational Wealth: Managing and Measuring Knowledge Based Assets*, Berett-Koehler, San Francisco.
- Ting, L.W.K. & Lean, H.H. (2009), 'Intellectual capital performance of financial institutions in Malaysia', *Journal of Intellectual Capital*, 10(4), 588-599.
- Tran, D.B. & Vo, D.H. (2018), 'Should bankers be concerned with intellectual capital? A study of the Thai banking sector', *Journal of Intellectual Capital*, 19(5), 897-914.
- Tran, N.P. & Vo, D.H. (2020a), 'Do banks accumulate a higher level of intellectual capital? Evidence from an emerging market', *Journal of Intellectual Capital*, doi.org/10.1108/JIC-03-2020-0097.
- Tran, N.P. & Vo, D.H. (2020b), 'Human capital efficiency and firm performance across sectors in an emerging market', *Cogent Business & Management*, 7(1), 15-20.
- Tran, N.P., Van, L.T.H. & Vo, D.H. (2020), 'The nexus between corporate governance and intellectual capital in Vietnam', *Journal of Asia Business Studies*, 14(5), 637-650.
- Vietnam Business Forum (2019), *Vietnam's Pharmaceutical Industry Keeps Staging High Growth*, retrieved on October 5th 2020, from <<http://vccinews.com/news/37708/vietnam-s-pharmaceutical-industry-keeps-staging-high-growth.html>>.
- Vishnu, S. & Gupta, V.K. (2014), 'Intellectual capital and performance of pharmaceutical firms in India', *Journal of Intellectual Capital*, 15(1), 83-99.
- Xu, J. & Li, J. (2019), 'The impact of intellectual capital on SMEs' performance in China: Empirical evidence from non-high-tech vs. high-tech SMEs', *Journal of Intellectual Capital*, 20(4), 488-509.
- Yalama, A. & Coskun, M. (2007), 'Intellectual capital performance of quoted banks on the Istanbul stock exchange market', *Journal of Intellectual Capital*, 8(2), 256-271.
- Yao, H., Haris, M., Tariq, G., Javaid, H.M. & Khan, M.A.S. (2019), 'Intellectual capital, profitability, and productivity: Evidence from Pakistani financial institutions', *Sustainability*, 11(14), 38-42.
- Zeghal, D. & Maaloul, A. (2010), 'Analysing value added as an analysing indicator of intellectual capital and its consequences on company', *Journal of Intellectual Capital*, 11(1), 39-60.

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Đỗ Vũ Phương Anh

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: dvphuonganh@vnu.edu.vn; dvphuonganh@gmail.com

Bùi Quang Tuyền

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: tuyenbq@vnu.edu.vn; tuyenbq71@gmail.com

Mã bài: JED - 60

Ngày nhận: 10/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 26/4/2021

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Bài báo này phân tích những thay đổi trong đào tạo nhân viên ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp, trong khi có kiểm soát các đặc điểm của cả doanh nghiệp và nhân viên. Nghiên cứu này sử dụng các mô hình kinh tế lượng vi mô cho dữ liệu mảng liên kết giữa người sử dụng lao động và người lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Kết quả cho thấy sự tác động lan tỏa tích cực của đào tạo việc làm đến đổi mới, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ vừa và cao. Kết quả này hàm ý chính rằng cần thúc đẩy các chương trình đào tạo tại chỗ và nâng cao hơn nữa sự liên kết giữa doanh nghiệp và các trường đại học để thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao năng suất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ khóa: Hoạt động cải tiến, đào tạo nhân viên, SMEs, Việt Nam.

JEL codes: M51, M53, M54, O12, O15.

Human resources training and innovation of small and medium-sized enterprises in Vietnam

Abstract:

This paper analyzes the impact of job training on innovation activities of firms in the case of controlling both firm and worker characteristics. Micro-econometric models for employer-employee panel data of Vietnamese small and medium-sized enterprises (SMEs) are employed. The findings reveal important positive spillover of job training to the innovation, especially in larger firms and firms in medium and high technology sectors. This finding suggests a need of promoting on-the-job training and a closer connection between universities and firms to promote the innovation and productivity of Vietnamese SMEs.

Keywords: Innovation, job training, SMEs, Vietnam.

JEL Codes: M51, M53, M54, O12, O15.

1. Lời mở đầu

Lý thuyết về vốn nhân lực của Becker (2009) cho rằng cá nhân có trình độ giáo dục và đào tạo tốt hơn sẽ làm việc năng suất hơn và do vậy có khả năng đạt mức thu nhập cao hơn. Do vậy, chi tiêu cho giáo dục được coi như việc đầu tư cho vốn nhân lực. Ở góc độ tổ chức, việc đầu tư cho giáo dục và đào tạo sẽ giúp họ đạt được hiệu quả công việc cao hơn. Đào tạo nhân viên đề cập đến việc nâng cao kiến thức và kỹ năng của nhân viên nhằm trang bị cho họ kỹ năng, thái độ và hành vi để hoàn thành một cách hiệu quả các nhiệm vụ được giao và do đó góp phần cải thiện hiệu quả của tổ chức (Cagri & Osman, 2010). Đào tạo tìm cách phát

triển kiến thức và năng lực liên quan đến công ty khác với kiến thức và năng lực được cung cấp bởi giáo dục chính quy. Rất nhiều nghiên cứu đồng tình rằng đầu tư vào đào tạo là điều quan trọng để phát triển kiến thức, kỹ năng và năng lực của người lao động trong doanh nghiệp. Đào tạo tại chỗ giúp các doanh nghiệp nâng cao chất lượng lao động, hỗ trợ khả năng cảm nhận và thực hiện một loạt các chiến lược để ứng phó với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, góp phần phát triển và tung ra các sản phẩm mới (Johannesson & Palona, 2010).

Thêm nữa, người lao động có trình độ giáo dục cao hơn có thể khai thác và ứng dụng được tiến bộ công nghệ thông qua đào tạo. Đồng thời, giáo dục cao hơn có thể mang lại những ích lợi như tư duy hiệu quả (Sarasvathy, 2001). Mức độ giáo dục cao hơn cũng sẽ tăng tỷ lệ thành công khi hoạt động trong môi trường không ổn định, vì giáo dục nâng cao khả năng tích lũy kiến thức và kỹ năng mới (Unger & cộng sự, 2011) và học hỏi từ kinh nghiệm (Nielsen & Sar-asvathy, 2011) cả hai đều rất quan trọng để thích ứng với một môi trường thay đổi.

Kiến thức từ việc học tập cũng ảnh hưởng đến năng lực của nguồn nhân lực và đánh giá các cơ hội kinh doanh có giá trị và để phát triển ý tưởng ban đầu thành một sản phẩm hoặc dịch vụ mới (Ravasi & Turati, 2005). Sau khi phát hiện ra cơ hội tiềm năng, kiến thức liên quan tích lũy cho phép các chủ doanh nghiệp có thể đưa ra các quyết định tốt hơn và có sự am hiểu hơn khi phải đối mặt với sự mơ hồ và không chắc chắn (Reuber & Fisher, 1994). Quá trình từ trực giác ban đầu đến sự ra mắt của một sản phẩm mới kết hợp một quá trình học tập, trong đó quá trình đào tạo đóng vai trò quan trọng. Các kỹ năng của nguồn nhân lực thu được từ đào tạo là rất quan trọng trong việc thích nghi với những thay đổi nói chung và đặc biệt là trong việc áp dụng các công nghệ mới (Bartel & Lichtenberg, 1987). Các doanh nhân và người lao động tham gia vào quá trình đào tạo liên tục, sẽ thúc đẩy từ việc đổi mới quy trình gia tăng đến cải tiến sản phẩm để giới thiệu sản phẩm mới, có thể thích nghi với môi trường thay đổi và giảm sự không chắc chắn và mơ hồ trong suốt việc theo đuổi các cơ hội mới.

Mặc dù vai trò của đào tạo nguồn nhân lực đến hiệu quả doanh nghiệp đã được xem xét bởi khá nhiều nghiên cứu. Tuy thế, có một số ít nghiên cứu xem việc đào tạo có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động đổi mới của doanh nghiệp (Dostie, 2018). Thêm nữa, những nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa đào tạo và đổi mới này vẫn còn một số khoảng trống (Dostie, 2018). Thứ nhất, những nghiên cứu này không phân biệt giữa các loại hình đào tạo khác nhau, trong đó sự khác biệt quan trọng nhất là giữa đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng (chính quy) và đào tạo tại chỗ (thông qua yêu cầu công việc của doanh nghiệp), và đào tạo đối với những nhân viên mới và những người hiện tại. Các hình thức đào tạo này được coi là có tác động khác nhau đến năng suất và hoạt động cải tiến (Barrett & O'Connell, 2001; Dostie, 2013; Zwick, 2005). Thứ hai, các nghiên cứu trước ít khi phân biệt giữa các loại hình đổi mới khác nhau. Becheikh & cộng sự (2006) lưu ý rằng các loại hình đổi mới khác nhau đòi hỏi các loại đầu vào khác nhau.

Cuối cùng, trong khi có các nghiên cứu về chủ đề này thường được tiến hành ở các nước phát triển, có khá ít nghiên cứu ở Việt Nam. Ở Việt Nam, gần 70% doanh nghiệp báo cáo rằng sự thiếu hụt lao động có kỹ năng phù hợp khiến họ không thể tuyển dụng lao động mới (CIEM, DoE & ILSSA, 2016). Sự hiện diện của khoảng cách kỹ năng giữa giáo dục cao đẳng hoặc đại học và nhu cầu của ngành trong việc phát triển các nền kinh tế hạn chế đáng kể sự phát triển đổi mới vì nó làm giảm những nỗ lực đổi mới. Một số nghiên cứu gần đây ở Việt Nam cho thấy nhiều lao động trẻ ra trường, kể cả lao động có trình độ giáo dục tốt, vẫn phải chấp nhận làm việc trái ngành hoặc các công việc ở khu vực phi chính thức (Tran & cộng sự, 2018; Tran, 2018). Một số nghiên cứu cũng cho thấy việc đào tạo qua công việc tại công ty đem lại lợi ích nhiều hơn cho nhóm lao động trẻ và điều đó hàm ý sự thiếu hụt kỹ năng thực tiễn của nhóm lao động trẻ có trình độ khi mới bước vào thị trường lao động (Nguyen & cộng sự, 2020).

Trong bối cảnh đó, việc đào tạo cho nhân viên sẽ mang lại ích lợi gì cho hoạt động cải tiến của doanh nghiệp. Nghiên cứu này đóng góp vào khoảng trống tri thức bằng việc cung cấp lần đầu tiên các bằng chứng định lượng về vai trò của đào tạo nhân viên đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu mảng liên kết giữa người sử dụng lao động và người lao động tại Việt Nam để xây dựng thước đo về các loại hình đào tạo của công ty dựa trên trình độ học vấn của lực lượng lao động. Thêm nữa, việc sử dụng

bộ dữ liệu mảng giữa người sử dụng lao động và người lao động giúp giảm thiểu các nguồn sai lệch chính có thể ảnh hưởng đến ước tính về tác động của đào tạo người lao động đối với đổi mới.

2. Nguồn số liệu và phương pháp luận

2.1. Nguồn số liệu

Nguồn dữ liệu từ cuộc điều tra đã thực hiện: dữ liệu điều tra các doanh nghiệp nhỏ và vừa tư nhân trong nước của các năm 2011, 2013 và 2015. Những dữ liệu này được thu thập bởi Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) và Đại học Copenhagen, Đan Mạch. Những lợi thế vốn có của các số liệu trên là:

Thứ nhất, đây là bộ dữ liệu phong phú duy nhất được khảo sát từ mười tỉnh trong ba miền của Việt Nam: miền Bắc, Trung và Nam bao gồm 9 tỉnh gồm Hà Nội (bao gồm cả Hà Tây cũ), Hải Phòng, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Long An, Lâm Đồng và Hồ Chí Minh. Dữ liệu này bao gồm tất cả các lĩnh vực sản xuất chính bao gồm chế biến kim loại, máy móc, thực phẩm, sản phẩm gỗ, sản phẩm của ngành nông nghiệp và các ngành khác. Các số liệu ban đầu với hơn 2.500 trong năm 2011, 2013 và 2015. Bộ số liệu bao gồm hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ thông tin, hỗ trợ xuất nhập khẩu và các loại hỗ trợ khác. Cuộc điều tra này cũng bao gồm các thông tin gồm cải tiến, quy mô doanh nghiệp, hoạt động xuất khẩu, trả phí chính thức và đặc điểm doanh nghiệp như tình trạng xuất khẩu của doanh nghiệp, số lao động, vốn sản xuất, địa điểm, các chỉ số kinh tế cũng như các hoạt động tài chính công ty

Thứ hai, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu điều tra người lao động của các năm tương ứng trong các năm 2011, 2013 và 2015. Bộ dữ liệu chứa các thông tin chính về đặc điểm người lao động, các thông tin đào tạo của doanh nghiệp đối với người lao động. Kết hợp bộ số liệu 1 và 2 cho phép tác giả tiến hành các phân tích về vai trò của đào tạo nhân viên đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp và kiểm soát cả các đặc tính của doanh nghiệp và của người lao động.

2.2. Phương pháp luận

Để nghiên cứu tác động của đào tạo nhân viên đối với khả năng cải tiến của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nghiên cứu này ước tính mô hình xác suất tuyến tính như sau:

$$Y_{it} = \beta_1 + \beta_2 * JB_{it} + \beta_3 * X_{it} + \beta_4 * Z_{it} + v_{it} \quad (1)$$

Trong đó: Y_{it} trong phương trình (1) là loại hình cải tiến của doanh nghiệp nhỏ và vừa được đo lường bằng các biến giả, có giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có tiến hành các hoạt động cải tiến và bằng 0 nếu không có. Các hoạt động này bao gồm cải tiến sản phẩm mới, đổi mới sản phẩm hiện có và đổi mới máy móc công nghệ. Liên quan đến các biến độc lập, X_{it} là một vector của các đặc điểm của doanh nghiệp như quy mô của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, loại hình sở hữu và tuổi của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, theo các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Mai & cộng sự, 2019), các hoạt động xuất khẩu cũng được coi là các biến độc lập trong mô hình. Các yếu tố của lực lượng lao động như vị trí việc làm, kinh nghiệm, trình độ giáo dục (vector Z_{it}) cũng được kiểm soát. Bên cạnh đó, mô hình cũng xem xét loại hình sở hữu, đặc tính công nghệ của ngành. JB_{it} đại diện cho hoạt động đào tạo của doanh nghiệp đối với nhân viên và đây là biến quan tâm chính trong mô hình. Trong nghiên cứu này, JB (đào tạo nhân viên) được đo lường bằng 3 biến, đào tạo tại doanh nghiệp cho người lao động, đào tạo nhân viên mới của công ty và đào tạo đối với các nhân viên đang làm tại doanh nghiệp.

Phương pháp truyền thống với mô hình Logit hoặc Probit nhị phân được lựa chọn bởi vì bộ biến phụ thuộc (loại hình cải tiến) được đo như những biến giả. Tuy nhiên, một vấn đề ước lượng mô hình (1) là kết quả nghiên cứu có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không quan sát được. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng hồi quy với dữ liệu mảng kết hợp giữa người lao động và người sử dụng lao động để loại bỏ các biến bất biến theo thời gian không quan sát được từ đó giảm sai lệch đáng kể trong ước lượng (Wooldridge, 2009).

3. Kết quả và thảo luận

Trước tiên, kết quả nghiên cứu từ Bảng 1 chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa quy mô doanh nghiệp

và hiệu suất cải tiến và đổi mới sáng tạo. Hệ số ước lượng của quy mô chỉ ra rằng khi quy mô doanh nghiệp tăng 1 lao động sẽ giúp hoạt động cải tiến của doanh nghiệp đạt được gần 0,001 phần trăm với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này đồng thuận với khá nhiều nghiên cứu trước đây. Các doanh nghiệp lớn thường có lợi thế về quy mô giúp cho doanh nghiệp trang trải được các chi phí cố định và chi phí nghiên cứu, phát triển, và điều này khuyến khích các doanh nghiệp lớn tiến hành các hoạt động cải tiến tiến trình và công nghệ (Cohen & Klepper, 1996), trong khi đó các chi phí này đối với các doanh nghiệp nhỏ thường được coi là khá đắt đỏ và không khả thi.

Bảng 1: Vai trò của đào tạo nguồn nhân lực đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp

Biến số	Cải tiến 1	Cải tiến 2	Cải tiến 3	Cải tiến nhiều chiều
	(1)	(2)	(3)	(4)
Đào tạo nhân viên	0,012 (0,010)	0,037** (0,016)	0,061*** (0,011)	0,048*** (0,017)
Giới tính nhân viên	0,029*** (0,010)	0,024 (0,015)	0,019* (0,011)	0,051*** (0,016)
Nhân viên cơ hữu	-0,007 (0,027)	-0,002 (0,040)	0,025 (0,033)	-0,043 (0,044)
Kinh nghiệm	0,000 (0,001)	-0,004*** (0,001)	-0,005*** (0,001)	-0,003** (0,001)
Giáo dục cao đẳng và trên	0,024* (0,014)	-0,022 (0,022)	0,015 (0,016)	0,004 (0,023)
Quản lý	-0,003 (0,016)	0,057** (0,025)	0,038** (0,018)	0,052** (0,026)
Nhân viên chuyên nghiệp (kế toán, kỹ sư,,)	-0,032 (0,020)	0,070** (0,029)	0,016 (0,022)	0,048 (0,032)
Nhân viên văn phòng	-0,008 (0,018)	0,062** (0,027)	0,020 (0,020)	0,044 (0,029)
Nhân viên bán hàng	0,003 (0,018)	0,032 (0,027)	0,017 (0,020)	0,025 (0,029)
Nhân viên dịch vụ	0,045** (0,022)	0,038 (0,036)	0,037 (0,026)	0,080** (0,039)
Quy mô doanh nghiệp	-0,000 (0,000)	0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)	0,001*** (0,000)
Tuổi của doanh nghiệp	-0,000 (0,001)	-0,002** (0,001)	-0,001* (0,001)	-0,002** (0,001)
Hoạt động xuất khẩu	0,066*** (0,013)	0,076*** (0,022)	0,017 (0,016)	0,154*** (0,024)
Số quan sát	4.232	4.232	4.232	4.232

Chú ý: Công nhân sản xuất được coi là biến cơ sở cho các biến vị trí việc làm; Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (), ở mức 5% (**) và ở mức 1% (***). Mô hình cũng kiểm soát các biến giả thời gian năm.*

Kết quả nghiên cứu từ Bảng 1 cũng chỉ ra rằng hoạt động xuất khẩu là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tham gia thị trường xuất khẩu tạo cơ hội cho họ nâng cao hiệu quả hoạt động, cải tiến hiệu quả do mức độ cạnh tranh thị trường cao hơn và tiềm năng về các luồng kiến thức từ người tiêu dùng quốc tế. Ngược lại, những doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa, đặc biệt các doanh nghiệp trẻ có thái độ tích cực hơn đối với R&D so với doanh nghiệp có nhiều năm kinh doanh hơn (Huergo & Jaumandreu, 2004).

Liên quan đến biến quan tâm chính, Bảng 1 chỉ ra rằng trong khi những người lao động có giáo dục chính thức từ bậc cao đẳng, đại học trở lên không thực sự có một tác động thực sự đến hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp. Tuy thế, đào tạo tại doanh nghiệp đóng vai trò quyết định đến khả năng đổi mới doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đào tạo tại nơi làm việc đem lại xác suất đổi mới cao hơn từ 3,7 đến

4,8 điểm phần trăm so với những doanh nghiệp không đào tạo nhân viên của mình. Kết quả cũng phản ánh một thực tế có một sự chênh lệch về kiến thức và kỹ năng giữa đào tạo ở bậc đại học và những gì doanh nghiệp yêu cầu tại Việt Nam. Kết quả cũng phản ánh một thực tế về tình trạng “thừa thầy thiếu thợ” trong thị trường lao động tại Việt Nam (Tổng cục thống kê - GSO, 2016). Với những khoảng cách kỹ năng việc khuyến khích và hỗ trợ các chương trình đào tạo do doanh nghiệp tài trợ có thể mang lại lợi ích cho nhân viên hiện tại về kiến thức và kỹ năng của họ. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho thấy xu hướng đào tạo tại chỗ giúp doanh nghiệp bổ sung những kiến thức cập nhật và cần thiết. Vì vậy, đào tạo tại chỗ đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích sự đổi mới sáng tạo của người lao động.

Nghiên cứu xa hơn tiến hành xem xét ảnh hưởng của đào tạo nhân viên mới và nhân viên hiện hành đến hoạt động cải tiến và đổi mới sáng tạo. Kết quả từ Phụ lục 2 chỉ ra đào tạo nhân viên giúp doanh nghiệp tiến hành các hoạt động đổi mới sáng tạo hơn những doanh nghiệp không có những hoạt động này, kết quả không có nhiều khác biệt nếu đối tượng được đào tạo tại chỗ là nhân viên mới hay cũ.

Bảng 2: Phân rã tác động của đào tạo nguồn nhân lực đến hoạt động cải tiến theo quy mô, loại hình công nghệ và vị trí

Biến số	(1) Cải tiến nhiều chiều Ngành công nghệ thấp	(2) Cải tiến nhiều chiều Ngành công nghệ cao và trung bình	(3) Cải tiến nhiều chiều Doanh nghiệp siêu nhỏ	(4) Cải tiến nhiều chiều Doanh nghiệp nhỏ và trung bình	(5) Cải tiến nhiều chiều Khu vực nông thôn	(6) Cải tiến nhiều chiều Khu vực đô thị
Đào tạo nhân viên	0,039 (0,024)	0,066*** (0,024)	0,032 (0,025)	0,045* (0,024)	0,059*** (0,022)	0,064** (0,027)
Giới tính nhân viên	0,038* (0,021)	0,043* (0,025)	0,077*** (0,023)	0,034 (0,022)	0,050** (0,021)	0,049** (0,024)
Nhân viên cơ hữu	-0,079 (0,061)	-0,006 (0,062)	-0,039 (0,051)	-0,066 (0,080)	-0,080 (0,062)	0,023 (0,060)
Kinh nghiệm	-0,004** (0,002)	-0,002 (0,002)	-0,002 (0,002)	-0,006*** (0,002)	-0,003 (0,002)	-0,005** (0,002)
Giáo dục cao đẳng và trên	0,015 (0,033)	-0,000 (0,032)	0,046 (0,043)	-0,025 (0,029)	-0,001 (0,029)	0,060 (0,037)
Quản lý	0,052 (0,037)	0,040 (0,038)	0,061 (0,037)	0,040 (0,037)	0,033 (0,035)	0,092** (0,039)
Nhân viên chuyên nghiệp (kế toán, kỹ sư...)	0,006 (0,045)	0,074 (0,045)	0,024 (0,057)	0,043 (0,040)	0,050 (0,041)	0,020 (0,049)
Nhân viên văn phòng	0,022 (0,042)	0,046 (0,042)	0,075 (0,050)	0,016 (0,038)	0,007 (0,037)	0,143*** (0,047)
Nhân viên bán hàng	0,010 (0,041)	0,020 (0,042)	-0,021 (0,044)	0,050 (0,040)	0,026 (0,037)	0,037 (0,046)
Nhân viên dịch vụ	0,036 (0,055)	0,104* (0,056)	0,099 (0,068)	0,049 (0,048)	0,052 (0,050)	0,123** (0,060)
Quy mô doanh nghiệp	0,001*** (0,000)	0,001** (0,000)		0,001** (0,000)	0,001** (0,000)	0,002*** (0,000)
Tuổi doanh nghiệp	-0,002* (0,001)	-0,002 (0,001)	-0,000 (0,001)	-0,003** (0,001)	-0,000 (0,001)	-0,005*** (0,001)
Hoạt động xuất khẩu	0,078** (0,033)	0,275*** (0,038)	0,209*** (0,063)	0,138*** (0,026)	0,218*** (0,028)	-0,002 (0,045)
Số quan sát	2.094	2.138	2.203	2.029	2.371	1.861

Chú ý: Công nhân sản xuất được coi là biến cơ sở cho các biến vị trí việc làm. Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (*), ở mức 5% (**) và ở mức 1% (***). Mô hình cũng kiểm soát các biến giả thời gian năm.

Bảng 2 trình bày một vài kịch bản về vai trò của đào tạo nhân viên đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp theo quy mô, loại hình công nghệ và vị trí. Bảng chứng của hoạt động đào tạo trước tiên được xem xét đối với loại hình quy mô và loại hình công nghệ của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động đào tạo chỉ duy nhất ích lợi đối với các doanh nghiệp quy mô lớn hơn và các doanh nghiệp trong các ngành công nghệ cao và trung bình. Kết quả này được phản ánh cụ thể hơn trong các hình của Phụ lục 1. Theo các nghiên cứu trước đây (ví dụ, Vũ & cộng sự, 2013), việc phát triển kỹ năng, học hỏi công nghệ tinh vi và tích lũy kinh nghiệm cần thiết đối với các nhân viên tại các ngành công nghệ cao cần có một thời gian dài. Trong khi đó, tại các ngành công nghệ thấp, các kỹ năng có thể là khá cơ bản và không cần đào tạo để đáp ứng yêu cầu công việc của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp hộ gia đình, hoặc các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường không đủ nguồn lực để duy trì các hoạt động đào tạo và đào tạo liên tục tại doanh nghiệp.

Bảng 3: Đào tạo nhân viên và các ích lợi khác

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Biến số	Giá trị gia tăng	Tiền lương	Hợp đồng chính thức	Phí Ốm đau	Bảo hiểm y tế, xã hội	Phí nghỉ phép hàng năm
Đào tạo nhân viên	0,100*** (0,037)	0,098* (0,053)	0,099*** (0,017)	0,133*** (0,018)	0,131*** (0,017)	0,117*** (0,018)
Số quan sát	4.092	3.710	4.205	4.105	4.079	4.076
R-squared	0,156	0,080				

Chú ý: Công nhân sản xuất được coi là biến cơ sở cho các biến vị trí việc làm, sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (), ở mức 5% (**) và ở mức 1% (***). Mô hình cũng kiểm soát các biến giả thời gian năm, đặc điểm người lao động và doanh nghiệp.*

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Nghiên cứu cũng khám phá những con đường tiềm năng thông qua đó hoạt động đào tạo tại chỗ có thể có tác động tích cực đến hoạt động cải tiến của công ty. Bảng 3 chỉ ra rằng các doanh nghiệp sản xuất với các hoạt động đào tạo giúp nhân viên đạt được kỹ năng và kiến thức cần thiết, từ đó thúc đẩy giá trị gia tăng và có tác động trực tiếp đến việc cải thiện các hoạt động cải tiến của doanh nghiệp.

Hoạt động đào tạo tại chỗ cũng là một yếu tố dự báo tốt về cải thiện các ích lợi của người lao động. Các hệ số ước tính của đào tạo lao động thể hiện mối liên kết có ý nghĩa thống kê với các ích lợi của người lao động bao gồm cải thiện được tiền lương và các ích lợi không lương (như người lao động đạt được hợp đồng lao động chính thức, được trả các khoản ích lợi như bảo hiểm y tế, xã hội và các khoản phụ cấp thai sản, ốm đau...). Những ích lợi thu được giúp người lao động yên tâm công tác, cam kết gắn bó cao hơn với doanh nghiệp và từ đó có tác động gián tiếp đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Với mục tiêu làm sáng tỏ những căn cứ khoa học qua phân tích thực trạng về hoạt động đào tạo tại công ty và hoạt động cải tiến của các doanh nghiệp, bài viết này đóng góp vào lĩnh vực nghiên cứu liên quan qua việc cung cấp bằng chứng đầu tiên về ảnh hưởng của đào tạo đến hoạt động cải tiến của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tư nhân. Nghiên cứu chỉ ra rằng đào tạo tại nơi làm việc có tác động trực tiếp đến năng suất và đổi mới đặc biệt đối với các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp ngành công nghệ cao và trung bình. Trong khi đó, tác động của giáo dục và đào tạo trên trường lớp có tác động không thực sự có ý nghĩa thống kê đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp. Kết quả này có thể bắt nguồn từ việc đào tạo tại trường lớp chưa bắt nguồn từ những yêu cầu thực tế của doanh nghiệp. Điều này hàm ý rằng các chương trình giáo dục và đào tạo có thể được hoàn thiện hơn qua việc điều chỉnh hoặc thiết kế lại với sự tham gia của các doanh nghiệp.

Các nhà hoạch định chính sách nên lưu ý những kết quả đó, vì hầu hết các chính sách hiện nay đặt trọng lượng lớn hơn vào đào tạo tại trường lớp, thiếu hụt các kỹ năng và kiến thức thực tiễn. Vì vậy, kết quả hàm ý rằng các nhà hoạch định chính sách cũng như người sử dụng lao động nên tập trung vào các kỹ năng có thể áp dụng trực tiếp vào công việc hiện tại của người lao động. Ngoài ra, các công ty nên hợp tác với các trường đại học hoặc trường phổ thông để phát triển các chương trình giảng dạy liên quan và kết hợp đào tạo trên lớp với các ứng dụng thực tế trong các tổ chức. Cụ thể hơn, mục tiêu hợp tác là cải thiện khả năng tuyển dụng của sinh viên và nâng cao kỹ năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp tương lai, từ đó giúp cho người lao động cải thiện tiền lương, các ích lợi không lương và thúc đẩy năng suất và hoạt động cải tiến của doanh nghiệp.

Phụ lục 1: Hoạt động đào tạo lao động theo ngành và loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Phụ lục 2: Tác động của đào tạo nguồn nhân lực đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp

Biến số	(1) Cải tiến 1	(2) Cải tiến 2	(3) Cải tiến 3	(4) Cải tiến 1	(5) Cải tiến 2	(6) Cải tiến 3
Đào tạo nhân viên mới	0,025*** (0,010)	0,121*** (0,018)	0,059*** (0,013)			
Đào tạo nhân viên hiện hành				-0,004 (0,013)	0,115*** (0,017)	0,036*** (0,013)
Số quan sát	4.205	4.205	4.205			

Chú ý: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (*), ở mức 5% (**) và ở mức 1% (***). Mô hình cũng kiểm soát các biến về đặc điểm doanh nghiệp, người lao động và các biến số khác như trong Bảng 1.

Tài liệu tham khảo:

- Bartel, A.P. & Lichtenberg, F.R. (1987), 'Technical change, learning, and wages', *NBER working paper series No.2732*, National Bureau of Economic research, Cambridge, MA.
- Barrett, A. & O'Connell, P.J. (2001), 'Does training generally work? The returns to in-company training', *ILR Review*, 54(3), 647-662.
- Becheikh, N., Landry, R. & Amara, N. (2006), 'Lessons from innovation empirical studies in the manufacturing sector: A systematic review of the literature from 1993-2003', *Technovation*, 26(5-6), 644-664.
- Becker, G.S. (2009), *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*, University of Chicago press.
- Cagri, B. & Osman, C. (2010), 'The effects of organizational training on organizational commitment', *International Journal of Training and Development*, 14(4), 309-322.
- CIEM, DoE & ILSSA (2016), *Characteristics of the Vietnamese business environment: Evidence from a SME survey in 2015*, Financial Publishing House, Hanoi.
- Cohen, W.M. & Klepper, S. (1996), 'A reprise of size and R&D', *The Economic Journal*, 106(437), 925-951.
- Dostie, B. (2013), 'Estimating the returns to firm-sponsored on-the-job and classroom training', *Journal of Human Capital*, 7(2), 161-189.
- Dostie, B. (2018), 'The impact of training on innovation', *ILR review*, 71(1), 64-87.
- GSO (2016), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2015*, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/03/bao-cao-dieu-tra-lao-dong-viec-lam-nam-2015/>>.
- Johannesson, J. & Palona, I. (2010), 'Environmental turbulence and the success of a firm's intelligence strategy: Development of research instruments', *International Journal of Management*, 27(3), 448-458.
- Huergo, E. & Jaumandreu, J. (2004), 'How does probability of innovation change with firm age?', *Small Business Economics*, 22(3), 193-207.
- Mai, A.N., Vu, V.H., Bui, B.X. & Tran, T.Q. (2019), 'The lasting effects of innovation on firm profitability: Panel evidence from a transitional economy', *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 32(1), 3411-3430.
- Nielsen, K. & Sarasvathy, S.D. (2011), 'Passive and active learning from entrepreneurship: An empirical study of re-entry and survival', *DRUID Working Paper No. 11-12*, DRUID.
- Nguyen, T.Q., Nguyen, A.T., Tran, A.L., Le, H.T., Le, H.H.T. & Vu, L.P. (2020), 'Do workers benefit from on-the-job training? New evidence from matched employer-employee data', *Finance Research Letters*, 101664.
- Ravasi, D. & Turati, C. (2005), 'Exploring entrepreneurial learning: A comparative study of technology development projects', *Journal of Business Venturing*, 20(1), 137-164.
- Reuber, A.R. & Fischer, E.M. (1994), 'Entrepreneurs' experience, expertise, and the performance of technology-based firms', *IEEE Transactions on Engineering Management*, 41(4), 365-374.
- Sarasvathy, S.D. (2001), 'Causation and effectuation: Toward a theoretical shift from economic inevitability to entrepreneurial contingency', *The Academy of Management Review*, 26(2), 243-263.
- Tran, T.Q., Tran, A.L., Pham, T.M. & Vu, V.H. (2018), 'Local governance and occupational choice among young people: First evidence from Vietnam', *Children and Youth Services Review*, 86, 21-31.
- Tran, T.T. (2018), 'Youth transition to employment in Vietnam: A vulnerable path', *Journal of Education and Work*, 31(1), 59-71.
- Vu, H., Lim, S., Holmes, M. & Doan, T. (2013), 'Firm exporting and employee benefits: First evidence from Vietnam manufacturing SMEs', *Economics Bulletin, AccessEcon*, 33(1), 519-535.
- Unger, J.M., Rauch, A., Frese, M. & Rosenbusch, N. (2011), 'Human capital and entrepreneurial success: A meta-analytical review', *Journal of Business Venturing*, 26(3), 341-358.
- Wooldridge, J.M. (2009), *Introductory econometrics: A modern approach*, 4th edition, Mason, OH: South-Western Cengage Learning.
- Zwick, Thomas (2005), 'Continuing vocational training forms and establishment productivity in Germany', *German Economic Review*, 6(2), 155-184.

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ÁP DỤNG THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG CANH TÁC LÚA CỦA NÔNG HỘ Ở MỘT SỐ TỈNH Ở VIỆT NAM

Nguyễn Đức Kiên

Khoa Kinh tế & Phát triển, Đại học Kinh tế Huế

Email: ndkien@hce.edu.vn

Mã bài: JED - 280720

Ngày nhận: 28/7/2020

Ngày nhận bản sửa: 14/12/2020

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích nhân tố tác động đến lựa chọn áp dụng thực hành nông nghiệp của hộ trồng lúa bằng cách sử dụng bộ dữ liệu bảng ở các tỉnh được lựa chọn. Chiến lược ước lượng hai giai đoạn được phát triển để đánh giá quyết định lựa chọn và mức độ áp dụng bốn thực hành nông nghiệp qua thời gian, đồng thời cho phép sự tác động qua lại giữa các quyết định đó trong mỗi nông hộ. Chúng tôi nhận thấy sự gia tăng rõ ràng và liên tục theo thời gian về sử dụng giống mới và cơ giới hóa, trong khi sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu cho thấy xu hướng tăng trong quá khứ nhưng đã giảm đi phần nào trong những năm gần đây. Lựa chọn của nông dân về việc áp dụng bốn thực hành nông nghiệp nêu trên bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quy mô trang trại, giá đầu vào và đầu ra, và điều kiện kinh tế xã hội vĩ mô như thu nhập bình quân từ sản xuất nông nghiệp và tỉ lệ dân số thành thị.

Từ khóa: Thay đổi thực hành nông nghiệp, ước lượng hai giai đoạn, dữ liệu bảng, Việt Nam.

Mã JEL: O33, Q12, Q15

An analysis on factors affecting the adoption of agricultural practices in rice production at household-level in selected provinces of Vietnam

Abstract:

This study investigates factors influencing the adoption of agricultural practices in rice-cultivating households using an extensive nationally representative panel dataset in selected provinces. The two-stage estimation strategy developed in this study allows an efficient way to determine drivers and extent of pattern changes in applying for selected practices, allowing for correlation among the decisions made by individual farmers. We find a clear and persistent increase over time in the use of new seeds and machinery, whereas fertilizers and pesticides use showed an increasing tendency in the past but declined somewhat in recent years. A farmer's decision to apply those four agricultural practices is strongly affected by farm size, input and output prices, and by macro-level socio-economic conditions such as income from agriculture and proportion of urban population.

Keywords: Agricultural practice changes, two-stage estimation, panel data, Vietnam

JEL codes: O33, Q12, Q15.

1. Giới thiệu

Chính sách 'Đổi mới' bắt đầu thực thi từ năm 1986 ở Việt Nam đã dẫn đến những thay đổi đáng kể trong thực tiễn sử dụng và sở hữu đất đai. Cụ thể, người nông dân có sự linh hoạt hơn trong quản lý và sử dụng thửa đất nông nghiệp của họ, bao gồm khả năng lựa chọn và áp dụng những tiến bộ kỹ thuật-công nghệ phù hợp thông qua các thực hành nông nghiệp như giống cây trồng mới, phân bón hóa học, và các phương pháp

bảo vệ thực vật (Phạm Tiến Thành & Phạm Bảo Dương, 2020; Marsh & cộng sự, 2006; Ut & Kajisa, 2006). Các thay đổi thực hành nông nghiệp này là chủ đề rất được quan tâm nghiên cứu nhằm cung cấp những bằng chứng về tác động gia tăng năng suất nông nghiệp và cải thiện thu nhập ở nông thôn (Nguyễn Trọng Khánh, 2020; Schultz, 1964; Sunding & Zilberman, 2001; Hayami & Ruttan, 1970).

Mỗi quan tâm cụ thể của nghiên cứu này là bốn thực hành nông nghiệp được sử dụng phổ biến trong sản xuất lúa: giống mới, phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và máy móc nông nghiệp (Đỗ Văn Nhạ & cộng sự, 2016; Sunding & Zilberman, 2001). Ở mỗi mùa vụ sản xuất, người nông dân đưa ra quyết định về việc có nên sử dụng các thực hành này hay không và ở mức độ nào. Các quyết định này trong thực tiễn có thể diễn ra đồng thời, hoặc tuần tự, hoặc ở dạng một danh mục đầu tư. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm xem xét lựa chọn sử dụng các thực hành nông nghiệp này ở cấp độ nông hộ là tương đối hạn chế, nhất là phân tích đồng thời tất cả lựa chọn của người nông dân trong mối quan hệ tương tác lẫn nhau (Trương Đình Chiến & Nguyễn Đình Toàn, 2019; Smale & cộng sự, 1995; Doss, 2006).

Chúng tôi giải quyết khoảng trống đó bằng cách áp dụng mô hình hệ phương trình, cho phép mô hình hóa đồng thời các quyết định của người nông dân. Hơn nữa, chúng tôi sử dụng dữ liệu bảng điều tra hộ gia đình Việt Nam ở 6 tỉnh đại diện trên toàn quốc để phân tích việc áp dụng các thực hành nông nghiệp theo không gian và thời gian. Dựa trên bộ dữ liệu này, nghiên cứu xem xét đồng thời bốn thực hành nông nghiệp được thực hiện bởi hộ sản xuất lúa: sử dụng giống mới, phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và áp dụng máy móc nông nghiệp. Cách tiếp cận này khắc phục giới hạn của việc chỉ tập trung phân tích một kỹ thuật-công nghệ cụ thể nào đó như trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Ngành nông nghiệp và sự thay đổi thực hành nông nghiệp ở Việt Nam

Ngành nông nghiệp là một bộ phận rất quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp khoảng 20% vào GDP cả nước (Tổng cục thống kê, 2018). Trong đó, lúa vẫn là cây trồng chủ lực, sử dụng khoảng 40% tổng diện tích đất nông nghiệp (Tổng cục thống kê, 2018). Nông dân trồng lúa thường là nông hộ nhỏ và sinh kế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp như một nguồn thu nhập chính.

Tác động của cuộc Cách mạng Xanh ở Việt Nam vẫn tiếp diễn và được thể hiện qua sự ra đời các giống cây trồng mới, sử dụng phân bón hóa học, và thuốc trừ sâu (Ut & Kajisa, 2006; OECD, 2015). Một bước phát triển quan trọng khác trong thực hành nông nghiệp ở Việt Nam là việc sử dụng ngày càng nhiều máy móc nông nghiệp, đặc biệt là máy kéo, máy tuốt lúa và máy bơm nước. Việc sử dụng máy móc đã gia tăng nhanh chóng trong 20 năm qua, phần lớn là do nhu cầu cải thiện năng suất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu lương thực ngày càng tăng (OECD, 2015).

2.2. Nhân tố tác động đến áp dụng các thực hành nông nghiệp ở nông hộ

Tổng quan tài liệu về áp dụng thực hành nông nghiệp ở cấp độ nông hộ rất rộng. Phần này chỉ tập trung vào các nghiên cứu được chọn lọc nhằm làm nổi bật những khoảng trống trong kiến thức mà nghiên cứu này hướng tới. Ba khía cạnh được chúng tôi xem xét: phân loại thực hành nông nghiệp, dữ liệu được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây, và những tiến bộ trong phương pháp phân tích.

Sunding & Zilberman (2001) phân biệt những đổi mới liên quan đến nông nghiệp như sau: Các công nghệ hiện đại bao gồm đổi mới sinh học (giống mới), đổi mới hóa học (như phân bón và thuốc trừ sâu), và đổi mới cơ học (máy nông nghiệp). Người nông dân, với tư cách là người sản xuất, có thể quyết định áp dụng các thực hành nông nghiệp đó đồng thời, hoặc tuần tự, hoặc như một danh mục đầu tư. Do đó, các nghiên cứu về thay đổi trong áp dụng khoa học-kỹ thuật nông nghiệp cần phải xem xét bản chất của dữ liệu để lựa chọn phương pháp tiếp cận phù hợp. Cụ thể, áp dụng giống mới, thuốc trừ sâu và phân bón có thể được coi là quyết định có liên quan lẫn nhau trong một nông hộ, nhưng thực tế cho thấy còn ít tài liệu xem xét tính đồng thời của các quyết định này (Feder & cộng sự, 1985; Doss, 2006).

Besley & Case (1993) chỉ ra ba loại dữ liệu khác nhau để nghiên cứu về sự thay đổi áp dụng thực hành nông nghiệp theo không gian và thời gian: dữ liệu thời điểm, chuỗi thời gian, và dữ liệu bảng. Hầu hết các nghiên cứu trước đây đều dựa trên bộ dữ liệu thời điểm (Rahm & Huffman 1984; Manda & cộng sự, 2016). Những nghiên cứu này xem xét vấn đề tại một thời điểm nhất định và do đó bỏ qua ‘tính động’ của quá trình ra quyết định. Nghiên cứu chuỗi thời gian lại có thể mô tả những biến thiên trong việc sử dụng các thực hành nông nghiệp theo thời gian. Tuy nhiên, những nghiên cứu sử dụng loại dữ liệu này chỉ sử dụng một thước

do tổng hợp về mức độ áp dụng công nghệ, chẳng hạn như tỷ lệ phần trăm thực hành nông nghiệp mới được áp dụng, cho nên không thể cung cấp thông tin chi tiết về nhân tố tác động đến áp dụng các công nghệ đó (Besley & cộng sự, 1993).

Các phân tích sử dụng dữ liệu bảng tận dụng ưu điểm của cả dữ liệu thời điểm và chuỗi thời gian. Ví dụ, Barham & cộng sự (2004) khai thác tập dữ liệu bảng 1994-2001 từ ngành sữa Wisconsin ở Mỹ để xem xét động lực của áp dụng chất somatotropin rBST của nông dân nhằm tăng sản lượng sữa và chỉ ra sự khác biệt giữa những người không áp dụng, những người áp dụng sớm, và áp dụng muộn. Một nghiên cứu gần đây của Suri (2011) sử dụng dữ liệu bảng 1997-2004 cho 1.200 hộ gia đình Kenya. Nghiên cứu xem xét quyết định của nông dân áp dụng công nghệ nông nghiệp tiên tiến bị ảnh hưởng như thế nào bởi sự không đồng nhất về lợi nhuận ròng nhận được từ công nghệ đó. Từ đó tác giả chỉ ra hạn chế cơ bản của các nghiên cứu về áp dụng công nghệ trong nông nghiệp là thiếu bộ dữ liệu thích hợp, đặc biệt là ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

Về tiến bộ trong phương pháp phân tích, Doss (2006) chỉ ra rằng các nghiên cứu gần đây về áp dụng các thực hành nông nghiệp tập trung vào phương pháp luận để hiểu sâu hơn về quá trình ra quyết định. Feder & cộng sự (1985) chỉ ra rằng nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây về sự thay đổi công nghệ đã dựa vào các mô hình xác suất (probit hoặc logit). Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu không chỉ quan tâm đến quyết định có hay không áp dụng công nghệ mà còn cả mức độ hoặc cường độ ứng dụng. Vì vậy, ước lượng Tobit, ban đầu được phát triển bởi Tobin (1958), đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Hơn nữa, Josephson & cộng sự (2014) áp dụng hồi quy đường như không liên quan (SUR) sử dụng tập dữ liệu bảng hộ gia đình Ethiopia để xác định tác động của mật độ dân số nông thôn đối với nhu cầu đầu vào và phúc lợi của hộ gia đình. Một cách tiếp cận đầy hứa hẹn khác gần đây tập trung vào mô hình phương trình cấu trúc (SEM), cho phép sự linh hoạt hơn trong mô hình hóa quyết định của nông dân và kiểm soát mối quan hệ tiềm ẩn giữa các quyết định đó. Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu cả trong và ngoài nước áp dụng cách tiếp cận này trong phân tích thay đổi trong thực hành nông nghiệp vẫn còn tương đối hạn chế (Doss, 2006; Josephson & cộng sự, 2014; Trương Đình Chiến & Nguyễn Đình Toàn, 2019). Do đó, bộ dữ liệu bảng chúng tôi sử dụng giúp phân tích những thay đổi của nông dân trong việc ra quyết định và mức độ áp dụng các thực hành nông nghiệp. Chúng tôi cũng xem xét đồng thời cả bốn lựa chọn về giống mới, phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và máy móc nông nghiệp, cho phép mô hình hóa mối tương quan giữa các lựa chọn theo không gian và thời gian.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Phương pháp phân tích

Đối với các nghiên cứu phân tích áp dụng các thực hành nông nghiệp, bước đầu tiên (quyết định tham gia) và bước thứ hai (quyết định mức độ sử dụng) được mô hình hóa bằng phương pháp hai bước, đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Burke, 2015; Cragg, 1971). Đối với quyết định về mức độ sử dụng, có thể thấy rằng dữ liệu được kiểm duyệt trái (left-censored) hoặc chỉ các biến phụ thuộc không âm được quan sát trong tập dữ liệu của chúng tôi (Bellemare & Barrett, 2006; Burke & cộng sự, 2015; Tobin, 1958). Cách tiếp cận phổ biến cho loại dữ liệu này là tuân theo quy trình hai bước, với bước đầu tiên xác định các yếu tố ảnh hưởng quyết định áp dụng công nghệ và bước thứ hai phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cường độ sử dụng công nghệ (Heckman, 1977; McIntosh & cộng sự, 2013; Cragg, 1971). Khi áp dụng phương pháp này, bước đầu tiên (quyết định tham gia) được liên kết với bước thứ hai (quyết định mức độ) thông qua tỉ lệ nghịch đảo IMR (inverse Mill's ratio), cho phép chúng tôi tính đến bất kỳ mối tương quan nào giữa hai giai đoạn và do đó tránh ước lượng sai lệch (Byrne & Saha, 1996; Beltran & cộng sự, 2013). Tỷ lệ nghịch đảo được xác định là $IMR = \phi(F(X'\alpha)) / \Phi(F(X'\alpha))$, trong đó ϕ là hàm mật độ xác suất và Φ là hàm phân phối tích lũy, X là ma trận của các biến và α là một vector của các tham số. Nếu tham số ước tính của tỷ lệ nghịch đảo được tìm thấy có ý nghĩa thống kê, có thể kết luận rằng có sự sai lệch lựa chọn mẫu. Bao gồm tỷ lệ nghịch đảo trong mô hình ước lượng sẽ hiệu chỉnh cho độ lệch lựa chọn (Byrne & cộng sự, 1996).

Bước 1: Các yếu tố tác động đến quyết định áp dụng các thực hành nông nghiệp

Một mô hình probit của quyết định sử dụng một thực hành nông nghiệp nhất định được ước tính đầu tiên (Phương trình 1). Tỷ lệ nghịch đảo IMR sau đó đã được tạo và sử dụng trong hồi quy giai đoạn hai để giải thích mức độ sử dụng bởi người sản xuất. Điều này được đưa ra bởi hàm xác suất sau:

$$\begin{aligned}\Pr(A_{s,i,t} = 1) &= F(X'\alpha) \\ &= \alpha_0 + \alpha_1 H_{s,i,t} + \alpha_2 M_{s,i,t} + \alpha_3 C_{s,i,t} + \mu_{s,i} + \varepsilon_{s,i,t} \\ i &= 1, 2, \dots, N; t = 1, 2, \dots, 4\end{aligned}\quad (1)$$

Trong đó: $A_{s,i,t}$ lấy giá trị 1 nếu hộ gia đình i tại năm t áp dụng thực hành nông nghiệp s được điều tra; α là một vectơ chưa biết của các tham số được ước lượng; s là loại thực hành (hạt giống mới, phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, máy móc nông nghiệp); $\Pr(A_{s,i,t})$ là xác suất quan sát việc sử dụng các thực hành này; ma trận của các biến giải thích X bao gồm các biến được phân loại trong H , M và C như thảo luận ở phần sau; Các nhân tố không quan sát được có thể như khả năng quản lý của nông dân và nhận thức của nông dân đối với các hoạt động nông nghiệp mới. Để tính đến các hiệu ứng không quan sát được, chúng tôi tách thành phần phần bất biến theo thời gian và thành phần đặc thù của từng cá nhân, i và s , $i \sim \text{iid}(0, \sigma^2)$.

$$A_i = \begin{cases} 1 & \text{nếu } A_i > 0 \\ 0 & \text{nếu } A_i \leq 0, \end{cases} \quad (2)$$

Trong đó: A_i^* là công thức phản ứng tiềm ẩn của quyết định quan sát mà tại đó hộ nông dân sử dụng hoặc không sử dụng một trong bốn thực hành nông nghiệp được điều tra.

Bước 2: Các yếu tố liên quan đến mức độ áp dụng thực hành nông nghiệp được lựa chọn

Do việc sử dụng các thực hành này của nông dân có thể được mô tả như một số quyết định liên quan đến nhau, nên bước này cho phép có mối tương quan tiềm năng giữa các quyết định. Cách tiếp cận hồi quy SUR (Seemingly Unrelated Regression) được sử dụng cho mục đích này. SUR đưa vào các tỷ lệ nghịch đảo IMR ở Bước 1 để sửa chữa cho sai lệch lựa chọn mẫu (Wooldridge, 2010; Burke & cộng sự, 2015; Bellemare & Barrett, 2006). Mô hình hồi quy được chỉ định là:

$$M_{\text{áp dụng } s, i, t} = \beta_0 + \beta_1 IMR_{s,i} + \beta_2 H_{s,i,t} + \beta_3 M_{s,i,t} + \beta_4 C_{s,i,t} + \mu_{s,i} + \varepsilon_{s,i,t} \quad (3)$$

Trong đó: $M_{\text{áp dụng } s, i, t}$ là biến thể hiện mức độ áp dụng của thực hành nông nghiệp s , ở hộ i , tại năm t ; s tương ứng bốn loại công nghệ trong nghiên cứu; ε được giả sử là $\text{iid}(0, \sigma^2)$ là những tham số chưa biết được ước lượng. Tuy nhiên, một số yếu tố không quan sát được, chẳng hạn như khả năng quản lý của chủ hộ có thể ảnh hưởng đến tất cả các sai số lỗi đồng thời và có khả năng có tác động tương tự trong mỗi phương trình. Do đó, chúng tôi nghi ngờ rằng các phần dư (error terms) từ bốn mô hình đại diện cho các thực hành nông nghiệp riêng lẻ có mối tương quan với nhau vì các quyết định sử dụng các thực hành đó được thực hiện đồng thời bởi mỗi hộ gia đình.

Kiểm soát sự không đồng nhất không quan sát được

Chúng ta thường giả định rằng các nhân tố không quan sát được không có mối quan hệ với các biến giải thích trong mô hình; đó có thể là sai lầm vì một số mối tương quan có thể tồn tại giữa các nhóm nhân tố này trong một hộ nông dân. Mundlak (1978) đã đề xuất một cách tiếp cận để làm nhẹ giả định này bằng cách áp dụng ước lượng Hiệu ứng ngẫu nhiên tương quan CRE (Correlated Random Effect). Chúng tôi áp dụng các tiếp cận này trong phân tích dưới đây.

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu khai thác bộ dữ liệu bảng 2024 hộ gia đình đại diện trên toàn quốc ở sáu tỉnh (Hà Tây, Lào Cai, Phú Thọ, Nghệ An, Khánh Hòa và Long An) trên các vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau của Việt Nam. Các điều tra về Tiếp cận tài nguyên hộ gia đình tại Việt Nam (VARHS 2006, 2008, 2010, 2012) được thiết kế để bổ sung cho Khảo sát mức sống hộ gia đình của Tổng cục thống kê do đó các hộ lựa chọn có tính đại diện cao và áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Nội dung thông tin thu thập bao gồm đặc điểm cấp hộ gia đình và trang trại, sản xuất nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp, chi tiêu, tài sản, và tiết kiệm và tín dụng. Dữ liệu cấp xã về giá đầu vào và đầu ra của khu vực cũng đã được thu thập song song với khảo sát hộ gia đình và được giảm phát bằng Chỉ số giá tiêu dùng do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố. Tổng quan về dữ liệu sử dụng được trình bày ở Phụ lục.

Để kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của từng nông dân, một số biến đo lường đặc điểm của trang trại và hộ gia đình (H), thông tin và đặc điểm thị trường - như giá cả và tiếp cận các dịch

Bảng 1. Thống kê mô tả cho các biến được sử dụng

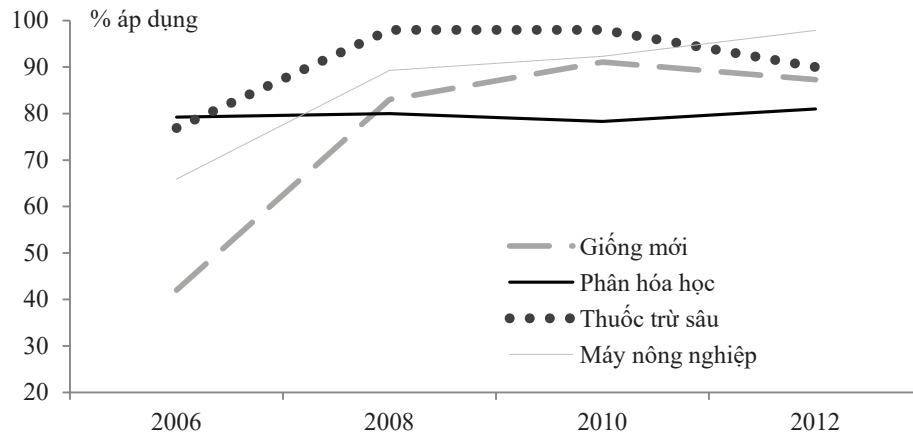
Biến	Miêu tả	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Biến kết quả			
<i>Quyết định áp dụng</i>			
Hạt giống mới	Hộ gia đình đã dùng hạt giống mới (1/0)	0,73	0,19
Phân bón hóa học	Sử dụng phân bón hóa học (1/0)	0,86	0,11
Thuốc trừ sâu	Sử dụng thuốc trừ sâu (1/0)	0,79	0,16
Máy móc	Sử dụng máy móc nông nghiệp (1/0)	0,81	0,15
<i>Mức độ áp dụng</i>			
Hạt giống mới sử dụng	Chi phí hạt giống mới (Tr.VND / ha)	1,16	0,28
Phân bón hóa học sử dụng	Chi phí phân bón hóa học (Tr.VND / ha)	3,12	0,83
Thuốc trừ sâu sử dụng	Chi phí thuốc trừ sâu (Tr.VND / ha)	0,75	0,02
Máy móc nông nghiệp sử dụng	Chi phí máy móc (Tr.VND / ha)	1,95	0,76
Đặc điểm hộ gia đình và trang trại			
Quy mô lao động	Số lao động trong các thành viên gia đình	4,6	0,49
Quy mô trang trại	Đất nông nghiệp do hộ gia đình (ha)	0,405	0,84
Quyền đất đai	Quyền sử dụng đất nông nghiệp (1/0)	0,87	0,11
Tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra			
Tiếp cận tín dụng	Truy cập vào tín dụng (1/0)	0,59	0,49
Tiền công lao động (t - 1)	Tiền công lao động trung bình của khu vực trong mùa trước (1000VND / ngày)	62,9	49,7
Giá công trại (t - 1)	Giá công trại trung bình của khu vực trong mùa trước (1000VND / kg)	3,29	3,52
Tiếp cận thông tin	Tiếp cận thông tin khuyến nông (1/0)	0,44	0,50
Môi trường cấp vĩ mô			
Thu nhập nông nghiệp thực tế	Thu nhập thực tế trong nông nghiệp (Tr.VND / tháng / lao động)	3,40	1,45
Dân số đô thị	% dân số thành thị (%)	26,42	4,22

Ghi chú: *VND

Nguồn: Kết quả thống kê của tác giả.

vụ khuyến nông (M) và điều kiện kinh tế xã hội cấp vĩ mô (C) đã được sử dụng. Việc lựa chọn các biến kiểm soát được dựa trên tổng quan tài liệu (Dương Thị Ái Nhi, 2019; Doss, 2006; Sietz & Van Dijk, 2015; Moser & Barrett, 2006; Sunding & Zilberman, 2001; Mason & Smale, 2013; Place & Dewees, 1999; Chavas, 2001; Cragg, 1971). Câu trả lời của người nông dân đối với câu hỏi khảo sát về việc họ có sử dụng một thực hành nông nghiệp cụ thể hay không được mô hình hóa như một biến nhị phân. Theo Feder & cộng sự (1985), mức độ sử dụng công nghệ được định nghĩa là tổng chi phí cho mỗi héc-ta của một công nghệ nhất định được sử dụng bởi nông dân. Chi phí công nghệ đã giảm phát bằng cách sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) với năm cơ sở năm 2010. Do trong dữ liệu không có thông tin về mặt số lượng các thực hành nông nghiệp được hộ sử dụng nên chúng tôi sử dụng thông tin về chi phí hộ bỏ ra cho các thực hành đó; đây là một trong những

Hình 1: Tỷ lệ áp dụng các thực hành trong nông nghiệp của các hộ (2006-2012)



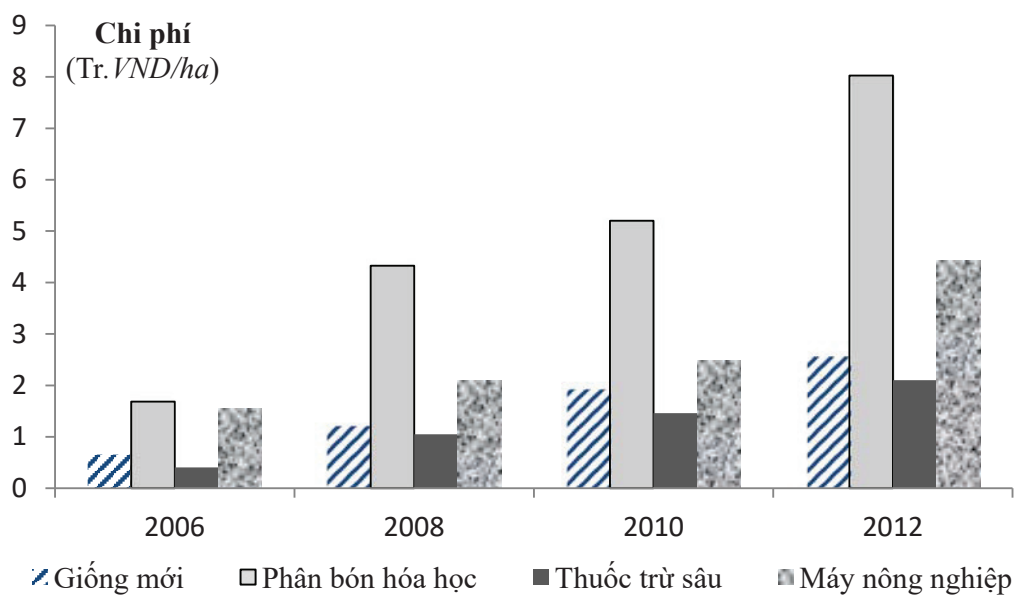
Nguồn: Kết quả thống kê của tác giả.

điểm hạn chế của nghiên cứu này.

Bảng 1 thống kê mô tả cho các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Phân tích mô tả cho thấy tỷ lệ sử dụng các thực hành nông nghiệp tương đối cao được báo cáo bởi nông dân trong khu vực nghiên cứu trong giai đoạn 2006 đến 2012, cụ thể: 73% tổng số hộ nghiên cứu sử dụng hạt giống mới, 86% sử dụng phân bón hóa học, 79% sử dụng thuốc trừ sâu, và 81% sử dụng máy móc nông nghiệp.

Tình hình thay đổi thực hành nông nghiệp ở địa bàn nghiên cứu từ năm 2006 đến 2012 được trình bày trong Hình 1 và 2. Có sự gia tăng rõ rệt về tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hạt giống mới và máy móc nông nghiệp, trong khi sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học giảm nhẹ trong những năm gần đây (Hình 1). Đáng chú

Hình 2: Chi phí sử dụng các công nghệ sản xuất trong nông nghiệp của các hộ (2006-2012)



Nguồn: Kết quả thống kê của tác giả.

Bảng 2. Các yếu tố tác động đến quyết định áp dụng thực hành nông nghiệp

Biến đổi	Giống mới	Phân bón hóa học	Thuốc trừ sâu	Máy nông nghiệp
Quy mô lao động	0,0174 (0,0390)	0,03774 (0,0690)	0,00384 (0,0395)	-0.10068 ** (0,0504)
Quy mô trang trại	0,00003 *** (0,0000)	0,00003 ** (0,0000)	-0,00001 (0,0000)	0,00003 ** (0,0000)
Quyền đất đai	0,47444 ** (0,2290)	1.32934 *** (0,2110)	0,53476 ** (0,2499)	0.17180 (0,4773)
Tiếp cận tín dụng	0.11878 (0,1008)	0,21936 (0,1225)	-0,19861 (0,1001)	0,16205 *** (0,0289)
Tiền công lao động (t - 1)	0,00165 (0,0018)	0,00038 (0,0020)	0,00873 *** (0,0028)	0,00940 *** (0,0028)
Giá công trại (t - 1)	0,03506 * (0,0179)	0,05622 ** (0,0230)	0,03343 ** (0,0151)	0,00420 (0,0170)
Tiếp cận thông tin	0.19091 * (0,1047)	0,46376 *** (0,1909)	0,09641 (0,2170)	-0.07836 (0,1236)
Thu nhập nông nghiệp thực tế	1.94952 *** (0,1995)	0,30591 * (0,1428)	0,11458 (0,2048)	0,97172 *** (0,2753)
Dân số đô thị	0,51238 *** (0,0544)	-0,17959 (0,090)	0,12538 *** (0,0202)	0.18765 ** (0,0389)
Hàng số	14.6284 (11.229)	-17,4936 (12.256)	-7.61281 (11.125)	21,5870 * (10.627)
Biến giả năm	Có	Có	Có	Có
Biến giả tỉnh	Có	Có	Có	Có
CRE	Có	Có	Có	Có
N	1376	1525	1375	936
R ² điều chỉnh	0,277	0,3394	0,2350	0,2576

1. Độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn

2. *, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%

Nguồn: Ước lượng của tác giả.

ý nhất là tỷ lệ hộ nông dân sử dụng máy trong sản xuất nông nghiệp đã tăng đáng kể từ 65,9% năm 2006, lên 89,3% năm 2008, 92,3% năm 2010 và 97,9% năm 2012.

Ngược lại, tỷ lệ nông dân sử dụng phân bón hóa học bị chậm lại. Mức giảm tương tự được ghi nhận cho việc sử dụng thuốc trừ sâu trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2008 đến 2012. Việc sử dụng các giống hạt mới đã tăng đáng kể trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2006, tăng hơn gấp đôi từ khoảng 40% năm 2006 lên 87,3% vào năm 2012.

Hình 2 cho thấy chi phí cho bốn thực hành trong sản xuất nông nghiệp được điều tra trong nghiên cứu này đã tăng theo thời gian nhưng với các mức giá khác nhau. Phân bón hóa học là tốn kém nhất, khoảng 8 triệu đồng mỗi ha trong năm 2012. Giá bán tăng cao đáng kể đó có thể là một trong những yếu tố có thể

Bảng 3. Các yếu tố tác động đến mức độ sử dụng thực hành nông nghiệp

Biến	Giống mới sử dụng	Phân bón hóa học sử dụng	Thuốc trừ sâu sử dụng	Máy nông nghiệp sử dụng	
<i>IMR</i>	-	-5.84236*** (1.0760)	1.48399** (0,4573)	-	
Quy mô lao động	0,00499 (0,0299)	0,05310 (0,0681)	0,06619 (0,0310)	0,08052 (0,0751)	
Quy mô trang trại	-0,00002 *** (0,0000)	-0.00008 *** (0,0000)	-0,00000 (0,0000)	-0,00001 (0,0000)	
Quyền đất đai	0,03490 (0,3037)	2.52325 * (1.1678)	0,55509 (0.3791)	0,67575 * (0.3360)	
Tiếp cận tín dụng	-0.04507 (0,0867)	-0.24663 (0.2451)	0,03697 (0,0730)	-0,09896 (0,2280)	
Tiền công lao động (t - 1)	0,00109 (0,0015)	0,00950 ** (0,0038)	0,00308 *** (0,0010)	0,00202 *** (0,0004)	
Giá công trại (t - 1)	0,02059 * (0,0100)	0,02052 (0,0494)	0,05071 ** (0,0204)	0,0178 ** (0,0080)	
Tiếp cận thông tin	-0.03564 (0.1037)	-0.28170 (0,2547)	0.15934 * (0,0800)	-0,05287 (0,1970)	
Thu nhập nông nghiệp thực tế	0,55351 *** (0,1531)	0,83375 *** (0,2730)	0,36001 ** (0.1388)	1.71863 *** (0,3173)	
Dân số đô thị	0,03180 (0,0380)	0,34816 *** (0,0843)	0,08426 * (0,0440)	0,21565 ** (0,0900)	
Hàng số	21,5522* (10,5570)	30,4962*** (11.3655)	6,79895 (6,4063)	-5,262626 (1.2043)	
Đồng phương sai					
cov (e.y1 * e.y2)	cov (e.y1 * e.y3)	cov (e.y1 * e.y4)	cov (e.y3 * e.y4)	cov (e.y2 * e.y3)	cov (e.y2 * e.y4)
1,2575** (0,4139)	0.1658* (0,0746)	0,0241 (0,1670)	0,5607*** (0.1200)	1,4084*** (0,2628)	2,9110 (1.5889)
Biến giả năm/tỉnh: Có CRE: Có					

1. Độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn 2. *, **, *** có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%

Nguồn: Ước lượng của tác giả.

giải thích sự chậm lại trong tốc độ tăng trưởng sử dụng phân bón trong những năm gần đây. Sự gia tăng chi phí của hạt giống mới, thuốc trừ sâu và máy móc cũng đáng chú ý trong giai đoạn 2006 đến 2012 (Hình 2).

4. Kết quả phân tích và thảo luận

4.1. Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn áp dụng thực hành nông nghiệp

Xác suất người nông dân sử dụng một thực hành nông nghiệp cụ thể được ước tính bằng mô hình probit ở Bước 1. Có bằng chứng có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng của các đặc điểm trang trại và hộ gia đình đối

với các thực hành nông nghiệp được sử dụng. Không có gì đáng ngạc nhiên, nông dân có nhiều đất nông nghiệp và quyền sở hữu đất đai thường có nhiều khả năng áp dụng các thực hành này. Điều này phù hợp với những phát hiện được báo cáo trong các tài liệu nghiên cứu trước đây (Beltran & cộng sự, 2013; Suri, 2011; Besley & Case, 1993).

Tuy nhiên, vai trò của quy mô lao động hộ gia đình là không đáng kể đối với hầu hết các thực hành nông nghiệp, ngoại trừ máy móc nông nghiệp. Phát hiện của chúng tôi chỉ ra rằng các hộ gia đình có qui mô lớn sử dụng nhiều lao động thủ công cho các hoạt động nông nghiệp, do đó xác suất sử dụng máy móc thấp hơn đáng kể.

Giá đầu vào và đầu ra gắn liền với sự thay đổi công nghệ nông nghiệp. Bằng chứng có ý nghĩa thống kê về mối quan hệ tích cực giữa giá bán lúa tại trang trại và quyết định áp dụng các giống hạt giống mới, phân bón hóa học và thuốc trừ sâu được tìm thấy. Quyết định áp dụng một thực hành nông nghiệp cũng bị ảnh hưởng bởi các điều kiện thị trường đầu vào: tiền công thuê nhân công càng cao, khả năng sử dụng các thực hành hiện đại càng cao để tiết kiệm nhân lực.

Nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng và thị trường lao động vĩ mô thuận lợi dự kiến sẽ thúc đẩy việc áp dụng công nghệ nông nghiệp (Place & Dewees, 1999; Chavas, 2001). Chúng tôi tìm thấy bằng chứng rất mạnh mẽ về tác động của các biến số vĩ mô như thu nhập trung bình từ nông nghiệp và dân số đô thị đối với những thay đổi trong việc sử dụng các công nghệ nông nghiệp. Tỷ lệ dân số thành thị tăng cao có mối tương quan tích cực với việc sử dụng các công nghệ nông nghiệp. Việt Nam có dân số đô thị tăng nhanh, và tăng sản lượng nông nghiệp thông qua áp dụng công nghệ mới là cách chủ yếu để đáp ứng nhu cầu lương thực ngày càng tăng từ khu vực thành thị. Thu nhập thực tế từ nông nghiệp cũng khuyến khích nông dân áp dụng các thực hành nông nghiệp trong nghiên cứu; điều này là do thu nhập trung bình ngày càng tăng trong ngành nông nghiệp khuyến khích nông dân chuyển sang các công nghệ cải thiện năng suất như máy móc và giống mới.

4.2. Các yếu tố tác động đến mức độ sử dụng thực hành nông nghiệp

Ban đầu, ước lượng hệ số IMR là 0,896 cho biến hạt giống mới (giá trị p-value là 0,1), -5,84 đối với phân bón hóa học (giá trị p-value là 0,001), 1,48 đối với thuốc trừ sâu (giá trị p-value là 0,000) và 0,530 đối với máy móc (giá trị p-value là 0,535). Điều này có nghĩa là IMR của biến giống mới và máy móc không có ý nghĩa thống kê, ngụ ý rằng có sự tồn tại của lỗi chọn mẫu. Các hệ số không có ý nghĩa thống kê này đã bị loại bỏ trước khi ước lượng lại mô hình và kết quả ở Bảng 3.

Bằng cách sử dụng phương pháp SUR, chúng tôi thấy hầu hết các hệ số đồng phương sai đều có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ có tồn tại mối tương quan chéo giữa các quyết định áp dụng thực hành nông nghiệp trong mỗi nông hộ. Đối với trường hợp hộ nông dân sản xuất nhỏ ở Việt Nam, phát hiện này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cách hộ nông dân phân bổ hợp lý các nguồn lực hạn chế của họ cho sản xuất nông nghiệp. Hiểu được quá trình ra quyết định này sẽ rất quan trọng đối với các can thiệp chính sách.

So với các hệ số ước lượng khác, ảnh hưởng của quyền sở hữu đất đối với mức độ sử dụng công nghệ là tương đối cao, cụ thể cho áp dụng máy móc và phân bón hóa học. Mặt khác, việc tiếp cận tín dụng cho thấy những ảnh hưởng không đáng kể đến mức độ áp dụng các thực hành nông nghiệp.

Ngoài ra, các điều kiện kinh tế xã hội tổng thể tốt hơn như nhu cầu lương thực mạnh hơn và điều kiện thị trường lao động thuận lợi dự kiến sẽ khuyến khích nông dân đầu tư nhiều hơn vào đất nông nghiệp của họ. Chúng tôi thấy rằng các yếu tố cấp vĩ mô này, bao gồm xu hướng thu nhập nông nghiệp ngày càng tăng và dân số đô thị ngày càng tăng, có tác động mạnh mẽ đến mức độ sử dụng các công nghệ nông nghiệp, đúng như mong đợi.

Nhìn chung, kết hợp các kết quả hồi quy hai bước, rõ ràng quy mô trang trại và giá thuê lao động, cũng như các yếu tố cấp vĩ mô, là những yếu tố chính thúc đẩy áp dụng các thực hành nông nghiệp trong khu vực nghiên cứu. Bằng cách sử dụng phương pháp SUR, chúng tôi đã tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ về mối tương quan chéo giữa các quyết định sử dụng công nghệ nông nghiệp. Điều đó khẳng định giả thuyết của chúng tôi về tồn tại mối quan hệ đồng thời trong quá trình ra quyết định sử dụng các công nghệ khác nhau trong một nông trại riêng lẻ.

5. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích xu hướng chung của thay đổi thực hành sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2006-2012 và xác định các yếu tố tác động đến những thay đổi đó ở các tỉnh lựa chọn. Có sự gia tăng rõ ràng và liên tục theo thời gian trong việc sử dụng hạt giống mới và máy móc nông nghiệp, trong khi sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu cho thấy xu hướng ngày càng tăng trong quá khứ nhưng giảm nhẹ trong những năm gần đây. Các phát hiện chỉ ra rằng quyết định áp dụng các thực hành nông nghiệp của nông dân bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quy mô sản xuất, giá đầu vào và đầu ra, và bởi các điều kiện kinh tế xã hội vĩ mô như thu nhập từ nông nghiệp trung bình và tỉ lệ dân số đô thị. Quy mô hộ gia đình lớn và khả năng tiếp cận tín dụng cho thấy những ảnh hưởng hạn chế đối với quyết định áp dụng của hộ. Khi nói đến các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng, kết quả của chúng tôi chỉ ra rằng quyền sở hữu đất đai, quy mô trang trại, giá nhân công và giá bán ở cổng trại có tác động đáng kể và có ý nghĩa thống kê. Như dự đoán, rõ ràng là các biến số cấp vĩ mô như nhu cầu lương thực mạnh hơn từ dân số đô thị ngày càng tăng và thu nhập nông nghiệp ngày càng tăng có liên quan đến mức độ áp dụng kỹ thuật-công nghệ nông nghiệp cao hơn.

Tuy nhiên, những phát hiện từ nghiên cứu này cũng cho thấy tác động lan tỏa yếu và không chắc chắn từ các chính sách khác nên đòi hỏi cơ quan quản lý cần cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng và các dịch vụ khuyến nông. Tập trung vào việc cải thiện hiệu quả hoạt động của thị trường tín dụng và tiếp cận thông tin công nghệ cho sản xuất nông nghiệp có thể là đòn bẩy thúc đẩy việc áp dụng các công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất nông nghiệp ở nông hộ nước ta.

Tài liệu tham khảo

- Bellemare, Marc F. & Barrett, Christopher B. (2006), 'An Ordered Tobit Model of Market Participation: Evidence from Kenya and Ethiopia', *American Journal of Agricultural Economics*, 88(2), 324-337, doi: 10.1111/j.1467-8276.2006.00861.x.
- Beltran, Jesusa C., White, Benedict, Burton, Michael, Doole, Graeme J. & Pannell, David J. (2013), 'Determinants of herbicide use in rice production in the Philippines', *Agricultural Economics*, 44(1), 45-55, doi: 10.1111/j.1574-0862.2012.00631.x.
- Besley, Timothy & Case, Anne (1993), 'Modeling Technology Adoption in Developing Countries', *The American Economic Review*, 83(2), 396-402, doi: 10.2307/2117697.
- Burke, William J., Myers, Robert J. & Jayne, Thomas S. (2015), 'A Triple-Hurdle Model of Production and Market Participation in Kenya's Dairy Market', *American Journal of Agricultural Economics*, 97(4), 1227-1246, doi: 10.1093/ajae/aav009.
- Byrne, Patrick J., Capps, Oral & Saha, Atanu (1996), 'Analysis of Food-Away-from-Home Expenditure Patterns for U.S. Households, 1982-89', *American Journal of Agricultural Economics*, 78(3), 614-627, doi: 10.2307/1243279.
- Chavas, Jean-Paul (2001), 'Chapter 5 Structural change in agricultural production: Economics, technology and policy', *Handbook of Agricultural Economics*, 263-285, Elsevier.
- Cragg, John G. (1971), 'Some Statistical Models for Limited Dependent Variables with Application to the Demand for Durable Goods', *Econometrica*, 39(5), 829-844, doi: 10.2307/1909582.
- Dương Thị Ái Nhi (2019), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ nghèo ở huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk', *Tạp chí Công thương*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 4 năm 2020, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-phat-trien-san-xuat-nong-nghiep-cua-ho-ngheo-o-huyen-lak-tinh-dak-lak-67201.htm>>.
- Doss, Cheryl R. (2006), 'Analyzing technology adoption using microstudies: limitations, challenges, and opportunities for improvement', *Agricultural Economics*, 34(3), 207-219, doi: 10.1111/j.1574-0864.2006.00119.x.
- Đỗ Văn Nhạ, Nguyễn Tuấn Anh & Nguyễn Khắc Việt (2016), 'Đánh giá hiệu quả của một số mô hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(9), 1418-1427.
- Feder, G., Just, R. & Zilberman, D. (1985), 'Adoption of agricultural innovations in developing countries: A survey', *Economic Development and Cultural Change*, (7), 255-298.

-
- Hayami, Yujiro, & Ruttan, V.W. (1970), 'Agricultural Productivity Differences among Countries', *The American Economic Review*, 60(5), 895-911.
- Heckman, James J. (1977), *Sample selection bias as a specification error (with an application to the estimation of labor supply functions)*, National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass., USA.
- Marsh, S.P., MacAulay, T.G. & Hung, P. (2006), *Agricultural development and land policy in Vietnam*, Australian Centre for International Agricultural Research, Canberra ACT 2601, Australia .
- Mason, Nicole M. & Smale, Melinda (2013), 'Impacts of subsidized hybrid seed on indicators of economic well-being among smallholder maize growers in Zambia', *Agricultural Economics*, 44(6), 659-670, doi: 10.1111/agec.12080.
- McIntosh, Craig, Sarris, Alexander & Papadopoulos, Fotis (2013), 'Productivity, credit, risk, and the demand for weather index insurance in smallholder agriculture in Ethiopia', *Agricultural Economics*, 44(4-5), 399-417, doi: 10.1111/agec.12024.
- Moser, Christine M. & Barrett, Christopher B. (2006), 'The complex dynamics of smallholder technology adoption: the case of SRI in Madagascar', *Agricultural Economics*, 35(3), 373-388, doi: 10.1111/j.1574-0862.2006.00169.x.
- Mundlak, Y. (1978), 'On the pooling of time series and cross-section data', *Econometrica*, 46(1), 69-85, doi: <https://doi.org/10.2307/1913646>.
- Nguyễn Trọng Khánh (2020), 'Nhân tố tác động đến tăng trưởng ngành Nông nghiệp của Việt Nam', *Tạp chí Tài chính*, truy cập lần cuối ngày 11 tháng 6 năm 2020, từ <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nhan-to-tac-dong-den-tang-truong-nganh-nong-nghiep-cua-viet-nam-322297.html>>.
- OECD. (2015), *Agricultural Policies in Viet Nam*, OECD Food and Agricultural Reviews, edited by OECD.: OECD Publishing.
- Place, F. & Dewees, P. (1999), "Policies and incentives for the adoption of improved fallows", *Agroforestry Systems*, 47(1), 323-343, doi: 10.1023/a:1006248304024.
- Schultz, Theodore William (1964), *Transforming traditional agriculture*, Study in Comparative Economics, Yale Univ Press.
- Sietz, D. & Van Dijk, H. (2015), 'Land-based adaptation to global change: What drives soil and water conservation in western Africa?', *Global Environmental Change*, (33), 131-141.
- Smale, Melinda, Heisey, Paul W. & Leathers, Howard D. (1995), 'Maize of the Ancestors and Modern Varieties: The Microeconomics of High-Yielding Variety Adoption in Malawi', *Economic Development and Cultural Change*, 43(2), 351-368.
- Sunding, David & Zilberman, David (2001), *Chapter 4 The agricultural innovation process: Research and technology adoption in a changing agricultural sector*, Handbook of Agricultural Economics, 207-261, Elsevier.
- Suri, Tavneet (2011), 'Selection and Comparative Advantage in Technology Adoption', *Econometrica*, 79(1), 159-209, doi: 10.3982/ECTA7749.
- Phạm Tiến Thành & Phạm Bảo Dương (2020), 'Đa dạng hóa thu nhập và việc áp dụng giống lúa cải tiến trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 273, 22-32.
- Tổng cục thống kê (2018), *Niên giám thống kê 2018*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trương Đình Chiến & Nguyễn Đình Toàn (2019), 'Ảnh hưởng của một số nhân tố đến ý định ứng dụng công nghệ nông nghiệp mới của các hộ nông dân Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 263, 43-52.
- Tobin, James (1958), 'Estimation of Relationships for Limited Dependent Variables', *Econometrica*, 26(1), 24-36, doi: 10.2307/1907382.
- Ut, T.T. & Kajisa, Kei (2006), 'Impact of Green Revolution on Rice Production in Vietnam', *The Developing Economies*, 44 (2), 167-189, doi: 10.1111/j.1746-1049.2006.00012.x.
- Wooldridge, Jeffrey M. (2010), *Econometric analysis of cross section and panel data*, MIT press.
-

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN NGÂN HÀNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN NỘI ĐỊA CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Hưng

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hungnx@neu.edu.vn

Đỗ Thị Ngọc Mai

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dtnmai82@gmail.com

Chu Thị Thanh

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: chuthanh1902@gmail.com

Nguyễn Thị Phương Thúy

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thuyntp.neu60@gmail.com

Mã bài: JED - 149

Ngày nhận: 13/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 09/6/2021

Ngày duyệt đăng: 05/8/2021

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài viết là phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội. Bài viết sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích các nhân tố EFA và mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích các nhân tố từ dữ liệu được thu thập từ điều tra khảo sát 243 khách hàng cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng 6 nhân tố chủ yếu tác động đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân bao gồm: (1) Lợi ích tài chính và công nghệ; (2) Cung cấp dịch vụ; (3) Chiến lược xúc tiến; (4) Sự thuận tiện; (5) Tính bảo mật và (6) Ảnh hưởng của những người xung quanh... Từ kết quả này, một vài hàm ý quản trị đã được đề xuất giúp các ngân hàng nhằm thu hút các khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán nội địa.

Từ khoá: Dịch vụ thanh toán nội địa, Hà Nội, khách hàng cá nhân.

Mã JEL: G21, M19

Determinants of individual customer's selection of banks providing domestic payment services in Hanoi

Abstract:

This study is to analyze and evaluate the determinants of individual customer's selection of banks providing domestic payment services in Hanoi city. Cronbach's alpha test, EFA, and a linear regression model are used to analyze the factors from the data collected from the survey of 243 individual customers in Hanoi. The results show that six main factors influencing the decision of individual customers to choose banks providing domestic payment services, including: (i) Financial and technological benefits, (ii) Service provision, (iii) Promotion strategy, (iv) Convenience, (v) Confidentiality, and (vi) Influence of people around. Based on the findings, some governance implications are proposed for the banks to attract more individual customers for using domestic payment services.

Keywords: Domestic payment services, Hanoi, individual customers.

JEL code: G21, M19.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế diễn ra sâu rộng và toàn diện, thị trường ngày càng mở cửa đã đặt ra nhiều cơ hội và thách thức đan xen cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và cho hệ thống các ngân hàng Việt Nam nói riêng. Điều này gia tăng áp lực cạnh tranh và đòi hỏi các ngân hàng buộc phải nỗ lực đổi mới để bắt kịp xu thế và không bị bỏ lại phía sau trong cuộc đua trên thị trường tài chính. Trong những năm gần đây, làn sóng “số hoá” các ngân hàng trên thế giới đang diễn ra ồ ạt và bùng nổ do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ. Thị hiếu và hành vi của khách hàng cũng thay đổi theo sự biến hoá khôn lường của thị trường, các dịch vụ được cung cấp nếu không có sự “làm mới” thì rất khó để thu hút khách hàng tiềm năng và thậm chí là dễ đánh mất cả khách hàng cũ. Vì thế, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của khách hàng trở thành một trong những nghiên cứu đáng lưu tâm nhất đối với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính. Trong đó, việc thu hút khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán nội địa luôn được các ngân hàng tại Việt Nam chú trọng. Nghiên cứu này sẽ góp phần giúp các ngân hàng nắm bắt được tâm lý cũng như hành vi của khách hàng cá nhân và đưa ra được các giải pháp, tạo chiến lược marketing phù hợp nhằm duy trì khách hàng cũ và thu hút thêm nhiều khách hàng mới.

Trước đây, đã có rất nhiều nghiên cứu bàn về tiêu chí sử dụng ngân hàng để thỏa mãn nhu cầu về mặt tài chính của khách hàng. Tuy nhiên, rất hiếm những nghiên cứu nghiêng về đối tượng là sinh viên, đồng thời các nghiên cứu trong nước thường chỉ được xem xét trên quy mô nhỏ như một ngân hàng, một chi nhánh nhỏ. Đặc biệt, có ít những nghiên cứu điều tra cụ thể trên địa bàn thành phố Hà Nội. Hiện nay, các ngân hàng thường hoạt động với 2 mảng chính gồm dịch vụ thanh toán nội địa và dịch vụ thanh toán quốc tế. Nhận thấy dịch vụ thanh toán nội địa chưa được khai thác, thể hiện một cách đầy đủ, sâu sắc và có một số nghiên cứu mới chỉ dừng lại sự hài lòng của khách hàng mà chưa nhấn mạnh kỹ vào các nhân tố tác động đến quyết định những lựa chọn ấy. Nhóm tác giả sẽ tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới từng nhóm khách hàng theo độ tuổi, giới tính, thu nhập và nghề nghiệp - đối tượng mà hầu hết các nghiên cứu trước đây có đề cập đến nhưng chưa đào sâu khai thác, từ đó đưa ra các đề xuất phù hợp.

Nghiên cứu này được cấu trúc thành 5 phần: (i) Giới thiệu, (ii) Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, (iii) Phương pháp nghiên cứu, (iv) Kết quả nghiên cứu và thảo luận và (v) Kết luận và đề xuất.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo nghiên cứu tổng hợp và hệ thống hóa kết quả các tiêu chí lựa chọn ngân hàng của Mokhlis & cộng sự (2008), lựa chọn ngân hàng của khách hàng tiêu biểu là học sinh, sinh viên, quyết định chủ yếu dựa trên chín tiêu chí xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần là cảm giác an toàn, dịch vụ ATM, lợi ích tài chính, cung cấp dịch vụ, vùng lân cận, vị trí chi nhánh, những người xung quanh, sức hấp dẫn và cuối cùng là người có ảnh hưởng... Bàn về sự lựa chọn dịch vụ ngân hàng của khách hàng ở Tanzania, Msangi (2015) sử dụng 2 nhóm nhân tố chính bao gồm: nhân tố bên trong (nhận thức, học vấn, tự định hình cá nhân, động lực, vai trò trong xã hội) và các nhân tố bên ngoài (văn hóa, tầng lớp xã hội, nghề nghiệp).

Ở Việt Nam, Lê Thị Thu Hồng (2012) và Chung Thị Trâm Oanh (2013) là một trong số ít các tác giả đã đưa ra một số khái niệm, đặc điểm, tiêu chí của dịch vụ ngân hàng nói chung, và dịch vụ thanh toán trong nước nói riêng đối với công chúng bao gồm khách hàng cá nhân và cả những tổ chức, doanh nghiệp. Nói chung, cảm nhận sự hữu ích, quyết định sử dụng dịch vụ, cảm nhận dễ sử dụng, cảm nhận sự tin tưởng, cảm nhận về rủi ro và cảm nhận về chi phí hầu như là những nhóm nhân tố chính các nghiên cứu Việt Nam chú trọng.

Bên cạnh việc nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng, có rất nhiều nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra ảnh hưởng của giới tính tác động mạnh mẽ đến quyết định này. Điển hình, Omar (2007), Friedmann & Lowengart (2016) cho rằng nam giới sẽ chú trọng nhiều hơn đến các thuộc tính, chức năng và chi phí, còn phụ nữ sẽ chú trọng nhiều hơn vào các thuộc tính kinh nghiệm như dịch vụ cá nhân dựa trên cơ sở thuyết tiến hóa. Trần Thị Tuyết Vân (2014) đã chứng minh được quyết định lựa chọn ngân hàng của khách hàng cá nhân bị ảnh hưởng sâu sắc bởi các biến: độ tuổi, thu nhập, trình độ và nghề nghiệp. Đây chính là một định hướng đúng đắn giúp bài viết phân tích toàn diện và chính xác nhất.

Nói một cách khái quát, các nghiên cứu trước có hướng đi tương tự chưa đưa ra được các đề xuất cụ thể cho các ngân hàng về chiến lược giữ chân khách hàng hiện hữu mà chỉ tập trung vào khách hàng tiềm năng.

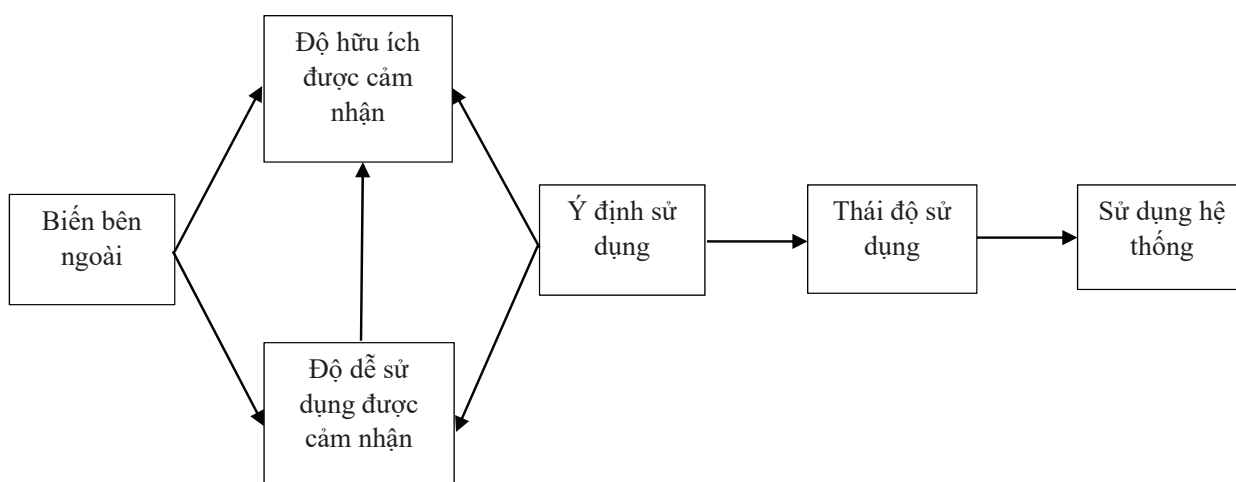
Đồng thời, ngoài những thang đo và biến quan sát đã được các nghiên cứu trước đưa ra, nhóm tác giả cũng đưa ra thêm các nhân tố quan sát mới khác như: *Hệ thống CDM, Livebank; Tổ chức sự kiện tuyên truyền; Hoá đơn sao kê và Hệ thống Core banking* dựa trên cơ sở nền công nghệ phát triển. Nhóm tác giả nhận thấy những điểm khác biệt trên chính là tiền đề và phương hướng có thể đi sâu khai thác hiệu quả nhất.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Qua sự phân tích và tổng hợp mang tính chọn lọc và thống nhất, nhóm tác giả đã dựa trên một số mô hình lý thuyết đi trước làm cơ sở cho nghiên cứu của mình. Trước hết là lý thuyết tài chính và hành vi của Ricciardi & Simon (2000) được xây dựng dựa trên ba nền tảng chính: *Tâm lý học, Xã hội học và Tài chính*. Tiếp nối là thuyết hành động hợp lý (TRA) được Fishbein & Ajzen (1967) xây dựng để kiểm tra mối quan hệ giữa thái độ và hành vi. Thêm vào đó là lý thuyết kết hợp về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) (Venkatesh & cộng sự, 2003) cùng với mô hình hộp đen của Kotler & Keller (2006).

Mặt khác, nền tảng nghiên cứu chính cho nhóm tác giả chính là mô hình chấp nhận công nghệ (Technology acceptance model - TAM) bởi Davis (1986), liên quan cụ thể hơn đến dự đoán về khả năng chấp nhận của một hệ thống thông tin. Mô hình này cho thấy khả năng chấp nhận của một hệ thống thông tin được xác định bởi hai yếu tố chính: *Nhận thức tính hữu ích* và *Nhận thức dễ sử dụng*. Việc sử dụng hệ thống thông tin được xác định bởi ý định hành vi, ý định hành vi được xác định bởi thái độ của người đó đối với việc sử dụng hệ thống và nhận thức của mình về tiện ích của nó. Bên cạnh đó, mô hình chấp nhận công nghệ đưa ra giả thuyết về mối liên hệ trực tiếp giữa tính hữu dụng nhận thức và tính dễ sử dụng.

Hình 1: Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM)



Nguồn: Davis & cộng sự (1989).

Từ cơ sở lý thuyết trên, các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng và lựa chọn như sau:

Lợi ích tài chính và công nghệ

Mokhlis & cộng sự (2008) cho rằng lợi ích nhận được từ tài chính là nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ của khách hàng cá nhân với mức độ ảnh hưởng xếp thứ ba. Cơ sở mô hình TAM với “*Nhận thức tính hữu ích*” của lợi ích tài chính cũng củng cố nhận định này, khách hàng cá nhân họ càng quan tâm nhiều hơn đến phí dịch vụ và các chính sách ưu đãi ngân hàng đề ra. Bên cạnh các yếu tố *lợi ích tài chính (financial benefits)*, *công nghệ (technology)* nói chung được ứng dụng trong các dịch vụ của ngân hàng cũng phản ánh sự ra quyết định lựa chọn ngân hàng của khách hàng cá nhân. Các hoạt động trên khi ứng dụng công nghệ sẽ tăng năng suất lao động cũng như sự hài lòng cao nhất của khách hàng, và tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng trong tương lai.

H1: Lợi ích tài chính và công nghệ có mối quan hệ thuận chiều đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân.

Cung cấp dịch vụ

Yếu tố cung cấp dịch vụ đã được Msangi (2015) nhận định có mức độ ảnh hưởng xếp thứ 2 trong 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng ở Tanzania đồng thời yếu tố này cũng được đánh giá có

mức độ quan trọng ở vị trí thứ 4 trong nghiên cứu của Mokhlis (2009).

Cung cấp dịch vụ cho khách hàng cá nhân được phân thành 2 nhóm yếu tố: yếu tố con người và yếu tố cơ sở hạ tầng. Srivatsa & Srinivasan (2008) cho rằng: “Nhóm khách hàng cá nhân thường quan tâm đến dịch vụ chăm sóc khách hàng”. Bên cạnh đó, ngân hàng cần thường xuyên chú trọng đến cơ sở hạ tầng với hệ thống Internet Banking hoạt động xuyên suốt không gặp lỗi, không gian giao dịch thoáng đãng, chu trình tư vấn và giải quyết chuyên nghiệp. Một ngân hàng làm tốt hai khả năng trên sẽ thu hút càng nhiều khách hàng sử dụng dịch vụ của mình.

H2: *Cung cấp dịch vụ có mối quan hệ thuận chiều đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân.*

Chiến lược xúc tiến

Sự kết hợp độc đáo giữa quảng cáo, bán hàng cá nhân, xúc tiến bán hàng, quan hệ công chúng, phương tiện truyền thông xã hội và thương mại điện tử được sử dụng để quảng bá sản phẩm được gọi chung là công tác xúc tiến.

Muốn tăng độ tin cậy và sự chủ động tìm đến dịch vụ của khách hàng, gây dựng và đẩy mạnh thương hiệu là yếu tố tất yếu của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính. Tiếp nối nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Duy Phương & Vũ Thị Hương (2018) đề cao yếu tố chiêu thị và nhận diện thương hiệu, nhóm tác giả đề xuất mối liên hệ tích cực giữa Chiến lược xúc tiến và Quyết định sử dụng ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân.

H3: *Chiến lược xúc tiến có mối quan hệ thuận chiều đến Quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân.*

Sự thuận tiện

“Độ hữu ích được cảm nhận” trong lý thuyết TAM chính là cơ sở, là gốc rễ của “*Sự thuận tiện*”. Yếu tố này cũng đã được đưa vào trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Diệp & Nguyễn Quốc Huy (2016), Saleh & cộng sự (2013). Venkatesh & cộng sự (2003) cho rằng: “Hiệu quả kỳ vọng là sự tin tưởng của các cá nhân rằng việc sử dụng hệ thống công nghệ sẽ giúp công việc của họ đạt hiệu quả cao hơn”. *Sự thuận tiện* được cho là một trong những yếu tố quyết định cơ bản của sự chấp nhận và sử dụng của dịch vụ thanh toán nội địa để mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc của khách hàng cá nhân. Vì vậy, nhóm tác giả cho rằng:

H4: *Sự thuận tiện có mối quan hệ thuận chiều đến Quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân.*

Tính bảo mật

Bên cạnh *Sự thuận tiện* và những *Lợi ích tài chính và công nghệ* mà ngân hàng mang lại cho khách hàng cá nhân, *sự đổi mới cũng thường đi kèm với những rủi ro* (Cho, 2004). Thêm vào đó, việc cung ứng các dịch vụ thanh toán nội địa thường gặp các vấn đề như lỗi đường truyền Internet, lỗi hệ thống và bảo trì, lỗi do yếu tố con người tác động... dẫn đến *khả năng mất dữ liệu cá nhân, thông tin giao dịch và quyền riêng tư* (Bauer & cộng sự, 2005).

Vì vậy, tương tự với nghiên cứu của Mokhlis (2009), nhóm tác giả đề xuất:

H5: *Tính bảo mật có mối quan hệ thuận chiều đến Quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân.*

Ảnh hưởng của người xung quanh

Theo nghiên cứu của Phạm Thị Tâm & Phạm Ngọc Thúy (2010), niềm tin vào sự ủng hộ của người thân đối với dự định chọn ngân hàng của người tiêu dùng là khá lớn. Wu & cộng sự (2007) cũng khẳng định rằng *hành vi của cá nhân bị ảnh hưởng bởi ảnh hưởng xã hội*. Nói cách khác, người ta sẽ sử dụng dịch vụ thanh toán nội địa trong một số tình huống xã hội cụ thể để *giữ mối tương tác với người khác và tăng cường các địa vị trong các nhóm xã hội của họ* (Shin, 2009). Vì vậy, nhóm tác giả cho rằng:

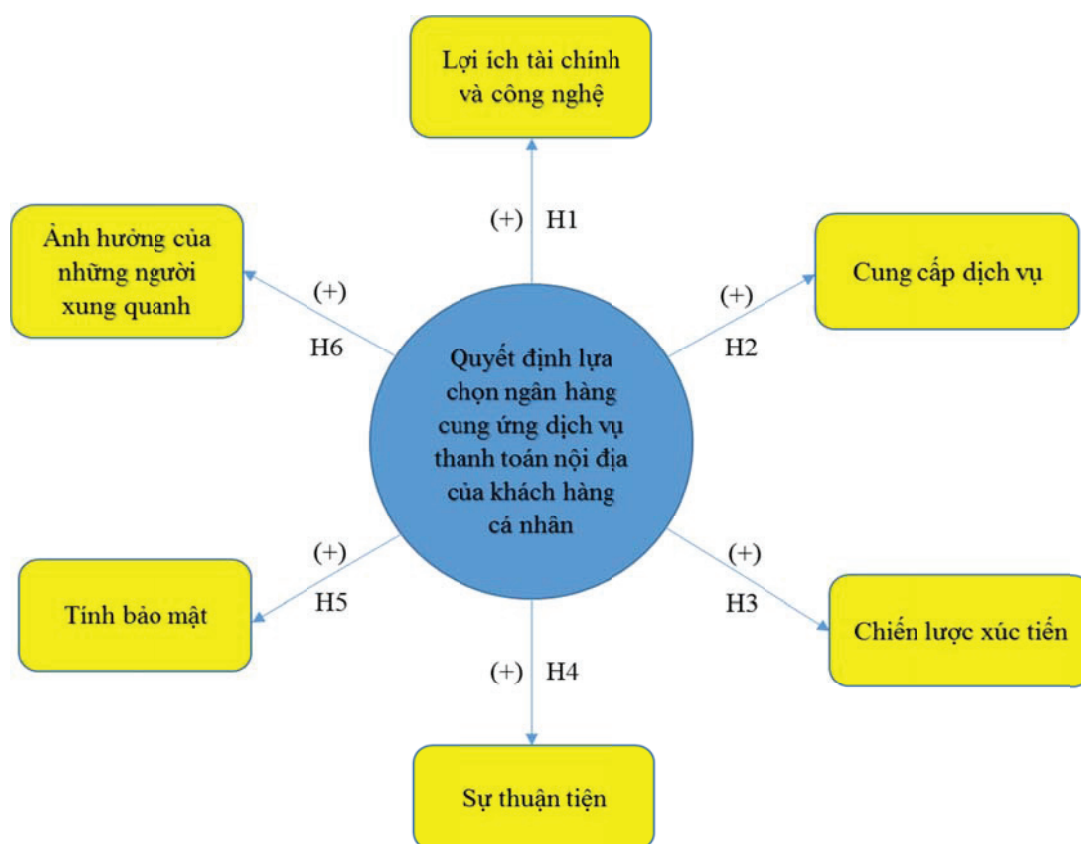
H6: *Ảnh hưởng của những người xung quanh có mối quan hệ thuận chiều đến Quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân.*

Mô hình nghiên cứu chính thức và các giả thuyết nghiên cứu như trình bày tại Hình 2.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả.

Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu nghiên cứu bao gồm cả dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp.

Thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đó cùng với việc thực hiện điều tra sơ bộ một nhóm đối tượng nghiên cứu và chuyên gia trong lĩnh vực thì nhóm tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu gồm có 7 yếu tố lớn và 27 biến quan sát được dùng làm thang đo cho các nhân tố mẹ.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp khảo sát online và offline đối với đối tượng là các khách hàng cá nhân đang sử dụng dịch vụ ngân hàng trên địa bàn Hà Nội.

3.2. Xử lý dữ liệu

Với mô hình được sử dụng là hồi quy tuyến tính đa biến không có biến trung gian hay biến điều tiết, nhóm tác giả sử dụng phần mềm phân tích số liệu là SPSS phiên bản 20.0 với các công cụ Cronbach's Alpha để đo lường sự phù hợp của thang đo cho các biến được đưa vào mô hình, phân tích nhân tố EFA nhằm kiểm tra tính hội tụ của các biến quan sát và sự tách biệt giữa các biến độc lập. Hồi quy tuyến tính cũng được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến biến phụ thuộc. Công cụ để đo lường là thang đo Likert 5 mức độ biểu thị mức ảnh hưởng của các biến quan sát đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của các đáp viên từ 1- rất yếu đến 5- rất mạnh. Ngoài ra công cụ Independent Samples T-Test và Anova cũng được sử dụng để kiểm tra sự khác biệt trong việc đánh giá của các nhóm khách hàng có giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và thu nhập khác nhau.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả chung

Nghiên cứu thực hiện khảo sát online và offline cho đối tượng các khách hàng cá nhân đang sử dụng dịch vụ ngân hàng trên địa bàn Hà Nội cho thu về 300 mẫu khảo sát, trong đó có 243 mẫu hợp lệ được đưa vào

xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0.

Trong số các nhóm dịch vụ truyền thống của các ngân hàng thương mại được khách hàng sử dụng phổ biến, có đến 62,96% đáp viên tương ứng với 153 mẫu trả lời tìm đến ngân hàng với mục đích đầu tiên là sử dụng dịch vụ thanh toán. Điều này cho thấy dịch vụ thanh toán nội địa mặc dù là một trong những dịch vụ cơ bản và mang tính truyền thống nhưng nó lại là sản phẩm giúp các ngân hàng thu hút được nhiều khách hàng nhất. Vì vậy, đây là một trong những dịch vụ cần được các ngân hàng quan tâm để cải thiện chất lượng.

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định Cronbach's Alpha loại bỏ 2 biến quan sát là TC1 (Cơ sở telephone banking) và QD1 (Yên tâm với chất lượng dịch vụ thanh toán của ngân hàng) do có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Các biến quan sát còn lại đều cho ra hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và phù hợp để đưa vào các phân tích tiếp theo.

Bảng 1: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Thang đo	Số biến quan sát		Cronbach Alpha
	Trước	Sau	
Lợi ích về tài chính công nghệ	4	3	0,665
Cung cấp dịch vụ	3	3	0,607
Chiến lược xúc tiến	4	4	0,740
Sự thuận tiện	4	4	0,685
Tính bảo mật	4	4	0,765
Ảnh hưởng của những người xung quanh	4	3	0,617
Quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa	4	3	0,607

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định EFA

Kết quả phân tích nhân tố lần thứ nhất

Biến quan sát “Nhiều chi nhánh” (TT2) bị loại bỏ do không có giá trị hệ số tải nhân tố (Factor loading) xuất hiện. Các biến còn lại khác đều đạt yêu cầu về sự phân tách và hội tụ giữa các nhóm; đồng thời, các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát này có ý nghĩa thống kê tốt để đưa vào các phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố lần thứ hai

Kết luận phân tích nhân tố EFA cho ra 6 nhóm nhân tố thuộc biến độc lập, 1 biến phụ thuộc và 23 biến quan sát.

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

	KMO & Bartlett	Sig	Số nhân tố được trích	Số biến quan sát	Tổng phương sai trích
Biến độc lập	0,764	0,000	6	20	63,928%
Biến phụ thuộc	0,643	0,000	1	3	58,253%

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

Thang đo về biến độc lập gồm có 6 thành phần: Chiến lược xúc tiến, Lợi ích về tài chính và công nghệ, Cung cấp dịch vụ, Sự thuận tiện, Tính bảo mật và Ảnh hưởng của những người xung quanh cho ra 20 thang đo và các thang đo này đều đạt yêu cầu, có khả năng hội tụ, biểu diễn tốt của các biến quan sát. Thang đo biến phụ thuộc quyết định lựa chọn (3 biến quan sát) đều đã hội tụ về một cột thể hiện một biến phụ thuộc duy nhất của mô hình nghiên cứu.

4.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

Phân tích hồi quy tuyến tính theo phương pháp Enter với 6 biến độc lập là XT, TC, DV, TT, BM, AH và

biến phụ thuộc là quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa (QD) cho ra kết quả như Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta		Tolerance	VIF
(Constant)	-0,086	0,237		0,716		
XT	0,181	0,032	0,263	0,000	0,815	1,227
TC	0,190	0,039	0,229	0,000	0,782	1,280
DV	0,164	0,041	0,196	0,000	0,716	1,397
TT	0,203	0,043	0,221	0,000	0,800	1,249
BM	0,151	0,035	0,213	0,000	0,709	1,410
AH	0,101	0,037	0,117	0,007	0,925	1,082

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

Phương trình hồi quy với hệ số Beta chuẩn hóa có dạng như sau:

$$QD = 0,263*XT + 0,229*TC + 0,221*TT + 0,213*BM + 0,196*DV + 0,117*AH$$

Kết quả hồi quy cho ra giá trị R^2 hiệu chỉnh đạt 0,579 có ý nghĩa 57,9% sự biến thiên của QD được giải thích bởi 6 biến độc lập XT, TC, DV, TT, BM, AH; mô hình không có hiện tượng tự tương quan ($DW = 1,916$) và đa cộng tuyến ($VIF < 2$). Đồng thời, giá trị Sig kiểm định t của 6 nhân tố đều $< 0,05$ có nghĩa các nhân tố đưa vào mô hình là phù hợp và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Như vậy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 đều được chấp nhận với mức tin cậy 95%. Hay 6 nhân tố Chiến lược xúc tiến, Lợi ích tài chính và công nghệ, Cung cấp dịch vụ, Sự thuận tiện, Tính bảo mật và Ảnh hưởng từ những người thân quen có tác động thuận chiều tới quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của các khách hàng cá nhân trên địa bàn Hà Nội.

Cụ thể tầm ảnh hưởng của các yếu tố được sắp xếp theo mức độ giảm dần của hệ số β chuẩn hóa như sau: Chiến lược xúc tiến tác động mạnh nhất ($\beta = 0,263$); Lợi ích về tài chính và công nghệ ($\beta = 0,229$); Sự thuận tiện ($\beta = 0,221$); Tính bảo mật ($\beta = 0,213$); Cung cấp dịch vụ ($\beta = 0,196$); và cuối cùng là Ảnh hưởng của những người xung quanh ($\beta = 0,117$). Như vậy, Chiến lược xúc tiến là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của các khách hàng cá nhân trên địa bàn Hà Nội. Vì vậy, các nhà quản trị ngân hàng cần lưu tâm đến khi thực hiện chiến lược thu hút khách hàng của mình, đồng thời, cần xem xét yếu tố nào có mức độ ảnh hưởng tốt hơn để khi đưa vào chiến lược mang lại hiệu quả tốt nhất.

Trong khi các yếu tố Lợi ích về tài chính và công nghệ, Sự thuận tiện và Tính bảo mật luôn được đánh giá cao trong hầu hết các nghiên cứu như từ trước như Msangi (2015), Saleh & cộng sự (2013) thì sức ảnh hưởng của nhân tố Chiến lược xúc tiến lại dần được khẳng định qua thời gian dưới sự phát triển của công nghệ số. Có thể thấy rõ điều này như sau: trong khi nghiên cứu của Mokhlis (2009) xếp hạng yếu tố Marketing ở vị trí cuối cùng. Nghiên cứu của Msangi (2015) cho rằng Chiến lược quảng cáo có tầm quan trọng thứ 5 trong 7 nhân tố. Nguyễn Ngọc Duy Phương & Vũ Thị Hương (2018) thì “Nhận biết thương hiệu” là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Dù nhân tố được xếp hạng cao ở mức ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, tuy nhiên vẫn có sự khác biệt trong việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến quan sát đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng như Bảng 4.

Lý giải cho Bảng 4, ta có thể dựa vào phạm vi không gian và đối tượng mà nhóm tác giả hướng đến. Môi trường kinh doanh ngành ngân hàng tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng phục vụ chủ yếu cho các cá nhân, dân cư trong nước với mức thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình thấp của thế giới. Cùng với đó, Hà Nội – một trong số những trung tâm hành chính - kinh tế của cả nước với mức giá đắt đỏ nhất trong cả nước theo báo cáo của Tổng cục Thống kê (2021), tập trung chủ yếu các công ty, doanh nghiệp, trường học và các ngân hàng thường tận dụng liên kết với những tổ chức này để phục vụ các giao dịch nhanh chóng và tiện lợi nhất. Như vậy, nhóm tác giả hoàn toàn có thể hợp lý hóa việc các đáp viên trong bài nghiên cứu này

Bảng 4: Xếp hạng mức độ đánh giá các biến quan sát

Nhân tố	Biến quan sát	Mean	Rank
<i>Chiến lược xúc tiến (XT)</i>	XT1: Quảng cáo	3,37	16
	XT2: Tổ chức sự kiện	3,36	17
	XT3: Bộ nhận diện thương hiệu (logo, hình ảnh ngân hàng)	2,79	20
	XT4: Tham gia các hoạt động cộng đồng	3,03	19
<i>Lợi ích về tài chính - công nghệ (TC)</i>	TC2: Cơ sở Internet Banking	4,44	5
	TC3: Phí dịch vụ thấp, hợp lý	4,47	3
	TC4: Chính sách ưu đãi	3,51	15
<i>Cung cấp dịch vụ (DV)</i>	DV1: Chăm sóc khách hàng tốt	4,35	7
	DV2: Có hệ thống CDM, Live bank	3,55	14
	DV3: Internet Banking hoạt động xuyên suốt	4,07	9
<i>Sự thuận tiện (TT)</i>	TT1: Gần nhà, cơ quan	4,47	4
	TT3: Kết nối với các ví điện tử	4,54	2
	TT4: Hệ thống ATM rộng khắp	4,36	6
<i>Tính bảo mật (BM)</i>	BM1: Hệ thống an ninh tại điểm giao dịch tốt	3,98	10
	BM2: Bảo mật thông tin khách hàng	4,35	7
	BM3: Hóa đơn chứng từ nhanh chóng, chính xác	3,73	12
	BM4: Hệ thống Core banking - đảm bảo an toàn giao dịch	3,56	13
<i>Ảnh hưởng của những người xung quanh (AH)</i>	AH1: Ảnh hưởng từ người thân, bạn bè	3,92	11
	AH2: Ảnh hưởng từ trường học, cơ quan	4,61	1
	AH3: Tư vấn từ nhân viên ngân hàng	3,17	18

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

muốn được cung cấp một dịch vụ của ngân hàng, vừa thuận tiện lại vừa đem lại lợi ích về tài chính. Điều này cũng lý giải tại sao nhân tố quan sát “Ảnh hưởng từ trường học, cơ quan” lại được xếp hạng cao nhất (mean = 4,61) về mức độ quan trọng đối với quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của các đáp viên. Nhân tố quan sát “Kết nối với ví điện tử” được đáp viên đánh giá cao thứ 2 (mean = 4,54) do xu hướng áp dụng công nghệ trong thanh toán của các cá nhân cùng với sự bùng nổ của thương mại điện tử và sự thuận tiện mà hình thức thanh toán không dùng tiền mặt mang đến cho người dùng.

4.5. Kiểm định T - Test và Anova

Kết quả kiểm định sự khác biệt trung bình đối với biến giới tính

Có sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố Lợi ích về tài chính và công nghệ, Sự thuận tiện và Tính bảo mật (Sig < 0,05). Có thể thấy rõ nữ giới đặc biệt đề cao vai trò của

Bảng 5: Kết quả kiểm định T-Test cho biến giới tính

Factor		Mean	Sig.
Chiến lược xúc tiến	Nam	3,04	0,018
	Nữ	3,23	
Lợi ích về tài chính - công nghệ	Nam	3,84	0,000
	Nữ	4,40	
Cung cấp dịch vụ	Nam	3,89	0,005
	Nữ	4,07	
Sự thuận tiện	Nam	4,31	0,000
	Nữ	4,57	
Tính bảo mật	Nam	3,81	0,018
	Nữ	3,99	
Ảnh hưởng của những người xung quanh	Nam	3,89	0,774
	Nữ	3,90	

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

yếu tố tài chính và sự thuận tiện khi lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa.

Kiểm định Anova về sự khác biệt trung bình của biến độ tuổi

Bảng 6: Kết quả kiểm định Anova cho biến độ tuổi

Factor		Mean	Sig
Chiến lược xúc tiến	Dưới 18 tuổi	2,92	0,013
	18-24 tuổi	3,13	
	25 - 30 tuổi	2,98	
	31 - 45 tuổi	3,36	
	Trên 45 tuổi	3,45	
Cung cấp dịch vụ	Dưới 18 tuổi	4,00	0,042
	18-24 tuổi	3,96	
	25 - 30 tuổi	3,91	
	31 - 45 tuổi	4,15	
	Trên 45 tuổi	4,26	
Tính bảo mật	Dưới 18 tuổi	3,86	0,001
	18-24 tuổi	3,86	
	25 - 30 tuổi	3,75	
	31 - 45 tuổi	4,28	
	Trên 45 tuổi	4,23	

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

Kết quả cho thấy có sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của yếu tố *Chiến lược xúc tiến*, *Cung cấp dịch vụ*, *Tính bảo mật* giữa các nhóm tuổi: Cụ thể nhóm có độ tuổi càng cao thì họ càng coi trọng mức độ ảnh hưởng của yếu tố này hơn.

Kết quả kiểm định Anova cho biến nghề nghiệp

Bảng 7: Kết quả kiểm định Anova cho biến nghề nghiệp

Đối tượng Factor	Mean							
	HSSV	CNV	KTV	DVXH	KDBB	TD	NT	Khác
Ảnh hưởng của những người xung quanh	3,82	3,89	4,17	3,71	4,17	3,96	4,33	3,89

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

Gần như không có sự khác biệt trong đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố giữa các nhóm ngành nghề được khảo sát, sự khác biệt chỉ xảy ra đối với yếu tố *Ảnh hưởng của những người xung quanh* với giá trị Sig = 0,014 (< 0,05). Cụ thể, nhóm nội trợ, kỹ thuật và kinh doanh buôn bán quan tâm đến yếu tố này hơn khi lựa chọn ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán nội địa.

Kết quả kiểm định Anova cho biến thu nhập

Bảng 8: Kết quả kiểm định Anova cho biến thu nhập

Factor	Mean				
	Chưa có thu nhập	Dưới 5 triệu	5-10 triệu	10-20 triệu	Trên 20 triệu
Tính bảo mật	3,77	3,79	3,85	4,00	4,17

Nguồn: Trích xuất từ SPSS 20.0.

Sự khác biệt trung bình chỉ xảy ra trong đánh giá mức độ quan trọng của yếu tố *Tính bảo mật* do có giá trị Sig = 0,007 (< 0,05). Cụ thể là đối với nhóm đối tượng có mức thu nhập càng cao thì họ càng quan tâm hơn đối với yếu tố bảo mật khi lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa.

5. Kết luận và đề xuất

5.1. Kết luận

Từ kết quả trên, bài nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán nội địa của khách hàng cá nhân trên địa bàn Hà Nội bao gồm 6 yếu tố được sắp xếp theo mức độ giảm dần về tác động như sau: Chiến lược xúc tiến, Lợi ích về tài chính - công nghệ, Sự thuận tiện, Tính bảo mật, Cung cấp dịch vụ và Ảnh hưởng của những người xung quanh. Đây là cơ sở để các nhà quản trị ngân hàng lưu ý khi xây dựng chiến lược khách hàng.

5.2. Đề xuất

Chiến lược xúc tiến là yếu tố tác động mạnh nhất tới quyết định lựa chọn ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán của khách hàng cá nhân. Vì vậy, các ngân hàng cần thực hiện hoạt động marketing hiệu quả như quảng cáo thông qua Internet, các trang mạng xã hội, sử dụng KOL hoặc Influencer marketing. Tăng mức độ trung thành của khách hàng hiện hữu bằng các chương trình tri ân, tặng quà. Tạo thiện cảm và ấn tượng tốt đẹp với khách hàng và cả người thân, bạn bè của họ để tạo hiệu ứng lan truyền, thông qua chính khách hàng hiện hữu để mở rộng phạm vi tìm kiếm khách hàng mới. Thiết kế đa dạng các sản phẩm dịch vụ sao cho phù hợp với nhu cầu của từng phân khúc khách hàng. Thiết kế website ngân hàng thu hút, dễ sử dụng đồng thời kết hợp với công cụ Chatbot để tăng tương tác với khách hàng và tiết kiệm thời gian giao dịch.

Phát triển dịch vụ thanh toán theo hướng thuận tiện và nhanh chóng nhất cho khách hàng bằng cách đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đến các khu vực nông thôn, tăng mật độ các máy ATM, CDM tự động trên toàn quốc và tăng cường liên kết với các ngân hàng khác, các ví điện tử và các sàn thương mại điện tử. Đầu tư, thiết kế về ngoài và không gian giao dịch hiện đại, thoải mái, tạo cảm giác tiện lợi nhất cho khách hàng. Tạo dựng logo, slogan đơn giản, gần gũi, nhưng ấn tượng, tạo dấu ấn riêng, dễ khiến khách hàng chú ý và ghi nhớ.

Lợi ích về tài chính - công nghệ được coi là yếu tố chủ chốt giúp tăng sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại. Ngân hàng có thể đa dạng hóa các chính sách ưu đãi và khuyến mại như cắt giảm phí dịch vụ, tặng voucher, tiền thưởng,... khi sử dụng dịch vụ. Bên cạnh đó, có thể ứng dụng một số công nghệ đặc trưng của thời đại số như Blockchain, RPA (Robot tự động) và Big Data trong giao dịch nhằm tăng tính tự động hóa, sự thuận tiện và độ an toàn.

Chú trọng phát triển hệ thống bảo mật thông tin, nâng cao hoạt động quản lý, giám sát và quản trị rủi ro. Đẩy mạnh các chiến dịch quảng bá về nền tảng bảo mật của dịch vụ để giảm thiểu nhận thức tiêu cực của khách hàng, đồng thời giúp khách hàng nâng cao ý thức tự bảo vệ thông tin cá nhân của bản thân.

Đào tạo và nâng cao trình độ nhân sự với phong thái nhanh nhẹn, năng nổ, niềm nở với khách hàng, thái độ phục vụ văn minh, lịch sự và có tinh thần trách nhiệm cao. Ngân hàng cần có các chế độ đãi ngộ tốt như lương, thưởng... nhằm kích lệ và duy trì lực lượng lao động chất lượng cao.

Tài liệu tham khảo

- Bauer, H.H., Reichardt, T. & Schüle, A. (2005), *User Requirements for Location Based Services*, retrieved on June 15th 2021, from <<http://madoc.bib.uni-mannheim.de/42480/>>.
- Cho, J. (2004), 'Likelihood to abort an online transaction: influences from cognitive evaluations, attitudes, and behavioral variables', *Information and Management*, 41(7), 827-838.
- Chung Thị Châm Oanh (2013), 'Phát triển dịch vụ thanh toán trong nước qua ngân hàng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng', luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
- Davis, Fred D. Jr (1986), 'A technology acceptance model for empirically testing new end-user information systems: theory and results', Doctoral dissertation, Massachusetts Institute of Technology.
- Davis, Fred D., Bagozzi, R.P. & Warshaw, P.R. (1989), 'User acceptance of computer technology: a comparison of two theoretical models', *Management Science*, 35(8), 982-1003.
- Fishbein, M. & Ajzen, I. (1967), 'A behavior theory approach to the relations between beliefs about an object and the

-
- attitude toward the object', in *Readings in attitude theory and measurement*, Fishbein, M. (Ed.), New York: John Wiley & Sons, USA, 389-400.
- Friedmann, E. & Lowengart, O. (2016), 'The effect of gender differences on the choice of banking services', *Journal of Service Science and Management*, 9(5), 361-377.
- Kotler, P. & Keller, K.L. (2006), *Marketing Management*, Pearson, USA.
- Mokhlis, S. (2009), 'Determinants of choice criteria in Malaysia's retail banking: An analysis of gender-based choice decisions', *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 16, 18-30.
- Mokhlis, S., Nik Mat, N.H. & Salleh, H. (2008), 'Commercial bank selection: The case of undergraduate students in Malaysia', *International Review of Business Research Papers*, 4(5), 258-270.
- Msangi, Z. (2015), 'The factors influencing customers choice of banking services in Tanzania', Master dissertation, Mzumbe Univerity.
- Lê Thị Thu Hồng (2012), 'Phát triển dịch vụ thanh toán trong nước tại chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển thành phố Đà Nẵng', luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
- Nguyễn Ngọc Duy Phương & Vũ Thị Hương (2018), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân – Nghiên cứu tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, khu vực Lâm Đồng', *Tạp chí Công thương*, 14, 278-283.
- Nguyễn Thị Ngọc Diệp & Nguyễn Quốc Huy (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng của khách hàng cá nhân tại thành phố Biên Hoà', *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, 5, 25-30.
- Omar, O.E. (2007), 'Gender-based retail bank choice decisions in Nigeria', *Journal of Retailing Marketing*, 1(1), 20-31.
- Phạm Thị Tâm & Phạm Ngọc Thúy, (2010), 'Yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng chọn lựa ngân hàng của khách hàng cá nhân', *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, 103, từ <<https://hvn.edu.vn/tapchi/vi/nam-2010/cac-yeu-to-anh-huong-den-xu-huong-lua-chon-ngan-hang-35.html>>.
- Ricciardi, V. & Simon, H.K. (2000), 'What is behavioral finance?', *Business, Education & Technology*, 2(2), 1-9.
- Saleh, M.S.Md, Mohamad Rosman, M.R. & Nani, N.K. (2013), 'Bank selection criteria in a customers' perspective', *OSR Journal of Business and Management*, 7(6), 15-20.
- Shin, H.S. (2009), 'Securitisation and financial stability', *The Economic Journal*, 119(536), 309-332.
- Srivatsa, H.S. & Srinivasan, R. (2008), 'Gender based banking psychographics: An Indian empirical study', *International Journal Business Research*, 8, 88-95.
- Tổng cục Thống kê (2021), *Thông cáo báo chí Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian năm 2020*, Hà Nội.
- Trần Thị Tuyết Vân (2014), 'Các yếu tố quyết định lựa chọn ngân hàng của khách hàng cá nhân', luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Gordon, B.D. & Fred, D.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS Quarterly*, 27(3), 425- 478.
- Wu, Y.L., Tao, Y.H. & Yang, P.C. (2007), *Using UTAUT to Explore the Behavior of 3G Mobile Communication Users*, retrieved on June 15th 2021, from <<http://ir.lib.isu.edu.tw/retrieve/101482/8756.pdf>>.